

BỘ NỘI VỤ

**BÁO CÁO
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH -
PAR INDEX 2019**

CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ,

ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

*(Kèm theo quyết định số 330/QĐ-BNV ngày 13 tháng 5 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

HÀ NỘI, THÁNG 5 NĂM 2020

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **330**/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày **13** tháng **5** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 -2020;

Căn cứ Quyết định số 1000/QĐ-BNV ngày 14/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (có Báo cáo kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2019, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm; đưa kết quả Chỉ số cải cách hành chính là một trong những nội

dung của công tác thanh tra, kiểm tra cải cách hành chính; có giải pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính ở những năm tiếp theo.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *Đạt*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- PTTg Thường trực Trương Hòa Bình, Trưởng ban Chỉ đạo CCHC của Chính phủ (đề b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (đề b/c);
- Bộ Nội vụ: Bộ trưởng (đề b/c); các Thứ trưởng; các đơn vị thuộc Bộ; Cổng Thông tin điện tử của Bộ;
- Vụ (Ban) TCCB các bộ, cơ quan ngang bộ;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Trọng Thừa

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH	6
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	7
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	12
PHẦN MỘT	13
TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2019	13
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13
1. Mục đích	13
2. Yêu cầu	13
II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	13
1. Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ	13
2. Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh	14
III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH	14
1. Đối tượng	14
2. Phương pháp đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính	14
2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ	15
2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh	15
IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019	15
1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm và thẩm định	15
2. Tổ chức điều tra xã hội học	16
3. Xây dựng Báo cáo Chỉ số cải cách hành chính năm 2019	19
PHẦN HAI	20
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2019	20
I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ	20
1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2019	20
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực	29
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính	29
2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ	34
2.3. Cải cách thủ tục hành chính	41
2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	48

2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức.....	54
2.6. Cải cách tài chính công.....	66
2.7. Hiện đại hóa hành chính.....	72
II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG.....	81
1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2019.....	81
2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực	90
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	90
2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh	94
2.3. Cải cách thủ tục hành chính	98
2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	102
2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	108
2.6. Cải cách tài chính công.....	112
2.7. Hiện đại hóa hành chính	116
2.8. Tác động của cải cách hành chính đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển kinh tế xã hội của địa phương.....	120
PHẦN BA.....	127
KẾT LUẬN.....	127
I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG	127
1. Những kết quả đạt được	127
2. Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	129
II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	131
1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ	131
2. Với các bộ, ngành và địa phương.....	131
3. Với các cơ quan, tổ chức phối hợp với Bộ Nội vụ xác định Chỉ số CCHC.....	133
PHỤ LỤC.....	134
PHỤ LỤC 1: PAR INDEX 2019 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ KẾT QUẢ CHI TIẾT CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	135
PHỤ LỤC 2: PAR INDEX 2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN.....	153
PHỤ LỤC 3: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP BỘ	217
PHỤ LỤC 4: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP TỈNH.....	230
PHỤ LỤC 5: PHIẾU KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC.....	245

DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN TRONG HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH VÀ TỔ THƯ KÝ GIÚP VIỆC HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH

1. Bộ Nội vụ
2. Văn phòng Chính phủ
3. Bộ Tư pháp
4. Bộ Tài chính
5. Bộ Khoa học và Công nghệ
6. Bộ Thông tin và Truyền thông

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Chỉ số CCHC năm 2019 các bộ, cơ quan ngang bộ.....	21
Biểu đồ 2: Mức độ cải thiện Chỉ số tổng hợp của các Bộ năm 2019 so với năm 2018.....	23
Biểu đồ 3: Phân tích Chỉ số CCHC các bộ theo từng chỉ số thành phần.....	24
Biểu đồ 4: Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần.....	27
Biểu đồ 5: So sánh giá trị tăng giảm (%) của các chỉ số thành phần năm của 2019 và năm 2018.....	28
Biểu đồ 6: Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.....	30
Biểu đồ 7: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo điều hành CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ so sánh năm 2019 với năm 2018.....	31
Biểu đồ 8: Điểm số các tiêu chí tại lĩnh vực Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC.....	32
Biểu đồ 9: Tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí thuộc lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC.....	33
Biểu đồ 10: Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ.....	35
Biểu đồ 11: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2019 so với năm 2018.....	36
Biểu đồ 12: Điểm số đạt được theo từng tiêu chí của lĩnh vực XD và TC thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ.....	37
Biểu đồ 13: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ.....	37
Biểu đồ 14: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học.....	39
Biểu đồ 15: So sánh giá trị của 06 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ”.....	40
Biểu đồ 16: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các TCTP của tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ”.....	40
Biểu đồ 17: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính.....	42
Biểu đồ 18: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2019 so với năm 2018.....	43
Biểu đồ 19: Giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần cải cách TTHC.....	43
Biểu đồ 20: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách TTHC.....	44
Biểu đồ 21: Tỷ lệ điểm số đạt được giữa các tiêu chí tự đánh giá và tiêu chí qua điều tra XHH.....	45
Biểu đồ 22: Giá trị trung bình của các TCTP thuộc lĩnh vực cải cách TTHC qua điều tra XHH.....	46
Biểu đồ 23: So sánh giá trị của 04 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC”.....	47

Biểu đồ 24: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các TCTP thuộc lĩnh vực cải cách TTHC qua điều tra XHH.....	47
Biểu đồ 25: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước.....	50
Biểu đồ 26: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách TCBM HCNN.....	51
Biểu đồ 27: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học.....	53
Biểu đồ 28: Tỷ lệ điểm số của các tiêu chí thành phần của các Bộ, cơ quan ngang Bộ.....	53
Biểu đồ 29: Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC.....	56
Biểu đồ 30: Giá trị trung bình lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC của các bộ, cơ quan ngang bộ qua các năm.....	58
Biểu đồ 31: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2019 so với năm 2018.....	58
Biểu đồ 32: Chỉ số thành phần nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC qua các năm.....	59
Biểu đồ 33: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được.....	60
Biểu đồ 34: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí tự đánh giá, chấm điểm của các bộ.....	61
Biểu đồ 35: Tỷ lệ điểm số đạt được qua điều tra XHH của các tiêu chí trong lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức.....	62
Biểu đồ 36: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức”.....	63
Biểu đồ 37: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ”.....	65
Biểu đồ 38: Chỉ số thành phần cải cách tài chính công.....	68
Biểu đồ 39: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách tài chính công.....	69
Biểu đồ 40: Giá trị cao nhất và giá trị thấp nhất của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học.....	71
Biểu đồ 41: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH đánh giá “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công”.....	71
Biểu đồ 42: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính.....	73
Biểu đồ 43: Giá trị cao nhất và giá trị thấp nhất của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính.....	74
Biểu đồ 44: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính.....	75
Biểu đồ 45: So sánh giá trị tăng, giảm tỷ lệ điểm số đạt được của tiêu chí “Cung cấp dịch vụ công trực tuyến” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2019 với năm 2018.....	76

Biểu đồ 46: So sánh tỷ lệ điểm số qua điều tra xã hội học lĩnh vực hiện đại hóa hành chính theo kết quả xác định Chỉ số CCHC 2019, 2018, 2017 và 2016.....	78
Biểu đồ 47: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH.....	79
Biểu đồ 48: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần điều tra XHH.....	80
Biểu đồ 49: Chỉ số CCHC năm 2019 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.....	83
Biểu đồ 50: So sánh giá trị trung bình Par Index trong 4 năm gần nhất.....	84
Biểu đồ 51: So sánh giá trị trung bình Chỉ số CCHC 2019 các vùng kinh tế.....	84
Biểu đồ 52: So sánh khoảng cách Chỉ số CCHC giữa đơn vị cao nhất - thấp nhất trong 4 năm gần nhất.....	85
Biểu đồ 53: So sánh giá trị trung bình 8 chỉ số thành phần các năm 2019, 2018.....	88
Biểu đồ 54: So sánh điểm trung bình giữa kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC và tác động của CCHC trong 3 năm gần nhất.....	89
Biểu đồ 55: Thay đổi điểm các tiêu chí thuộc lĩnh vực Công tác chỉ đạo điều hành CCHC so với năm 2018.....	90
Biểu đồ 56: Tỷ lệ điểm trung bình của các tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2019.....	92
Biểu đồ 57: So sánh giá trị Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" theo vùng kinh tế.....	93
Biểu đồ 58: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương".....	94
Biểu đồ 59: So sánh giá trị trung bình của Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" theo 6 vùng kinh tế.....	95
Biểu đồ 60: Tỷ lệ điểm của 4 tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Xây dựng và TCTH VBQPPL" năm 2019 các tỉnh, thành phố.....	96
Biểu đồ 61: Biến động tỷ lệ điểm trung bình 4 các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Xây dựng và TCTH VBQPPL tại địa phương" năm 2019 so với năm 2018.....	96
Biểu đồ 62: Tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng VBQPPL địa phương năm 2019.....	97
Biểu đồ 63: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" năm 2019 các tỉnh, thành phố.....	98
Biểu đồ 64: Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" của các tỉnh, thành phố theo 6 khu vực kinh tế.....	100
Biểu đồ 65: Tỷ lệ điểm đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các tỉnh, thành phố.....	101
Biểu đồ 66: Mức độ thay đổi kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TCBM" các tỉnh, thành phố của năm 2019 so với 2018.....	105
Biểu đồ 67: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách TCBM" các tỉnh, thành phố theo 6 vùng kinh tế.....	106
Biểu đồ 68: So sánh kết quả đánh giá các tiêu chí trong lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy tại địa phương giữa năm 2019 và 2018.....	107

Biểu đồ 69: So sánh đánh giá tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy trong 3 năm gần nhất	107
Biểu đồ 70: So sánh kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC" các tỉnh, thành phố trong 4 năm gần nhất.....	108
Biểu đồ 71: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC" năm 2019 của các tỉnh, thành phố	109
Biểu đồ 72: So sánh Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC" 2019 các tỉnh, thành phố theo 6 vùng kinh tế.....	110
Biểu đồ 73: So sánh sự thay đổi các tiêu chí đánh giá Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC" các tỉnh, thành phố giữa năm 2019 và 2018.....	111
Biểu đồ 74: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" năm 2019 các tỉnh, thành phố	112
Biểu đồ 75: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" 2019 theo 6 vùng kinh tế.....	113
Biểu đồ 76: So sánh kết quả 4 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công".....	114
Biểu đồ 77: Kết quả Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" các tỉnh, thành phố.....	116
Biểu đồ 78: So sánh kết quả đánh giá các tiêu chí trong lĩnh vực hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố	119
Biểu đồ 79: Kết quả Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, DN và các chỉ tiêu PT KT-XH.....	120
Biểu đồ 80: Kết quả Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, doanh nghiệp và các chỉ tiêu PT KT-XH" theo 6 vùng kinh tế	121
Biểu đồ 81: So sánh kết quả đánh giá 5 tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, DN và các chỉ tiêu PT KT-XH".....	122
Biểu đồ 82: So sánh đánh giá tác động của CCHC theo các nhóm tiêu chí khác nhau	122
Biểu đồ 83: So sánh tỷ lệ điểm các tiêu chí đo lường sự hài lòng của người dân, DN các năm 2019, 2018, 2017	123
Biểu đồ 84: So sánh kết quả đánh giá giữa các nhóm lãnh đạo quản lý	124

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Số lượng mẫu điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2019	19
Bảng 2: Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	20
Bảng 3: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần.....	28
Bảng 4: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ ..	29
Bảng 5: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ	34
Bảng 6: Kết quả điểm số tại từng tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học.....	38
Bảng 7: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ	41
Bảng 8: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN.....	49
Bảng 9: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học.....	52
Bảng 10: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC.....	55
Bảng 11: Giá trị Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của các bộ, cơ quan ngang bộ qua các năm.....	57
Bảng 12: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của các bộ, cơ quan ngang bộ qua điều tra xã hội học	64
Bảng 13: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần cải cách tài chính công.....	67
Bảng 14: Điểm số đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí "Công tác quản lý, sử dụng tài sản công"	70
Bảng 15: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ.....	72
Bảng 16: Giá trị tỷ lệ điểm số tiêu chí "Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính" của các bộ, cơ quan ngang bộ qua các năm.....	77
Bảng 17: Kết quả Chỉ số CCHC - PAR INDEX các tỉnh, thành phố năm 2019	81
Bảng 18: Kết quả xếp hạng Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành CCHC năm 2019 các tỉnh, thành phố.....	91
Bảng 19: So sánh nhóm 10 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các năm 2019 và 2018.....	99
Bảng 20: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TCBM" năm 2019 của các tỉnh, thành phố.....	102
Bảng 21: So sánh giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần đánh giá tác động của cải cách đến quản lý tài chính công tại địa phương giữa 2019 và 2018.....	115
Bảng 22: Kết quả Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" theo 6 vùng kinh tế.....	117
Bảng 23: Kết quả điểm đánh giá nhóm tiêu chí tác động của CCHC đến phát triển KT-XH tại địa phương	125

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

BCCI	Bưu chính công ích
Bộ GD&ĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ KH&CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Bộ LĐTB&XH	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Bộ TN& MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ TT&TT	Bộ Thông tin và Truyền thông
Bộ VH TT&DL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
BPTN&TKQ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả
CBCCVC	Cán bộ, công chức, viên chức
CCHC	Cải cách hành chính
CCVC	Công chức, viên chức
CNTT	Công nghệ thông tin
CQHC	Cơ quan hành chính
ĐTXHH	Điều tra xã hội học
XHH	Xã hội học
ĐVSNCL	Đơn vị sự nghiệp công lập
HCNN	Hành chính nhà nước
HĐND	Hội đồng nhân dân
KH&CN	Khoa học và công nghệ
MCLT	Một cửa liên thông
Ngân hàng NNVN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
PAKN	Phản ánh, kiến nghị
PAR INDEX	Public Administration Reform Index (Chỉ số cải cách hành chính)
QLNN	Quản lý nhà nước
QPPL	Quy phạm pháp luật
QSD	Quyền sử dụng
SNCL	Sự nghiệp công lập
TCBM	Tổ chức bộ máy
TCC	Tài chính công
TCNS	Tài chính ngân sách
TCTP	Tiêu chí thành phần
TTĐT	Thông tin điện tử
TP.Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh
TTHC	Thủ tục hành chính
TTCP	Thanh tra Chính phủ
UBND	Ủy ban nhân dân
VBQPPL	Văn bản quy phạm pháp luật

PHẦN MỘT

TỔNG QUAN VỀ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX 2019

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Mục đích

- Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai CCHC hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2011 - 2020.
- Đánh giá kết quả triển khai các nhiệm vụ CCHC bằng định lượng; trên cơ sở đó so sánh, xếp hạng kết quả thực hiện CCHC hàng năm giữa các bộ, cơ quan ngang bộ; giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Thông qua Chỉ số CCHC xác định rõ mặt mạnh, mặt yếu trong thực hiện CCHC, giúp cho các bộ, ngành, các tỉnh có những điều chỉnh cần thiết về mục tiêu, nội dung và các giải pháp trong triển khai CCHC hàng năm, góp phần nâng cao hiệu quả cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiệu lực, hiệu quả.

2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ.
- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính theo chu kỳ năm ở các bộ, các tỉnh.
- Tăng cường sự tham gia đánh giá của người dân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các bộ, các tỉnh.
- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới địa phương.

II. CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 40 tiêu chí và 87 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ: 7 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 4 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;
 - Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 8 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;
 - Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;
 - Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được nêu chi tiết tại Phụ lục 3 (kèm theo Báo cáo này).

2. Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 43 tiêu chí, 95 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 2 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 9 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 17 tiêu chí thành phần;
- Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: 6 tiêu chí, 8 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được nêu chi tiết tại Phụ lục 4 (kèm theo Báo cáo này).

III. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Đối tượng

- Ở cấp Trung ương: Có 19 bộ, cơ quan ngang bộ thuộc đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2019 (trừ Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng).

Trong đó, 02 cơ quan đặc thù là Ủy ban Dân tộc và Thanh tra Chính phủ có thực hiện đánh giá nhưng không xếp hạng chung với 17 bộ, cơ quan ngang bộ còn lại.

- Ở cấp địa phương: 63 Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là đối tượng xác định Chỉ số CCHC năm 2019.

2. Phương pháp đánh giá, xác định Chỉ số cải cách hành chính

- Tự đánh giá: Các bộ, các tỉnh theo dõi, đánh giá và tự chấm điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của bộ, tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Bộ Nội vụ thẩm định kết quả tự đánh giá của các bộ, các tỉnh với sự tư vấn của Hội đồng thẩm định. Căn cứ vào thông tin từ công tác quản lý, theo dõi, đánh giá thực tế và tài liệu kiểm chứng do các bộ, các tỉnh cung cấp, Bộ Nội vụ xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh điểm tự đánh giá của các tiêu chí, tiêu chí thành phần nếu cần thiết. Điểm này được gọi là điểm Bộ Nội vụ đánh giá (theo quy định tại Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

Việc điều tra xã hội học được tiến hành khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau. Đối với cấp bộ, khảo sát 5 nhóm đối tượng: Lãnh đạo cấp vụ; công chức cải cách hành chính; Lãnh đạo các hội, hiệp hội; Lãnh đạo các sở: Lãnh đạo các phòng thuộc sở (Sở đánh giá công tác CCHC của bộ chủ quản). Đối với cấp tỉnh, khảo sát 6 nhóm đối tượng: Đại biểu HĐND cấp tỉnh; Lãnh đạo sở; Lãnh đạo huyện; Lãnh đạo phòng thuộc sở; người dân; doanh nghiệp.

2.1. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp bộ

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 37.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 3.

2.2. Thang điểm đánh giá Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh

- Thang điểm đánh giá là 100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 33.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục 4.

IV. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019

Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 1000/QĐ-BNV ngày 14/11/2019 phê duyệt Kế hoạch triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Quyết định số 1000/QĐ-BNV). Đến đầu quý II/2020, Bộ Nội vụ phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đã hoàn thành việc triển khai Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC năm 2019.

1. Công tác tự đánh giá, chấm điểm và thẩm định

Thực hiện Quyết định số 1150/QĐ-BNV, Bộ Nội vụ đã tổ chức các hội nghị triển khai xác định Chỉ số CCHC năm 2019 trong tháng 01 năm 2020; ban hành Công văn số 265/BNV-CCHC ngày 14/01/2019 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp bộ và Công văn số 267/BNV-CCHC ngày 14/11/2019 về việc hướng dẫn tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh. Các bộ, các tỉnh đã tiến hành chấm điểm theo hướng dẫn, tổng hợp báo cáo kết quả tự chấm điểm và tài liệu kiểm chứng gửi Bộ Nội vụ thông qua phần mềm quản lý chấm điểm Chỉ số CCHC.

Để triển khai các hoạt động thẩm định kết quả Chỉ số CCHC năm 2019, Bộ Nội vụ đã ban hành Quyết định số 123/QĐ-BNV ngày 05/3/2020, thành lập Hội đồng thẩm định (HĐTĐ) xác định Chỉ số CCHC của các bộ, các tỉnh và Tổ thư ký giúp việc Hội đồng; Quyết định số 155/QĐ-BNV ngày 10/3/2020 phê duyệt Quy chế hoạt động của HĐTĐ và Tổ Thư ký. Trên cơ sở đó, Bộ Nội vụ đã phân công nhiệm vụ cho thành viên HĐTĐ và Tổ Thư ký thực hiện công tác thẩm định theo các lĩnh vực, tiêu chí thuộc phạm vi quản lý của từng bộ, cơ quan.

Từ ngày 11/3 - 17/3/2020, các thành viên HĐTĐ và Tổ Thư ký tiến hành các hoạt động thẩm định theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Trong quá trình thẩm định, các thành viên đã có nhiều nỗ lực, tổ chức công việc hợp lý, khoa học, khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông để thực hiện nhiệm vụ được giao; đồng thời, thường xuyên liên lạc, trao đổi và thảo luận với Thường trực Tổ Thư ký (Vụ Cải cách hành chính) để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Công tác thẩm định đã được thực hiện một cách tử mỹ, kỹ lưỡng, bảo đảm chính xác, khách quan, minh bạch. Tính đến ngày 17/3/2020, các bộ, cơ quan đã hoàn thành việc thẩm định và gửi kết quả về Bộ Nội vụ qua phần mềm, đảm bảo tiến độ đề ra. Căn cứ vào kết quả thẩm định lần 1 của các bộ, cơ quan; để nâng cao tính công khai, minh bạch, chính xác trong đánh giá, Bộ Nội vụ đã tổng hợp kết quả thẩm định và có văn bản yêu cầu các bộ, tỉnh rà soát lại kết quả, nếu cần thiết thì bổ sung giải trình và tài liệu kiểm chứng đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần bị trừ điểm. Trên cơ sở kết quả bổ sung giải trình và tài liệu kiểm chứng của bộ, tỉnh, các thành viên HĐTĐ và Tổ Thư ký đã tiến hành rà soát, thẩm định lại lần 2, gửi kết quả về Bộ Nội vụ vào ngày 26/3/2020. Trên cơ sở những nội dung đã thống nhất với các thành viên HĐTĐ và Tổ Thư ký giúp việc HĐTĐ tại các bộ, ngành, Bộ Nội vụ đã hoàn thành việc cập nhật điểm và tổng hợp vào kết quả Chỉ số CCHC năm 2019 của các bộ, các tỉnh trên phần mềm quản lý chấm điểm và ngày 20/4/2020 đã trình Hội đồng thẩm định xem xét, thông qua kết quả Chỉ số CCHC năm 2019 của các bộ, các tỉnh.

2. Tổ chức điều tra xã hội học

Bộ Nội vụ đã ban hành Công văn số 5729/BNV-CCHC ngày 19/11/2019 về việc triển khai điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2019 (gọi tắt là Công văn số 5729/BNV-CCHC). Tại Công văn này, Bộ Nội vụ yêu cầu các bộ, các tỉnh thực hiện việc phối hợp chặt chẽ với Bưu điện các tỉnh, thành phố triển khai công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2019, đảm bảo khách quan, có chất lượng; lập danh sách chính thức và danh sách dự phòng các đối tượng tham gia trả lời phiếu điều tra xã hội học theo quy định tại Đề án xác định Chỉ số CCHC. Theo đó, các bộ, các tỉnh đã nghiêm túc thực hiện việc lập danh sách đối tượng điều tra xã hội học và gửi về Bộ Nội vụ kịp thời. Bộ Nội vụ cũng đã chủ trì, phối hợp với Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tổ chức các Hội nghị tập huấn điều tra xã hội học cho Bưu điện các tỉnh, thành phố.

2.1. Đối tượng điều tra xã hội học

- **Cấp bộ:** (1) Lãnh đạo cấp Vụ/Cục/Tổng cục; (2) Công chức phụ trách cải cách hành chính; (3) Lãnh đạo cấp sở tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản; (4) Lãnh đạo phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản; (5) Lãnh đạo Hội, hiệp hội đánh giá các Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực chính của Hội.
- **Cấp tỉnh:** (1) Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; (2) Lãnh đạo cấp sở; (3) Lãnh đạo phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh; (4) Lãnh đạo cấp huyện; (5) Doanh nghiệp; (6) Người dân (Kết quả điều tra xã hội học đối với doanh nghiệp và người dân được thực hiện qua Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước - Chỉ số SIPAS).

2.2. Cỡ mẫu

Tổng số **dự kiến 20.717** mẫu (trừ doanh nghiệp và người dân), cụ thể:

2.2.1. Cấp bộ:

Tổng số dự kiến: 9.841. Trong đó:

- Công chức phụ trách cải cách hành chính của các bộ: 190 người (mỗi bộ 10 người);
- Lãnh đạo cấp vụ/cục/tổng cục 19 bộ, cơ quan ngang bộ: 1.168 người (theo số lượng đơn vị vụ/cục/tổng cục của mỗi bộ);
- Lãnh đạo cấp sở tại 63 tỉnh, thành phố đánh giá về cải cách hành chính của bộ chủ quản: 3.591 người (3 người/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh/thành; số lượng sở và số lượng mẫu có thể thay đổi cụ thể theo tình hình thực tế của từng tỉnh);
- Lãnh đạo phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 4.788 người (01 người/phòng x 4 phòng/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh, thành phố; số lượng phòng thuộc sở, số lượng sở và số lượng mẫu có thể thay đổi cụ thể theo tình hình thực tế của từng tỉnh).
- Lãnh đạo Hội, hiệp hội đánh giá các Bộ quản lý nhà nước về lĩnh vực chính của Hội (02 người/hội, hiệp hội x 03 hội, hiệp hội x 17 bộ, cơ quan ngang bộ). (Thanh tra Chính phủ không có Hội, hiệp hội; Ủy ban Dân tộc có 01 hội).

2.2.2. Cấp tỉnh

Tổng số dự kiến: 10.876. Trong đó:

- Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 1.930 người (cụ thể là: 1830 người (30 người/tỉnh, thành phố x 61 tỉnh, thành phố) + 50 người (Hà Nội) + 50 người (thành phố Hồ Chí Minh));
- Lãnh đạo cấp sở: 3.591 người (3 người/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh/thành; số lượng sở và số lượng mẫu có thể thay đổi cụ thể theo tình hình thực tế của từng tỉnh);

- Lãnh đạo phòng thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: 4.788 người (cụ thể là: 01 người/phòng x 4 phòng/sở x 19 sở/tỉnh x 63 tỉnh, thành phố = 4.788 người; số lượng phòng thuộc sở, số lượng sở và số lượng mẫu có thể thay đổi cụ thể theo tình hình thực tế của từng tỉnh);
- Lãnh đạo cấp huyện: 567 người (03 người/huyện x 189 huyện);
- Người dân và Doanh nghiệp: Bộ Nội vụ đã phê duyệt và triển khai Kế hoạch số 1444/KH-BNV ngày 03/4/2019 của Bộ Nội vụ về Đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước năm 2019. Trong đó, khảo sát 36.630 người dân, đại diện doanh nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2.3. Phiếu điều tra

2.3.1. Phiếu cấp bộ

- Mẫu phiếu 01CB/2019: Khảo sát Lãnh đạo cấp Vụ;
- Mẫu phiếu 02CB/2019: Khảo sát Lãnh đạo Sở đánh giá CCHC cấp Bộ;
- Mẫu phiếu 02CB-HH/2019: Khảo sát các hiệp hội thuộc bộ chủ quản;
- Mẫu phiếu 03CB/2019: Khảo sát Lãnh đạo phòng thuộc Sở đánh giá CCHC cấp Bộ;
- Mẫu phiếu 04CB/2019: Khảo sát công chức phụ trách cải cách hành chính thuộc Bộ đánh giá CCHC cấp Bộ. Nội dung các mẫu phiếu tại Phụ lục 5.

2.3.2. Phiếu cấp tỉnh

- Mẫu phiếu 01CT/2019: Khảo sát Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đánh giá CCHC của tỉnh;
- Mẫu phiếu 02CT/2019: Khảo sát Lãnh đạo cấp sở đánh giá CCHC cấp tỉnh;
- Mẫu phiếu 03CT/2019: Khảo sát Lãnh đạo phòng thuộc Sở đánh giá CCHC cấp tỉnh;
- Mẫu phiếu 04CT/2019: Khảo sát Lãnh đạo cấp huyện đánh giá CCHC cấp tỉnh.

2.4. Kết quả phiếu điều tra xã hội học hợp lệ thu về được tổng hợp

Đến ngày 20/12/2019, Bộ Nội vụ đã nhận được phiếu điều tra của Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam, với tỷ lệ đạt 98,53% so với kế hoạch cụ thể trên cơ sở tổng hợp danh sách đối tượng điều tra xã hội học do các bộ, các tỉnh gửi về và tiến hành xử lý số liệu, làm sạch phiếu và nhập phiếu vào phần mềm quản lý chấm điểm xác định Chỉ số CCHC năm 2019 theo quy định.

Bảng 1: Số lượng mẫu điều tra xã hội học xác định Chỉ số CCHC năm 2019

Đối tượng	Kế hoạch (phiếu)	Thực tế (phiếu)	Tỷ lệ (%)
01 CB (LĐ vụ đánh giá Bộ)	1.168	1.141	97.69
02 CB (LĐ sở đánh giá Bộ)	3.591	3.268	91.01
02 CB-HH (LĐ Hiệp hội đánh giá Bộ chủ quản)	103	77	74.76
03 CB (LĐ phòng thuộc Sở đánh giá Bộ)	4.788	4.526	94.53
04 CB (Công chức CCHC đánh giá Bộ)	190	190	100.00
Cộng (Bộ)	9.840	9.202	93.51
01 CT (Đại biểu HĐND tỉnh đánh giá tỉnh)	1.930	1.925	99.74
02 CT (LĐ Sở đánh giá tỉnh)	3.622	3.591	99.14
03 CT (LĐ phòng thuộc Sở đánh giá tỉnh)	4.719	4.748	100.61
04 CT (LĐ huyện đánh giá tỉnh)	605	605	100.00
Cộng (Tỉnh)	10.876	10.869	99.94
Tổng (Bộ + Tỉnh)	20.716	20.071	96.89

3. Xây dựng Báo cáo Chỉ số cải cách hành chính năm 2019

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, chấm điểm của các bộ, các tỉnh đã được Hội đồng thẩm định thông qua và kết quả điểm điều tra xã hội học trên phần mềm quản lý, chấm điểm xác định Chỉ số CCHC, Bộ Nội vụ đã tổng hợp, tính toán, xác định các chỉ số, phân tích các dữ liệu liên quan, cả định lượng và định tính, để từ đó xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2019. Báo cáo đã tập trung phân tích kết quả Chỉ số tổng hợp (PAR INDEX) và các Chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực, tiêu chí của Chỉ số CCHC đối với từng bộ, từng tỉnh, đồng thời có phân tích cụ thể các tác động của CCHC trên từng lĩnh vực.

PHẦN HAI

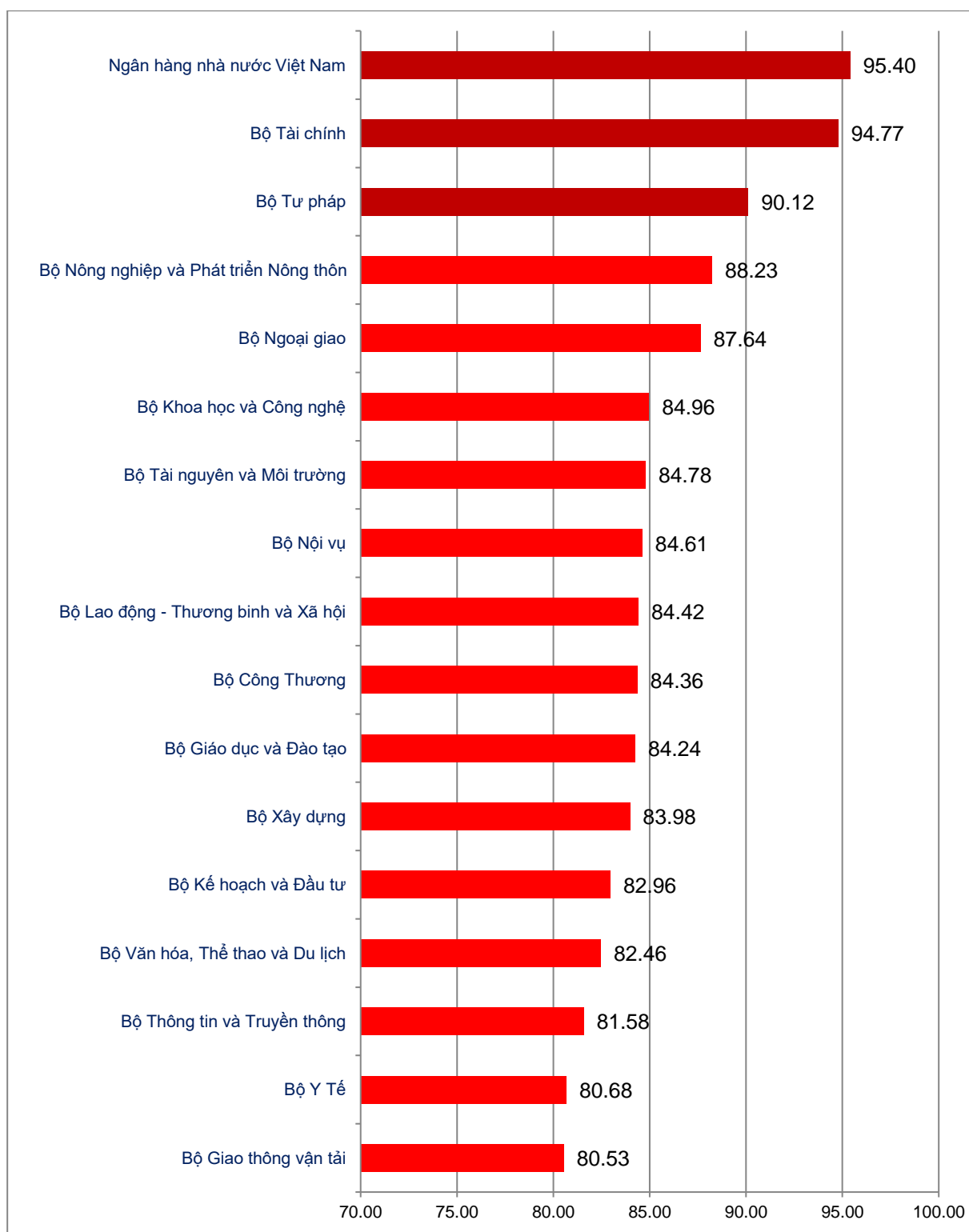
KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH - PAR INDEX 2019

I. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2019

Bảng 2: Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2019 của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm thẩm định	Điểm điều tra XHH	Tổng điểm đạt được	Chỉ số tổng hợp
1.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	61.29	34.11	95.40	95.40
2.	Bộ Tài chính	61.50	33.28	94.77	94.77
3.	Bộ Tư pháp	59.93	30.19	90.12	90.12
4.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	57.35	30.88	88.23	88.23
5.	Bộ Ngoại giao	55.25	32.39	87.64	87.64
6.	Bộ Khoa học và Công nghệ	57.00	27.96	84.96	84.96
7.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	54.16	30.62	84.78	84.78
8.	Bộ Nội vụ	54.25	30.36	84.61	84.61
9.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	52.63	31.78	84.42	84.42
10.	Bộ Công Thương	56.71	27.65	84.36	84.36
11.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	56.15	28.10	84.24	84.24
12.	Bộ Xây dựng	53.65	30.33	83.98	83.98
13.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	53.42	29.54	82.96	82.96
14.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	51.76	30.71	82.46	82.46
15.	Bộ Thông tin và Truyền thông	53.78	27.79	81.58	81.58
16.	Bộ Y Tế	51.50	29.18	80.68	80.68
17.	Bộ Giao thông vận tải	51.65	28.89	80.53	80.53
Trung bình					85.63



Biểu đồ 1: Chỉ số CCHC năm 2019 các bộ, cơ quan ngang bộ

Năm 2019, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã đề ra phương châm hành động của năm là “Kỷ cương, liêm chính, hành động, sáng tạo, bút phá, hiệu quả”; đồng thời, chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc, quyết liệt và đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm, trong đó có cải cách hành chính để hoàn thành thắng lợi Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019. Ngay từ đầu năm, Chính phủ đã yêu cầu các bộ, ngành, địa phương phải siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi công vụ; nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật và khẩn trương hoàn thành các nhiệm vụ xây dựng Chính phủ điện tử để phục vụ người dân, doanh nghiệp. Ban Chỉ đạo cải cách hành chính của Chính phủ đã thường xuyên theo dõi, đánh giá và đôn đốc, hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính được giao, bảo đảm tiến độ theo đúng lộ trình cải cách của Chính phủ. Thông qua đó, năm 2019 công tác cải cách hành chính tiếp tục đạt được nhiều kết quả tích cực, ghi nhận nhiều nỗ lực cải cách của các bộ, ngành trong triển khai thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Những kết quả chung của Chính phủ không thể không nói đến sự nỗ lực, tập trung cao độ với quyết tâm cải cách mạnh mẽ của các bộ, ngành. Theo đó, các bộ, ngành đã tiếp tục tập trung hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách pháp luật, coi đây là một trong những tiền đề, trụ cột quan trọng của cải cách. Cải cách TTHC gắn với ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính phủ điện tử đã có nhiều tiến bộ tại nhiều bộ, ngành. Các bộ cũng đã tích cực đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính, giúp nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tăng cường sự tham gia phản biện, đóng góp ý kiến của người dân, tổ chức trong quá trình xây dựng và tổ chức thực thi chính sách. Cải cách tài chính công từng bước được thực hiện theo các quy định của pháp luật. Kết quả là, trong năm 2019, nhiều chỉ số thành phần của Việt Nam liên quan đến môi trường kinh doanh, cạnh tranh toàn cầu có giá trị tăng điểm số hoặc tăng hạng, như: Khởi sự kinh doanh, Cấp phép xây dựng, Tiếp cận điện năng, Tiếp cận tín dụng, Nộp thuế⁽¹⁾; Chỉ số tuân thủ pháp luật (Chỉ số B1) đã phản ánh những kết quả tích cực của cải cách hành chính của các bộ, ngành⁽²⁾. Đồng thời, những kết quả này đã góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia, thu hút đầu tư trong những năm tiếp theo.

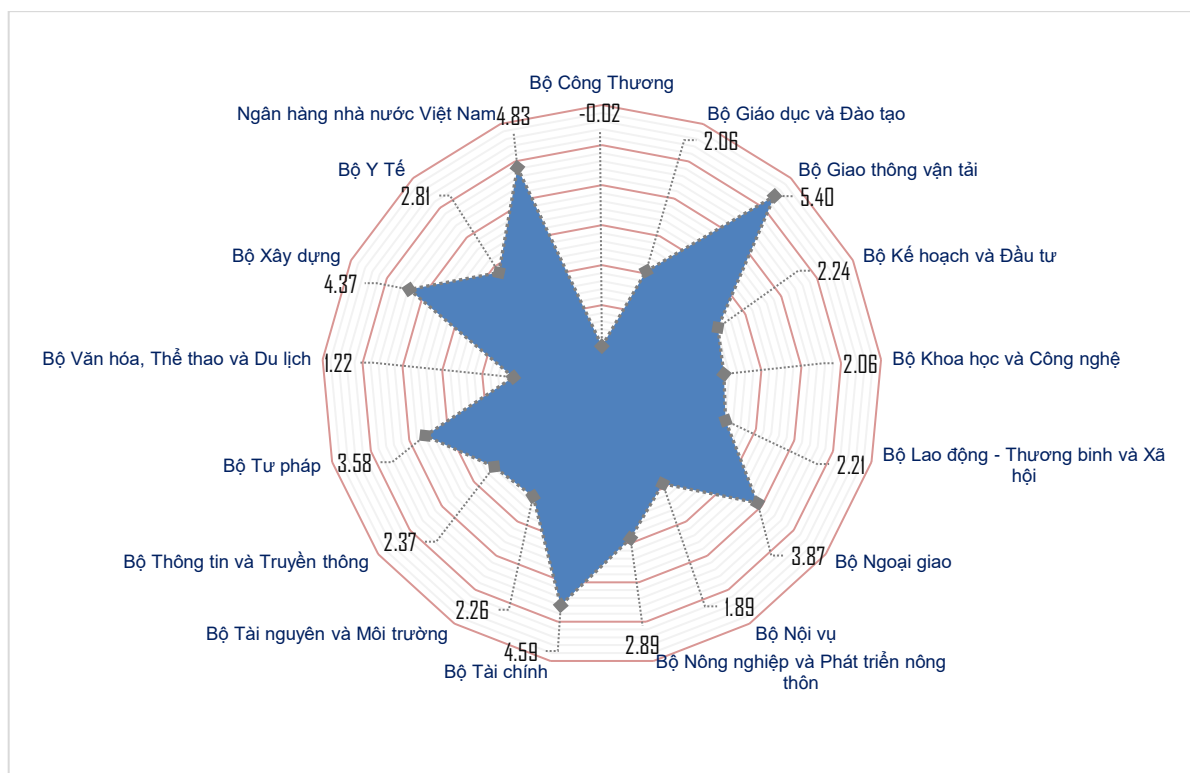
¹ Theo Báo cáo môi trường kinh doanh - Doing business 2020 (DB 2020) toàn cầu do Ngân hàng Thế giới (WB) công bố ngày 24/10/2019, chỉ số nộp thuế (Paying Taxes) của Việt Nam tăng ấn tượng lên 22 bậc, từ vị trí thứ 131 lên xếp thứ 109 trong tổng số 190 quốc gia được đánh giá.

² Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2019 do Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) công bố ngày 08/10/2019, vị trí xếp hạng của Việt Nam về Chỉ số chi phí tuân thủ pháp luật (B1) năm 2019 tăng 17 bậc so với năm 2018, vượt chỉ tiêu Chính phủ đề ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP. Việc cải thiện thứ hạng Chỉ số B1 đã góp phần cải thiện thứ hạng về trụ cột thể chế (tăng 05 bậc so với năm 2018), đồng thời, cải thiện thứ hạng về năng lực cạnh tranh của Việt Nam (tăng 10 bậc so với năm 2018).

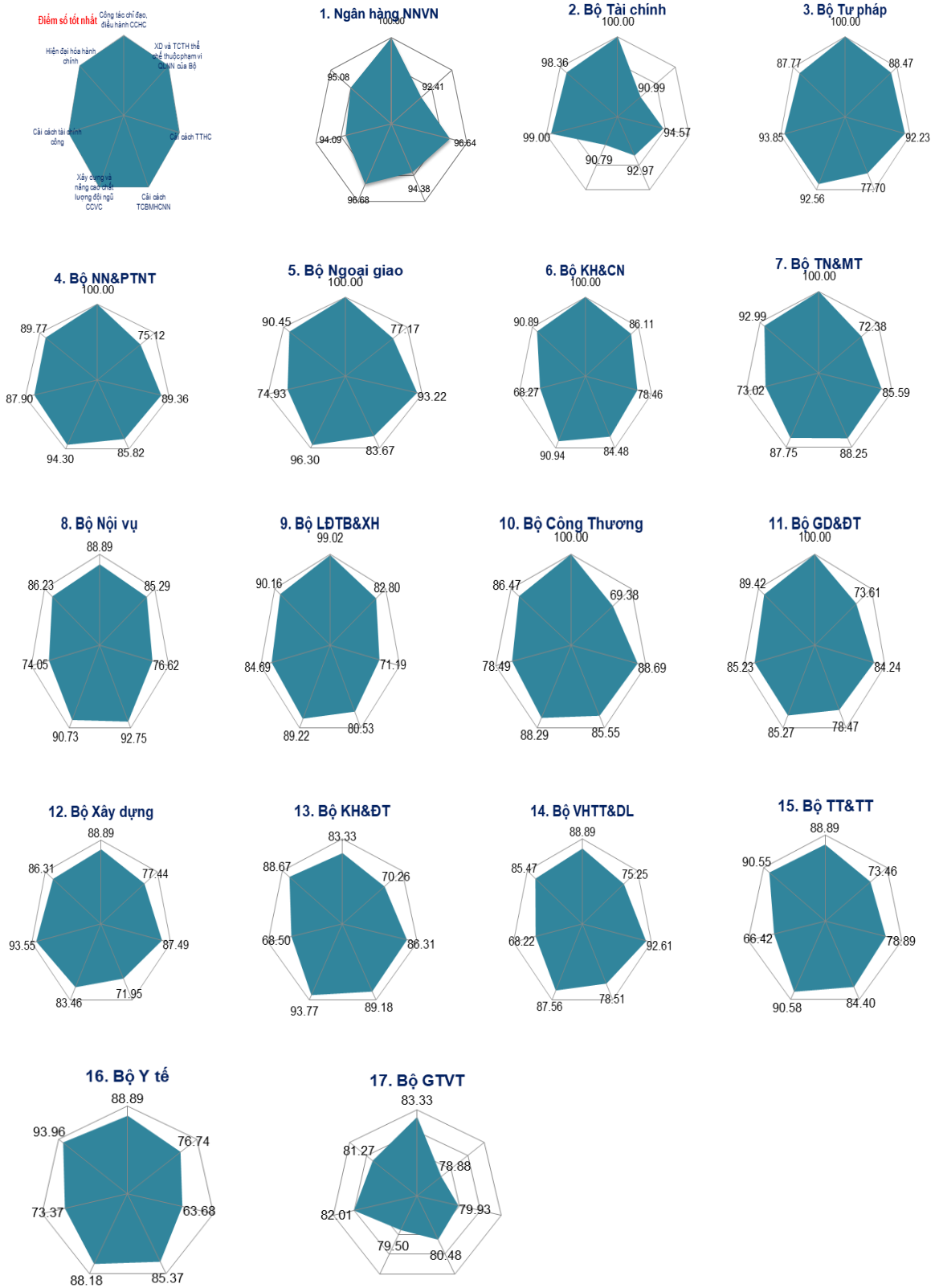
Chỉ số CCHC năm 2019 đã cơ bản phản ánh đầy đủ những kết quả đạt được của các bộ trong CCHC trên từng lĩnh vực. Kết quả Chỉ số CCHC năm 2019 các bộ cho thấy tập trung vào 2 nhóm điểm (Bảng 2, Biểu đồ 1).

- Nhóm A, đạt kết quả Chỉ số CCHC trên 90%, bao gồm 03 đơn vị: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Tư pháp.

- Nhóm B, đạt kết quả Chỉ số CCHC từ trên 80% đến dưới 90%, gồm 14 đơn vị: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Ngoại giao; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Công Thương; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Xây dựng; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Y Tế và Bộ Giao thông vận tải.



Biểu đồ 2: Mức độ cải thiện Chỉ số tổng hợp của các Bộ năm 2019 so với năm 2018



Biểu đồ 3: Phân tích Chỉ số CCHC các bộ theo từng chỉ số thành phần

Giá trị trung bình Chỉ số CCHC của 17 bộ, cơ quan ngang bộ năm 2019 là 85.63%, tăng 2.95% so với năm 2018 (giá trị trung bình năm 2018 là 82.68%). Năm 2019 không có Bộ nào có kết quả Chỉ số CCHC dưới 80%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt Chỉ số CCHC năm 2019 cao nhất với kết quả là 95.40%. Bộ Giao thông vận tải có kết quả Chỉ số CCHC thấp nhất với giá trị 80.53%. 16/17 đơn vị có Chỉ số CCHC tăng hơn so với năm 2018, trong đó, Bộ Giao thông vận tải có giá trị điểm số tăng 5.4% so với năm 2018, là đơn vị có điểm số tăng cao nhất so với các Bộ, cơ quan ngang Bộ. Bộ Công Thương có giá trị Chỉ số CCHC thấp hơn so với năm 2018 là 0.02% (Biểu đồ 2). Khoảng cách giữa các Bộ đạt Chỉ số CCHC năm 2019 cao nhất (Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) với Bộ có kết quả Chỉ số CCHC năm 2019 thấp nhất (Bộ Giao thông vận tải) là 14.87% (Năm 2018 khoảng cách này là 15.44% và năm 2017 là 20.23%). Điều này cho thấy các Bộ đã có nhiều sự cải thiện về điểm số, phản ánh những nỗ lực cải cách mạnh mẽ của nhiều bộ, ngành trong năm vừa qua.

- Phân tích giá trị trung bình của các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực (Bảng 3, Biểu đồ 4, Biểu đồ 5) cho thấy, có 6/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2018, trong đó:

+ Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” có giá trị tăng cao nhất là 7.06% (từ 87.65% năm 2018 lên 94.71% năm 2019). Kết quả này cho thấy những nỗ lực của các bộ, cơ quan trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính, thúc đẩy triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính thông qua các nội dung kiểm tra, tuyên truyền cải cách hành chính, nâng cao chất lượng công tác ban hành kế hoạch và hoàn thành các mục tiêu kế hoạch cải cách hành chính đã ban hành. Có 9/17 bộ, cơ quan ngang bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính. Tình trạng không hoàn thành nhiệm vụ hoặc thực hiện quá hạn nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao tiếp tục giảm đáng kể (Bảng 4, Biểu đồ 6).

+ Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ” có giá trị trung bình thấp nhất, là 79.16%; tuy nhiên, kết quả Chỉ số thành phần này của năm 2019 đã tăng 3.9% so với năm 2018 (từ 75.26% lên 79.16%) (Bảng 3). Các bộ, cơ quan đã có nhiều kết quả tích cực trong việc xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt; theo dõi thi hành pháp luật; xử lý VBQPPL sau rà soát và kiểm tra, xử lý văn bản QPPL. Bên cạnh đó đã chú trọng việc trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức, kịp thời trả lời những kiến nghị, xem xét, giải quyết những vướng mắc, khó khăn trong tổ chức thực hiện thể chế, chính sách của các cơ quan thuộc hệ thống quản lý ngành tại địa phương, giúp cho địa phương thuận lợi hơn trong công tác quản lý nhà nước (Bảng 5, Biểu đồ 10).

+ Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” tăng so với năm 2018, đạt 84.69% (Bảng 3). Các bộ đạt tỷ lệ điểm số khá cao tại một số tiêu chí, như: Kiểm soát quy định TTHC; Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm

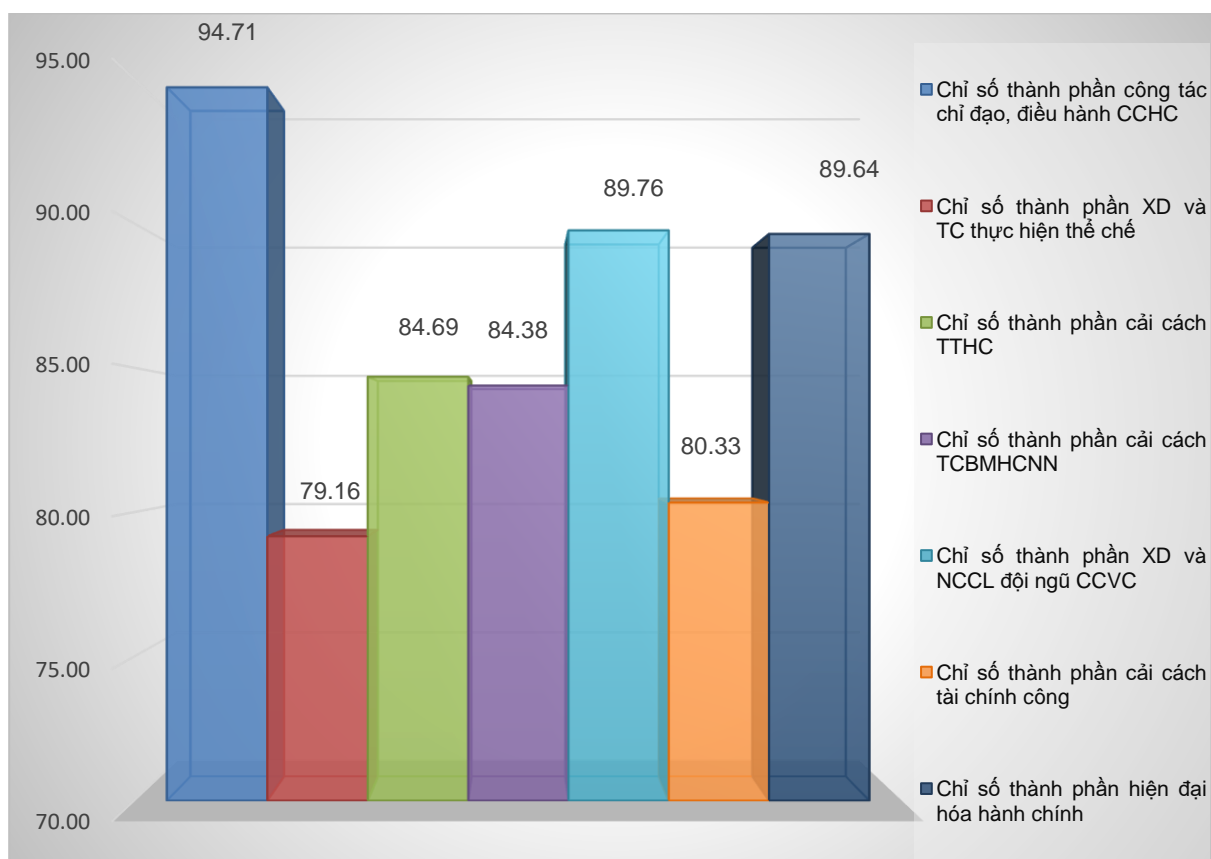
quyền giải quyết của bộ. Năm 2019 là năm đầu tiên đánh giá tiêu chí thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông, kết quả cho thấy, có đến 15/17 đạt tỷ lệ 100% điểm số. Chỉ có Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Giao thông vận tải không đạt số điểm tại tiêu chí thành phần "Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa". Bên cạnh đó, kết quả Chỉ số thành phần này cũng tiếp tục cho thấy các bộ còn nhiều tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện các nội dung công bố, công khai TTHC và Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC. Tỷ lệ điểm số đánh giá tác động của cải cách TTHC qua điều tra xã hội học tuy có cao hơn năm 2018, tuy nhiên vẫn có giá trị dưới 80%. Tỷ lệ điểm số trung bình mà các bộ nhận được qua điều tra xã hội học là 76.28% (Biểu đồ 17, Biểu đồ 20).

+ Các chỉ số thành phần "Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước" (đạt 89.76%) và "Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức" (đạt 84.38%) đã tăng lên đáng kể so với năm 2018. Tuy nhiên, vẫn có thể nhận thấy một số bộ, ngành còn tồn tại, hạn chế trong việc thực hiện các quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy; về công tác cán bộ, thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm; về tuyển dụng công chức, viên chức. Kết quả cho thấy nhiều bộ không đạt số điểm tối đa tại tiêu chí thành phần "Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức". Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ qua điều tra xã hội học của lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức tiếp tục nhận được điểm số tương đối cao. Tuy nhiên, trong 02 tiêu chí điều tra xã hội học là: "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức" và "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ" tiếp tục cho thấy sự khác biệt rõ rệt. Tỷ lệ điểm số trung bình các bộ nhận được qua điều tra xã hội học của tiêu chí "Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức" đạt 93.25%, trong khi đó, tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ" chỉ đạt 78.88% (Biểu đồ 29, Biểu đồ 35).

+ Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" có giá trị trung bình giảm so với năm 2018 là 2.61% (từ 82.94% năm 2018 giảm xuống còn 80.33% năm 2019) (Bảng 3). Có 08/17 bộ không đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí thành phần "Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý". 14/17 bộ có tỷ lệ 0% hoặc 50% điểm số của tiêu chí thành phần "Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công". Tiêu chí "Thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL thuộc bộ" có giá trị trung bình giảm so với năm 2018 là 8.76% (từ 88.95% năm 2018 giảm xuống còn 80.19% năm 2019) (Biểu đồ 39, Biểu đồ 40, Biểu đồ 41).

+ Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" có giá trị trung bình tăng cao thứ hai sau Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính" với giá trị tăng 5.75% (từ 83.89% của năm 2018 lên 89.64% ở năm 2019) (Bảng 3). Các bộ đạt được kết quả khá tích cực tại tiêu chí cung cấp dịch vụ công trực tuyến và Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI). Điều này thể hiện những cố gắng, nỗ lực của các bộ trong phát triển Chính phủ điện

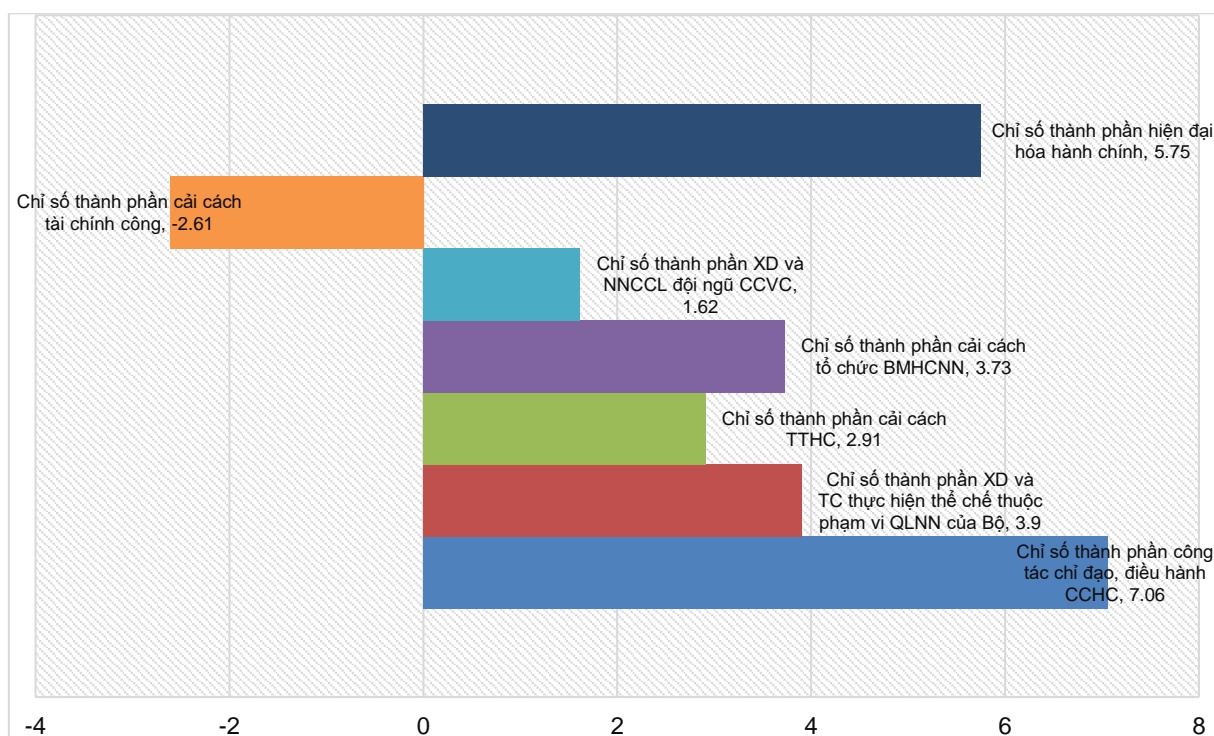
tử. Tiêu chí “Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định” tiếp tục đạt được kết quả tốt, khi có đến 16/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Tiêu chí “Ứng dụng CNTT của Bộ” có kết quả không đồng đều giữa các bộ, cơ quan ngang bộ. Chỉ có 4/17 bộ, cơ quan ngang bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Tỷ lệ điểm số thấp nhất của tiêu chí này là 75%, trong đó, có 8/17 bộ có tỷ lệ điểm số là 75%. Giá trị trung bình của tiêu chí “Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính” qua điều tra xã hội học là 87% (Biểu đồ 42, Biểu đồ 44).



Biểu đồ 4: Giá trị trung bình của các chỉ số thành phần

Bảng 3: Giá trị trung bình của các Chỉ số thành phần

STT	Các chỉ số thành phần	Giá trị trung bình năm 2019 (%)	Giá trị trung bình năm 2018 (%)
1	Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC	94.71	87.65
2	Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ	79.16	75.26
3	Chỉ số thành phần cải cách TTHC	84.69	81.78
4	Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	84.38	80.65
5	Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	89.76	88.14
6	Chỉ số thành phần cải cách tài chính công	80.33	82.94
7	Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính	89.64	83.89



Biểu đồ 5: So sánh giá trị tăng giảm (%) của các chỉ số thành phần năm của 2019 và năm 2018

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

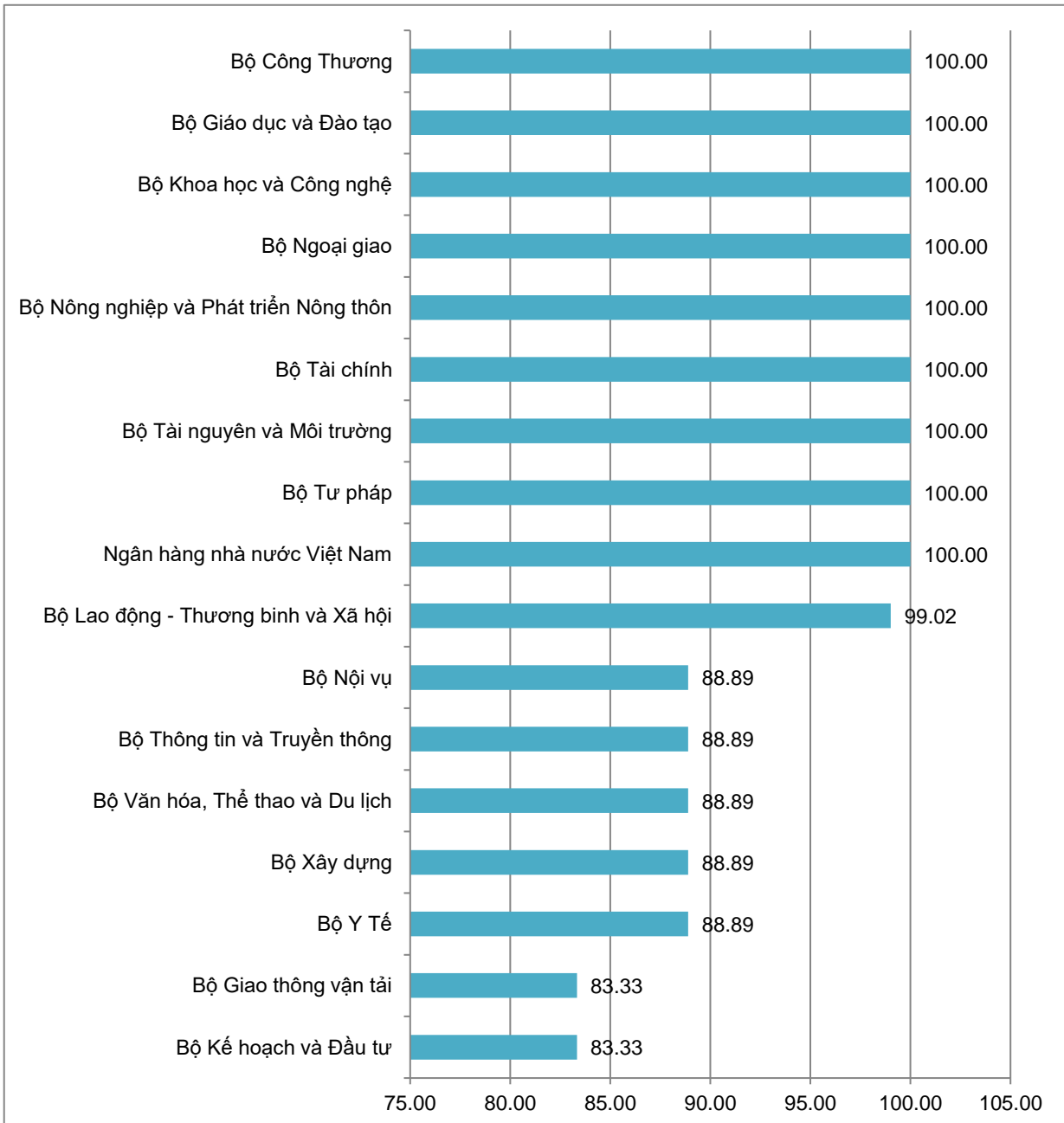
2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Bảng 4: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo, điều hành CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Điểm Chỉ đạo, điều hành CCHC (Điểm tối đa 9)	Chỉ số thành phần Chỉ đạo, điều hành CCHC (%)
1	Bộ Công Thương	9.00	100.00
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.00	100.00
1	Bộ Khoa học và Công nghệ	9.00	100.00
1	Bộ Ngoại giao	9.00	100.00
1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	9.00	100.00
1	Bộ Tài chính	9.00	100.00
1	Bộ Tài nguyên và Môi trường	9.00	100.00
1	Bộ Tư pháp	9.00	100.00
1	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	9.00	100.00
10	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	8.91	99.02
11	Bộ Nội vụ	8.00	88.89
11	Bộ Thông tin và Truyền thông	8.00	88.89
11	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8.00	88.89
11	Bộ Xây dựng	8.00	88.89
11	Bộ Y Tế	8.00	88.89
16	Bộ Giao thông vận tải	7.50	83.33
16	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	7.50	83.33
	Trung bình	8.52	94.71

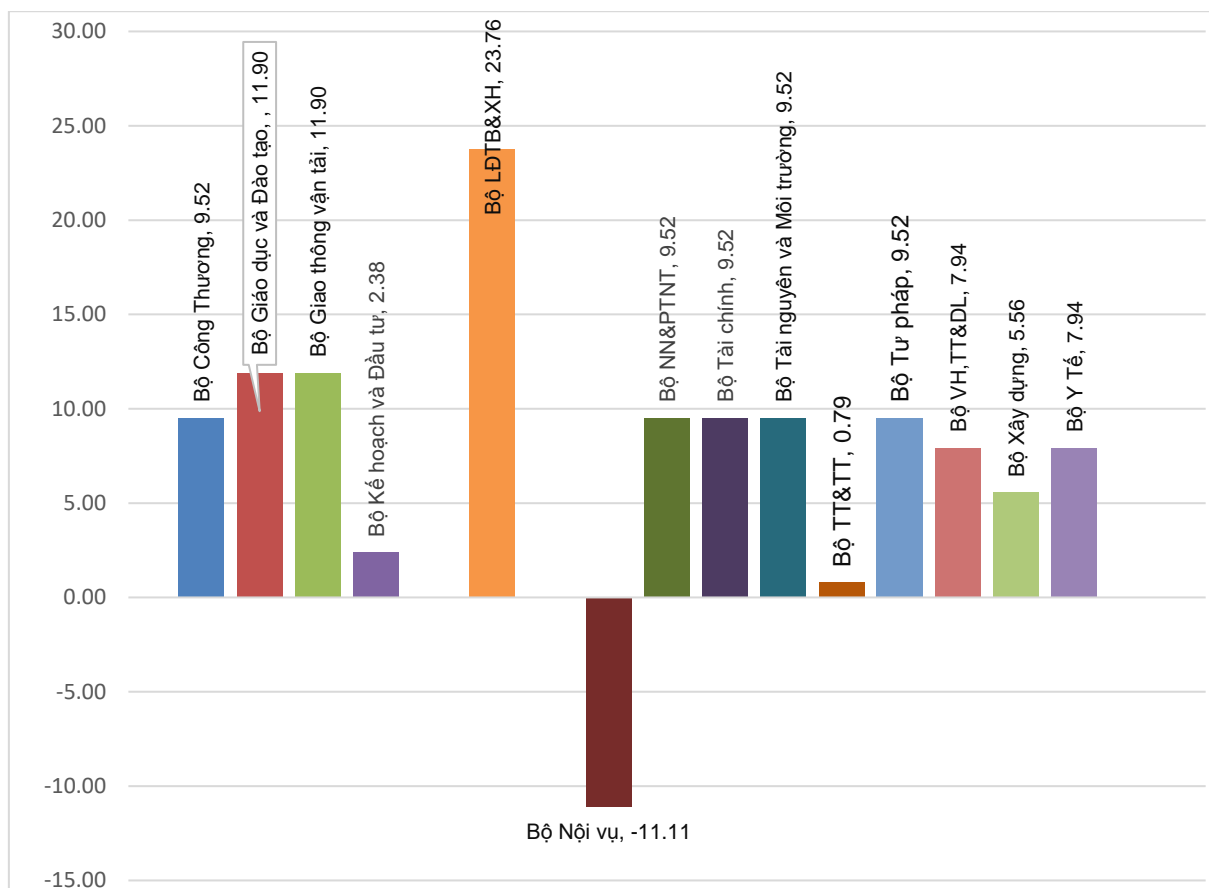
Công tác chỉ đạo điều hành cải cách hành chính tiếp tục cho thấy có sự cải thiện đáng kể so với năm 2018, theo đó, giá trị của Chỉ số thành phần này tăng từ 87.65% năm 2018 lên 94.71% năm 2019. Kết quả này đã cho thấy những nỗ lực của các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc tập trung công tác chỉ đạo, điều hành, tích cực tham mưu hoặc trực tiếp ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, điều hành, có nhiều giải pháp, biện pháp cụ thể góp phần nâng cao hiệu quả và chất lượng của cải cách hành chính; đẩy mạnh công tác kiểm tra, tuyên truyền, nâng cao chất lượng công tác ban hành kế hoạch và hoàn thành các mục tiêu kế hoạch đã ban hành.

Các bộ cũng đã thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nội dung, nhiệm vụ cải cách hành chính tại đơn vị để hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra, coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của bộ. Các hoạt động như: Triển khai xác định Chỉ số CCHC của các đơn vị thuộc, trực thuộc (Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông); triển khai thực hiện việc đo lường sự hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước, như (Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) là những sáng kiến có hiệu quả, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính trong năm vừa qua.



Biểu đồ 6: Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Năm 2019, 9 bộ có Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” đạt kết quả 100%, bao gồm: Bộ Công Thương, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tư pháp và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Năm 2018 chỉ có 04 đơn vị). Trong khi đó, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Kế hoạch và Đầu tư có kết quả thấp nhất là 83.33% (Bảng 4, Biểu đồ 6).

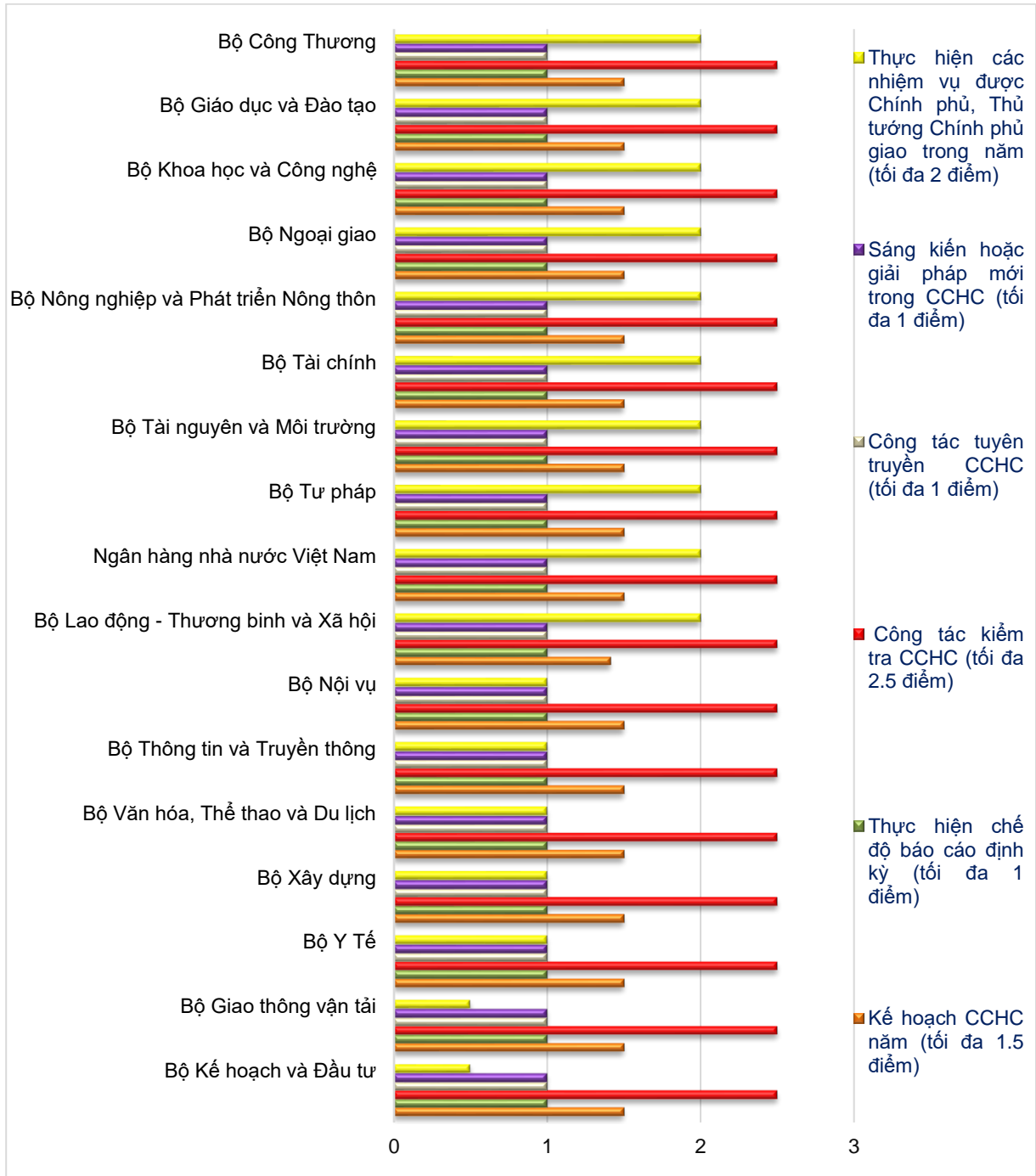


Biểu đồ 7: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần công tác chỉ đạo điều hành CCHC của các bộ, cơ quan ngang bộ so sánh năm 2019 với năm 2018

So sánh giá trị Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” của các bộ, cơ quan ngang bộ cho thấy, năm 2019, 13/17 đơn vị có giá trị điểm số tăng hơn so với năm 2018. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có giá trị tăng cao nhất với 23.76% điểm số so với năm 2018. Bộ Thông tin và Truyền thông có điểm số tăng ít nhất với giá trị 0.79%. Có 02 đơn vị giữ nguyên giá trị Chỉ số thành phần là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Ngoại giao. Bộ Nội vụ là đơn vị duy nhất có giá trị Chỉ số thành phần năm 2019 thấp hơn so với năm 2018 với giá trị là 11.11% (Biểu đồ 7).

Đa số các Bộ đều đạt được 100% điểm số tại tất cả 6 tiêu chí, trong đó, tất cả các bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại 04 tiêu chí: “Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ”; “Công tác kiểm tra CCHC”; “Công tác tuyên truyền CCHC” và “Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC”. Trong năm 2019, các bộ, cơ quan đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong triển khai các nội dung của lĩnh vực chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính.

Công tác thông tin, tuyên truyền cải cách hành chính được các bộ thực hiện dưới nhiều hình thức đa dạng, nội dung phong phú; kịp thời truyền tải những thông tin, kết quả nổi bật, điển hình của cơ quan, đơn vị trong công tác cải cách hành chính.

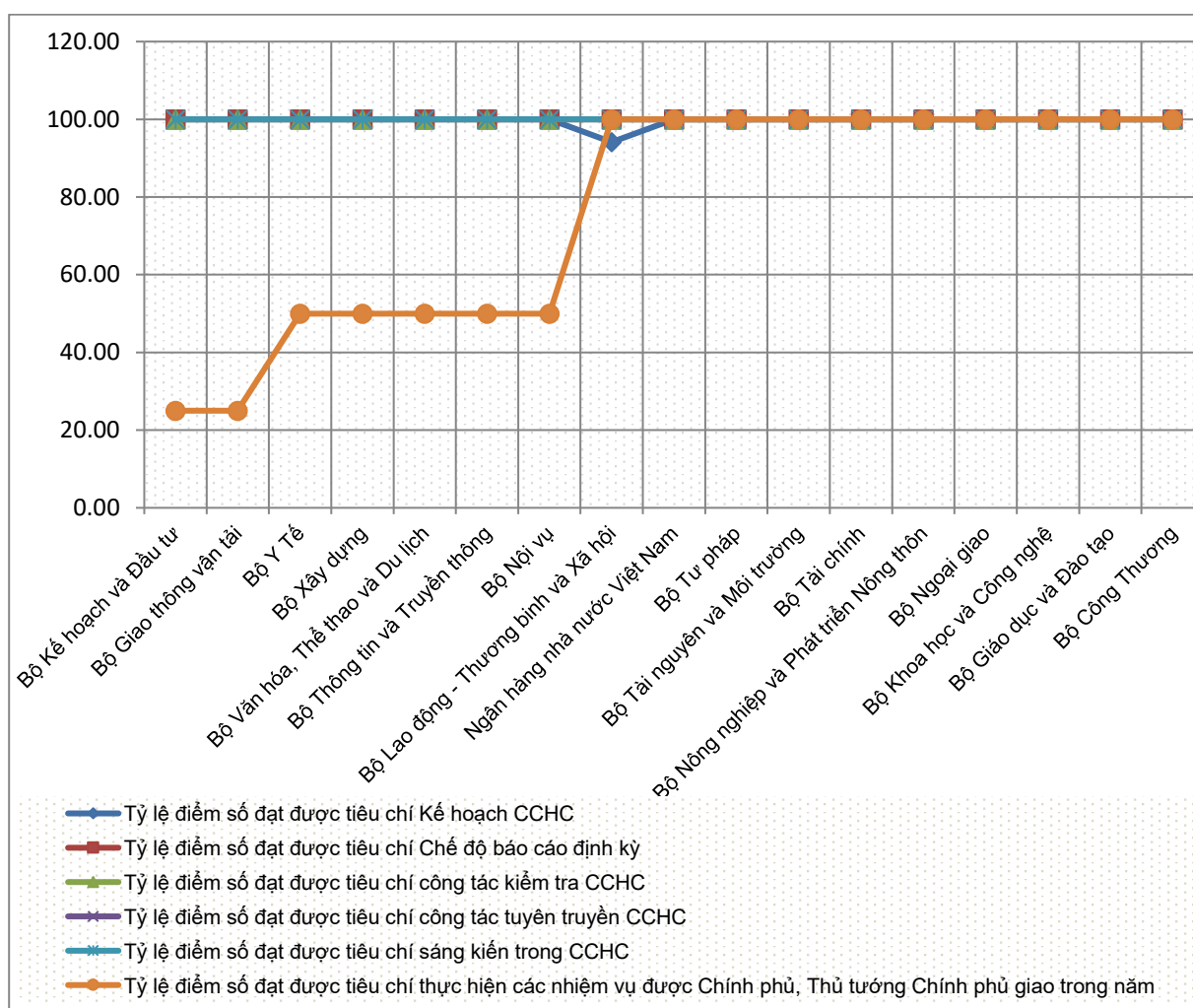


Biểu đồ 8: Điểm số các tiêu chí của lĩnh vực Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC

Các bộ, cơ quan cũng đã có nhiều hơn sáng kiến, giải pháp góp phần triển khai mạnh mẽ các nhiệm vụ cải cách hành chính, cải cách TTHC, ứng dụng CNTT. Một số bộ đã có các giải pháp triển khai bảo đảm đồng bộ giữa cải cách hành chính và các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trong các lĩnh vực quản lý nhà nước. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã phối hợp với Đài truyền hình

Việt Nam xây dựng Gameshow phát sóng trên truyền hình, đây là chương trình truyền thông được thực hiện theo hình thức trò chơi truyền hình nhằm cung cấp thông tin, hướng dẫn người dân về những đổi mới, cải cách liên quan thủ tục hành chính, dịch vụ ngân hàng; Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn đã triển khai thí điểm khảo sát sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với chất lượng dịch vụ công trực tuyến do Bộ cung cấp, nhằm đo lường mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp, qua đó, đánh giá chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trong năm 2019; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng, triển khai thí điểm ứng dụng kết nối trên thiết bị di động giữa người lao động đi làm việc ở nước ngoài với Bộ về các trường hợp cần hỗ trợ khẩn cấp...

Có 16/17 bộ, cơ quan đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí “Thực hiện kế hoạch CCHC”, chỉ có Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có tỷ lệ số điểm là 94.12%. Năm 2019 ghi nhận số bộ đạt được 100% số điểm tại tiêu chí “Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm” nhiều hơn của năm 2018. 07 đơn vị không đạt 100% số điểm của Tiêu chí này cũng là những đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC”.



Biểu đồ 9: Tỷ lệ điểm số đạt được của các tiêu chí thuộc lĩnh vực Chỉ đạo, điều hành CCHC

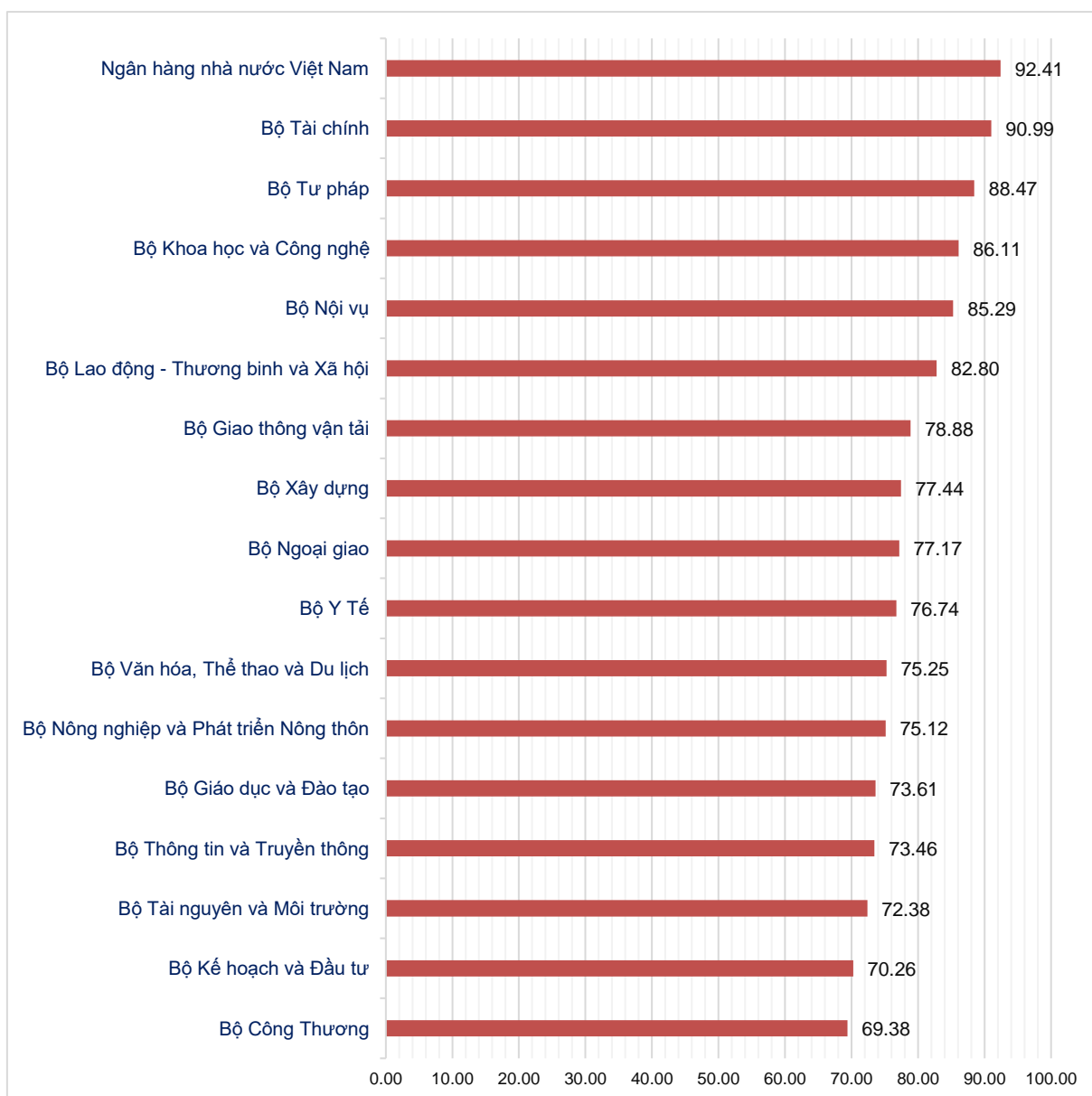
2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ

Bảng 5: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ (Điểm tối đa 16.5)	Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ (%)
1.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	15.25	92.41
2.	Bộ Tài chính	15.01	90.99
3.	Bộ Tư pháp	14.60	88.47
4.	Bộ Khoa học và Công nghệ	14.21	86.11
5.	Bộ Nội vụ	14.07	85.29
6.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	13.66	82.80
7.	Bộ Giao thông vận tải	13.01	78.88
8.	Bộ Xây dựng	12.78	77.44
9.	Bộ Ngoại giao	12.73	77.17
10.	Bộ Y Tế	12.66	76.74
11.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.42	75.25
12.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	12.39	75.12
13.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12.15	73.61
14.	Bộ Thông tin và Truyền thông	12.12	73.46
15.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.94	72.38
16.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11.59	70.26
17.	Bộ Công Thương	11.45	69.38
	Giá trị trung bình	13.06	79.16%

Phân tích giá trị trung bình của các chỉ số thành phần cho thấy, năm 2019, Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ” là chỉ số duy nhất trong 7 chỉ số thành phần có giá trị dưới 80%, cụ thể là 79.16%. Tuy nhiên, kết quả của năm 2019 đã có sự cải thiện đáng kể so với năm 2018, theo đó, giá trị trung bình đã tăng lên 3.9% so với năm 2018, từ 75.26% lên 79.16%. Kết quả này phản ánh những nỗ lực trong việc xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt; theo dõi thi hành pháp luật; xử lý VBQPPL sau rà soát và kiểm tra, xử lý VBQPPL. Các bộ cũng đã chú trọng công tác

trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức, các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Số lượng kiến nghị được trả lời nhiều hơn so với các năm trước. Các bộ đã thường xuyên tổ chức các hội nghị tại các vùng miền, có sự tham gia của các địa phương để lắng nghe những kiến nghị, đề xuất và kịp thời tổng hợp, có giải pháp tháo gỡ khó khăn cho các địa phương. Đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng để thực hiện có hiệu quả các nội dung phân cấp, ủy quyền cho địa phương tổ chức thực hiện chính sách, pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực.



Biểu đồ 10: Chỉ số thành phần Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ

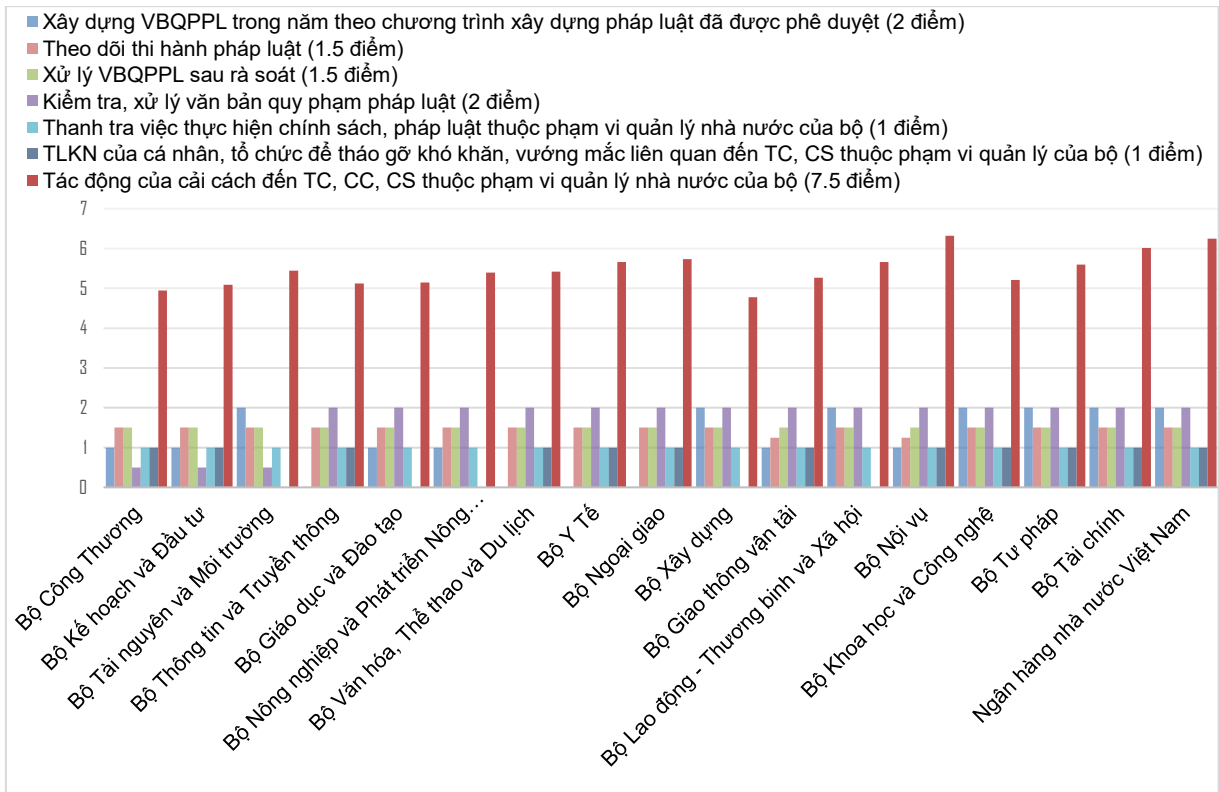
Có 6/17 bộ có Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp là 03 đơn vị đạt Chỉ số thành phần lĩnh vực “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ” cao nhất, với giá trị lần lượt là 92.41%; 90.99% và 88.47%. Bộ Công Thương có kết quả thấp nhất, với Chỉ số thành phần ở lĩnh vực này là 69.38% (Bảng 5, Biểu đồ 10).

So sánh giá trị đạt được của Chỉ số thành phần này năm 2019 với năm 2018, cho thấy, 07/17 bộ có giá trị điểm số tăng hơn so với năm 2018. Bộ Y tế có giá trị Chỉ số thành phần tăng cao nhất là 27.63%. Có 10/17 đơn vị có giá trị giảm điểm so với năm 2018. Bộ Công Thương có Chỉ số thành phần giảm lớn nhất, với giá trị giảm 17.71% (Biểu đồ 11). Kết quả của từng Bộ theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần cũng không đồng đều, có sự khác biệt về giá trị điểm số giữa các tiêu chí, tiêu chí thành phần, đặc biệt là tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của Bộ” được đánh giá thông qua công tác điều tra xã hội học (Biểu đồ 12, Biểu đồ 13).

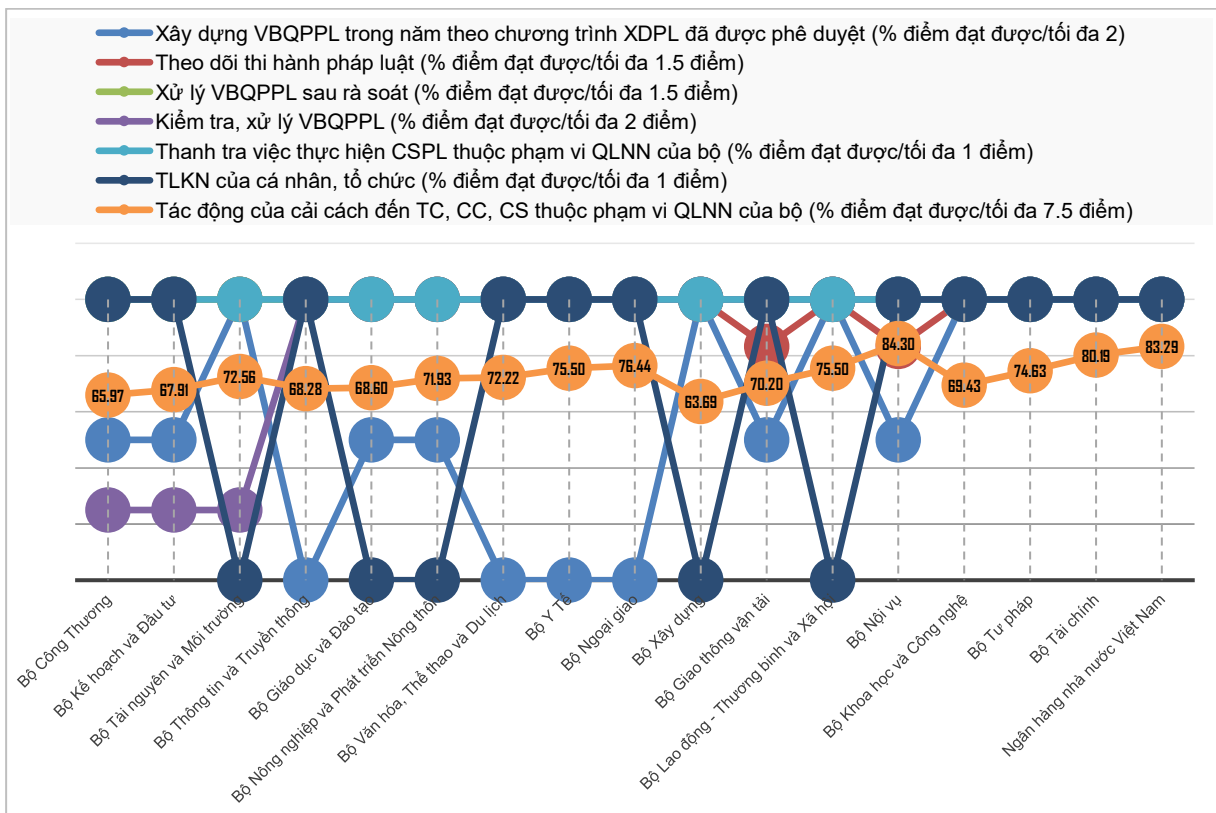


Biểu đồ 11: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2019 so với năm 2018

Năm 2019 có 04 bộ không đạt điểm số tại tiêu chí “Xây dựng VBQPPL trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt”, đó là: Bộ Ngoại giao, Bộ Thông tin truyền thông; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Bộ Y tế (Năm 2018 là 05 đơn vị). Tiêu chí “Theo dõi thi hành pháp luật” có 15/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, trong đó, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Nội vụ chỉ đạt tỷ lệ 83.33% số điểm. Tại 02 tiêu chí: “Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa” và “Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi QLNN của bộ” có 17/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Tiêu chí “Kiểm tra, xử lý VBQPPL” có 03/17 bộ chỉ đạt 25% số điểm là Bộ Tài nguyên và Môi trường; Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công Thương. Đây cũng là 03 bộ đứng cuối của Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của bộ”. Kết quả đánh giá năm 2019 cho thấy, vẫn còn 05/17 bộ không đạt tỷ lệ điểm số tại tiêu chí “Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của bộ”, bao gồm: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Tài nguyên và Môi trường (năm 2018 có 09 bộ không đạt điểm số tại tiêu chí này).



Biểu đồ 12: Điểm số đạt được theo từng tiêu chí của lĩnh vực XD và TC thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ



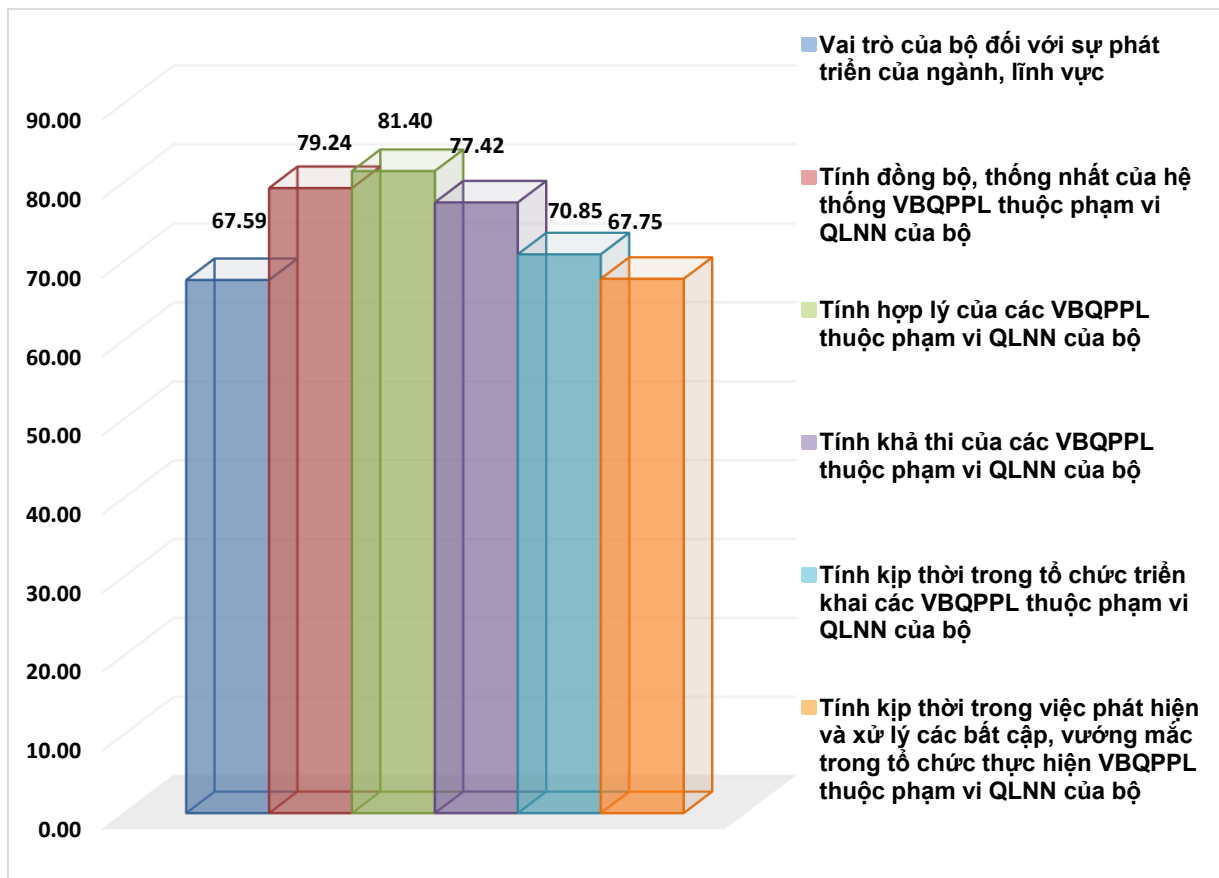
Biểu đồ 13: Tỷ lệ điểm số đạt được theo các tiêu chí của lĩnh vực Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi QLNN của Bộ

Bảng 6: Kết quả điểm số tại từng tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực (1.5 điểm)	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ (1 điểm)	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ (1 điểm)	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ (1 điểm)	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ (1.5 điểm)	Tính kịp thời xử lý các vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ (1.5 điểm)	Tổng điểm tiêu chí qua điều tra XHH
Bộ Công Thương	0.90	0.73	0.73	0.70	0.89	1.01	4.95
Bộ Giáo dục và Đào tạo	0.96	0.76	0.78	0.71	0.97	0.96	5.15
Bộ Giao thông vận tải	1.00	0.73	0.77	0.73	1.02	1.00	5.26
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.97	0.76	0.79	0.68	0.91	0.97	5.09
Bộ Khoa học và Công nghệ	0.95	0.77	0.78	0.74	0.98	0.98	5.21
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.04	0.82	0.82	0.80	1.08	1.09	5.66
Bộ Ngoại giao	0.99	0.83	0.83	0.81	1.14	1.14	5.73
Bộ Nội vụ	1.46	0.86	0.92	0.88	1.22	0.98	6.32
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	0.95	0.79	0.79	0.75	1.12	1.01	5.39
Bộ Tài chính	1.06	0.88	0.89	0.87	1.24	1.08	6.01
Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.93	0.80	0.82	0.79	1.09	1.01	5.44
Bộ Thông tin và Truyền thông	0.93	0.76	0.78	0.72	0.95	0.98	5.12
Bộ Tư pháp	1.11	0.79	0.84	0.81	1.13	0.92	5.60
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0.95	0.81	0.82	0.79	1.03	1.02	5.42
Bộ Xây dựng	0.93	0.70	0.73	0.68	0.90	0.84	4.78
Bộ Y Tế	0.93	0.82	0.84	0.81	1.14	1.13	5.66
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.17	0.89	0.91	0.88	1.26	1.14	6.25
<i>Giá trị trung bình</i>	1.01	0.79	0.81	0.77	1.06	1.02	

Giá trị trung bình của tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ” qua điều tra xã hội học đạt giá trị 72.98%, cao hơn so

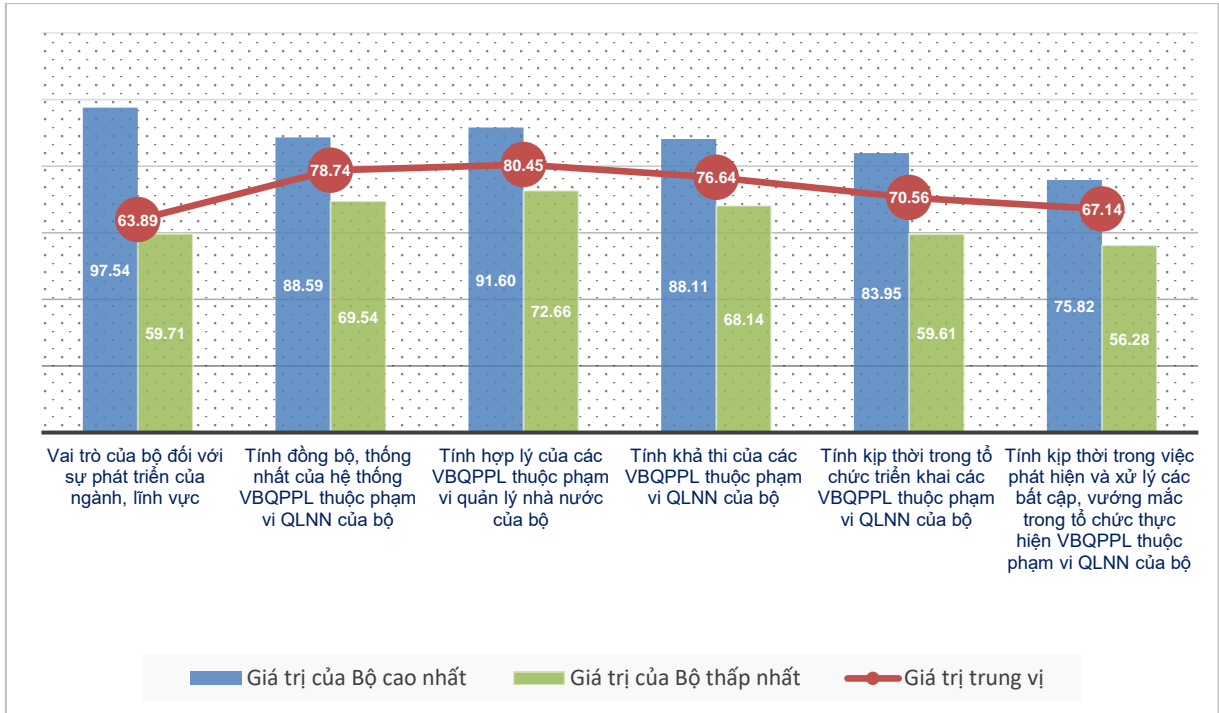
với năm 2018 là 6.78% (năm 2018 đạt 66.20%). Giá trị cụ thể tại từng tiêu chí thành phần cũng cho thấy sự khác biệt trong đánh giá về chất lượng thể chế của các bộ.



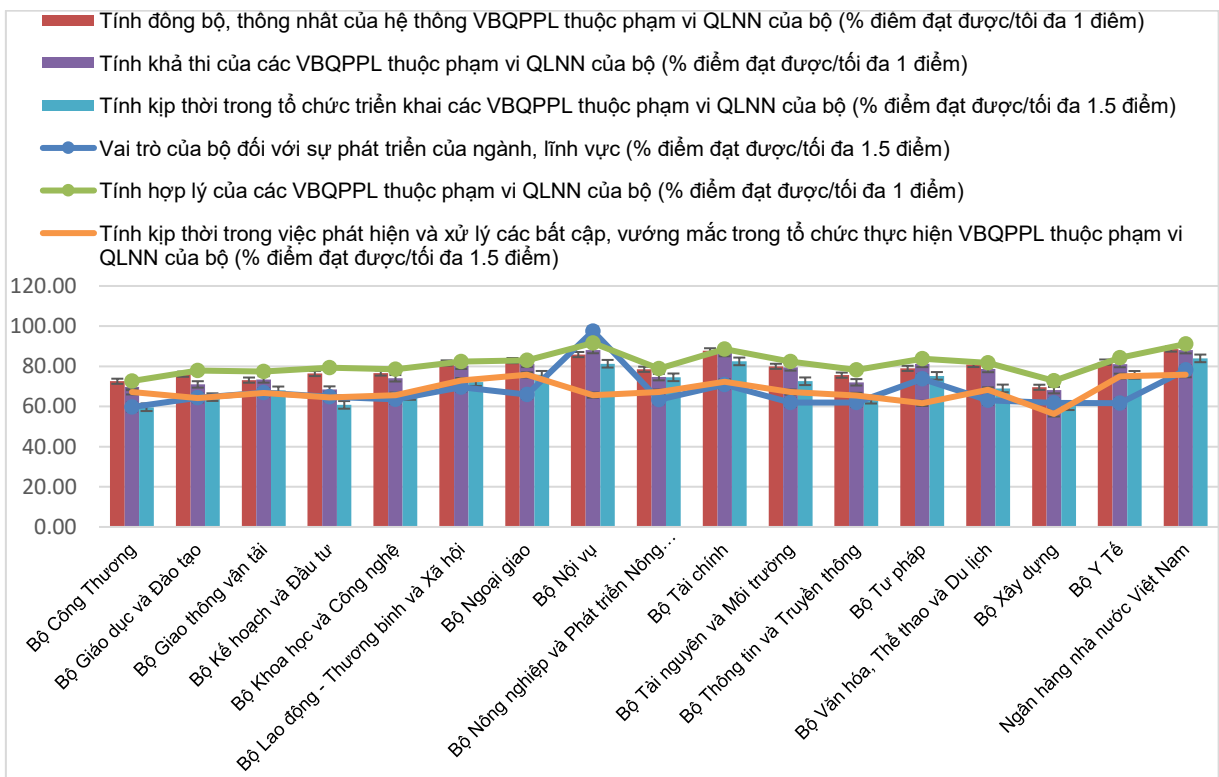
Biểu đồ 14: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

Qua điều tra xã hội học, các bộ nhận được tỷ lệ đánh giá cao nhất ở tiêu chí thành phần “Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ”, với giá trị 81.40%. Các tiêu chí: “Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực” và “Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của bộ” nhận được kết quả thấp nhất, lần lượt là 67.59% và 67.75% (Biểu đồ 14).

Phân tích cụ thể kết quả của từng bộ, cơ quan cho thấy, trong số 06 tiêu chí thành phần của điều tra xã hội học thuộc lĩnh vực này thì tiêu chí thành phần “Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực” có bộ đạt tỷ lệ điểm số cao nhất là 97.54%, trong khi đó, tiêu chí thành phần “Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi QLNN của Bộ” có đơn vị đạt tỷ lệ điểm số thấp nhất ở mức 56.28%. Đồng thời, Tiêu chí thành phần này cũng cho thấy đa số các bộ nhận được tỷ lệ đánh giá ở mức thấp hơn so với các tiêu chí thành phần khác (Biểu đồ 15, Biểu đồ 16).



Biểu đồ 15: So sánh giá trị của 06 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ”



Biểu đồ 16: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các TCTP của tiêu chí “Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi QLNN của bộ”

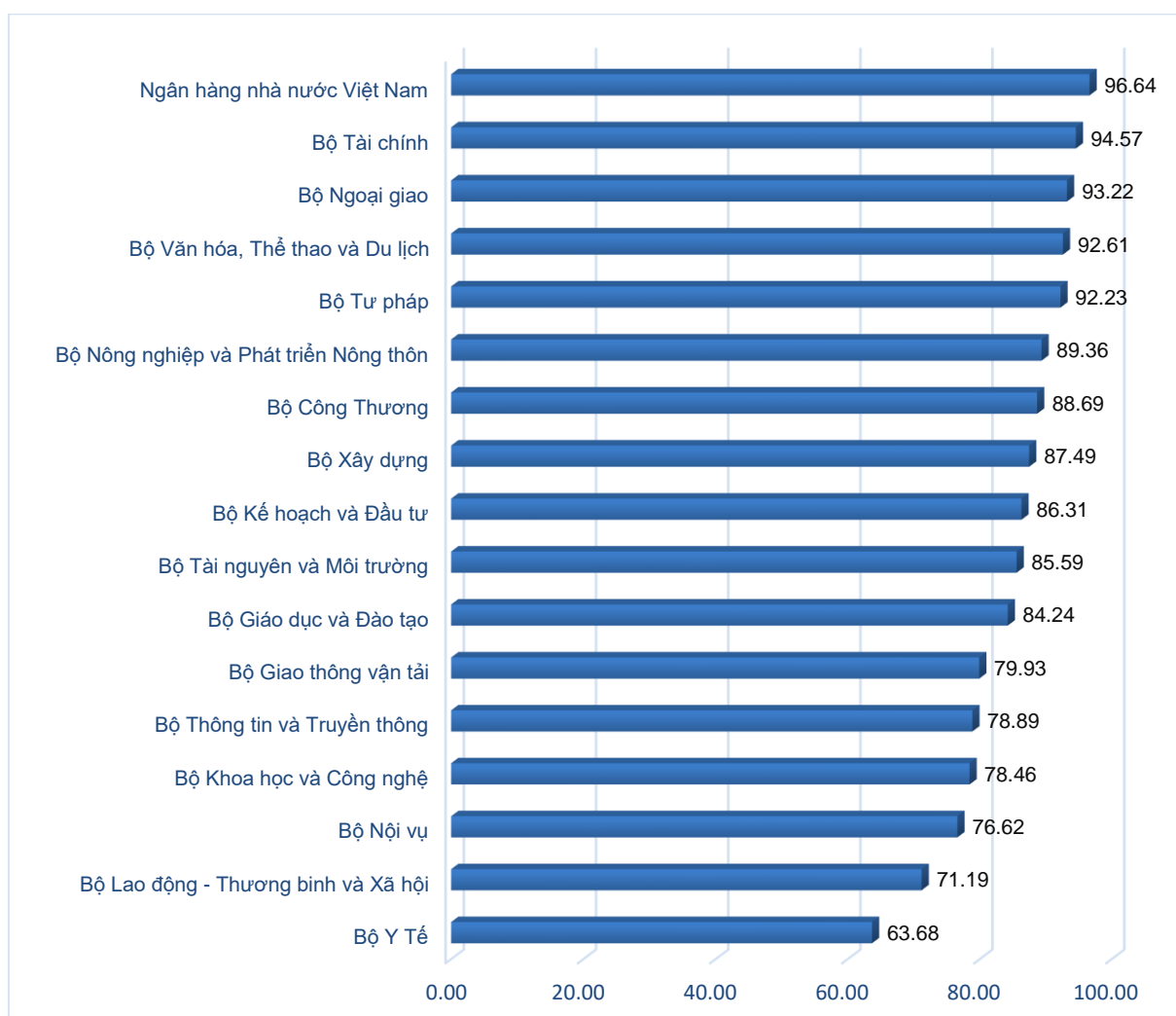
2.3. Cải cách thủ tục hành chính

Năm 2019 tiếp tục ghi nhận những nỗ lực trong đẩy mạnh cải cách TTHC của các bộ để thực hiện có hiệu quả các nghị quyết, chỉ thị của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Thông qua đó, các bộ đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong cải cách TTHC, cụ thể là công tác rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC; cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh; đánh giá tác động quy định TTHC. Các bộ đã tích cực rà soát, kiện toàn cơ cấu tổ chức và sửa đổi, bổ sung quy chế làm việc để nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận Một cửa các cấp theo quy định. Bên cạnh đó, thường xuyên rà soát, xây dựng và cập nhật quy trình nội bộ, quy trình điện tử, quy trình liên thông để thực hiện giải quyết hồ sơ TTHC. Nhiều bộ đã ban hành quyết định công bố nhóm TTHC liên thông thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý, tạo thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện.

Bảng 7: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách TTHC (Điểm tối đa 17)	Chỉ số thành phần cải cách TTHC (%)
1.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	16.43	96.64
2.	Bộ Tài chính	16.08	94.57
3.	Bộ Ngoại giao	15.85	93.22
4.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.74	92.61
5.	Bộ Tư pháp	15.68	92.23
6.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	15.19	89.36
7.	Bộ Công Thương	15.08	88.69
8.	Bộ Xây dựng	14.87	87.49
9.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	14.67	86.31
10.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	14.55	85.59
11.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.32	84.24
12.	Bộ Giao thông vận tải	13.59	79.93
13.	Bộ Thông tin và Truyền thông	13.41	78.89
14.	Bộ Khoa học và Công nghệ	13.34	78.46
15.	Bộ Nội vụ	13.02	76.62
16.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	12.10	71.19
17.	Bộ Y Tế	10.83	63.68
Giá trị trung bình		14.4	84.69%

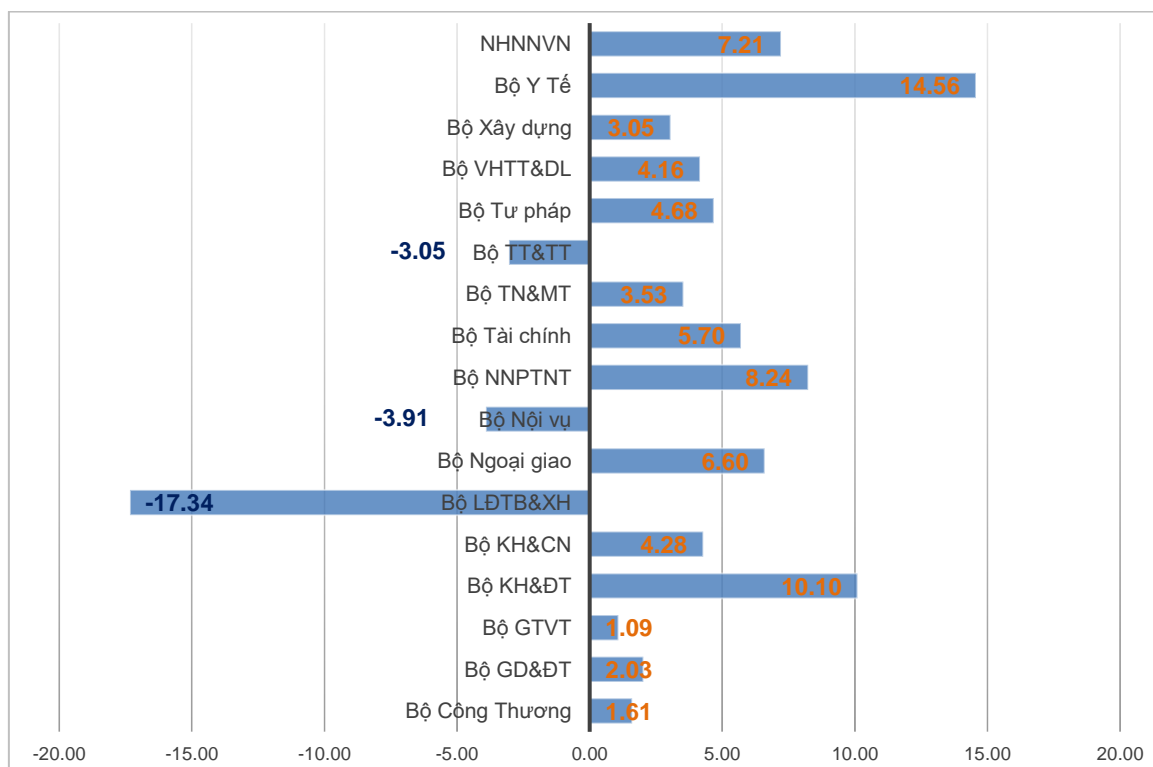
Giá trị trung bình của lĩnh vực cải cách TTHC năm 2019 đạt 84.69%, cao hơn 2.91% so với năm 2018 (năm 2018 giá trị là 81.78%). Có 10 bộ đạt kết quả Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” trên mức giá trị trung bình, bao gồm: Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Bộ Tài chính; Bộ Ngoại giao; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Tư pháp; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Bộ Công Thương; Bộ Xây dựng; Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Tài nguyên và Môi trường. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đứng đầu Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” với giá trị 96.64%. Bộ Y tế tiếp tục đứng cuối Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” với giá trị là 63.68%. Tuy nhiên, so với năm 2018, Bộ Y tế có tỷ lệ điểm số tăng cao nhất với giá trị 14.56% (Bảng 7, Biểu đồ 17, Biểu đồ 18). Ngoài Bộ Y tế, có 13 bộ cũng có giá trị Chỉ số thành phần tăng cao hơn so với năm 2018. Có 03 bộ có giá trị giảm là Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (Biểu đồ 18).



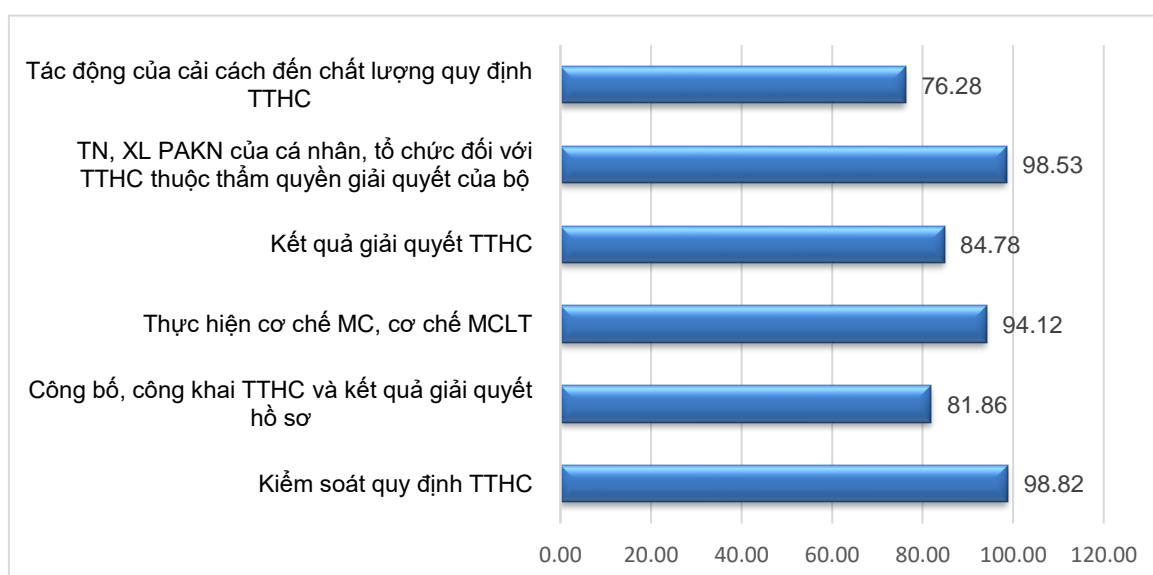
Biểu đồ 17: Chỉ số thành phần cải cách thủ tục hành chính

Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” được đánh giá trên 06 tiêu chí: “Kiểm soát quy định TTHC”; “Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ”; “Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông”; “Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC”; “Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền

giải quyết của bộ” và “Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC”. Giá trị điểm số mà các bộ, cơ quan đạt được tại từng tiêu chí và tiêu chí thành phần cũng phản ánh những kết quả của cải cách TTHC trong năm 2019 và mức độ cải thiện Chỉ số thành phần cải cách TTHC ở năm 2019 so với năm 2018.



Biểu đồ 18: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần cải cách TTHC của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2019 so với năm 2018

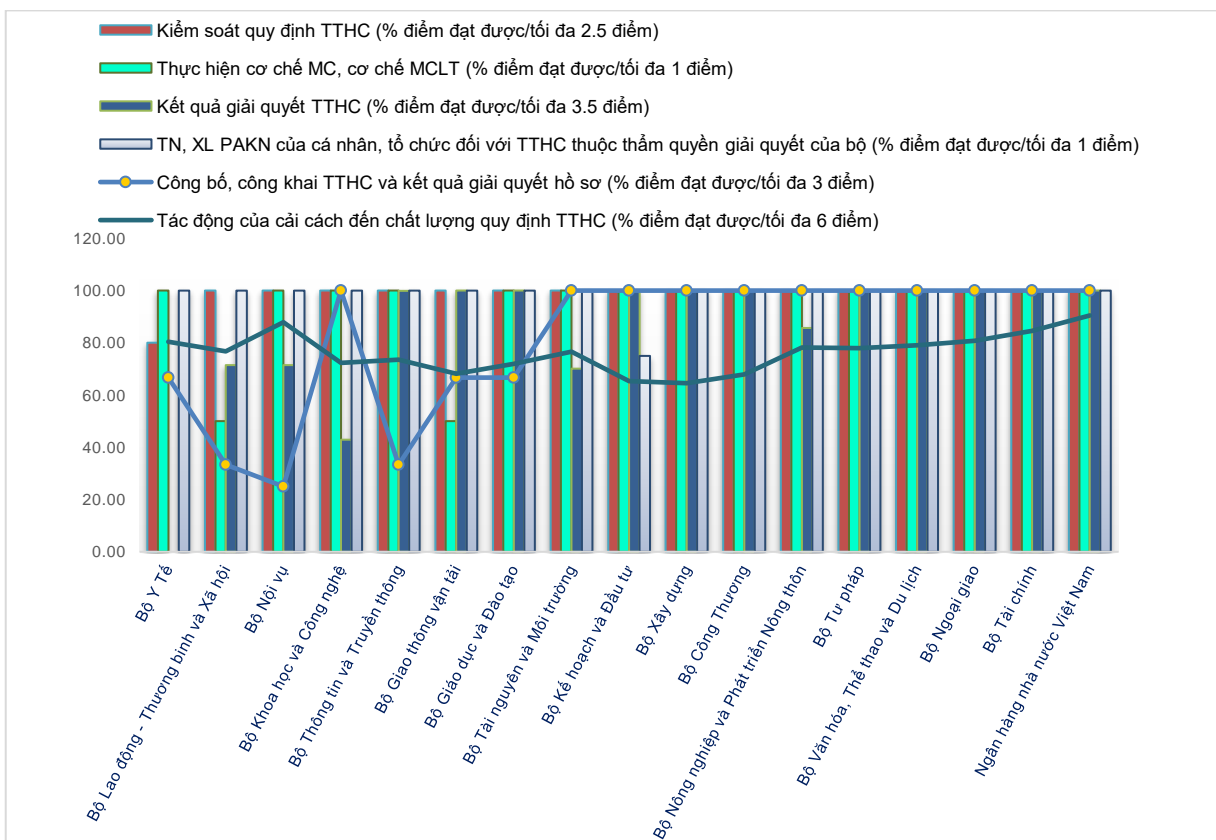


Biểu đồ 19: Giá trị trung bình của các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần cải cách TTHC

Tiêu chí “Kiểm soát quy định TTHC” có 16/17 bộ, cơ quan đạt tỷ lệ 100% số điểm, trong đó, Bộ Y tế chỉ đạt 80% số điểm. Tiêu chí này cũng có giá trị trung bình cao nhất

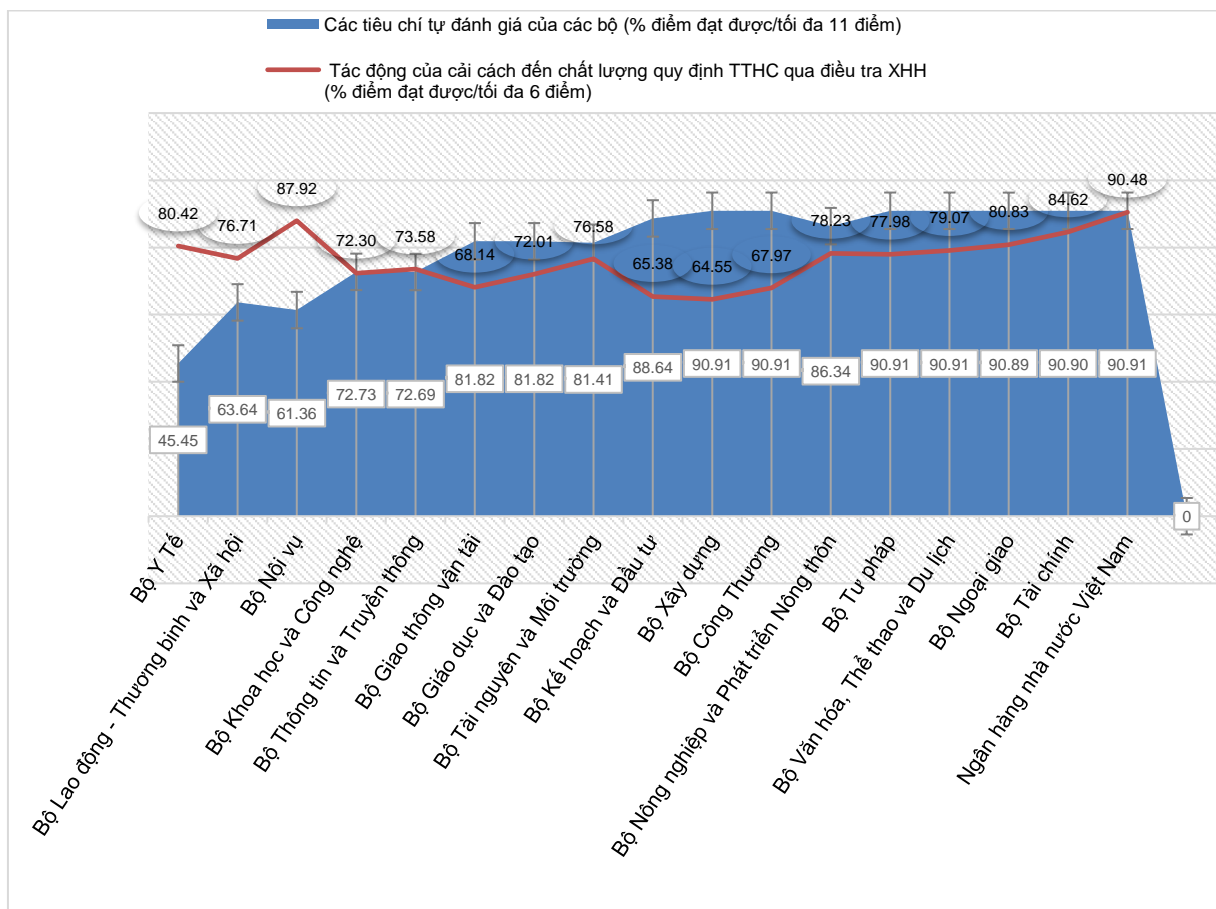
trong số 06 tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách TTHC với giá trị 98.82% (Biểu đồ 20). Tiêu chí có giá trị trung bình cao thứ hai là “Tiếp nhận, xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ” với giá trị là 98.53% và có 16/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Bộ Kế hoạch và Đầu tư là đơn vị duy nhất chỉ đạt tỷ lệ 75% số điểm. Tiêu chí “Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông” lần đầu tiên được thực hiện đánh giá ở Chỉ số CCHC năm 2019, với giá trị trung bình của tiêu chí này đạt 94.12%, có 15/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, Bộ Giao thông vận tải và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chỉ đạt 50% số điểm của Tiêu chí này.

Các nội dung công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ tiếp tục được các bộ, cơ quan chú trọng thực hiện, có 11 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại Tiêu chí này, không có đơn vị nào không đạt điểm. Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Nội vụ là các bộ đạt tỷ lệ điểm số thấp nhất tại Tiêu chí này. Tại tiêu chí “Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC” Bộ Y tế tiếp tục không đạt được điểm (Năm 2018, Bộ Y tế cũng không đạt điểm tại tiêu chí này). Tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC” có giá trị trung bình thấp nhất với giá trị 76.28%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhận được tỷ lệ điểm số đánh giá qua điều tra xã hội học cao nhất là 90.48%, trong khi đó, Bộ Xây dựng nhận được tỷ lệ đánh giá thấp nhất với giá trị 64.55% (Biểu đồ 20, Biểu đồ 21).



Biểu đồ 20: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách TTHC

So sánh tỷ lệ điểm số đạt được qua điều tra xã hội học với tổng điểm các tiêu chí tự đánh giá của các bộ tiếp tục cho thấy có những xu hướng thay đổi khác biệt giữa các nội dung đánh giá. Đa số các bộ có kết quả tự đánh giá cao hơn kết quả điều tra xã hội học, tuy nhiên, có 04 bộ đạt kết quả tự đánh giá thấp hơn, đó là: Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Nội vụ; Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Y tế. Bộ Y tế năm thứ ba liên tiếp có kết quả tự đánh giá thấp hơn tỷ lệ điểm số đạt được qua điều tra xã hội học (Biểu đồ 21). Kết quả đánh giá năm 2019 cũng cho thấy không có đơn vị nào đạt tỷ lệ điểm số tối đa 100% của tổng số các tiêu chí tự đánh giá. Có 05 bộ có cùng tỷ lệ điểm số 90.91%, đó là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tư pháp, Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng. Bộ Tài chính và Bộ Ngoại giao cũng có giá trị trên 90% (Biểu đồ 21).

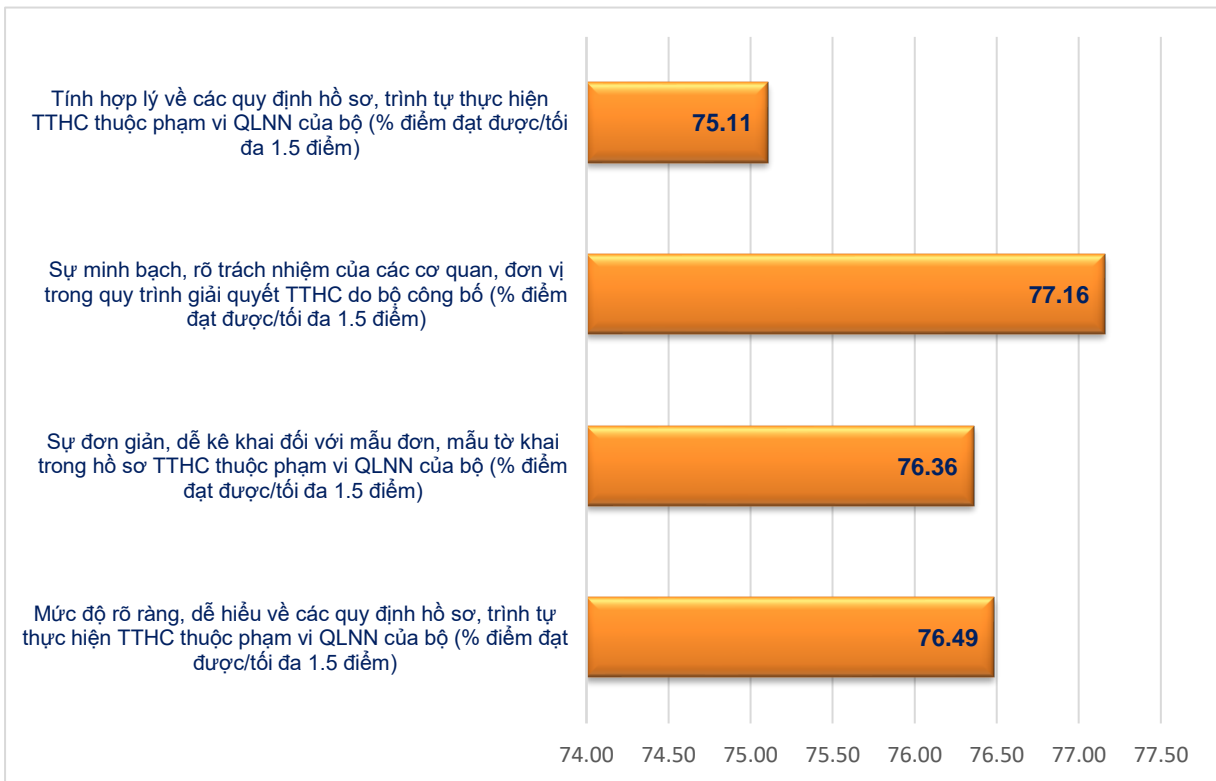


Biểu đồ 21: Tỷ lệ điểm số đạt được giữa các tiêu chí tự đánh giá và tiêu chí qua điều tra XHH

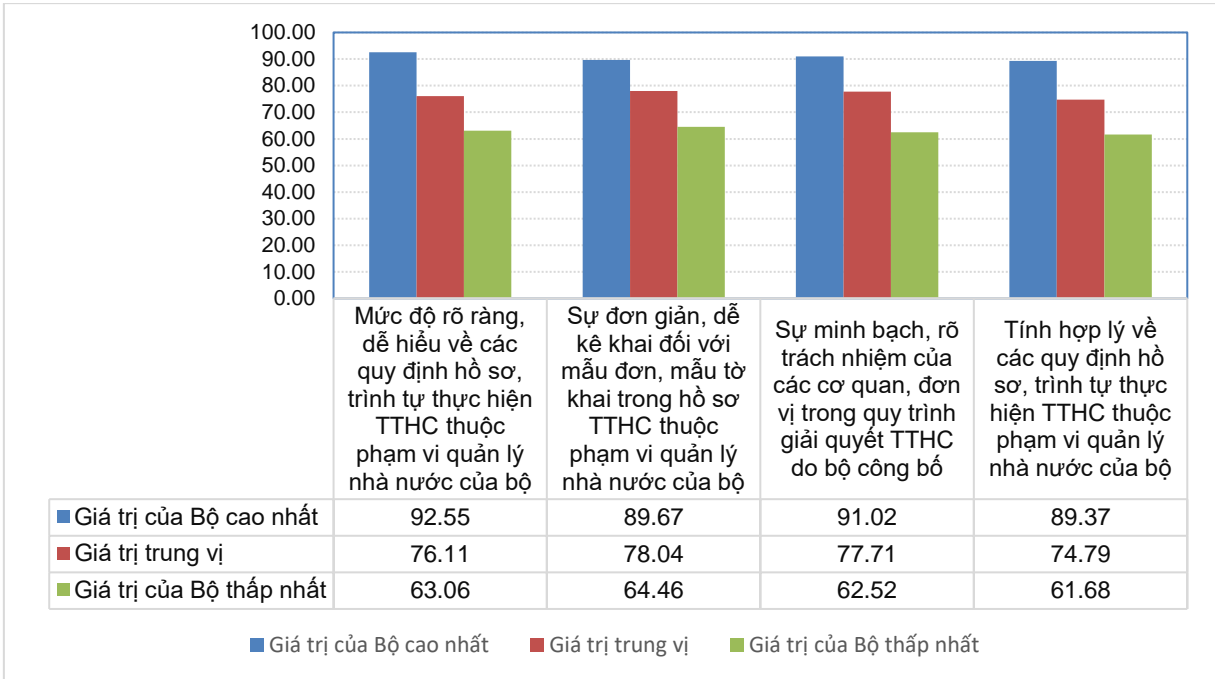
Phân tích cụ thể từng tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học cũng cho thấy những sự khác biệt trong kết quả mà các bộ, cơ quan nhận được. Thông qua kết quả đánh giá điều tra xã hội học, các bộ có thể xem xét, nghiên cứu, cần thiết có những giải pháp khắc phục tồn tại hạn chế trong thực hiện các nội dung cải cách TTHC tại bộ mình. Giá trị trung bình tại 04 tiêu chí thành phần cho thấy, tiêu chí thành phần “Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố” nhận được kết quả đánh giá cao nhất với giá trị 77.16%, tiếp theo là tiêu chí

thành phần “Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của Bộ” với giá trị 76.49%. Các bộ nhận được đánh giá thấp đối với nội dung “Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của bộ”, với giá trị trung bình 75.11% (Biểu đồ 22).

Tại tiêu chí thành phần “Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi QLNN của Bộ”, Bộ Nội vụ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nhận được tỷ lệ đánh giá cao nhất với giá trị 92.55% và 91.86%. Bộ Xây dựng có giá trị thấp nhất là 63.06%. Đối với tiêu chí thành phần “Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ”, Ngân hàng Nhà nước đạt giá trị cao nhất là 89.67%, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có tỷ lệ điểm số thấp nhất với giá trị 64.46%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng nhận được tỷ lệ đánh giá cao nhất tại 02 tiêu chí thành phần: “Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố” và “Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ” với giá trị lần lượt là 91.02% và 89.37% (Biểu đồ 23, Biểu đồ 24).



Biểu đồ 22: Giá trị trung bình của các TCTP thuộc lĩnh vực cải cách TTHC qua điều tra XHH



Biểu đồ 23: So sánh giá trị của 04 tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC”



Biểu đồ 24: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các TCTP thuộc lĩnh vực cải cách TTHC qua điều tra XHH

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Năm 2019, các bộ tiếp tục tập trung rà soát, sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, phân định và làm rõ chức năng, nhiệm vụ của các bộ, cơ quan ngang bộ, cũng như xác định rõ hơn việc thực hiện chức năng xây dựng, ban hành thể chế, chính sách, quản lý vĩ mô đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện có kết quả Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

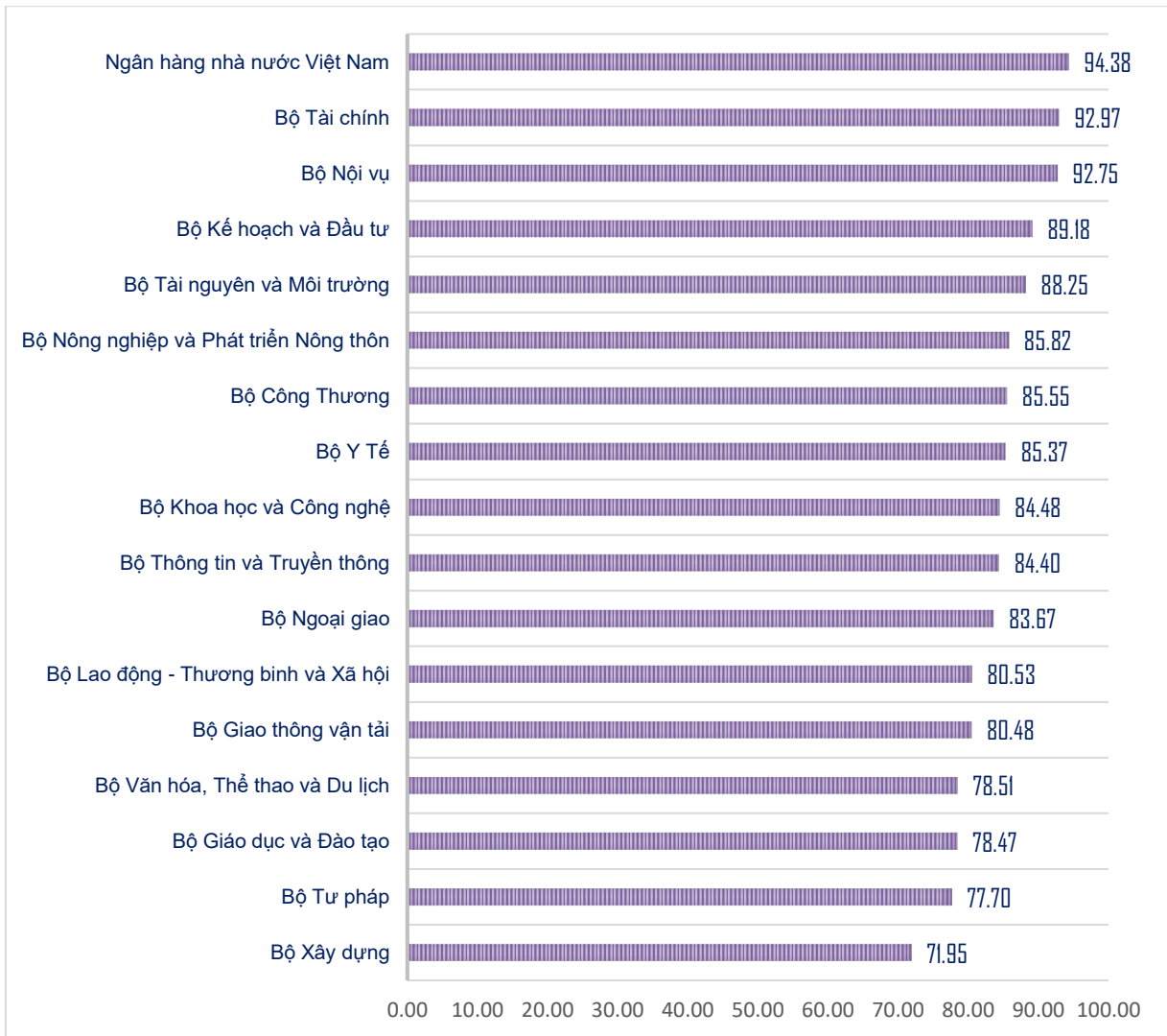
Đồng thời, các bộ cũng thực hiện nghiêm chỉnh chính sách tinh giản biên chế, bảo đảm đạt được mục tiêu đã được các cấp có thẩm quyền giao. Ngoài ra, việc tiếp tục phân định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, phân cấp giữa bộ với chính quyền địa phương cũng là một trong những kết quả nổi bật của nội dung cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước đạt được trong năm 2019. Khắc phục những tồn tại, hạn chế của năm 2018, trong năm 2019, các bộ, cơ quan ngang bộ đã tiến hành rà soát chức năng, nhiệm vụ, sắp xếp tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị, ban hành mới hoặc ban hành bổ sung chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc; tiếp tục khắc phục những chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ. Việc thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ, công việc của cơ quan hành chính nhà nước không nhất thiết phải thực hiện cho tổ chức xã hội, doanh nghiệp thực hiện bước đầu có một số kết quả. Nhìn chung, cơ cấu tổ chức bộ máy bên trong của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ đã được sắp xếp theo hướng tinh gọn, hợp lý hơn, tương xứng với chức năng nhiệm vụ quản lý nhà nước của mỗi cơ quan; định rõ tính chất và các loại hình tổ chức trực thuộc để tham mưu và thực thi pháp luật. Những kết quả này có thể thấy thông qua một số ví dụ, như: Bộ Tài chính đã giải thể Tổ quản lý và tiếp nhận viện trợ quốc tế tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc Cục Quản lý nợ và Tài chính đối ngoại, thực hiện cắt giảm 63 phòng ban và 193 chi cục thuế tại Cục thuế các tỉnh/thành phố, giảm khoảng 1.792 đội thuế thuộc chi cục thuế cấp huyện, cắt giảm 143 phòng thuộc kho bạc nhà nước cấp huyện và giảm 48 đơn vị cấp tổ, đội, sắp xếp, giảm 12 chi cục hải quan thuộc cục hải quan cấp tỉnh; Bộ Giao thông vận tải đã giảm được 32 tổ chức tương đương cấp phòng trở lên, trong số đó, 12 tổ chức trực thuộc đơn vị hành chính, 20 tổ chức trực thuộc đơn vị sự nghiệp...

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước” đạt 84.38%, cao hơn so với năm 2018 là 3.73% (Giá trị trung bình của năm 2018 là 80.65%). Có 10/17 bộ đạt Chỉ số thành phần cao hơn giá trị trung bình. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ là 03 bộ đạt Chỉ số thành phần của lĩnh vực này cao nhất, lần lượt là 94.38%; 92.97% và 92.75%. Trong khi đó, Bộ Tư pháp và

Bộ Xây dựng là 02 đơn vị có kết quả thấp nhất, lần lượt 77.70% và 71.95% (Bảng 8, Biểu đồ 25).

Bảng 8: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy HCNN

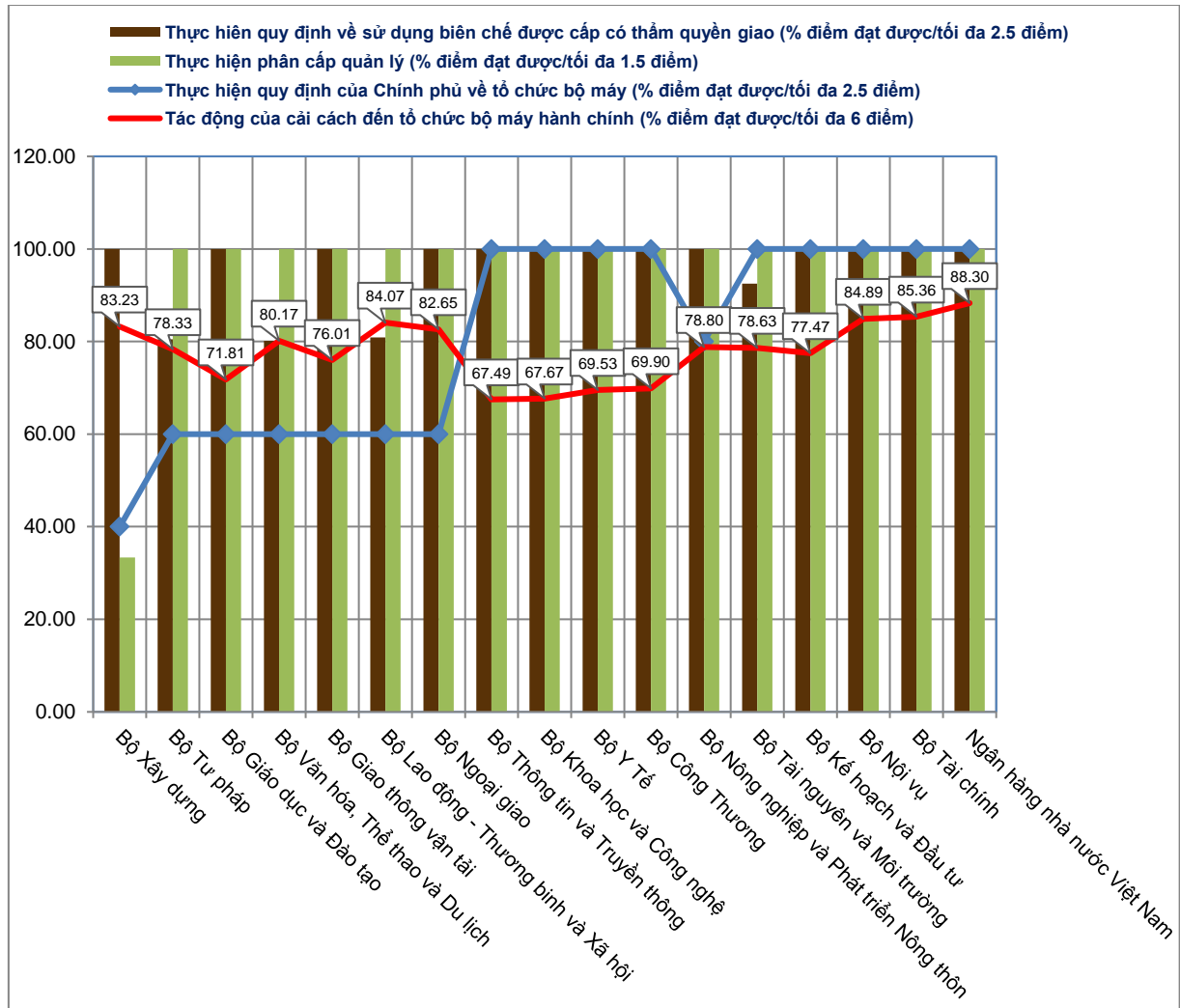
Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách tổ chức bộ máy HCNN (Điểm tối đa 12.5)	Chỉ số thành phần (%)
1.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	11.80	94.38
2.	Bộ Tài chính	11.62	92.97
3.	Bộ Nội vụ	11.59	92.75
4.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	11.15	89.18
5.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	11.03	88.25
6.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	10.73	85.82
7.	Bộ Công Thương	10.69	85.55
8.	Bộ Y Tế	10.67	85.37
9.	Bộ Khoa học và Công nghệ	10.56	84.48
10.	Bộ Thông tin và Truyền thông	10.55	84.40
11.	Bộ Ngoại giao	10.46	83.67
12.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	10.07	80.53
13.	Bộ Giao thông vận tải	10.06	80.48
14.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9.81	78.51
15.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.81	78.47
16.	Bộ Tư pháp	9.71	77.70
17.	Bộ Xây dựng	8.99	71.95
Giá trị trung bình		10.55	84.38%



Biểu đồ 25: Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Tại tiêu chí “Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy” có 09/17 đơn vị đạt 100% số điểm. Các bộ, cơ quan đã thực hiện khá tốt về việc sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị thuộc bộ hoặc thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ. Tuy nhiên, vẫn còn 08/17 bộ chỉ đạt tỷ lệ điểm số từ 40% đến 80%. Tại tiêu chí “Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao”, số lượng các đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm là 15 đơn vị. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại tiêu chí này là 80.14%. Có 16/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí “Thực hiện phân cấp quản lý”. Nhìn chung, các bộ đã chú trọng công tác rà soát biên chế; thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra tại các địa phương theo thẩm quyền, đồng thời có những xử lý kịp thời qua kiểm tra việc thực hiện phân cấp. Tuy nhiên, các vấn đề về phân cấp và tạo điều kiện thuận lợi cho chính quyền địa phương triển khai công tác quản lý nhà nước sau khi được phân cấp vẫn chưa được thực hiện triệt để. Mặc dù đã được các bộ, ngành thường xuyên giải đáp, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, tuy nhiên, vẫn còn những phản ánh, kiến nghị chưa được trả lời, giải đáp một cách kịp thời.

Bộ Xây dựng có tỷ lệ điểm số thấp nhất tiêu chí “Thực hiện phân cấp quản lý” với giá trị 33%, đây cũng là đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước. Qua điều tra xã hội học, Bộ Xây dựng cũng có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại tiêu chí thành phần “Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương” với giá trị 66.30% (Bảng 9, Biểu đồ 26, Biểu đồ 28).



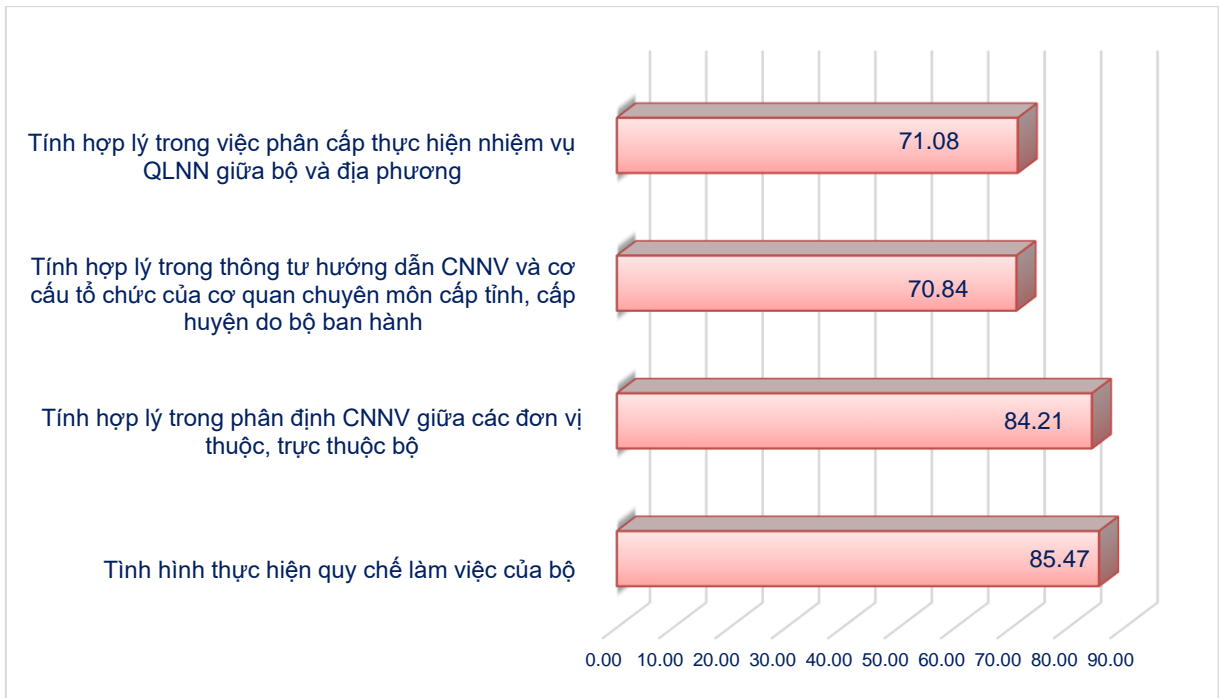
Biểu đồ 26: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách TCBM HCNN

Phân tích tiêu chí “Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính” và các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học cho kết quả không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ điểm số mà các bộ đạt được. Giá trị trung bình được đánh giá qua điều tra xã hội học là 77.90%. Có 07 bộ đạt tỷ lệ điểm số của tiêu chí trên 80%. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt tỷ lệ điểm số cao nhất, với giá trị 88.30%, trong khi đó, Bộ Công Thương, Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Thông tin và Truyền thông là 04 bộ có kết quả thấp nhất, với giá trị lần lượt là 69.90%; 69.53%; 67.67% và 67.49% (Biểu đồ 26).

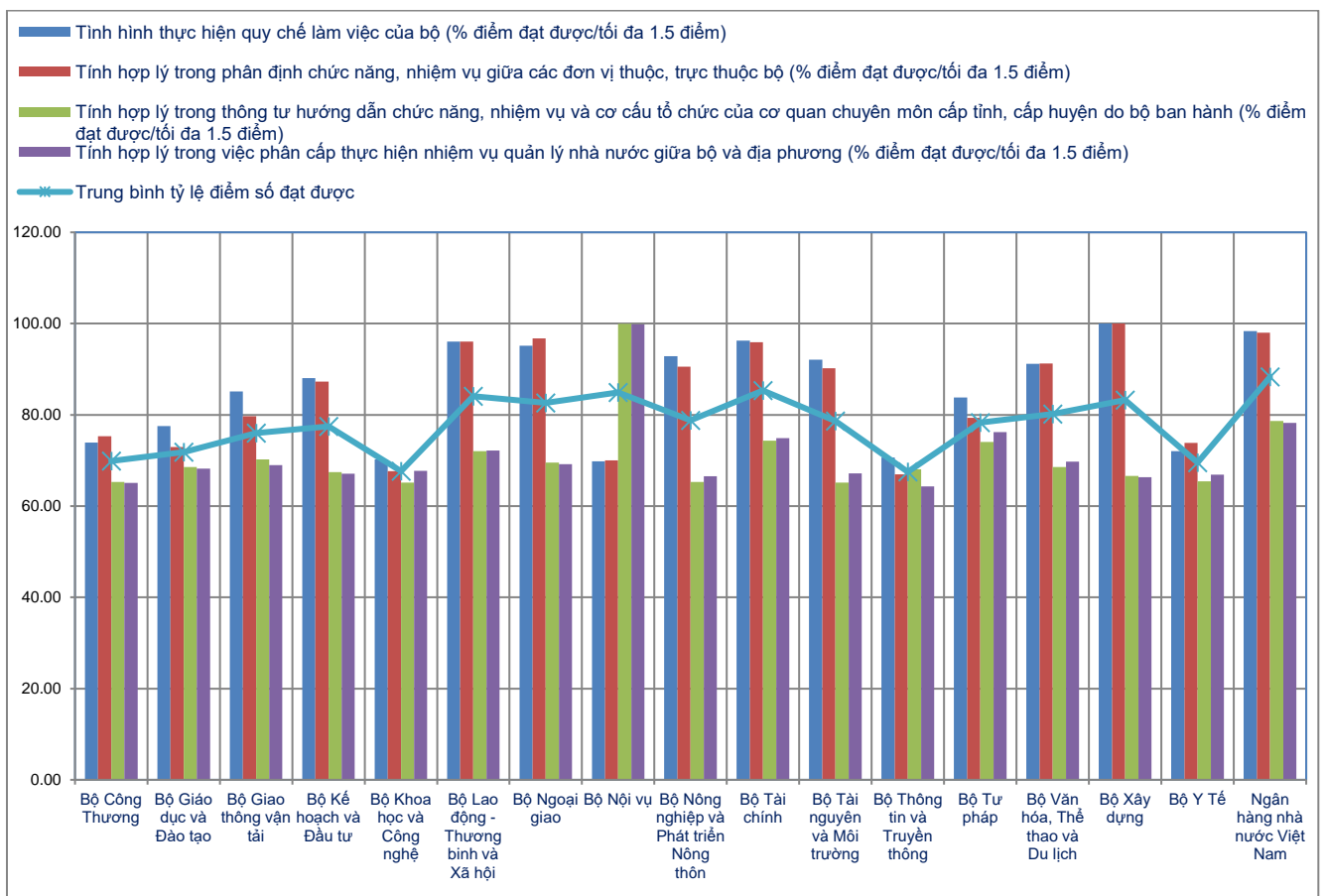
Bảng 9: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn CNNV và CCTC của CQCM cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ QLNN giữa bộ và địa phương
Bộ Công Thương	1.11	1.13	0.98	0.98
Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.16	1.09	1.03	1.02
Bộ Giao thông vận tải	1.28	1.20	1.05	1.03
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	1.32	1.31	1.01	1.01
Bộ Khoa học và Công nghệ	1.05	1.01	0.98	1.02
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	1.44	1.44	1.08	1.08
Bộ Ngoại giao	1.43	1.45	1.04	1.04
Bộ Nội vụ	1.05	1.05	1.50	1.50
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.39	1.36	0.98	1.00
Bộ Tài chính	1.44	1.44	1.12	1.12
Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.38	1.35	0.98	1.01
Bộ Thông tin và Truyền thông	1.06	1.00	1.02	0.96
Bộ Tư pháp	1.26	1.19	1.11	1.14
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.37	1.37	1.03	1.05
Bộ Xây dựng	1.50	1.50	1.00	0.99
Bộ Y Tế	1.08	1.11	0.98	1.00
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.47	1.47	1.18	1.17
Giá trị trung bình	1.28	1.26	1.06	1.07

Tuy nhiên, qua phân tích từng tiêu chí thành phần của điều tra xã hội học vẫn tiếp tục cho thấy các địa phương đánh giá không cao đối với các bộ, ngành Trung ương tại các tiêu chí: “Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành” và “Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương”. Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần này lần lượt là 70.84% và 71.08% (Bảng 9, Biểu đồ 27, Biểu đồ 28).



Biểu đồ 27: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học



Biểu đồ 28: Tỷ lệ điểm số của các tiêu chí thành phần của các Bộ, cơ quan ngang Bộ

2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức

Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức là một trong những trọng tâm của Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020. Trong năm 2019, đã có một loạt thể chế, chính sách được ban hành nhằm đẩy mạnh thực hiện cải cách công vụ, công chức. Đặc biệt, trong năm 2019, thể chế về quản lý công chức, viên chức đã có những cải cách mang tính đột phá. Bộ Nội vụ đã tham mưu cho Chính phủ trình Quốc hội thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức, tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV.

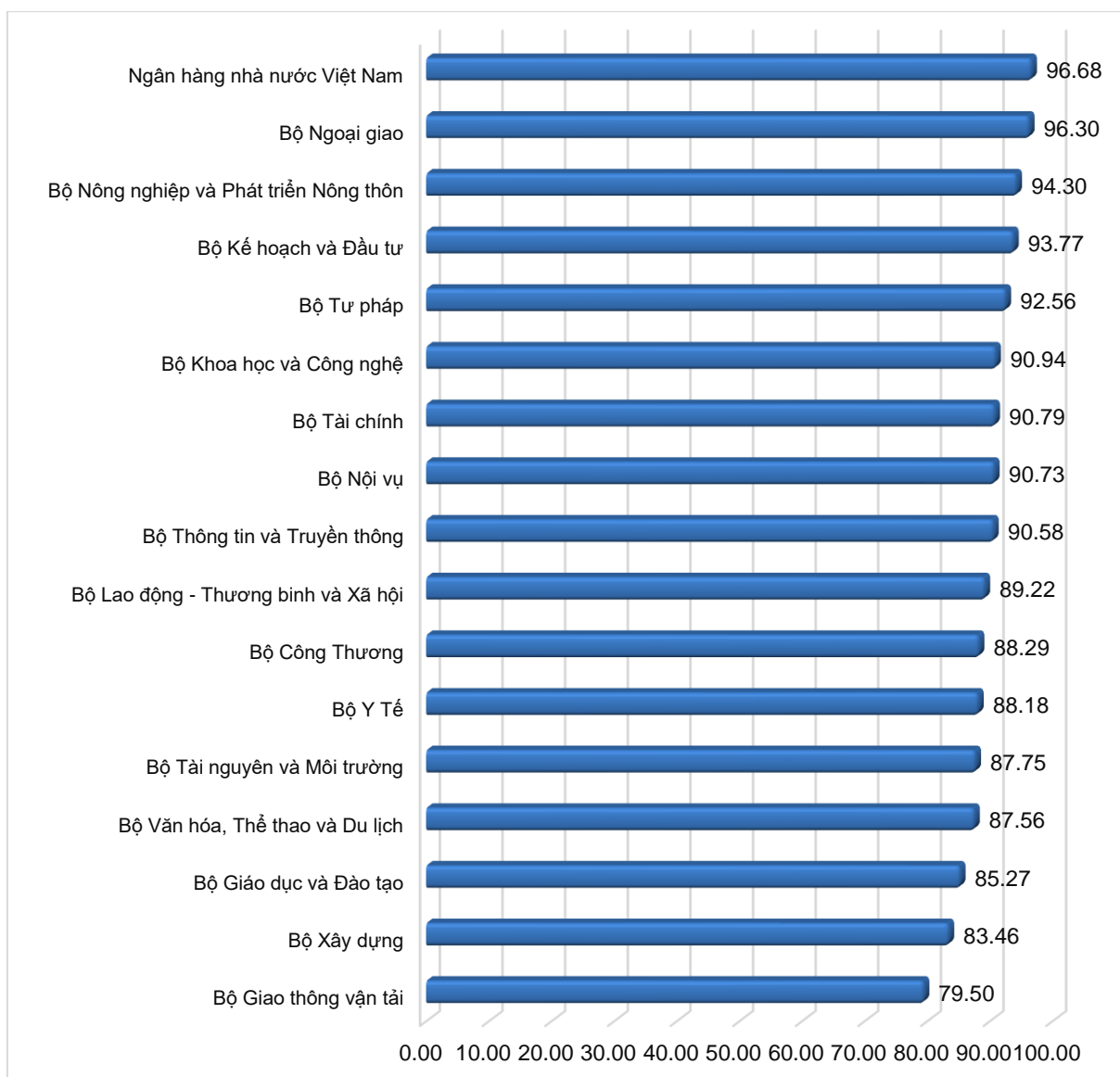
Chính phủ đã tổ chức Hội nghị trực tuyến toàn quốc phổ biến, quán triệt Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 22/4/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Kết luận Hội nghị, Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Trương Hoà Bình đã nêu 10 giải pháp nhằm từng bước ngăn chặn “tham nhũng vặt” hiện nay, một trong số đó là người đứng đầu các bộ, ngành, địa phương phải gương mẫu, đi đầu trong việc thực hiện các quy định của Chỉ thị; nếu để xảy ra tiêu cực, tham nhũng tại cơ quan, đơn vị mình phụ trách thì phải chịu trách nhiệm trước Đảng, Nhà nước; lấy đó làm tiêu chí để đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ hằng năm của từng cơ quan, đơn vị; đây cũng là tiêu chí đánh giá trong công tác cải cách hành chính, đo lường sự hài lòng của người dân đối với cơ quan nhà nước.

Các bộ cũng đã tập trung thanh tra, kiểm tra công vụ, công tác cán bộ để kịp thời phát hiện những tồn tại, hạn chế và có phương hướng, giải pháp khắc phục. Điều này cho thấy các nội dung xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của các bộ đã từng bước được cải thiện, đáp ứng bước đầu cho việc xây dựng và phát triển của bộ, ngành nói riêng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung. Bên cạnh đó, các bộ cũng tập trung triển khai thực hiện nghiêm quy định về quản lý công chức, viên chức do các cơ quan có thẩm quyền ban hành, triển khai nhiều biện pháp nhằm siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc, bảo đảm sự nghiêm minh trong thực thi pháp luật và củng cố niềm tin của nhân dân theo quy định tại Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong các cơ quan nhà nước các cấp.

Bảng 10: Kết quả điểm số và Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC (Điểm tối đa 16)	Chỉ số thành phần XD và NCCL đội ngũ CCVC (%)
1.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	16.43	96.68
2.	Bộ Ngoại giao	16.37	96.30
3.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	16.03	94.30
4.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	15.94	93.77
5.	Bộ Tư pháp	15.74	92.56
6.	Bộ Khoa học và Công nghệ	15.46	90.94
7.	Bộ Tài chính	15.43	90.79
8.	Bộ Nội vụ	15.42	90.73
9.	Bộ Thông tin và Truyền thông	15.40	90.58
10.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	15.17	89.22
11.	Bộ Công Thương	15.01	88.29
12.	Bộ Y Tế	14.99	88.18
13.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	14.92	87.75
14.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.88	87.56
15.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	14.50	85.27
16.	Bộ Xây dựng	14.19	83.46
17.	Bộ Giao thông vận tải	13.51	79.50
	Giá trị trung bình	15.26	89.76%

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” năm 2019 đạt 89.76%, cao hơn so với năm 2018 là 1.62% (năm 2018 giá trị trung bình đạt 88.14%). Năm 2019, giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” có giá trị cao thứ ba, sau Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” và Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính”. Có 9/17 bộ có kết quả điểm số trên giá trị trung bình, bao gồm: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Khoa học và công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Ngoại giao là 02 bộ đứng đầu Chỉ số thành phần, với giá trị lần lượt là 96.68% và 96.30%. Có 07/17 bộ có giá trị Chỉ số thành phần từ trên 80% đến dưới 90%. Bộ Giao thông vận tải là đơn vị đứng cuối Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” với giá trị 79.50% (Bảng 10, Biểu đồ 29).



Biểu đồ 29: Chỉ số thành phần Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” tăng đều qua các năm (Biểu đồ 30). Nhìn chung, các bộ có xu hướng tăng điểm số qua các năm, tuy nhiên, tỷ lệ không đồng đều giữa các năm và giữa các bộ. Chỉ số cải cách hành chính năm 2019 cho thấy, nhiều bộ, cơ quan ngang bộ không đạt số điểm tối đa tại tiêu chí thành phần “Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức”.

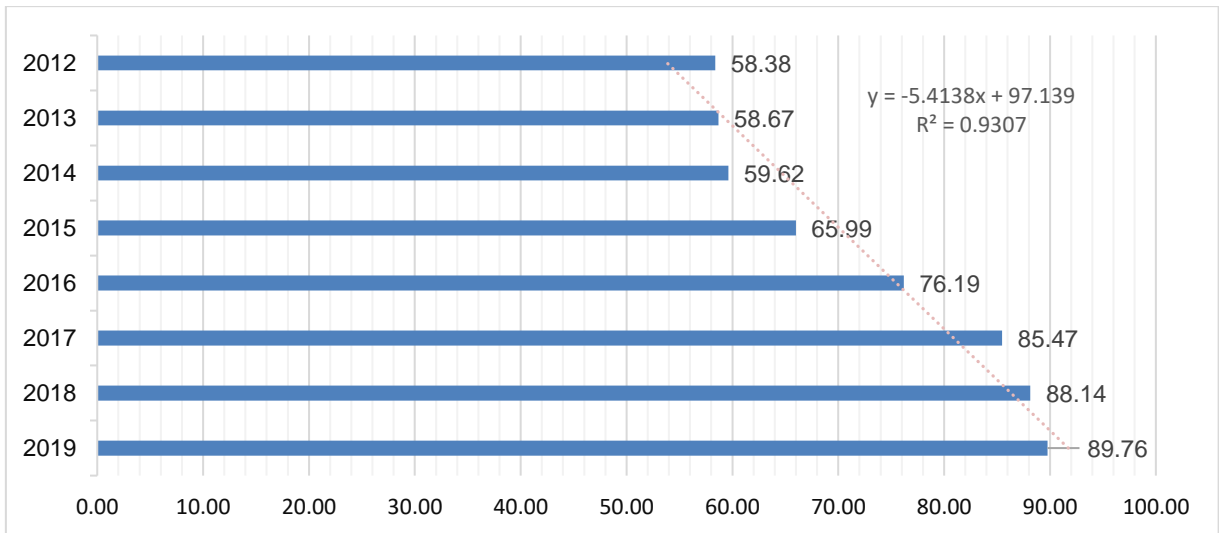
So sánh giữa năm 2019 và năm 2018 cho thấy: Có 11 bộ có Chỉ số thành phần tăng hơn so với năm 2018. Tuy nhiên, có 06 bộ có giá trị điểm số giảm hơn so với năm 2018, đó là các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Giao thông vận tải, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính, Tư pháp và Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bảng 11, Biểu đồ 31, Biểu đồ 32).

Bảng 11: Giá trị Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của các bộ, cơ quan ngang bộ qua các năm

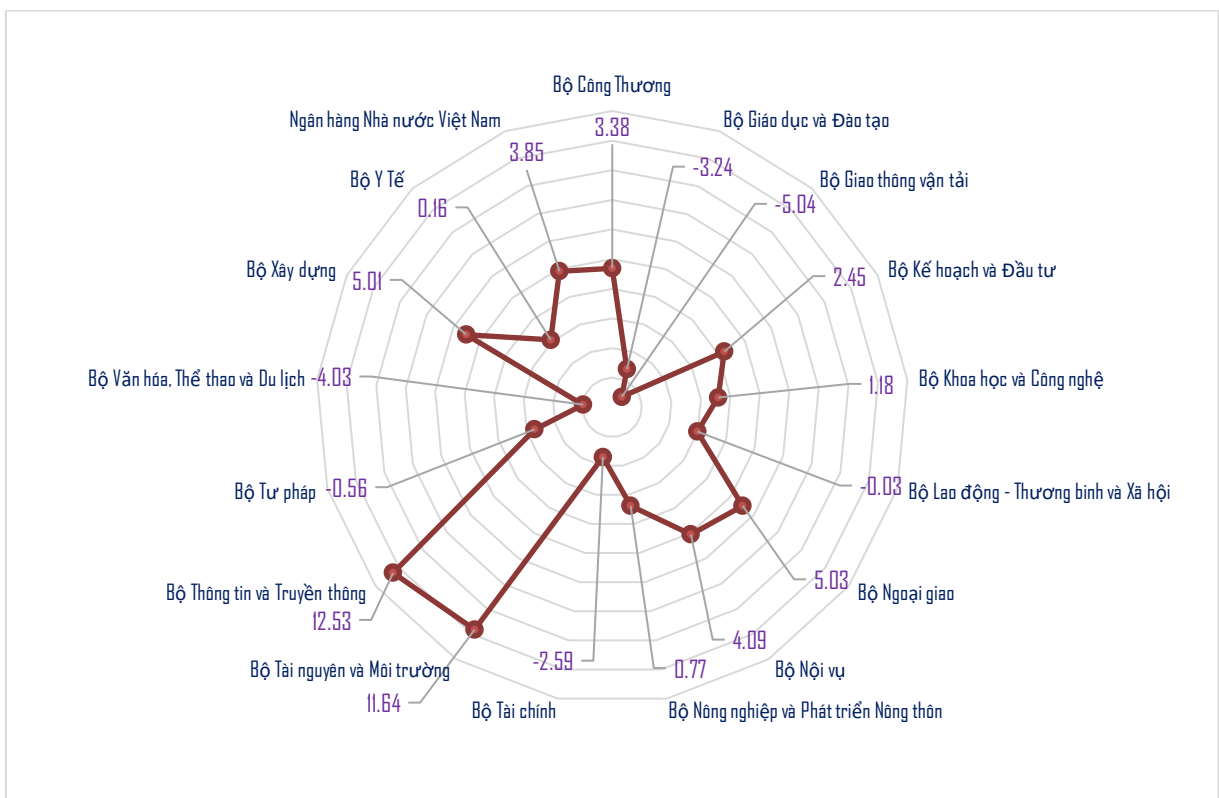
Bộ, cơ quan ngang bộ	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012	Xu hướng thay đổi giá trị điểm số
Bộ Công Thương	88.29	84.91	85.20	90.48	59.7	54.85	52.55	52.45	
Bộ Giáo dục và Đào tạo	85.27	88.51	82.34	61.90	62.12	52.24	57.27	58.85	
Bộ Giao thông vận tải	79.50	84.54	85.03	61.90	68.48	64.18	64.12	72.88	
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	93.77	91.32	75.39	52.38	66.79	61.33	57.03	67.52	
Bộ Khoa học và Công nghệ	90.94	89.76	90.16	80.95	68.24	55.88	57.45	58.73	
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	89.22	89.24	88.33	71.43	68.12	51.15	51.39	45.39	
Bộ Ngoại giao	96.30	91.27	95.78	80.95	62.97	60	58.42	60.14	
Bộ Nội vụ	90.73	86.64	86.65	100.00	69.7	87.94	88.3	74.24	
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	94.30	93.53	79.53	100.00	65.76	51.64	57.64	62.73	
Bộ Tài chính	90.79	93.37	90.27	85.71	67.39	62.55	59.58	62.18	
Bộ Tài nguyên và Môi trường	87.75	76.12	87.51	85.71	68.42	63.7	62.79	51.52	
Bộ Thông tin và Truyền thông	90.58	78.05	87.34	90.48	57.27	50.67	45.27	46.97	
Bộ Tư pháp	92.56	93.12	89.00	52.38	69.45	61.76	63.88	64.73	
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	87.56	91.59	77.03	90.48	68.91	60.06	52.48	42.97	
Bộ Xây dựng	83.46	78.46	80.34	33.33	67.94	61.94	58.42	58.73	
Bộ Y Tế	88.18	88.02	90.42	76.19	64.55	54.61	62.91	55.21	
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	96.68	92.82	96.38	100.00	67.76	59.88	59.45	57.76	

Các bộ cũng có xu hướng thay đổi điểm số từ năm 2012 đến năm 2019 không đồng đều. Đạt giá trị điểm số cao nhất ở năm 2019 là các bộ: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Ngoại giao, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Xây dựng. Trong khi đó, ở năm 2018 là các bộ: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tư pháp, Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; năm 2017 là các bộ: Giao thông vận tải, Y tế và năm 2016 là các bộ: Công Thương, Nội vụ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Bảng 11).

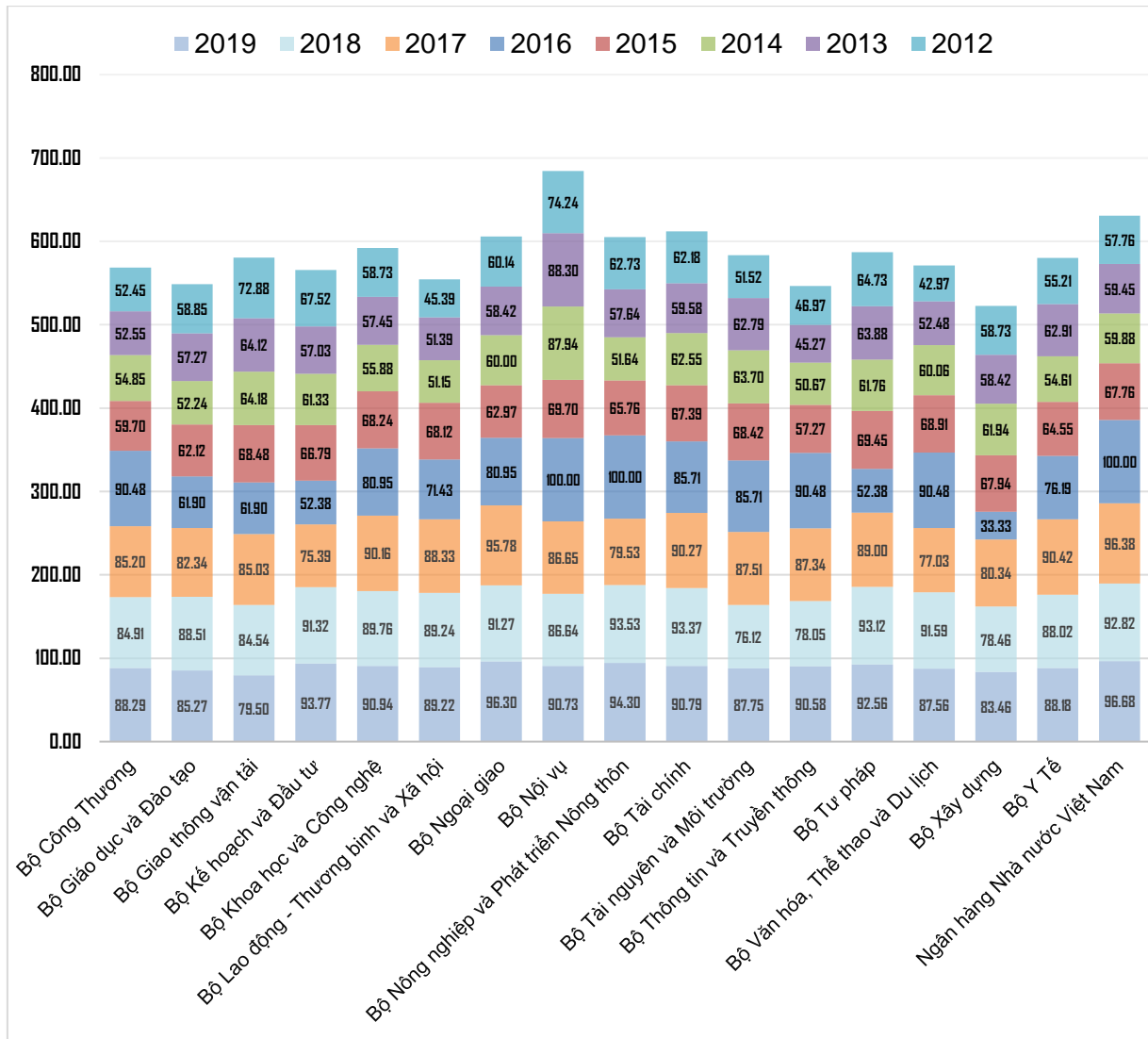
Như vậy, trong giai đoạn 2012 - 2019, đa số các bộ có kết quả cao nhất ở năm 2019 và 2018; có kết quả thấp nhất trong giai đoạn 2012 - 2015. Giá trị trung bình Chỉ số thành phần đạt được qua 8 năm xác định Chỉ số CCHC của các bộ trong khoảng từ 65% đến 85%, trong đó, duy nhất Bộ Nội vụ có giá trị trung bình là 85.52%.



Biểu đồ 30: Giá trị trung bình lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC của các bộ, cơ quan ngang bộ qua các năm



Biểu đồ 31: Mức độ cải thiện Chỉ số thành phần xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2019 so với năm 2018

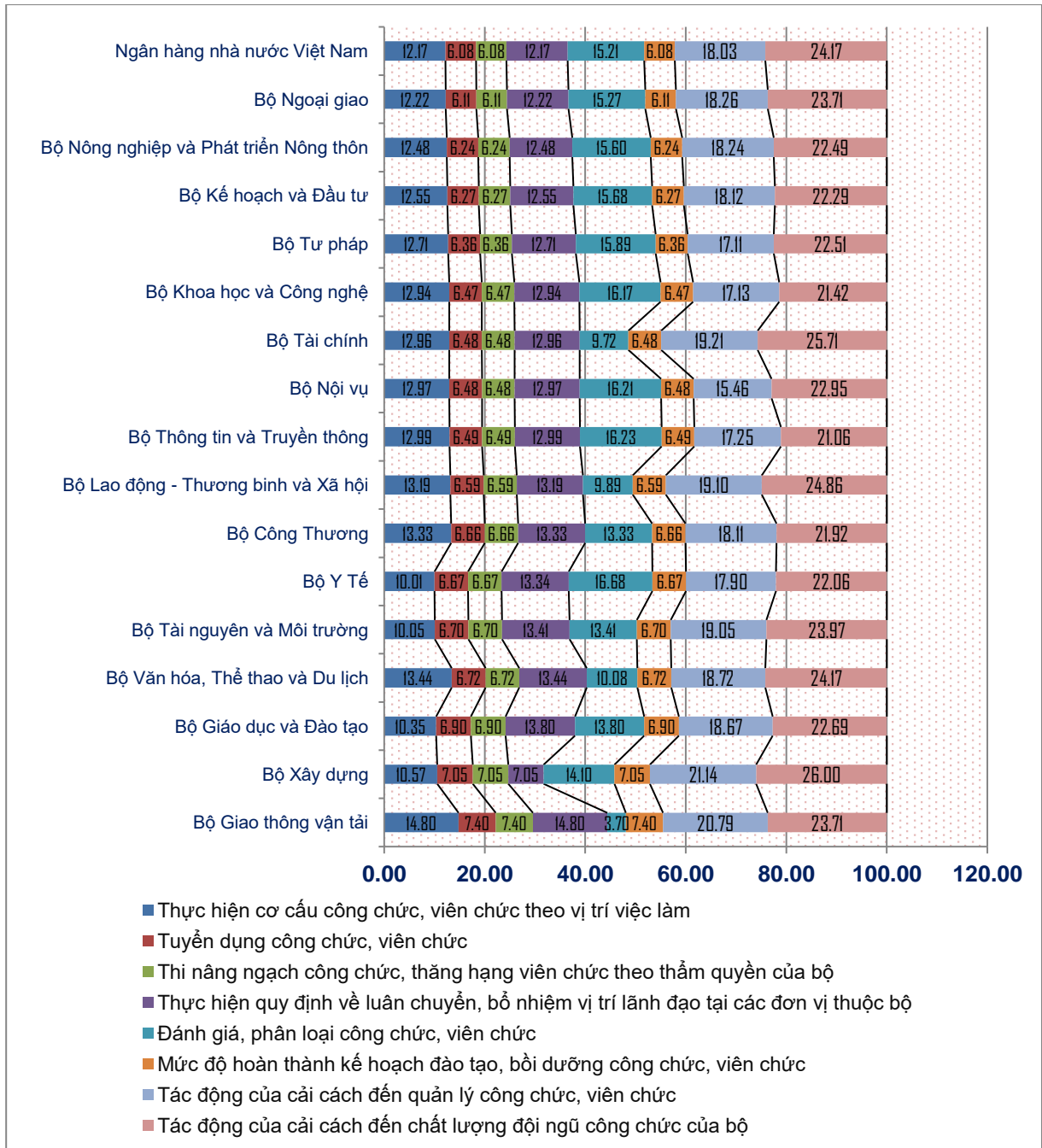


Biểu đồ 32: Chỉ số thành phần nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC qua các năm

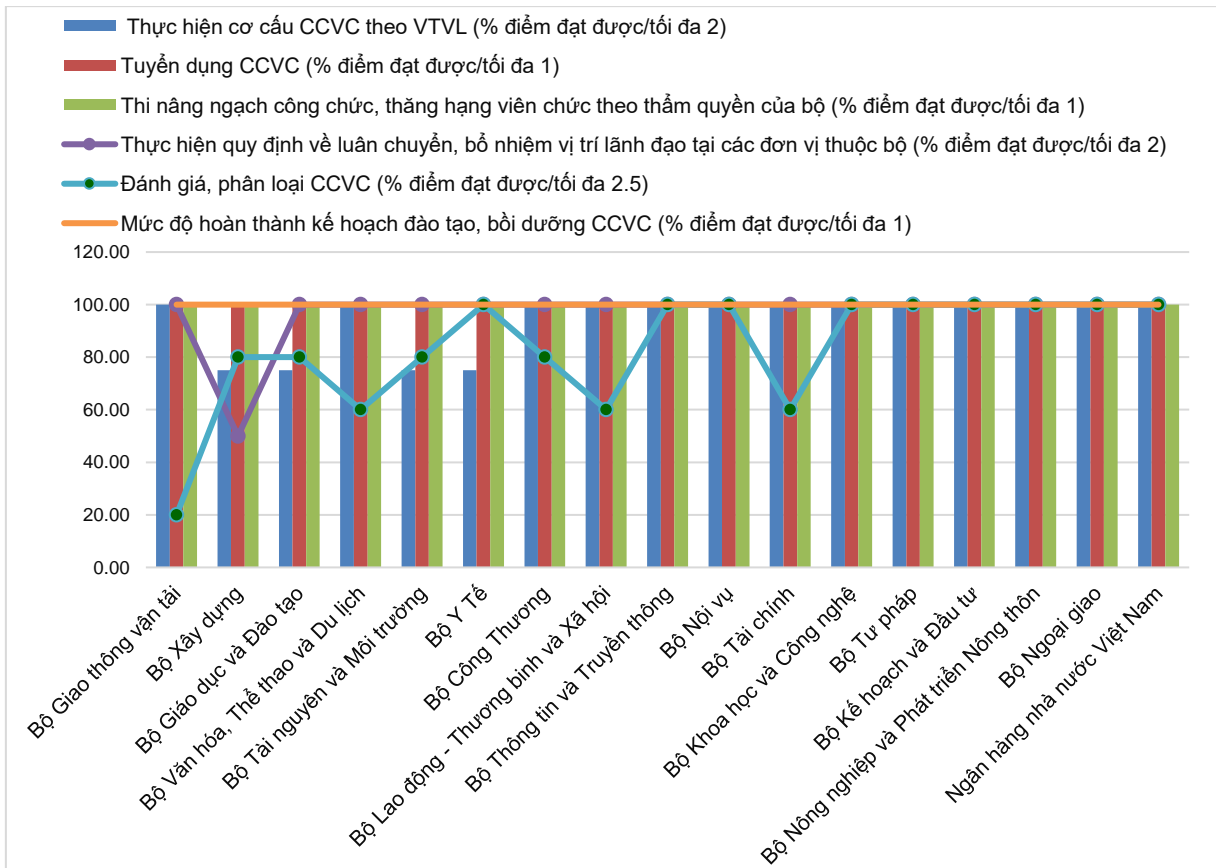
Phân tích kết quả từng tiêu chí của năm 2019 cho thấy, 17/17 bộ đạt điểm số tại tất cả 8 tiêu chí của lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Tuy nhiên, đối với mỗi đơn vị, tỷ lệ điểm số đạt được của từng tiêu chí đóng góp vào tổng điểm đạt được của Chỉ số thành phần có mức độ khác nhau, phản ánh những kết quả đã đạt được, cũng như những tồn tại, hạn chế của từng bộ tại những nội dung cụ thể (Biểu đồ 33, Biểu đồ 34).

Trong số 06 tiêu chí tự đánh giá, 17/17 bộ đạt tỷ lệ 100% điểm số tại 03 tiêu chí: “Tuyển dụng CCVC”; “Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của bộ” và “Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CCVC”. Tiêu chí “Thực hiện cơ cấu CCVC theo vị trí việc làm” có 13/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Có 04/17 bộ là: Bộ Xây dựng; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Y tế chỉ đạt 75% số điểm của nội dung thực hiện cơ cấu công chức viên chức theo vị trí việc làm. Bộ Xây dựng chỉ đạt tỷ lệ 50% số điểm tại tiêu chí “Thực hiện quy định về luân chuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ” và tỷ lệ 80% số điểm tại tiêu chí “Đánh giá, phân loại CCVC”. Ngoài Bộ Xây dựng, có 07 bộ cũng không đạt

tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí “Đánh giá, phân loại CCVC”, bao gồm: Bộ Giao thông vận tải, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Bộ Tài chính, trong số đó, có 05 bộ đứng cuối Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức” (Biểu đồ 33, Biểu đồ 34).



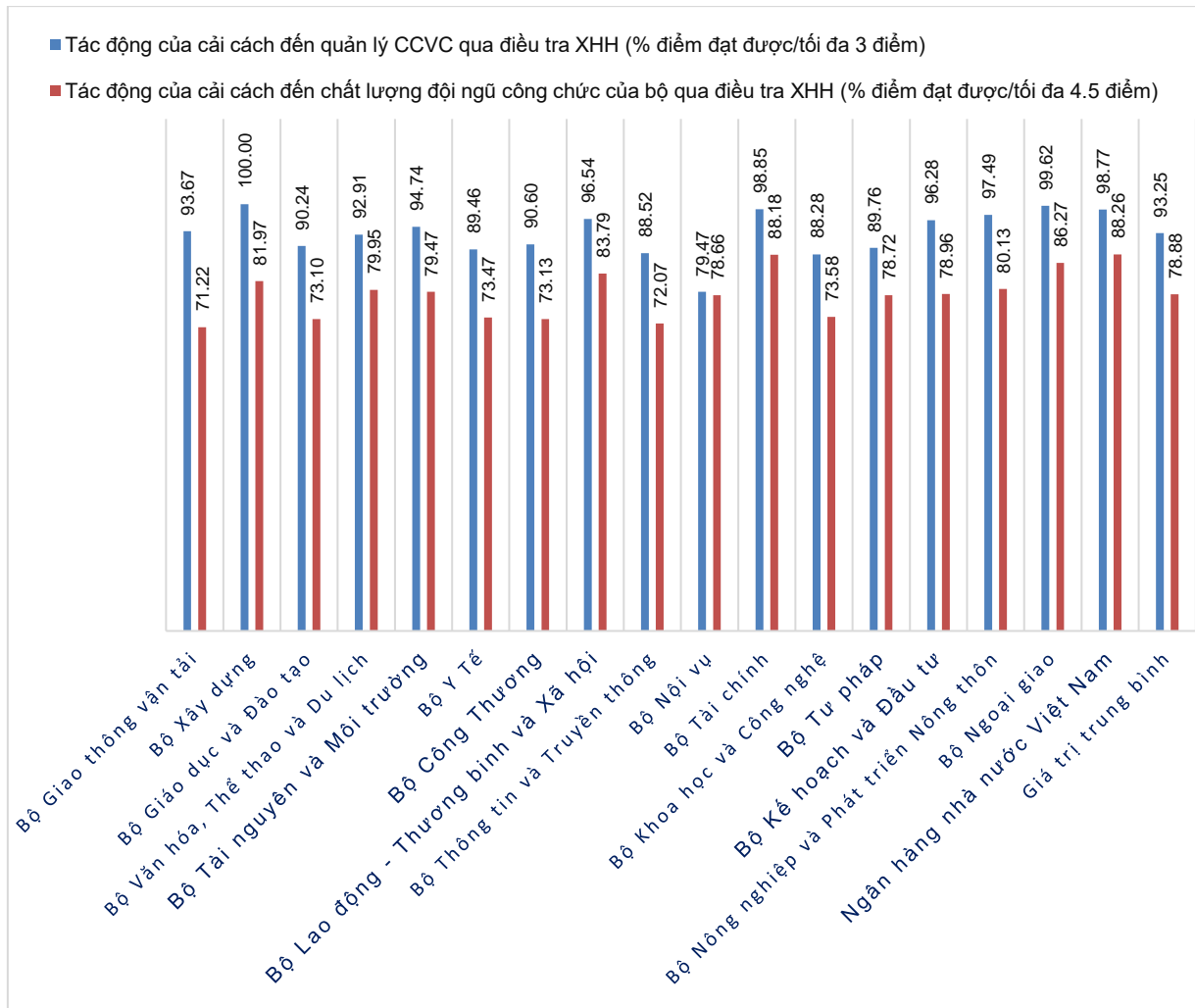
Biểu đồ 33: Cơ cấu tỷ trọng điểm số của từng tiêu chí so với tổng điểm đạt được trong lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức



Biểu đồ 34: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí tự đánh giá, chấm điểm của các bộ trong lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức

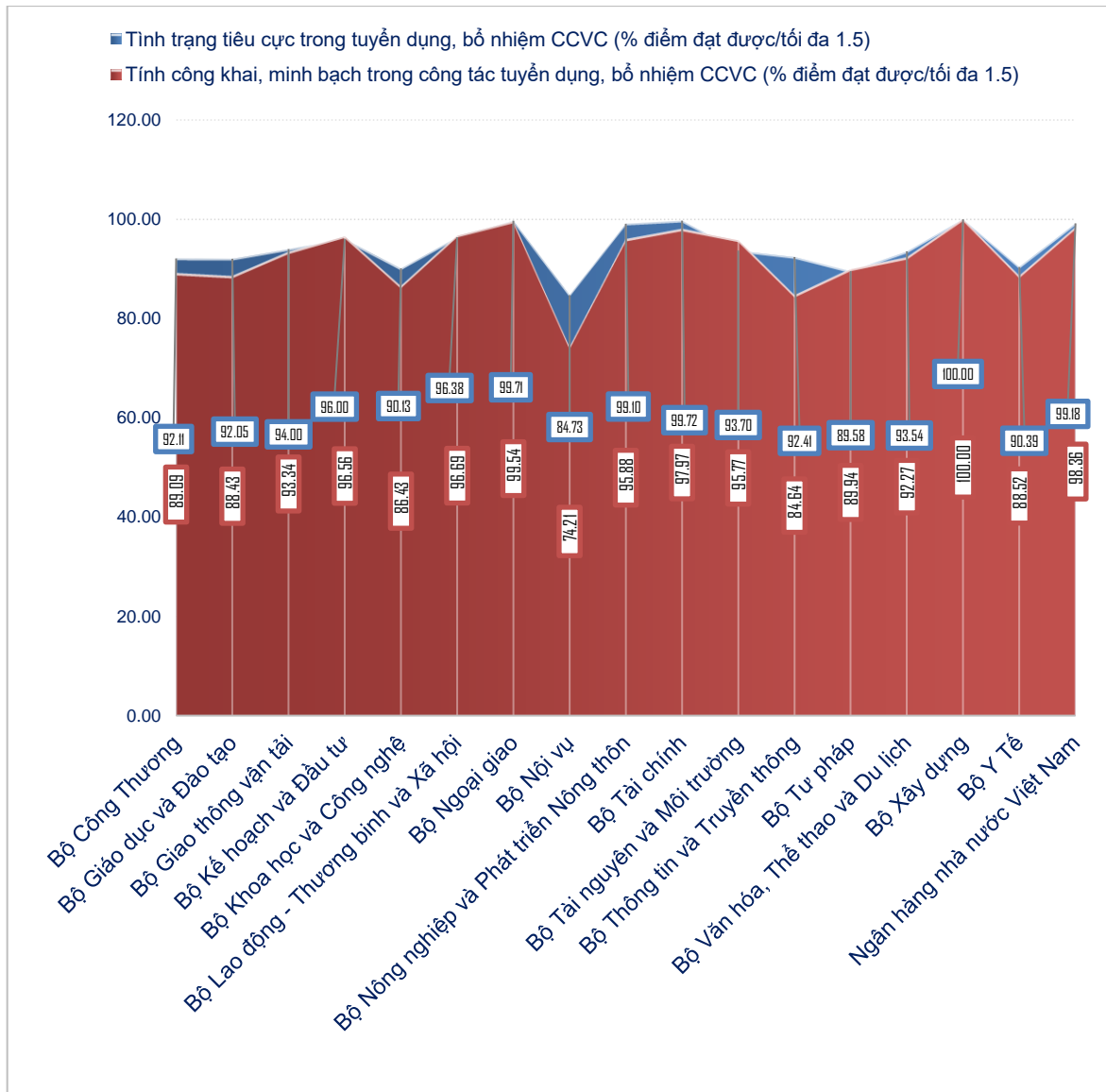
Tại lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ CCVC có 02 tiêu chí được đánh giá thông qua điều tra xã hội học (Tác động của cải cách đến quản lý CCVC và Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ). Kết quả điều tra xã hội học tiếp tục là một kênh thông tin quan trọng để các bộ tham khảo và có những chính sách, định hướng phù hợp đối với công tác cán bộ, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức của cơ quan, đơn vị. Kết quả đánh giá năm 2019 cho thấy giá trị trung bình điểm số các bộ, cơ quan đạt được của tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý CCVC” tiếp tục có giá trị điểm số trung bình cao hơn tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ” là 14.37%. Khoảng cách này cũng gần tương đương với khoảng cách của năm 2018 là 14.57%.

Cụ thể, trung bình điểm số các bộ đạt được ở tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý CCVC” là 93.25%. Trong khi đó, giá trị trung bình của tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ” chỉ đạt 78.88%. Bộ Xây dựng đạt tỷ lệ cao nhất với giá trị 100% tại tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý CCVC”, trong khi đó, Bộ Nội vụ đạt tỷ lệ thấp nhất với giá trị 79.47%. Tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ qua điều tra XHH” với giá trị cao nhất là 88.26% của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Bộ Giao thông vận tải có tỷ lệ điểm số thấp nhất của tiêu chí, với giá trị 71.22% (Biểu đồ 35).



Biểu đồ 35: Tỷ lệ điểm số đạt được qua điều tra XHH của các tiêu chí trong lĩnh vực xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức viên chức

Kết quả đánh giá các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý CCVC” cũng cho thấy những mong muốn cải thiện hơn nữa đối với các Bộ trong thực hiện các nội dung của công tác quản lý công chức, viên chức. Phân tích cụ thể 02 tiêu chí qua điều tra xã hội học tiếp tục cho thấy những kết quả cụ thể mà các bộ, cơ quan ngang bộ được ghi nhận hoặc được phản ánh về những tồn tại, hạn chế. Bộ Xây dựng là đơn vị duy nhất đạt tỷ lệ 100% số điểm tại cả 02 tiêu chí thành phần. Trong khi đó, Bộ Nội vụ là đơn vị có giá trị thấp nhất tại cả 02 tiêu chí thành phần “Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC” và “Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC” với giá trị lần lượt là 84.73% và 74.21% (Bảng 12, Biểu đồ 36).



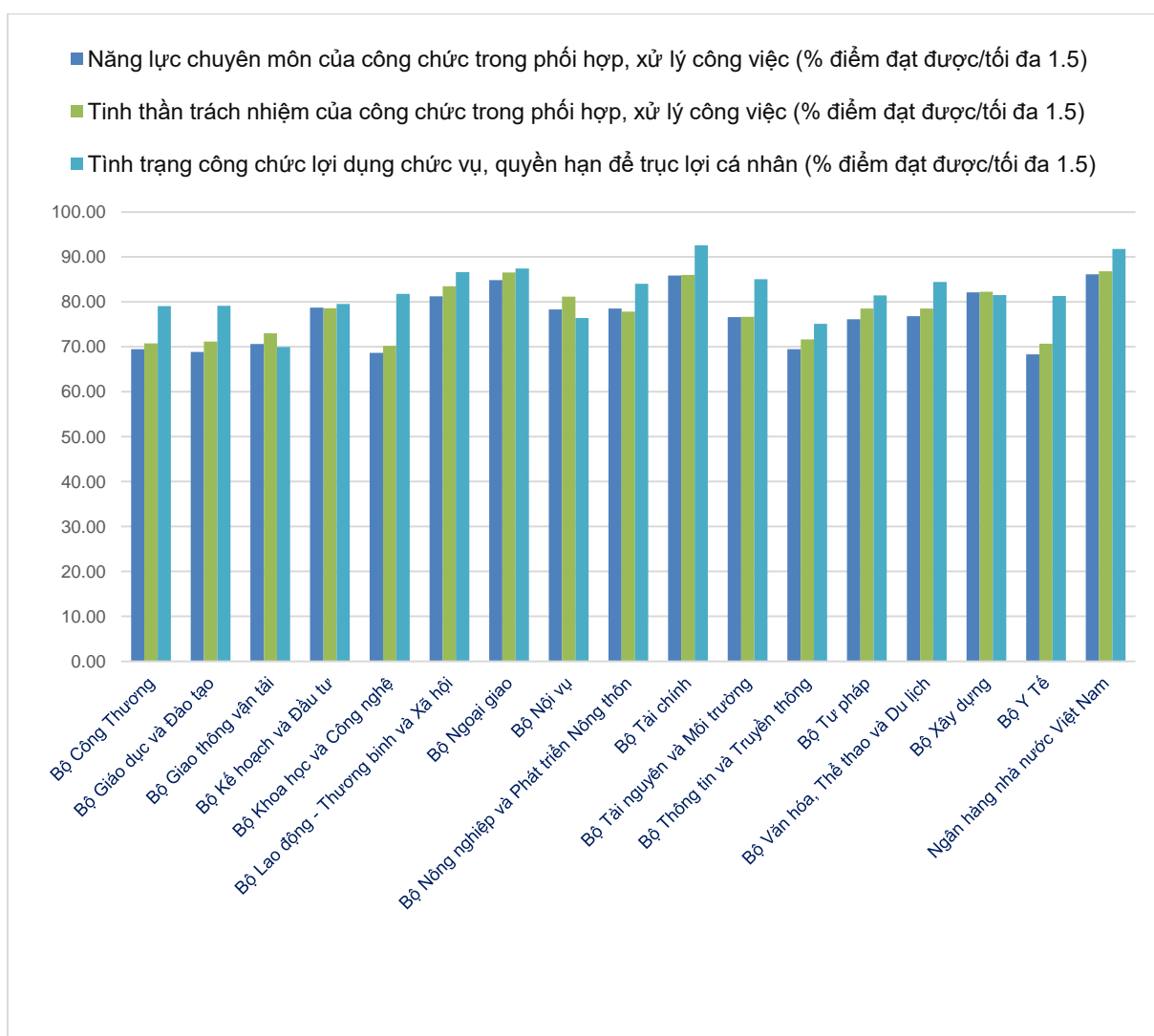
Biểu đồ 36: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức”

Bảng 12: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của các bộ, cơ quan ngang bộ qua điều tra xã hội học

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC (% điểm đạt được/tối đa 1.5)	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC (% điểm đạt được/tối đa 1.5)	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc (% điểm đạt được/tối đa 1.5)	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc (% điểm đạt được/tối đa 1.5)	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân (% điểm đạt được/tối đa 1.5)
Bộ Công Thương	92.11	89.09	69.52	70.80	79.06
Bộ Giáo dục và Đào tạo	92.05	88.43	68.89	71.22	79.18
Bộ Giao thông vận tải	94.00	93.34	70.67	73.00	69.98
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	96.00	96.56	78.75	78.58	79.54
Bộ Khoa học và Công nghệ	90.13	86.43	68.66	70.24	81.83
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	96.38	96.69	81.27	83.47	86.64
Bộ Ngoại giao	99.71	99.54	84.84	86.54	87.45
Bộ Nội vụ	84.73	74.21	78.34	81.21	76.43
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	99.10	95.88	78.50	77.84	84.05
Bộ Tài chính	99.72	97.97	85.89	86.01	92.64
Bộ Tài nguyên và Môi trường	93.70	95.77	76.66	76.70	85.05
Bộ Thông tin và Truyền thông	92.41	84.64	69.45	71.63	75.14
Bộ Tư pháp	89.58	89.94	76.14	78.55	81.46
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	93.54	92.27	76.84	78.54	84.48
Bộ Xây dựng	100.00	100.00	82.13	82.26	81.53
Bộ Y Tế	90.39	88.52	68.35	70.72	81.34
Ngân hàng nhà nước Việt Nam	99.18	98.36	86.13	86.85	91.81
Trung bình	94.28	92.21	76.53	77.89	82.21

Năm 2019, điều tra xã hội học cho thấy, giá trị trung bình của tiêu chí “Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ” ở mức dưới 80%. Các ý kiến đánh giá không cao tại tiêu chí thành phần “Năng lực chuyên môn của công chức trong

phối hợp, xử lý công việc” khi chỉ đạt giá trị trung bình là 76.53%. Đơn vị đạt tỷ lệ điểm số cao nhất tại tiêu chí thành phần này là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, với giá trị 86.13%. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cũng có tỷ lệ điểm số cao nhất tại tiêu chí thành phần “Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc” với giá trị 86.85%. Tại tiêu chí thành phần này, Bộ Khoa học và Công nghệ có tỷ lệ điểm số thấp nhất với giá trị 70.24%. Tiêu chí thành phần “Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân” đạt giá trị trung bình cao nhất, với giá trị 83.36%. Bộ Tài chính được đánh giá có giá trị cao nhất, đạt tỷ lệ 92.64% điểm số, ngược lại, Bộ Giao thông vận tải có giá trị thấp nhất với tỷ lệ điểm số là 69.98% (Bảng 12, Biểu đồ 37).



Biểu đồ 37: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần của tiêu chí "Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ"

2.6. Cải cách tài chính công

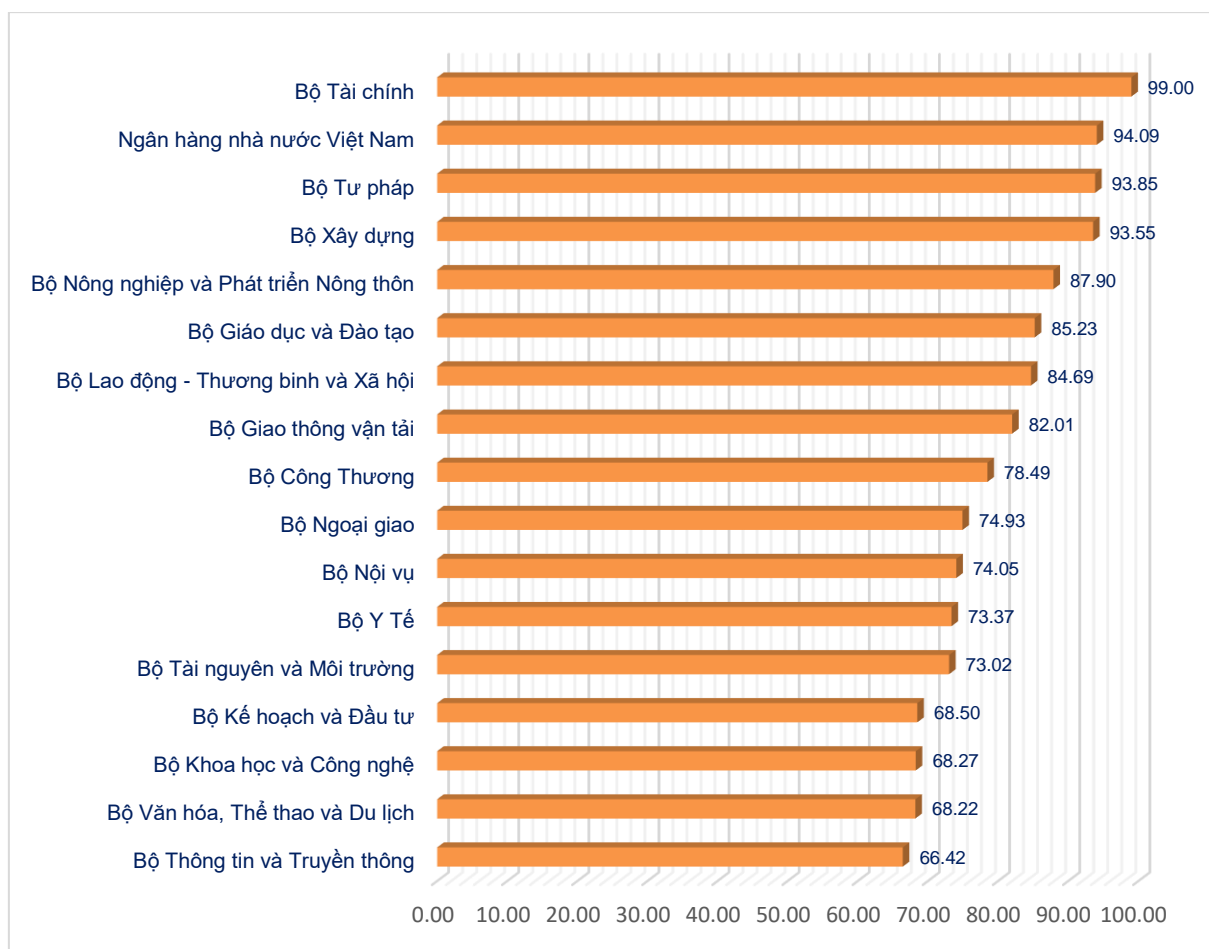
Năm 2019, công tác cải cách tài chính công được các bộ, ngành tập trung chỉ đạo triển khai các biện pháp nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý tài sản công; đẩy mạnh thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công; thực hiện nghiêm các cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính tại cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập. Bên cạnh đó, các bộ cũng đã triển khai thực hiện có trọng tâm những văn bản pháp luật được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành, như Nghị định số 63/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc yêu cầu các bộ, ngành, địa phương triển khai một số biện pháp để đẩy nhanh tiến độ thực hiện Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Việc triển khai một số nội dung tại Chỉ thị số 32/CT-TTg trong đó có việc: Khẩn trương ban hành các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật; tăng cường chỉ đạo thực hiện sắp xếp lại, xử lý tài sản công (nhà, đất, xe ô tô, máy móc, thiết bị) để quản lý, sử dụng theo đúng tiêu chuẩn, định mức theo quy định; quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, khai thác có hiệu quả tài sản công, góp phần phòng, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng là một trong những nội dung quan trọng đã được đánh giá tại Chỉ số CCHC năm 2019.

Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” có giá trị trung bình giảm so với năm 2018 từ 82.94% năm 2018 giảm xuống còn 80.33% năm 2019. Năm 2019 là năm đầu tiên thực hiện việc đánh giá đối với tiêu chí thành phần “Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý” thuộc tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công”. Theo đó, kết quả đạt được của các bộ không được cao. Có 08/17 bộ không đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí thành phần “Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý”. Bên cạnh đó, các bộ cũng không đạt được điểm số cao tại tiêu chí thành phần “Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công”. Có đến 14/17 bộ có tỷ lệ 0% hoặc 50% điểm số của tiêu chí thành phần. Theo đó, giá trị trung bình các bộ, cơ quan đạt được tại tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công” cũng có kết quả thấp nhất trong số các tiêu chí của lĩnh vực cải cách tài chính công là 69.12%. Tiêu chí “Thực hiện cơ chế tự chủ tại các ĐVSNCL thuộc bộ” cũng có giá trị trung bình giảm hơn so với năm 2018 là 8.76% (từ 88.95% năm 2018 giảm xuống còn 80.19% năm 2019). Cụ thể năm 2018 có 11 bộ đạt 100% số điểm ở tiêu chí này, tuy nhiên, năm 2019, con số này là 09 bộ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân cho thấy Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” có giá trị trung bình giảm so với năm 2018.

Bảng 13: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần cải cách tài chính công

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Cải cách tài chính công (Điểm tối đa 13.5)	Chỉ số thành phần (%)
1.	Bộ Tài chính	13.37	99.00
2.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	12.70	94.09
3.	Bộ Tư pháp	12.67	93.85
4.	Bộ Xây dựng	12.63	93.55
5.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	11.87	87.90
6.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	11.51	85.23
7.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	11.43	84.69
8.	Bộ Giao thông vận tải	11.07	82.01
9.	Bộ Công Thương	10.60	78.49
10.	Bộ Ngoại giao	10.12	74.93
11.	Bộ Nội vụ	10.00	74.05
12.	Bộ Y Tế	9.91	73.37
13.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	9.86	73.02
14.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	9.25	68.50
15.	Bộ Khoa học và Công nghệ	9.22	68.27
16.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	9.21	68.22
17.	Bộ Thông tin và Truyền thông	8.97	66.42
	Giá trị trung bình	10.85	80.33%

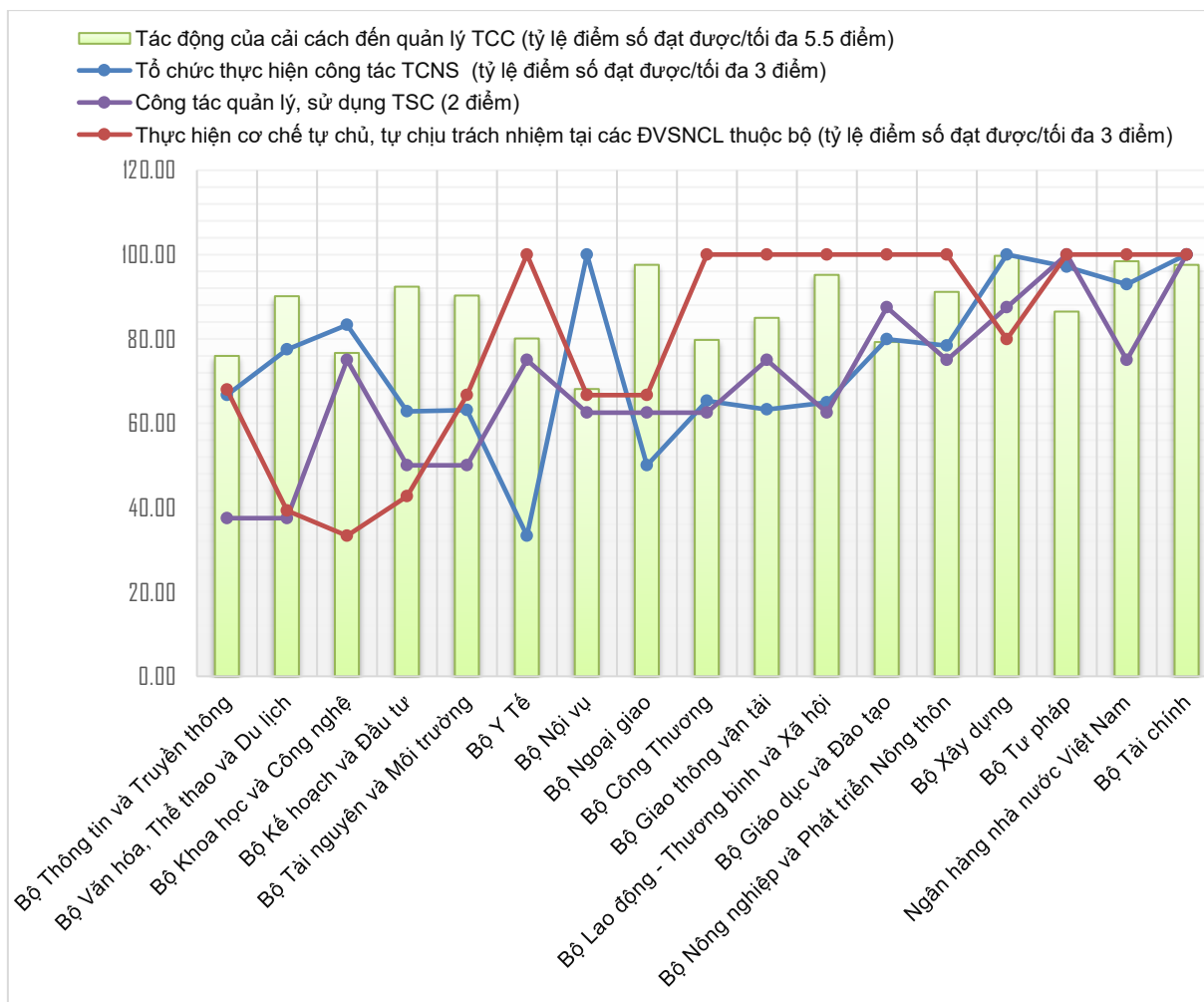
Kết quả đánh giá cho thấy, có 08 bộ đạt Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” trên mức giá trị trung bình, bao gồm: Bộ Tài chính; Ngân hàng nhà nước Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Xây dựng; Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Giao thông vận tải. Có 04 bộ đứng cuối Chỉ số thành phần cải cách tài chính công có kết quả dưới 70%, bao gồm: Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Bộ Khoa học và Công nghệ; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Bộ Thông tin và Truyền thông, với giá trị lần lượt là: 68.50%; 68.27%; 68.22% và 66.42%. (Bảng 13, Biểu đồ 38).



Biểu đồ 38: Chỉ số thành phần cải cách tài chính công

Kết quả đánh giá tại từng tiêu chí cho thấy không có bộ nào đạt tỷ lệ 100% số điểm tại cả 04 tiêu chí. Tại tiêu chí “Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách”, có 03/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, đó là: Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nội vụ. Tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công” có 02 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, bao gồm: Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp.

Đối với tiêu chí “Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ” có 11 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, bao gồm: Bộ Tài chính; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Bộ Tư pháp; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; Bộ Giao thông vận tải và Bộ Công Thương. Tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công” không có bộ nào đạt tỷ lệ 100% số điểm, tuy nhiên, Tiêu chí này có giá trị trung bình cao nhất trong số 04 tiêu chí của Chỉ số thành phần cải cách tài chính công với giá trị 87.28%. 09 bộ có tỷ lệ điểm số trên 90%, Bộ Xây dựng đạt giá trị cao nhất là 99.7%; Bộ Nội vụ có tỷ lệ đánh giá thấp nhất, với giá trị 68.12% (Biểu đồ 39).



Biểu đồ 39: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực cải cách tài chính công

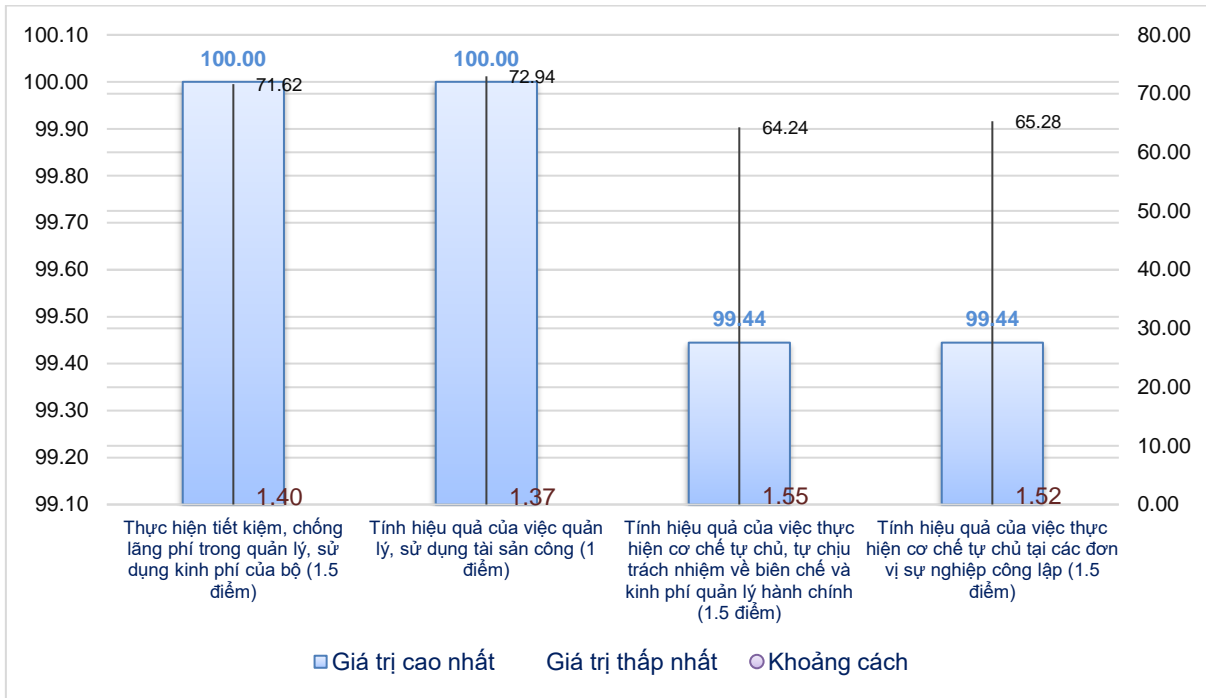
Năm 2019 là năm đầu tiên thực hiện đánh giá tiêu chí thành phần “Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý”. Có 08/10 bộ không đạt tỷ lệ 100% số điểm, bao gồm: Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nội vụ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, trong đó, có Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài nguyên và Môi trường không đạt điểm. Tiêu chí thành phần “Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công” cũng cho kết quả không cao. Giá trị trung bình của tiêu chí thành phần này chỉ đạt 59.24%, thấp nhất trong số 04 tiêu chí thành phần. Có 14/17 bộ không đạt tỷ lệ 100% số điểm, chỉ có Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp đạt tỷ lệ 100% số điểm. Tiêu chí thành phần “Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công” có giá trị trung bình cao nhất là 94.12%, 16/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm. Duy nhất Bộ Ngoại giao không đạt điểm tại tiêu chí thành phần này (Bảng 14).

Bảng 14: Điểm số đạt được của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí “Công tác quản lý, sử dụng tài sản công”

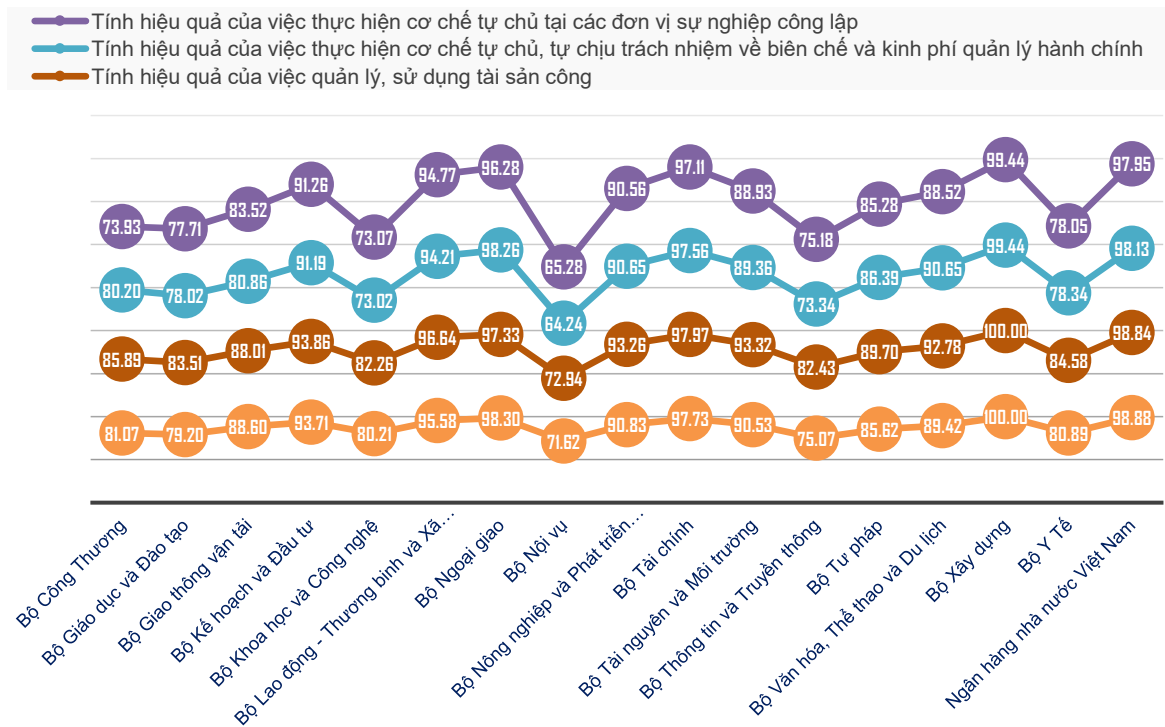
Bộ, cơ quan ngang Bộ	Ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công (0.5 điểm)	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị (0.5 điểm)	Thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý (0.75 điểm)	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công (0.25 điểm)
Bộ Công Thương	0.25	0.5	0.25	0.25
Bộ Giáo dục và Đào tạo	0.25	0.5	0.75	0.25
Bộ Giao thông vận tải	0.25	0.5	0.5	0.25
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	0.25	0.5	0	0.25
Bộ Khoa học và Công nghệ	0.25	0.25	0.75	0.25
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	0.25	0	0.75	0.25
Bộ Ngoại giao	0	0.5	0.75	0
Bộ Nội vụ	0.25	0.5	0.25	0.25
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	0.25	0.5	0.5	0.25
Bộ Tài chính	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.25	0.5	0	0.25
Bộ Thông tin và Truyền thông	0	0	0.5	0.25
Bộ Tư pháp	0.5	0.5	0.75	0.25
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0.25	0	0.25	0.25
Bộ Xây dựng	0.25	0.5	0.75	0.25
Bộ Y Tế	0.25	0.25	0.75	0.25
Ngân hàng nhà nước Việt Nam	0.5	0	0.75	0.25

Tiêu chí “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công” qua điều tra xã hội được đánh giá trên 04 tiêu chí thành phần: Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ; tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công; tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính và tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập. Giá trị trung bình của tiêu chí này là 87.28%. Kết quả cụ thể tại các tiêu chí thành phần thuộc tiêu chí này cũng cho thấy các bộ nhận được kết quả điều tra xã hội học tương đối đồng đều. Tuy nhiên, tại các tiêu chí thành phần “Tính hiệu

quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập” và “Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về biên chế và kinh phí quản lý hành chính” có mức độ dao động lớn hơn, khoảng cách giữa đơn vị có điểm số cao nhất và đơn vị có điểm số thấp nhất là khoảng 1.5 lần (Biểu đồ 40, Biểu đồ 41).



Biểu đồ 40: Giá trị cao nhất và giá trị thấp nhất của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí thành phần qua điều tra xã hội học



Biểu đồ 41: Điểm số đạt được tại các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH đánh giá “Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công”

2.7. Hiện đại hóa hành chính

Trong năm 2019, các bộ, ngành đã tập trung đẩy mạnh đầu tư, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, triển khai xây dựng nhiều phần mềm, cơ sở dữ liệu nền tảng phục vụ xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Ngày 07/3/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-CP về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2025. Ngoài ra, một loạt các văn bản được ban hành đã tạo tiền đề cho những kết quả tích cực của hiện đại hóa hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin của các bộ, ngành trong năm 2019.

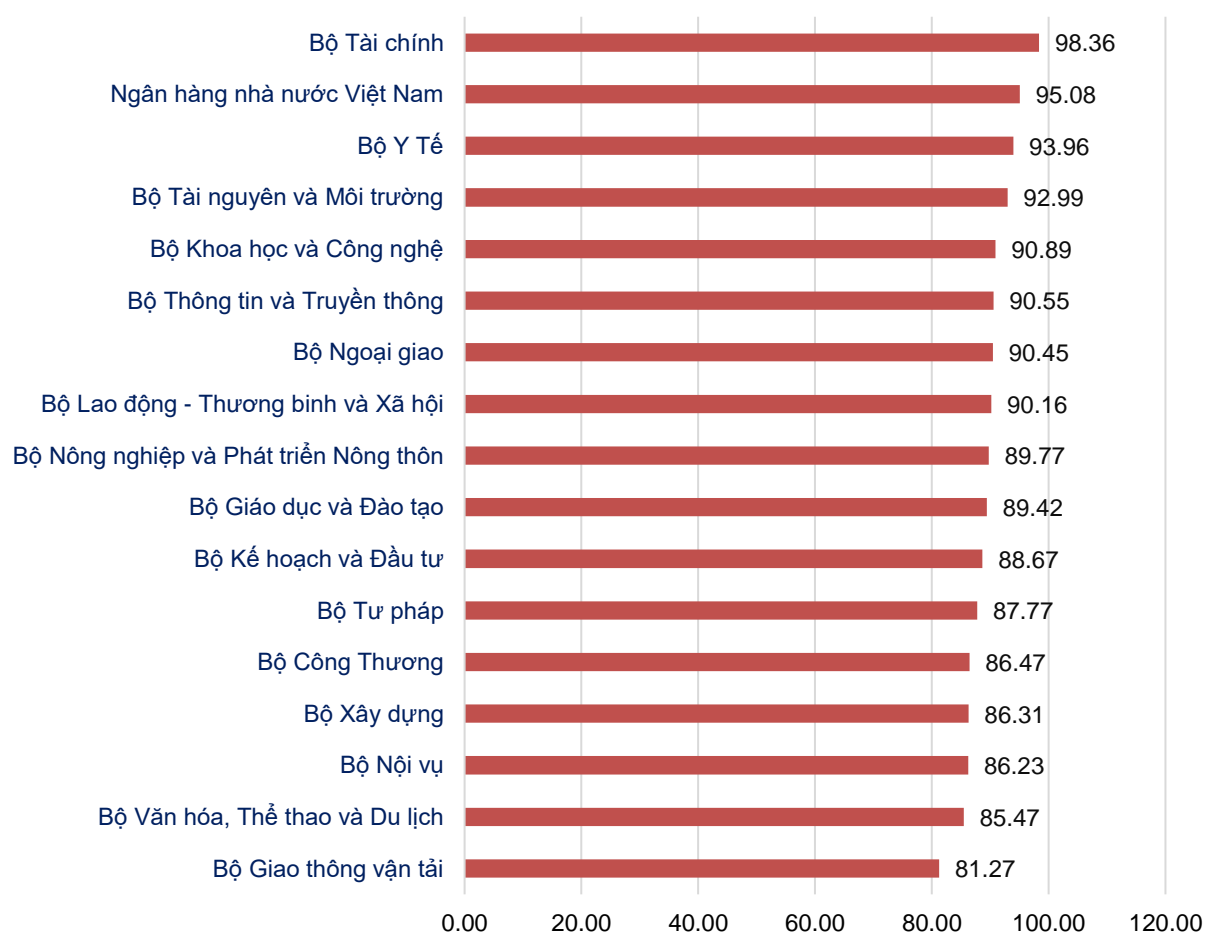
Bảng 15: Điểm số đạt được và kết quả Chỉ số thành phần Hiện đại hóa hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ

Xếp hạng	Các bộ, cơ quan ngang bộ	Hiện đại hóa hành chính (Tối đa 14.5)	Chỉ số thành phần (%)
1.	Bộ Tài chính	14.26	98.36
2.	Ngân hàng nhà nước Việt Nam	13.79	95.08
3.	Bộ Y Tế	13.62	93.96
4.	Bộ Tài nguyên và Môi trường	13.48	92.99
5.	Bộ Khoa học và Công nghệ	13.18	90.89
6.	Bộ Thông tin và Truyền thông	13.13	90.55
7.	Bộ Ngoại giao	13.11	90.45
8.	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	13.07	90.16
9.	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	13.02	89.77
10.	Bộ Giáo dục và Đào tạo	12.97	89.42
11.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	12.86	88.67
12.	Bộ Tư pháp	12.73	87.77
13.	Bộ Công Thương	12.54	86.47
14.	Bộ Xây dựng	12.51	86.31
15.	Bộ Nội vụ	12.50	86.23
16.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	12.39	85.47
17.	Bộ Giao thông vận tải	11.78	81.27
	Giá trị trung bình	13	89.64%

Những kết quả nổi bật của hiện đại hóa hành chính trong năm 2019 đó là, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 274/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Cổng dịch vụ công quốc gia. Ngày 09/12/2019, Chính phủ đã chính thức khai trương Cổng dịch vụ công quốc gia để cung cấp thông tin và hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện TTHC. Bên cạnh đó, Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ (Hệ thống e-cabinet) đã chính thức được đưa vào sử dụng từ ngày 24/6/2019 đã góp phần đổi mới phương thức làm việc của Chính phủ trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ công nghệ

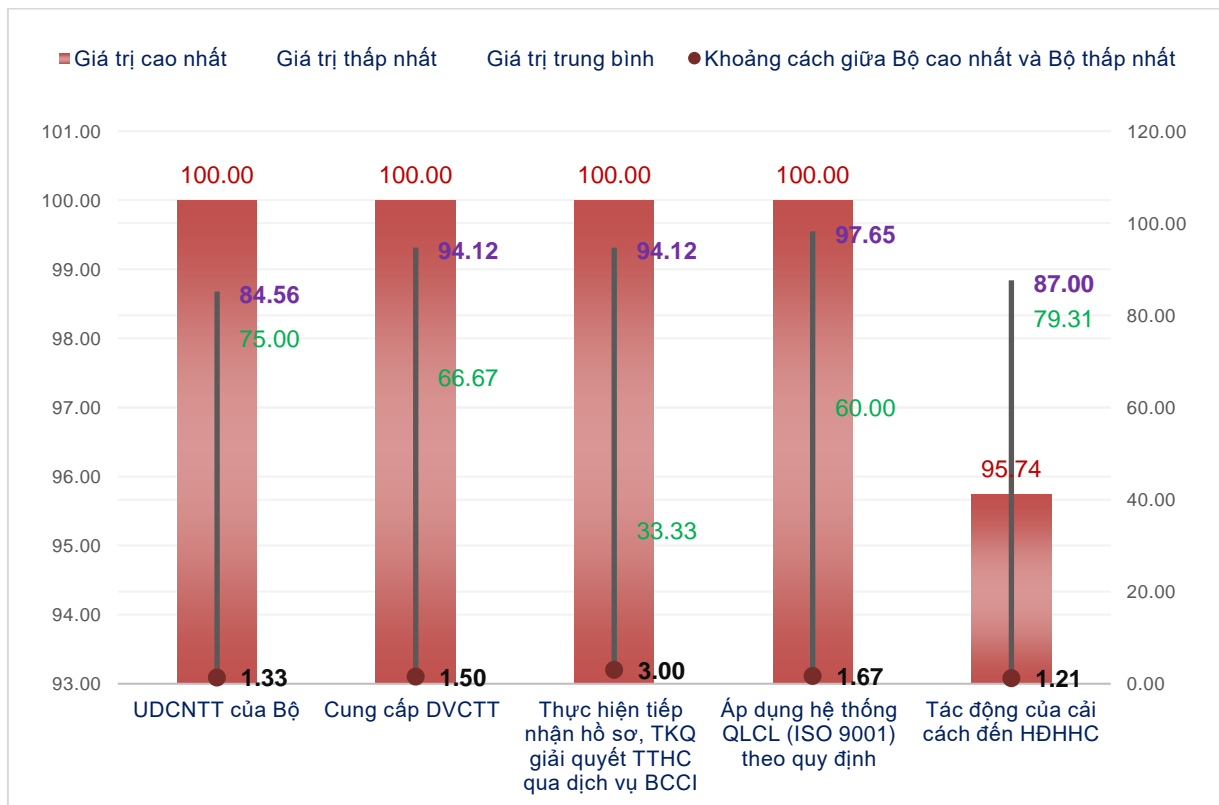
thông tin, hướng tới Chính phủ không giấy tờ, tiết kiệm thời gian, chi phí, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên Chính phủ. Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Văn phòng Chính phủ đã khai trương đưa vào sử dụng Trục liên thông văn bản quốc gia, kết nối liên thông để phục vụ gửi, nhận văn bản điện tử giữa 95/95 cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương. Theo đó, các bộ, ngành đã tích cực thực hiện, đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực để đẩy mạnh thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, điều hành, nâng cấp, hiện đại hóa quy trình hoạt động trong phạm vi quản lý nhà nước của bộ, ngành.

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” là 89.64%. Có 09/17 bộ có Chỉ số thành phần trên mức giá trị trung bình. Bộ Tài chính có kết quả 98.36%, đứng đầu Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính”. Các bộ khác cũng có Chỉ số thành phần trên 90% là: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Y tế, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Ngoại giao và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Trong khi đó, Bộ Giao thông vận tải với kết quả 81.27%, xếp vị trí 17 tại lĩnh vực hiện đại hóa hành chính (Bảng 15, Biểu đồ 42). Như vậy, năm 2019 tiếp tục cho thấy khoảng cách giữa đơn vị đứng đầu và đơn vị đứng cuối được thu hẹp lại, với giá trị là 17.09% (năm 2018 là 24.56%; năm 2017 là 60.37%).



Biểu đồ 42: Chỉ số thành phần hiện đại hóa hành chính

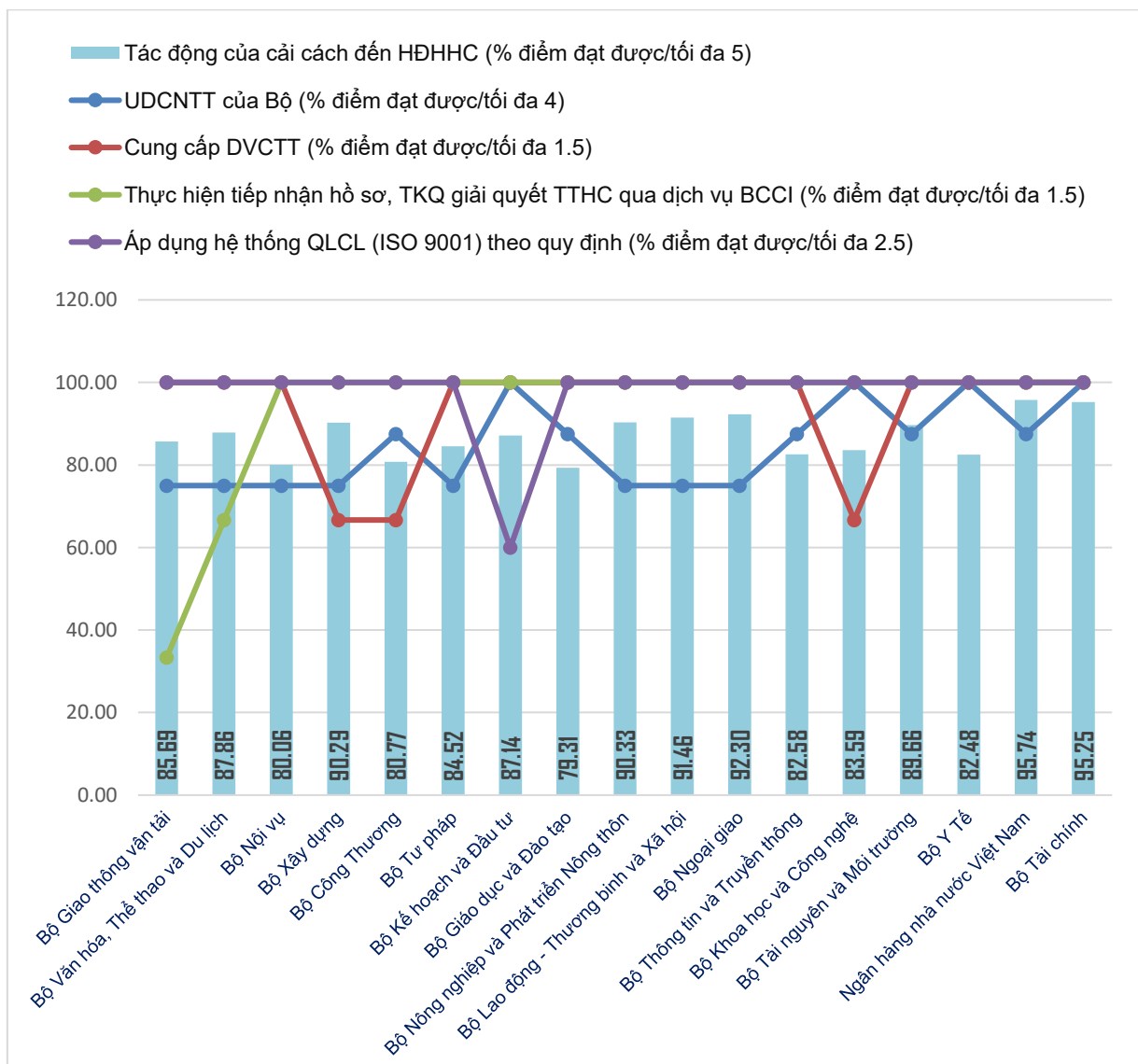
Phân tích từng tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính cho thấy, kết quả đạt được của các bộ trong triển khai thực hiện nội dung hiện đại hóa hành chính không đồng đều. Giá trị trung bình của từng tiêu chí mặc dù không có khoảng cách quá xa, tuy nhiên, chi tiết điểm số cụ thể của từng bộ khoảng cách giữa bộ có điểm số cao nhất với bộ có điểm số thấp nhất cũng cho thấy những vấn đề còn tồn tại, hạn chế trong triển khai các nội dung của hiện đại hóa hành chính. Giá trị trung bình của tiêu chí “Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định” có điểm số cao nhất, đạt tỷ lệ 97.65%. Các tiêu chí “Cung cấp dịch vụ công trực tuyến” và “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)” cùng đạt giá trị trung bình 94.12%. Tiêu chí “Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính” có giá trị 87.00%. Tiêu chí “Ứng dụng CNTT của Bộ” có giá trị trung bình thấp nhất với tỷ lệ là 84.56%. Cả 4 tiêu chí tự đánh giá đều có các đơn vị đạt tỷ lệ 100% số điểm. Trong khi đó, tiêu chí “Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính” có giá trị cao nhất là 95.74%. Bộ thấp nhất của tiêu chí này là 79.31%. Khoảng cách điểm số giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất là 1.21 lần. Tiêu chí “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, TKQ giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI” có khoảng cách điểm số lớn nhất là 3 lần (Biểu đồ 43).



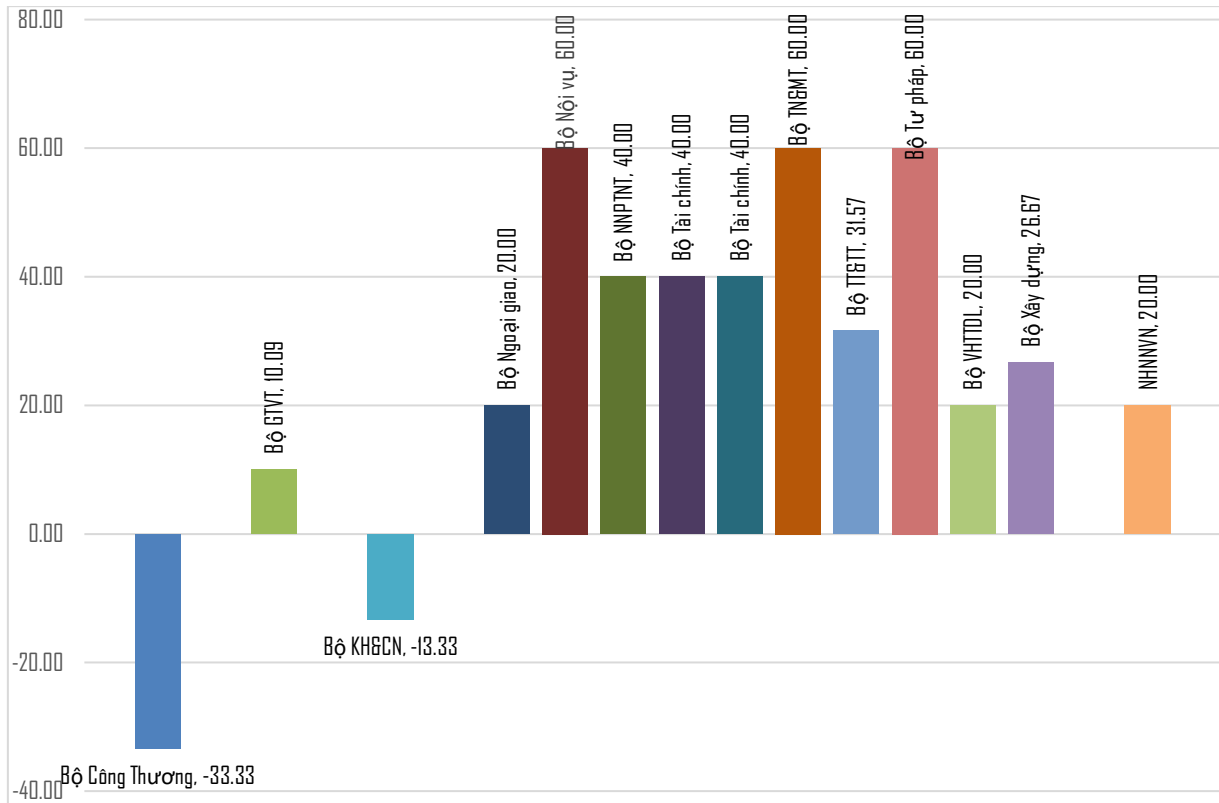
Biểu đồ 43: Giá trị cao nhất và giá trị thấp nhất của các bộ, cơ quan ngang bộ tại các tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

Đánh giá năm 2019 ở lĩnh vực hiện đại hóa hành chính tiếp tục cho thấy các bộ chưa đạt được mục tiêu thực hiện các nội dung ứng dụng công nghệ thông tin. Mặc dù có 04 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm của tiêu chí (gấp đôi so với năm 2018), tuy nhiên, vẫn

còn 04 bộ cùng đạt tỷ lệ điểm số là 87.5% và 09 bộ cùng có giá trị 75%. Qua đánh giá cho thấy, các bộ chưa xây dựng, hoặc đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin báo cáo cấp bộ. Năm 2019 cho thấy, các bộ đã thực hiện khá tốt và đạt tỷ lệ cao hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4. Tại tiêu chí “Cung cấp dịch vụ công trực tuyến”, có 14 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí này. Tương tự, có 15/17 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm tại tiêu chí “Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)”, 02 bộ không đạt tỷ lệ 100% là Bộ Giao thông vận tải và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch với giá trị lần lượt là 33.33% và 66.67%. Tại tiêu chí “Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định” chỉ có Bộ Kế hoạch và Đầu tư không đạt tỷ lệ 100% số điểm và có tỷ lệ điểm số là 60% (Biểu đồ 44).



Biểu đồ 44: Tỷ lệ điểm số đạt được tại các tiêu chí của lĩnh vực hiện đại hóa hành chính




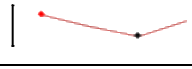
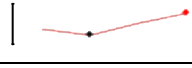

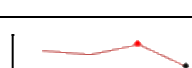
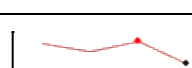
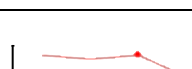
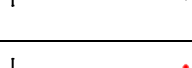

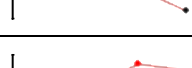


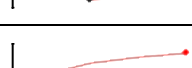




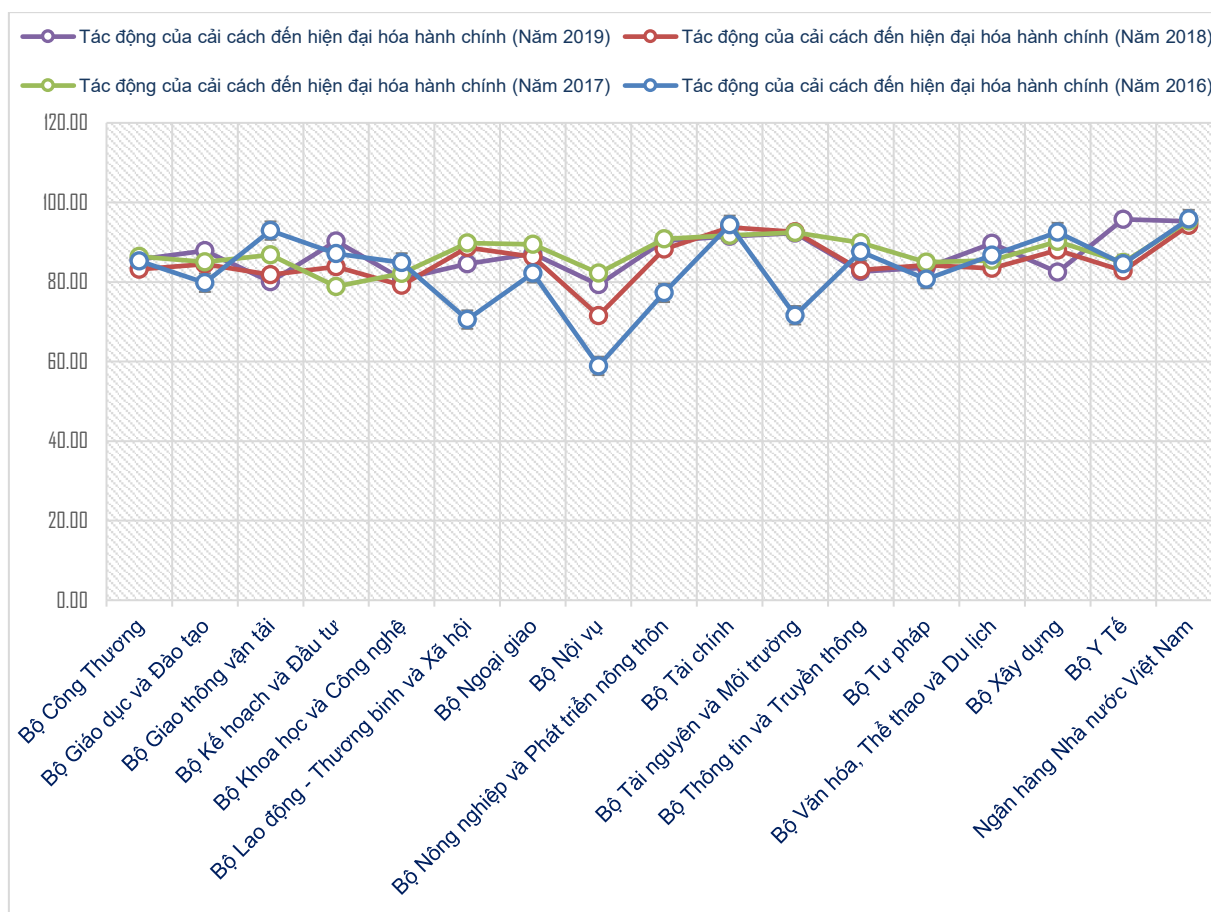
Biểu đồ 45: So sánh giá trị tăng, giảm tỷ lệ điểm số đạt được của tiêu chí “Cung cấp dịch vụ công trực tuyến” của các bộ, cơ quan ngang bộ năm 2019 với năm 2018

Tiêu chí “Cung cấp DVCTT” cho thấy có 14 bộ đạt tỷ lệ 100% số điểm, có 03 bộ chỉ đạt tỷ lệ 66.67% số điểm là: Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và Bộ Khoa học và Công nghệ. Kết quả đánh giá cũng cho thấy có 12 bộ có giá trị tăng điểm so với năm 2018, trong đó các đơn vị: Bộ Nội vụ, Bộ Tài Nguyên và Môi trường và Bộ Tư pháp có giá trị tăng lớn nhất là 60% số điểm. Các bộ có tỷ lệ điểm số tương đương với năm 2018 là Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (cùng đạt tỷ lệ 100% số điểm ở cả năm 2019 và năm 2018). Bộ Khoa học và Công nghệ có tỷ lệ điểm số giảm 13.33% so với năm 2018 và Bộ Công Thương có tỷ lệ điểm số giảm 33.33%. Cả 02 bộ này không đạt điểm số tại tiêu chí thành phần “Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm” (Biểu đồ 45).

Đánh giá tác động của hiện đại hóa hành chính qua điều tra xã hội học trong một vài năm trở lại đây là kênh thông tin quan trọng để các bộ nhìn nhận những điểm còn thiếu sót trong triển khai các nội dung hiện đại hóa hành chính trên các mặt, như: Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ; Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ; Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ; Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ; Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO. Tỷ lệ điểm số của các bộ qua 04 năm cho thấy giá trị không đồng đều giữa các năm, xu hướng thay đổi cũng có sự khác nhau giữa các bộ.

Bảng 16: Giá trị tỷ lệ điểm số tiêu chí “Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính” của các bộ, cơ quan ngang bộ qua các năm

Bộ, cơ quan ngang Bộ	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Xu hướng thay đổi giá trị điểm số qua các năm
Bộ Công Thương	85.69	83.18	86.39	85.27	
Bộ Giáo dục và Đào tạo	87.86	84.44	85.00	79.82	
Bộ Giao thông vận tải	80.06	81.81	86.77	92.91	
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	90.29	83.83	78.86	87.09	
Bộ Khoa học và Công nghệ	80.77	79.15	82.15	84.91	
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	84.52	88.63	89.76	70.55	
Bộ Ngoại giao	87.14	86.28	89.43	82.18	
Bộ Nội vụ	79.31	71.55	82.25	58.91	
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	90.33	88.26	90.79	77.27	
Bộ Tài chính	91.46	93.75	91.71	94.36	
Bộ Tài nguyên và Môi trường	92.30	92.60	92.40	71.64	
Bộ Thông tin và Truyền thông	82.58	83.00	89.86	87.64	
Bộ Tư pháp	83.59	84.23	84.93	80.73	
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	89.66	83.44	85.42	86.73	
Bộ Xây dựng	82.48	87.98	90.19	92.55	
Bộ Y Tế	95.74	82.79	84.90	84.55	
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	95.25	94.24	95.35	95.82	

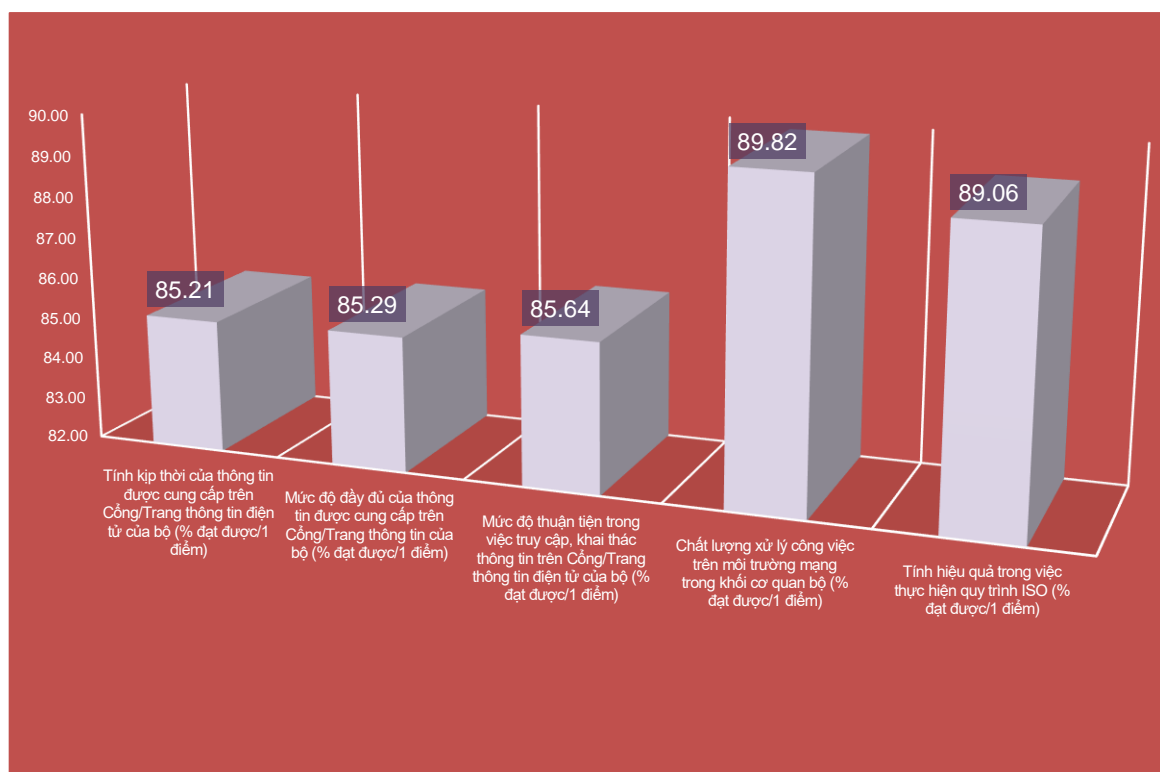


Biểu đồ 46: So sánh tỷ lệ điểm số qua điều tra xã hội học lĩnh vực hiện đại hóa hành chính theo kết quả xác định Chỉ số CCHC 2019, 2018, 2017 và 2016

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có giá trị tương đối đồng đều qua các năm với giá trị từ khoảng 94 - 95%, trong đó đạt giá trị cao nhất ở năm 2016 với tỷ lệ điểm số là 95.82%. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá trong giai đoạn 2016 - 2019 cũng cho thấy chỉ có 04 bộ đạt giá trị điểm số cao nhất ở năm 2019 là Bộ Y tế (95.74%), Bộ Giáo dục và Đào tạo (87.86%), Bộ Kế hoạch và Đầu tư (90.29%) và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (89.66%), trong đó Bộ Y tế đạt tỷ lệ điểm số cao nhất trong số 17 bộ. Với kết quả đứng vị trí thứ 03 ở Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” và được đánh giá cao nhất qua điều tra xã hội học đã cho thấy những kết quả tích cực của Bộ Y tế trong triển khai thực hiện các nội dung hiện đại hóa hành chính, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin, cung cấp dịch vụ công trực tuyến của ngành y tế trong năm vừa qua (Biểu đồ 46).

Bộ Giao thông vận tải, Bộ Xây dựng và Bộ Tài chính cùng có giá trị điểm số cao nhất ở năm 2016 và giá trị thấp nhất ở năm 2016 trong giai đoạn 2016 - 2019. Bộ Nội vụ tiếp tục có kết quả điểm số qua điều tra xã hội học thấp nhất là 79.31%, tuy cao hơn so với năm 2018 và 2016, nhưng năm 2017 vẫn là năm có giá trị cao nhất trong cả giai đoạn 2016 - 2019 (Biểu đồ 46).

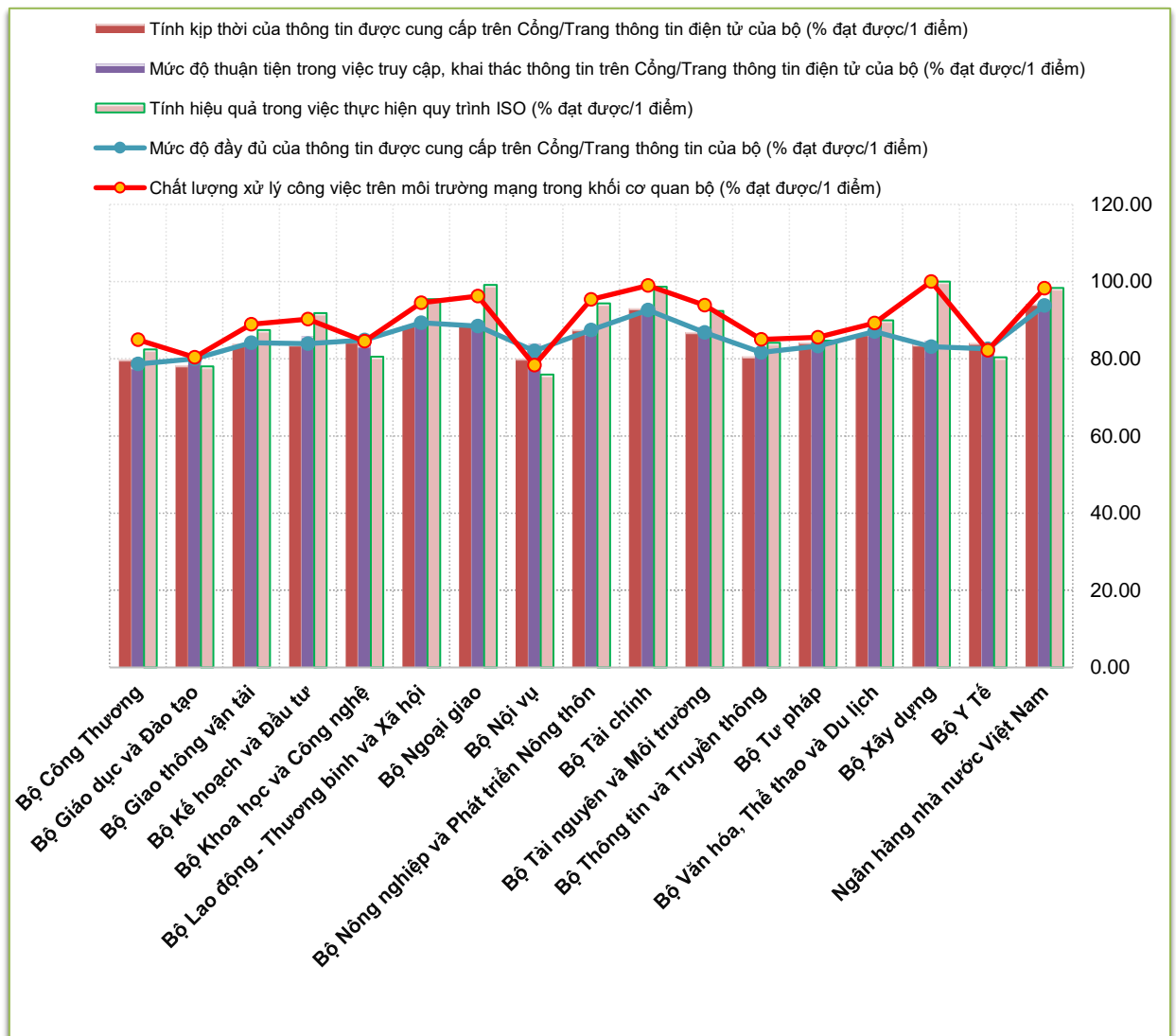
Đánh giá qua điều tra xã hội học cho thấy giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần có sự thay đổi về tỷ lệ điểm số so với năm 2018. Theo đó, ở năm 2018, giá trị trung bình của nội dung hiệu quả trong thực hiện ISO đạt tỷ lệ điểm số cao nhất, tuy nhiên, năm 2019, tiêu chí thành phần “Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ” đạt giá trị trung bình cao nhất là 89.92%. Các bộ nhận được sự đánh giá về “mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ” thấp nhất, với giá trị trung bình 85.21% (Biểu đồ 47).



Biểu đồ 47: Giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần qua điều tra XHH

Phân tích giá trị cụ thể của từng bộ cũng cho thấy có 02 bộ là Bộ Tài chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đạt giá trị tỷ lệ điểm số trên 90% tại cả 05 tiêu chí thành phần. Bộ Xây dựng là đơn vị duy nhất đạt tỷ lệ 100% số điểm tại cả 02 tiêu chí thành phần: “Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ” và “Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO”, tuy nhiên, 03 tiêu chí thành phần còn lại trong khoảng từ 83% đến 84%.

Bộ Giáo dục và Đào tạo có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại tiêu chí thành phần “Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ” với giá trị 78.31%. Bộ Công Thương có giá trị điểm số thấp nhất tại 02 tiêu chí thành phần “Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ” và “Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ” với giá trị lần lượt là 78.64% và 77.98%. Bộ Nội vụ có tỷ lệ điểm số thấp nhất tại 02 tiêu chí thành phần “Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ” và “Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO” với giá trị lần lượt là 78.33% và 75.93% (Biểu đồ 48).



Biểu đồ 48: Tỷ lệ điểm số đạt được của các bộ tại các tiêu chí thành phần điều tra XHH lĩnh vực hiện đại hóa hành chính

II. KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH NĂM 2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. Chỉ số tổng hợp - PAR INDEX 2019

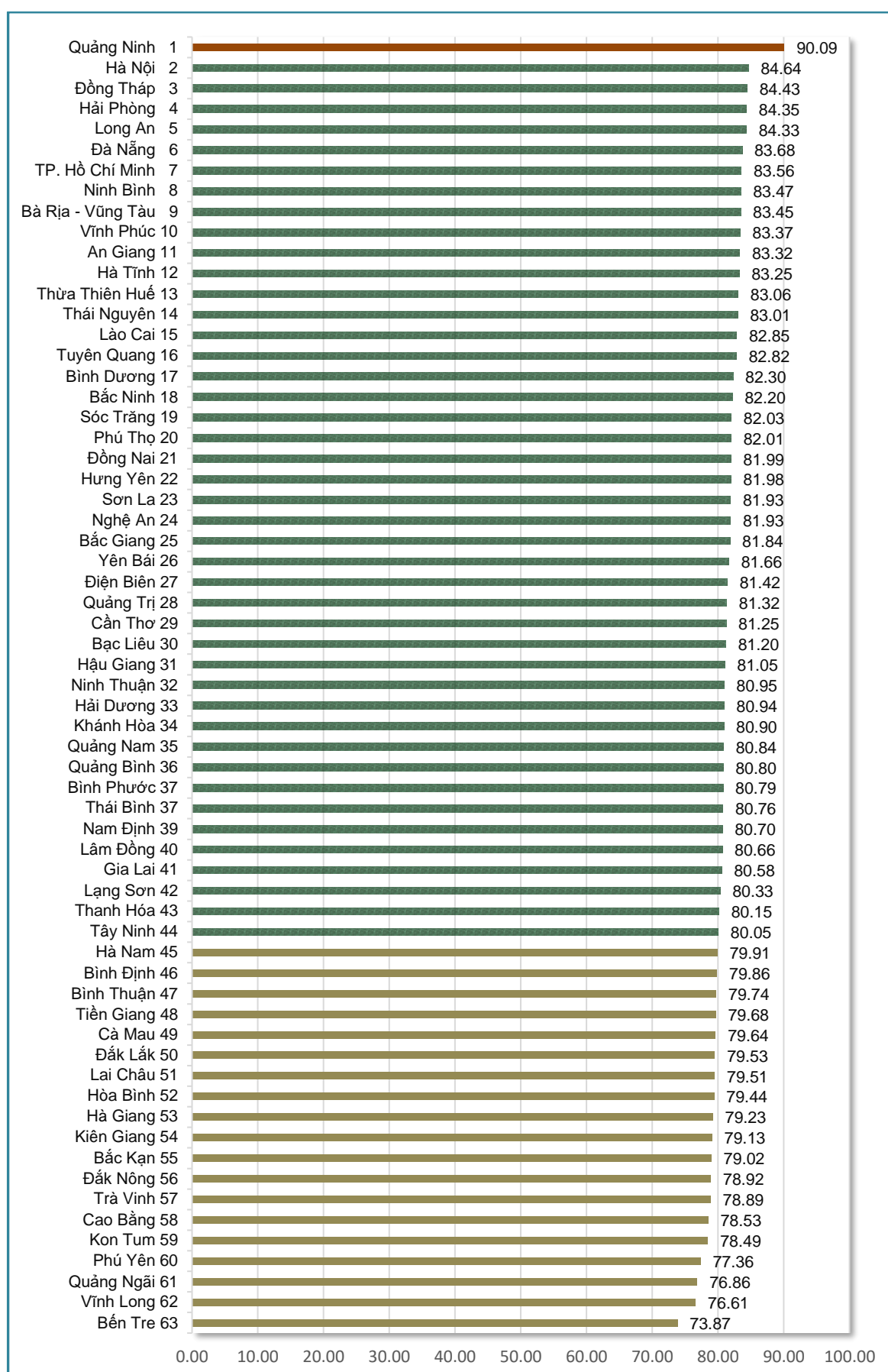
Bảng 17: Kết quả Chỉ số CCHC - PAR INDEX các tỉnh, thành phố năm 2019

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm thẩm định	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Tổng điểm đạt được	Chỉ số tổng hợp
			Chỉ số SIPAS	Khảo sát Lãnh đạo quản lý	Tác động đến PT KT-XH		
1	Quảng Ninh	55.81	9.53	19.75	5.00	90.09	90.09
2	Hà Nội	53.30	8.74	18.59	4.00	84.64	84.64
3	Đồng Tháp	53.86	8.76	18.81	3.00	84.43	84.43
4	Hải Phòng	50.86	9.21	19.28	5.00	84.35	84.35
5	Long An	53.96	8.53	18.33	3.51	84.33	84.33
6	Đà Nẵng	54.35	8.51	17.31	3.50	83.68	83.68
7	TP. Hồ Chí Minh	53.15	8.04	17.87	4.50	83.56	83.56
8	Ninh Bình	51.55	8.42	18.49	5.00	83.47	83.47
9	Bà Rịa - Vũng Tàu	53.34	8.38	17.23	4.50	83.45	83.45
10	Vĩnh Phúc	50.15	8.81	19.42	5.00	83.37	83.37
11	An Giang	51.93	8.96	18.44	4.00	83.32	83.32
12	Hà Tĩnh	53.79	8.53	18.93	2.00	83.25	83.25
13	Thừa Thiên Huế	53.32	7.80	18.94	3.00	83.06	83.06
14	Thái Nguyên	52.32	8.58	18.10	4.00	83.01	83.01
15	Lào Cai	52.90	8.30	17.65	4.00	82.85	82.85
16	Tuyên Quang	49.74	8.56	19.52	5.00	82.82	82.82
17	Bình Dương	49.76	8.80	18.36	5.38	82.30	82.30
18	Bắc Ninh	51.53	8.69	19.09	2.89	82.20	82.20
19	Sóc Trăng	48.38	8.83	19.82	5.00	82.03	82.03
20	Phú Thọ	49.09	8.60	20.33	4.00	82.01	82.01
21	Đồng Nai	52.67	8.66	18.16	2.50	81.99	81.99
22	Hưng Yên	49.64	9.11	18.73	4.50	81.98	81.98
23	Sơn La	52.00	9.07	20.11	0.75	81.93	81.93³
24	Nghệ An	51.41	7.99	17.53	5.00	81.93	81.93⁴
25	Bắc Giang	49.20	8.85	19.18	4.61	81.84	81.84
26	Yên Bái	49.90	8.69	20.07	3.00	81.66	81.66
27	Điện Biên	50.05	8.47	20.40	2.50	81.42	81.42
28	Quảng Trị	50.40	8.53	18.39	4.00	81.32	81.32

³ Giá trị tuyệt đối của tỉnh Sơn La là: 81.92736.

⁴ Giá trị tuyệt đối của tỉnh Nghệ An là: 81.92632

Xếp hạng	Tỉnh, thành phố	Điểm thăm định	Điểm đánh giá tác động của CCHC			Tổng điểm đạt được	Chỉ số tổng hợp
			Chỉ số SIPAS	Khảo sát Lãnh đạo quản lý	Tác động đến PT KT-XH		
29	Cần Thơ	51.35	7.95	17.70	4.25	81.25	81.25
30	Bạc Liêu	48.99	8.03	18.98	5.19	81.20	81.20
31	Hậu Giang	48.25	8.76	20.54	3.50	81.05	81.05
32	Ninh Thuận	49.32	8.10	17.52	6.00	80.95	80.95
33	Hải Dương	48.31	9.04	20.59	3.00	80.94	80.94
34	Khánh Hòa	52.35	8.49	16.07	4.00	80.90	80.90
35	Quảng Nam	51.99	8.17	17.19	3.50	80.84	80.84
36	Quảng Bình	51.56	8.34	18.41	2.50	80.80	80.80
37	Bình Phước	51.18	8.50	16.96	4.15	80.79	80.79
38	Thái Bình	49.47	8.47	18.32	4.50	80.76	80.76
39	Nam Định	49.92	7.57	18.21	5.00	80.70	80.70
40	Lâm Đồng	47.89	8.68	18.98	5.11	80.66	80.66
41	Gia Lai	46.09	8.48	21.25	4.76	80.58	80.58
42	Lạng Sơn	51.60	8.03	17.19	3.50	80.33	80.33
43	Thanh Hóa	47.71	8.62	19.32	4.50	80.15	80.15
44	Tây Ninh	48.82	8.31	17.44	5.48	80.05	80.05
45	Hà Nam	46.04	8.79	19.34	5.74	79.91	79.91
46	Bình Định	50.94	8.20	17.72	3.00	79.86	79.86
47	Bình Thuận	49.45	7.35	17.58	5.37	79.74	79.74
48	Tiền Giang	48.79	8.29	18.10	4.50	79.68	79.68
49	Cà Mau	48.83	9.11	17.70	4.00	79.64	79.64
50	Đắk Lắk	49.01	7.54	17.16	5.82	79.53	79.53
51	Lai Châu	49.08	8.23	18.45	3.75	79.51	79.51
52	Hòa Bình	51.42	8.51	17.51	2.00	79.44	79.44
53	Hà Giang	49.91	8.50	18.01	2.81	79.23	79.23
54	Kiên Giang	50.91	7.82	17.40	3.00	79.13	79.13
55	Bắc Kạn	50.77	8.48	18.27	1.50	79.02	79.02
56	Đắk Nông	52.16	7.75	17.01	2.00	78.92	78.92
57	Trà Vinh	47.62	8.96	17.81	4.50	78.89	78.89
58	Cao Bằng	48.17	7.77	16.59	6.00	78.53	78.53
59	Kon Tum	47.98	8.67	17.75	4.09	78.49	78.49
60	Phú Yên	48.40	8.42	16.54	4.00	77.36	77.36
61	Quảng Ngãi	47.23	7.89	16.69	5.05	76.86	76.86
62	Vĩnh Long	48.80	7.99	17.32	2.50	76.61	76.61
63	Bến Tre	43.16	8.64	17.07	5.00	73.87	73.87
Trung bình		50.35	8.45	18.34	4.01	81.15	81.15



Biểu đồ 49: Chỉ số CCHC năm 2019 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

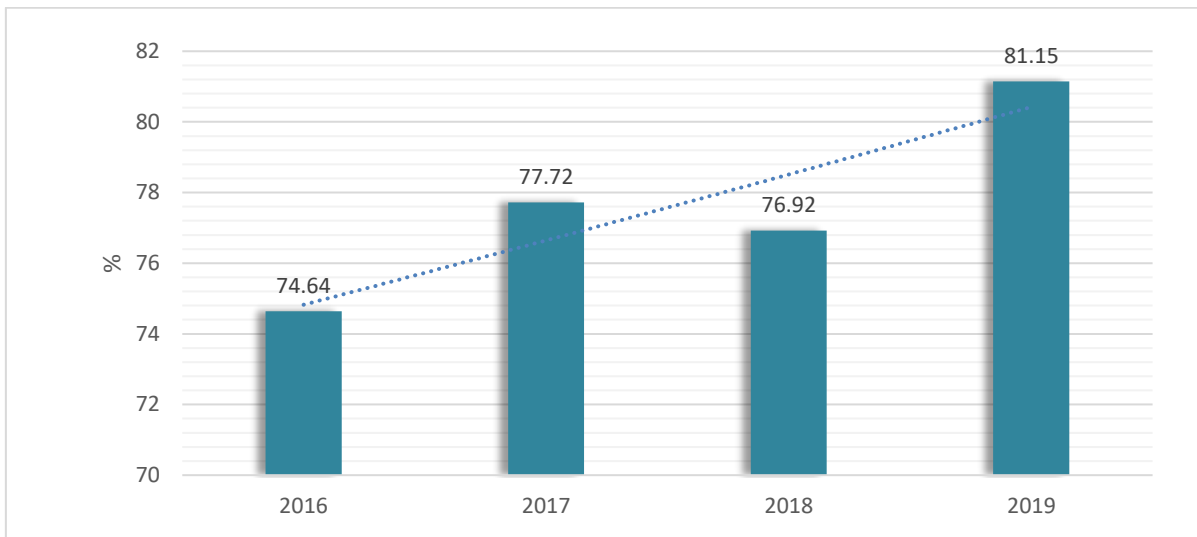
Kết quả Chỉ số CCHC 2019 của các tỉnh, thành phố được phân theo 3 nhóm như sau:

Nhóm A, đạt kết quả Chỉ số từ 90% trở lên, gồm 01 tỉnh (Quảng Ninh).

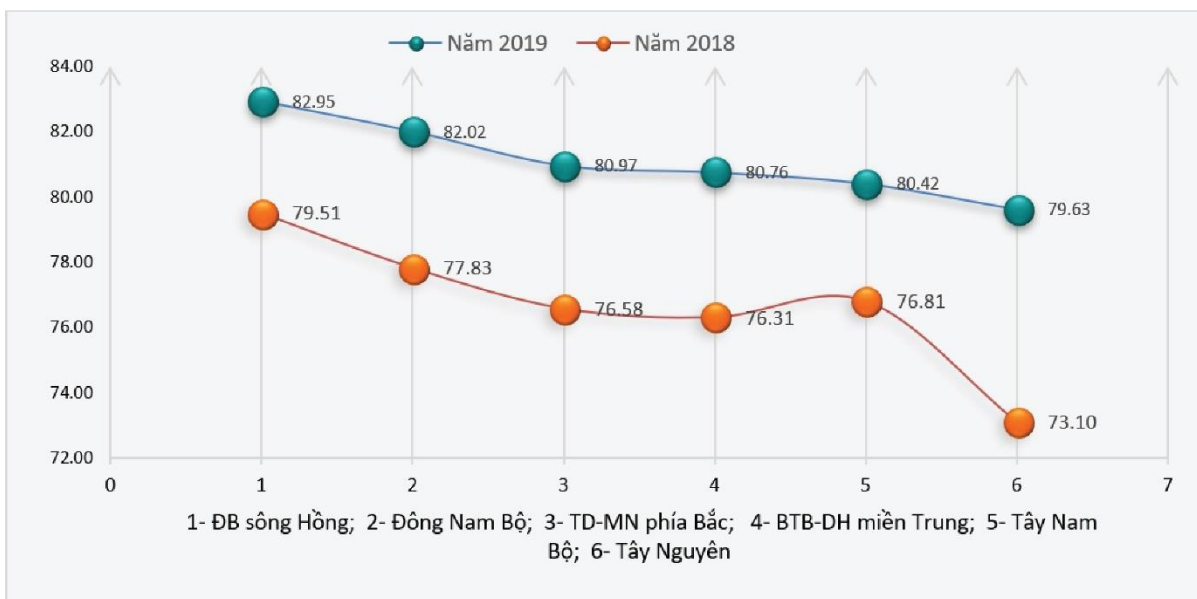
Nhóm B, đạt kết quả Chỉ số từ 80% - dưới 90%, gồm 43 tỉnh, thành phố.

Nhóm C, đạt kết quả Chỉ số từ 70% - dưới 80%, gồm 19 tỉnh, thành phố.

Theo đánh giá, Chỉ số CCHC 2019 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có kết quả đạt giá trị trung bình là 81.15%, cao hơn 4.23% so với giá trị trung bình năm 2018 (đạt 76.92%) và là kết quả cao nhất trong 4 năm gần đây, Biểu đồ 50. So sánh giữa 63 địa phương, có 30 đơn vị đạt kết quả Chỉ số cao hơn giá trị trung bình của cả nước. Đáng chú ý, năm 2019 có 44 đơn vị đạt kết quả Chỉ số trên 80%, năm 2018 chỉ có 09 đơn vị đạt kết quả trong nhóm này. Điểm tích cực khác là, năm 2019 không có địa phương nào đạt kết quả dưới 70%, trong khi năm 2018 có tới 03 đơn vị có kết quả Chỉ số CCHC dưới 70% (là Phú Yên, Kon Tum, Trà Vinh).

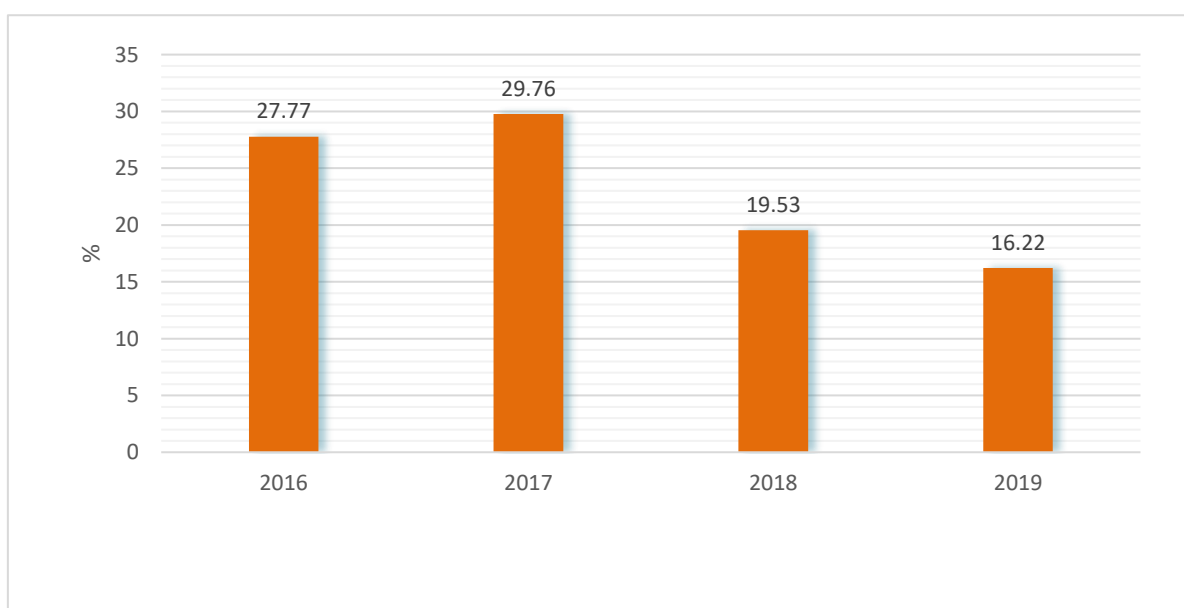


Biểu đồ 50: So sánh giá trị trung bình Par Index trong 4 năm gần nhất



Biểu đồ 51: So sánh giá trị trung bình Chỉ số CCHC các vùng kinh tế năm 2019 và 2018

So sánh kết quả Chỉ số CCHC giữa các vùng, miền, Biểu đồ 51: Năm 2019, giá trị trung bình Chỉ số CCHC của cả 6 khu vực kinh tế đều tăng cao hơn so với năm 2018, trong đó, 5/6 khu vực đạt giá trị trung bình trên 80%. Khu vực Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) và khu vực Đông Nam Bộ (ĐNB) vẫn là 02 vùng kinh tế có giá trị trung bình cao nhất, lần lượt đạt 82.95% và 82.02%; xếp ở vị trí thứ 3, thứ 4 và thứ 5 lần lượt là khu vực Trung du và miền núi phía Bắc (TDMN phía Bắc), đạt 80.97%, khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTB-DH miền Trung), đạt 80.76% và khu vực Tây Nam Bộ (TNB), đạt 80.42%. Tây Nguyên là khu vực đạt giá trị trung bình thấp nhất với kết quả 79.63%, nhưng so sánh về giá trị tăng thêm giữa 2019 và 2018 thì đây lại là khu vực có giá trị trung bình tăng cao nhất (+6.53%) so với 5 khu vực còn lại.



Biểu đồ 52: So sánh khoảng cách Chỉ số CCHC giữa đơn vị cao nhất - thấp nhất trong 4 năm gần nhất

Khoảng cách kết quả Chỉ số CCHC giữa đơn vị cao nhất và đơn vị thấp nhất trong bảng xếp hạng là 16.22%, tiếp tục được thu hẹp đáng kể so với các năm trước (khoảng cách giữa đơn vị cao nhất - thấp nhất năm 2018 là 19.53%; năm 2017 là 29.76% và năm 2016 là 27.77%). Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, năm 2019, số lượng đơn vị có điểm đánh giá tăng so với năm 2018 là 62 tỉnh, thành phố, cao hơn nhiều so với kết quả đánh giá năm 2018 (chỉ có 19 đơn vị tăng điểm so với năm 2017) (Biểu đồ 52). Trong số các đơn vị tăng điểm năm 2019, Trà Vinh là đơn vị tăng cao nhất (+9.04), tăng thấp nhất là Cần Thơ (+0.15). Địa phương duy nhất có kết quả điểm đánh giá năm 2019 giảm so với 2018 là Đà Nẵng (-0.03); tuy nhiên, số giảm là không đáng kể và Đà Nẵng vẫn nằm trong nhóm 10 địa phương có Chỉ số CCHC cao nhất cả nước.

Theo kết quả xếp hạng, tỉnh Quảng Ninh tiếp tục có lần thứ 3 liên tiếp đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC 2019, với kết quả đạt 90.09%, cao hơn 5.45% so với đơn vị đứng ở vị trí thứ 2 là thành phố Hà Nội, đạt 84.64%. Những năm qua, lãnh đạo tỉnh Quảng Ninh luôn coi trọng và chỉ đạo rất sát sao, quyết liệt đối với công tác CCHC trên địa bàn

tỉnh. Cùng với sự nỗ lực không ngừng của các sở, ngành và sự ủng hộ của lãnh đạo tỉnh, những mô hình mới, cách làm hay liên quan đến CCHC đều nhanh chóng được

Thực tiễn tốt: Quảng Ninh

Một số kết quả CCHC 2019 nổi bật, tác động tích cực đến phát triển KT-XH, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và sự hài lòng của người dân, tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt 12.01%, cao nhất trong 10 năm qua. GRDP bình quân đầu người đạt 6.135 USD/người/năm, gấp hơn 2 lần so với mức trung bình cả nước.
- Thu ngân sách nhà nước đạt gần 46.000 tỷ đồng, tăng 18% so với dự toán Trung ương giao.
- Tỷ lệ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính năm 2019 đứng đầu cả nước, đạt 95.26% (SIPAS 2019).
- Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, cấp tỉnh đạt gần 85%, cấp huyện đạt 73%.
- Là địa phương đầu tiên triển khai con dấu thứ 2 gắn với giải quyết TTHC theo quy trình 5 bước tại chỗ.
- Sớm thực hiện thí điểm hợp nhất Sở Nội vụ với Ban Tổ chức Tỉnh ủy thành Cơ quan Tổ chức - Nội vụ tỉnh. Ngoài ra, tất cả các huyện đã thực hiện thí điểm hợp nhất Ban Tổ chức cấp ủy với Phòng Nội vụ thành Cơ quan Tổ chức - Nội vụ, Ủy ban Kiểm tra cấp ủy với Thanh tra huyện thành Cơ quan Kiểm tra - Thanh tra.
- Đã hoàn thành sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, xã theo Nghị quyết của TW, giúp giảm 01 đơn vị cấp huyện (còn 13 đơn vị), giảm 09 đơn vị cấp xã (còn 177 đơn vị).

xem xét và bố trí nguồn lực để triển khai thí điểm hoặc nhân rộng tại Quảng Ninh. Những kết quả CCHC tích cực của Quảng Ninh đã được Trung ương ghi nhận, đánh giá cao mà đang được lan tỏa mạnh mẽ đến nhiều địa phương trong cả nước; nhiều cơ quan chính quyền và các tổ chức khoa học, giáo dục luôn coi đây là mô hình mẫu để khảo sát, chia sẻ và phục vụ cho công tác giảng dạy, nghiên cứu ở một số lĩnh vực cải cách. Năm 2019, Quảng Ninh tiếp tục là một trong những địa phương đi đầu triển khai các nhiệm vụ CCHC mới do Trung ương triển khai, như: Là một trong 03 tỉnh, thành phố được chọn thí điểm cung cấp một số dịch vụ công trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia; thực hiện thí điểm mô hình Trung tâm Truyền thông tỉnh đầu tiên trong cả nước trên cơ sở

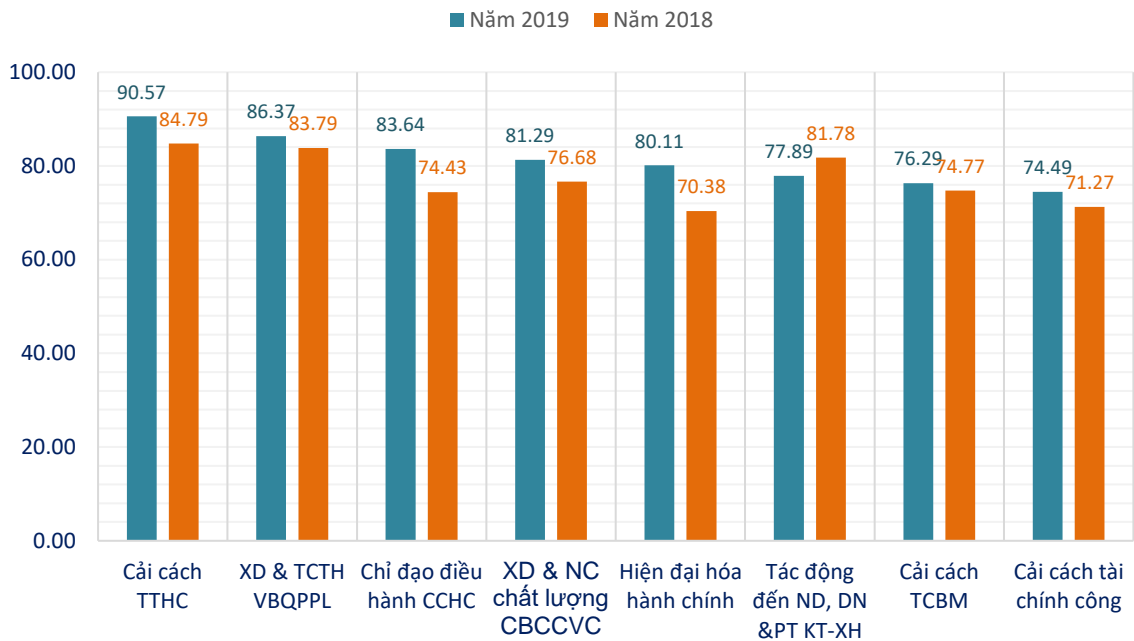
hợp nhất các cơ quan báo chí cấp tỉnh; tiên phong đăng ký thí điểm hợp nhất các sở, ngành có chức năng tương đồng theo chủ trương của Trung ương. Những nỗ lực cải cách của Quảng Ninh đã có những đóng góp tích cực trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, được người dân, doanh nghiệp đánh giá rất cao.

Thành phố Hà Nội đứng ở vị trí thứ 2 trên bảng xếp hạng, đạt 84.64%, cao hơn 0.66% so với năm 2018. Một trong những thành công nổi bật về cải cách hành chính của thành phố Hà Nội năm 2019 là được Quốc hội thông qua Nghị quyết về thí điểm mô hình tổ chức chính quyền đô thị trên địa bàn Thành phố, thực hiện từ ngày 01/7/2021 cho đến khi Quốc hội quyết định chấm dứt việc thí điểm. Theo đó, chính quyền địa phương ở thành phố Hà Nội, huyện, quận, thị xã, xã, thị trấn là cấp chính quyền địa phương gồm có HĐND và UBND; Chính quyền địa phương ở 177 phường thuộc quận, thị xã tại thành phố Hà Nội là UBND phường. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để thành phố tiếp tục đẩy mạnh cải cách, thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy, nâng cao chất lượng quản lý nhà nước tại chính quyền địa phương các cấp. Bên cạnh đó,

những nỗ lực cải cách hành chính mạnh mẽ đã giúp Thành phố tiếp tục có những chuyển biến rõ nét trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, giúp thu hút vốn đầu tư nước ngoài đạt 8,05 tỷ USD - là năm thứ 2 liên tiếp dẫn đầu cả nước; thu ngân sách trên địa bàn đạt 264,7 nghìn tỷ đồng; GRDP năm 2019 tăng 7,62% so với năm 2018 - cao nhất kể từ đầu nhiệm kỳ đến nay. Tỉnh Đồng Tháp tiếp tục duy trì vị trí thứ 3 trên bảng xếp hạng, với kết quả Chỉ số CCHC đạt 84.43%, tăng cao hơn 0.72% so với năm 2018. Vị trí thứ 4 và thứ 5 trên bảng xếp hạng Chỉ số CCHC 2019 lần lượt thuộc về thành phố Hải Phòng (84.35%) và tỉnh Long An (84.33%). Đây cũng là những đơn vị có nhiều đổi mới, sáng tạo trong thực hiện CCHC những năm gần đây. Bến Tre là địa phương xếp vị trí thứ 63/63 tỉnh, thành phố, với kết quả đạt 73.87%. Chi tiết kết quả đánh giá cho thấy, công tác CCHC năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bến Tre còn khá nhiều tồn tại, hạn chế, như: Không hoàn thành một số nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; chậm xử lý các văn bản trái pháp luật và những hạn chế, bất cập đã được cơ quan thanh tra, kiểm tra có thẩm quyền chỉ ra trong năm 2019; không kịp thời công bố, công khai TTHC theo quy định; nhiều nhiệm vụ về quản lý, sử dụng ngân sách, tài sản công chưa hoàn thành hoặc thực hiện chưa đúng quy định...

So sánh giá trị trung bình các chỉ số thành phần

Năm 2019, nhìn chung, giá trị trung bình các chỉ số thành phần đều có sự cải thiện đáng kể. Theo kết quả đánh giá thể hiện ở Biểu đồ 53, 7/8 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2018; Chỉ số thành phần duy nhất có giá trị trung bình giảm là “Đánh giá tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT - XH tại địa phương”, thấp hơn 3.89% so với năm 2018. Điều này cũng dễ hiểu khi Bộ Chỉ số áp dụng cho năm 2019 cho bổ sung nhiều tiêu chí mới và khó, đánh giá về mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển KT - XH của địa phương. Năm 2019 có 5/8 chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình trên 80%, trong khi đó, năm 2018 chỉ có 3 chỉ số thành phần đạt nhóm này.



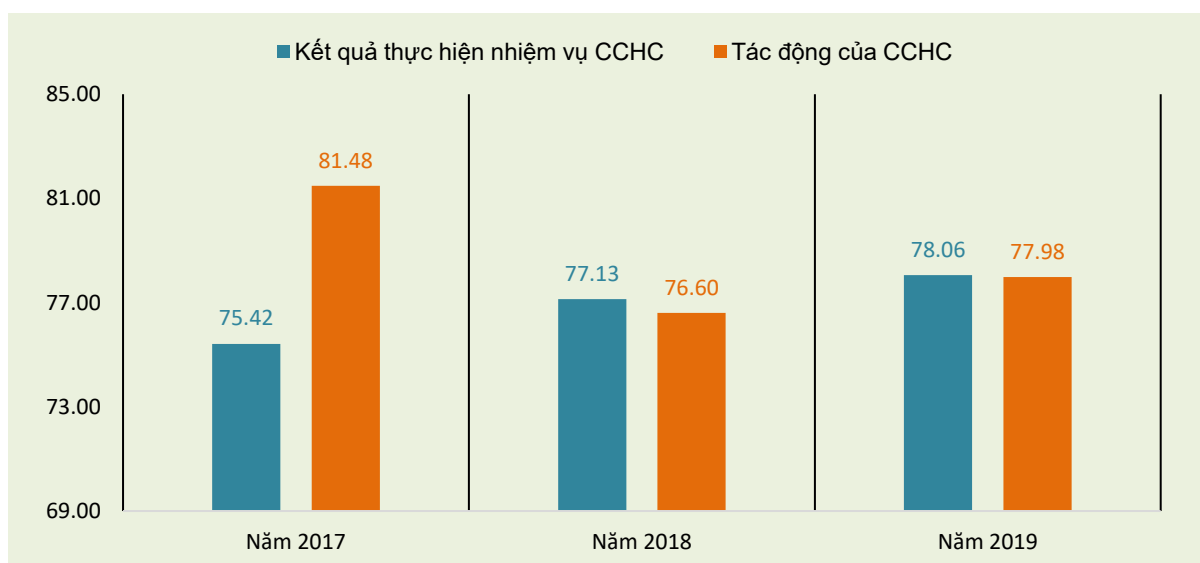
Biểu đồ 53: So sánh giá trị trung bình 8 chỉ số thành phần các năm 2019, 2018

Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” đạt giá trị trung bình xếp thứ nhất, với kết quả là 90.57%. Xếp thứ 2 là Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL của tỉnh”, đạt giá trị trung bình là 86.37%. Đáng chú ý là Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” năm 2019 đã có nhiều cải thiện cả về thứ hạng và điểm số; năm 2019, Chỉ số thành phần này đạt 80.11%, xếp vị trí thứ 5/8, lần đầu tiên đạt kết quả trên 80% sau 3 năm liên tiếp có giá trị trung bình thấp nhất trong 8 lĩnh vực (2016 đạt 37.11%; 2017 đạt 62.12; 2018 đạt 70.38%). Kết quả trên cũng phản ánh đúng thực tế khi năm 2019, vấn đề về xây dựng Chính phủ điện tử, chính quyền thông minh đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo rất quyết liệt. Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” có giá trị trung bình thấp nhất, đạt 74.49%. Kết quả đánh giá cũng chỉ ra, năm 2019, một số nội dung cải cách chưa được thực hiện tốt tại địa phương, như: Tiến độ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư còn chậm; công tác thanh tra, kiểm tra tại bộ, ngành, địa phương cũng phát hiện và xử lý nhiều sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính tại cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp tại địa phương; triển khai các nhiệm vụ về quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra.

So sánh kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC và kết quả đánh giá tác động của CCHC

Theo Bộ tiêu chí cấp tỉnh năm 2019, có 75 tiêu chí, tiêu chí thành phần áp dụng đo lường kết quả thực hiện các nhiệm vụ CCHC được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao cho các địa phương thực hiện, đánh giá thông qua hệ thống báo cáo và có sự thẩm định của các bộ quản lý chuyên ngành; tổng số điểm tối đa của nhóm tiêu chí này là 60.5/100 điểm. Qua đánh giá cho thấy, tỷ lệ điểm đạt được của nhóm tiêu chí

này có sự tăng dần trong 3 năm gần nhất. Trong năm 2019, điểm của nhóm tiêu chí thực hiện nhiệm vụ CCHC có giá trị trung bình là 50.35/60.50 điểm, đạt tỷ lệ 78.06% so với điểm tối đa, cao hơn 0.93% so với 2018 (đạt 77.13%) và cao hơn 2.64% so với năm 2017 (đạt 75.42%). Kết quả đánh giá tác động của CCHC tại địa phương được thể hiện trên 3 nhóm tiêu chí, với tổng số điểm tối đa là 39.5/100 điểm, cụ thể là: Đánh giá của người dân, doanh nghiệp (Kết quả SIPAS), tối đa 10 điểm; đánh giá của đội ngũ công chức lãnh đạo quản lý, tối đa 23.5 điểm; đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, tối đa 06 điểm. Theo kết quả đánh giá năm 2019, nhóm tiêu chí này có giá trị trung bình là 30.80/39.50, đạt tỷ lệ 77.98% so với điểm tối đa, cao hơn 1.38% so với năm 2018 (đạt 76.60%) nhưng còn thấp hơn so 3.5% với năm 2017 (đạt 81.48%). Biểu đồ 54 so sánh kết quả của 02 nhóm tiêu chí trên cho thấy, năm 2019, các tỉnh, thành phố đã có những tiến bộ nhất định trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ CCHC được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao. Chất lượng, hiệu quả cải cách hành chính tại các địa phương ngày càng được nâng cao, thể hiện qua kết quả điểm của nhóm tiêu chí đánh giá tác động có sự tăng trưởng đáng kể so với năm 2018, mặc dù năm 2019 đã bổ sung nhiều tiêu chí đánh giá ở mức độ khó hơn.

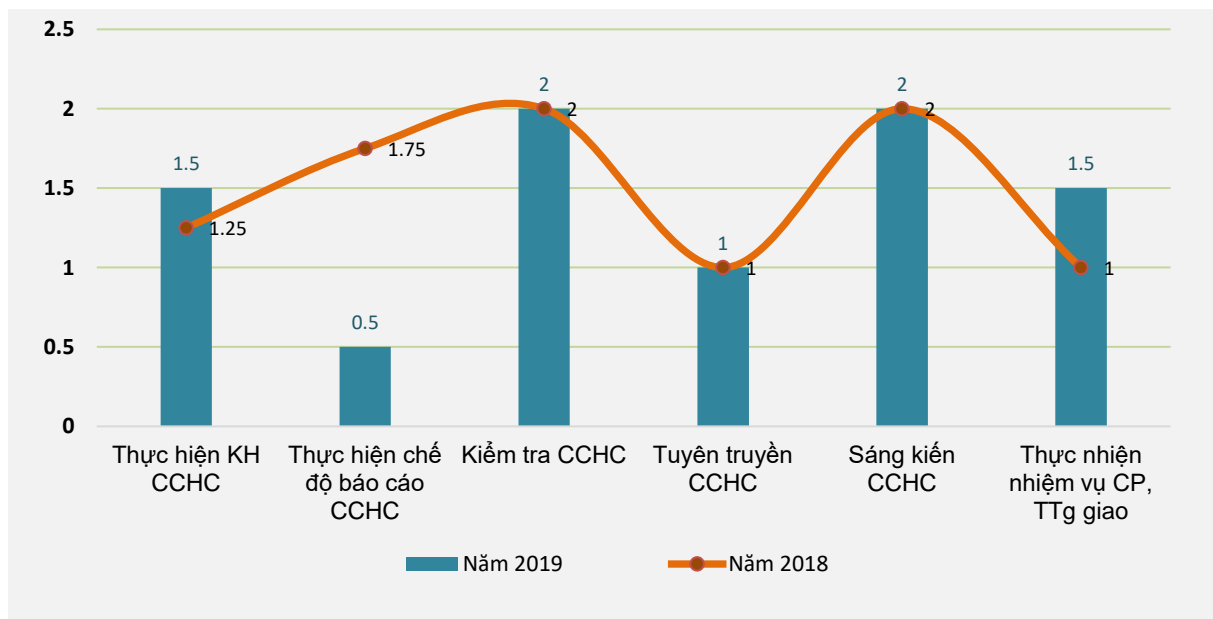


Biểu đồ 54: So sánh điểm trung bình giữa kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC và tác động của CCHC trong 3 năm gần nhất

2. Chỉ số thành phần đánh giá kết quả cải cách hành chính theo từng lĩnh vực

2.1. Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC” tiếp tục duy trì đánh giá dựa trên kết quả điểm đạt được của 6 tiêu chí. Tuy nhiên, cơ cấu điểm đã có sự điều chỉnh do cắt giảm một số thành phần đánh giá, như: Hiện nay chỉ còn đánh giá 01 loại báo cáo định kỳ thay vì 05 loại báo cáo so với năm 2018; đã loại bỏ đánh giá việc ban hành kế hoạch CCHC do thời gian qua, các địa phương đã thực hiện rất tốt nội dung này; loại bỏ đánh giá mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC vì việc triển khai còn khá hình thức và khó lượng hóa một cách chính xác, đầy đủ. Với những sự thay đổi trên, tổng điểm đánh giá tối đa của lĩnh vực chỉ đạo điều hành CCHC áp dụng cho năm 2019 là 8.5, giảm 0.50 điểm so với năm 2018; các điều chỉnh điểm cụ thể là: Đánh giá thực hiện chế độ báo cáo giảm 1.25 điểm (từ 1.75 điểm xuống còn 0.50 điểm); đánh giá thực hiện kế hoạch CCHC tăng 0.25 điểm (từ 1.25 điểm lên 1.50 điểm); đánh giá thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao tăng 0.5 điểm (từ 1 điểm lên 1.5 điểm).



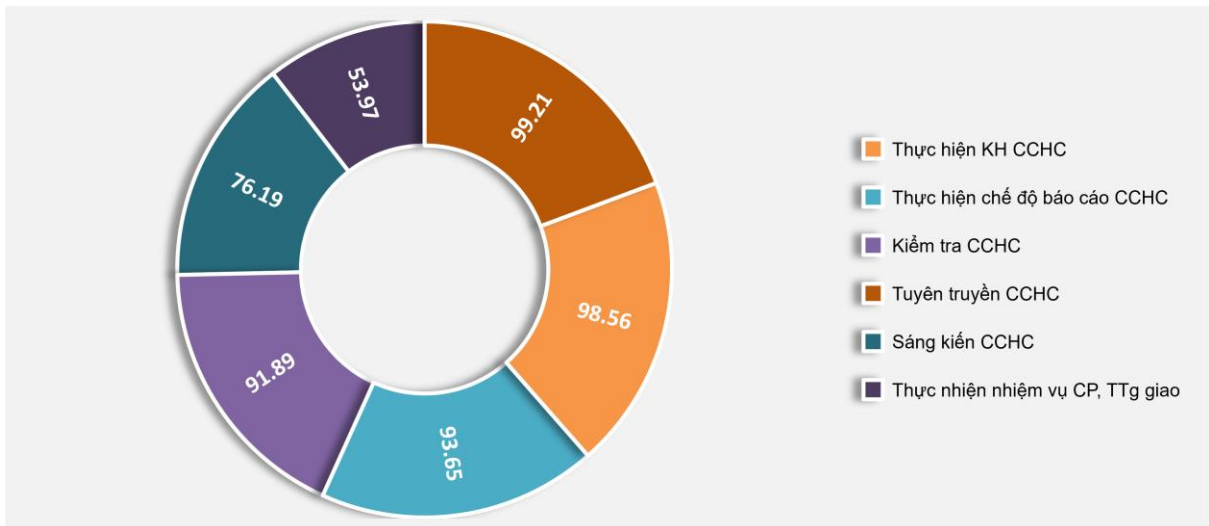
Biểu đồ 55: Thay đổi điểm các tiêu chí thuộc lĩnh vực Công tác chỉ đạo điều hành CCHC so với năm 2018

Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo điều hành CCHC” tại các tỉnh, thành phố có giá trị trung bình đạt 83.64%, cao hơn 9.21% so với năm 2018. Trên bảng xếp hạng,

Bảng 18, có 41/63 địa phương đạt kết quả trên 80% ở Chỉ số thành phần này. Trong đó, Bình Dương và Quảng Bình là 02 địa phương dẫn đầu bảng xếp hạng, cùng đạt điểm tối đa là 8.5 điểm; ngoài ra, còn có 13 địa phương khác đạt kết quả Chỉ số thành phần trên 94%. Trong nhóm 5 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng thì có 04 đơn vị đạt kết quả Chỉ số thành phần dưới 70%, gồm có: Thái Bình, Hưng Yên và Vĩnh Phúc đều đạt 64.71%; Kon Tum xếp vị trí thứ 63/63 với kết quả đạt 64.12%.

Bảng 18: Kết quả xếp hạng Chỉ số thành phần Công tác chỉ đạo điều hành CCHC các tỉnh, thành phố năm 2019

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 8.5 điểm)	Chỉ số
1	Bình Dương	8.50	100.00
1	Quảng Bình	8.50	100.00
3	Hải Phòng	8.22	96.70
4	Bắc Ninh	8.00	94.12
4	Đồng Tháp	8.00	94.12
4	Thái Nguyên	8.00	94.12
4	Cần Thơ	8.00	94.12
4	Điện Biên	8.00	94.12
4	Đồng Nai	8.00	94.12
4	Hà Nội	8.00	94.12
4	Khánh Hòa	8.00	94.12
4	Lai Châu	8.00	94.12
4	Lạng Sơn	8.00	94.12
4	Thừa Thiên Huế	8.00	94.12
4	TP. Hồ Chí Minh	8.00	94.12
16	Vĩnh Long	7.50	88.24
16	Đắk Nông	7.50	88.24
16	Nam Định	7.50	88.24
16	Ninh Bình	7.50	88.24
16	Bà Rịa-Vũng Tàu	7.50	88.24
16	Hà Tĩnh	7.50	88.24
16	Long An	7.50	88.24
16	Sơn La	7.50	88.24
24	Phú Yên	7.47	87.83
25	Nghệ An	7.46	87.80
26	Quảng Ninh	7.45	87.63
27	Trà Vinh	7.43	87.45
28	Hòa Bình	7.42	87.27
29	Quảng Nam	7.40	87.10
30	Quảng Trị	7.40	87.03
31	Sóc Trăng	7.31	86.06
32	Bình Định	7.25	85.29
33	Tây Ninh	7.21	84.85
34	Ninh Thuận	7.00	82.35
34	Bình Thuận	7.00	82.35
36	Đà Nẵng	6.98	82.09
37	Bắc Giang	6.97	82.01
38	Gia Lai	6.96	81.83
39	Hậu Giang	6.93	81.51
39	Quảng Ngãi	6.93	81.51
41	Cà Mau	6.88	80.88
42	Bắc Kạn	6.75	79.36
43	Thanh Hóa	6.73	79.12
44	Yên Bái	6.72	79.03
45	Hải Dương	6.68	78.53
46	Tuyên Quang	6.67	78.53
47	Phú Thọ	6.61	77.74
48	An Giang	6.50	76.47
48	Bạc Liêu	6.50	76.47
48	Đắk Lắk	6.50	76.47
48	Lâm Đồng	6.50	76.47
48	Lào Cai	6.50	76.47
53	Cao Bằng	6.41	75.40
54	Bến Tre	6.25	73.53
55	Hà Giang	6.00	70.59
55	Hà Nam	6.00	70.59
55	Tiền Giang	6.00	70.59
55	Bình Phước	6.00	70.59
55	Kiên Giang	6.00	70.59
60	Thái Bình	5.50	64.71
60	Hưng Yên	5.50	64.71
60	Vĩnh Phúc	5.50	64.71
63	Kon Tum	5.45	64.12



Biểu đồ 56: Tỷ lệ điểm trung bình của các tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" các tỉnh, thành phố năm 2019

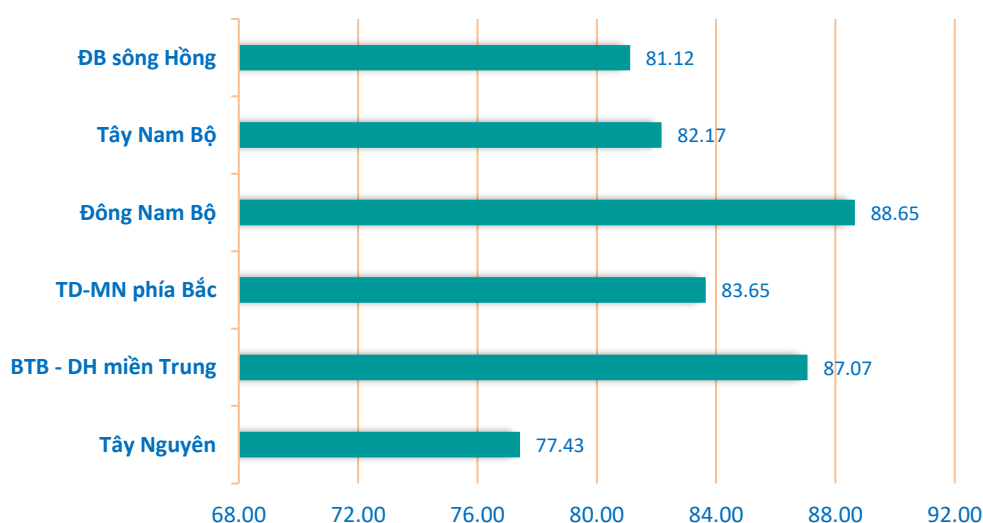
Trong 6 tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" thì 4 tiêu chí có tỷ lệ điểm đánh giá trung bình đạt trên 90%, gồm các tiêu chí: Thực hiện tuyên truyền CCHC, đạt tỷ lệ điểm cao nhất với 99.21%; Thực hiện kế hoạch CCHC, đạt 98.56%; Thực hiện chế độ báo cáo CCHC, đạt 93.65%; Kiểm tra CCHC, đạt 91.89%. Kết quả chi tiết đã chỉ ra một số điểm tích cực trong chỉ đạo điều hành CCHC tại các địa phương: 44 địa phương hoàn thành 100% nhiệm vụ CCHC theo kế hoạch năm đã đề ra; 59 tỉnh, thành phố đã thực hiện tốt chế độ báo cáo CCHC, đảm bảo nội dung và thời gian theo quy định; 41 địa phương đã xử lý dứt điểm 100% các tồn tại, hạn chế phát hiện qua công tác kiểm tra CCHC tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc. Tiêu chí đánh giá về sáng kiến, giải pháp mới trong CCHC 2019 có tỷ lệ điểm trung bình đạt 76.19%, mặc dù chỉ xếp thứ 5/6 tiêu chí đánh giá nhưng đã có sự cải thiện vượt bậc, cao hơn 21.82% so với năm 2018 (đạt tỷ lệ 54.37%). Thời gian gần đây, với sự quan tâm và tích cực chỉ đạo của lãnh đạo các cấp đối với công tác CCHC, các địa phương có xu hướng tăng cường học tập, trao đổi và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn về CCHC giữa các vùng, miền có điều kiện kinh tế, địa lý khác nhau; nhờ vậy, nhiều mô hình mới, cách làm hay về CCHC đang ngày càng được nhân rộng, lan tỏa đến nhiều nơi trên cả nước. Ngoài ra, một số nơi đã tự tổ chức các cuộc thi tìm kiếm sáng kiến CCHC, giúp kịp thời phát hiện, chọn lọc các đề xuất ý tưởng, mô hình cải cách mới phù hợp với điều kiện thực tiễn để nghiên cứu, thí điểm và áp dụng đại trà tại địa phương mình.

Mặc dù vậy, tiêu chí Thực hiện nhiệm vụ CP, TTg giao đạt tỷ lệ điểm khá thấp tại các địa phương, với giá trị trung bình là 53.97%, đứng vị trí cuối cùng trong 6 tiêu chí đánh giá. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2019 có 33 địa phương hoàn thành 100% nhiệm vụ được CP, TTg giao, nhưng chỉ có 11 địa phương là đảm bảo hoàn thành đúng hạn 100%, 22 địa phương khác vẫn còn một số nhiệm vụ hoàn thành muộn so với thời hạn quy định. Một số nơi có nhiều nhiệm vụ hoàn thành muộn so với thời hạn quy định là: Thành phố Hồ Chí Minh (42 nhiệm vụ), Hà Nội (36 nhiệm vụ), Điện Biên (14 nhiệm vụ), Nghệ An (15 nhiệm vụ), Kiên Giang (13 nhiệm vụ). Trong số 33 địa phương không hoàn thành 100% nhiệm vụ CP, TTg giao thì 5 địa phương có tỷ lệ hoàn thành dưới 95%, gồm: Đà Nẵng, Phú Thọ, Bình Phước, Kiên Giang, Lào Cai (Nguồn: Báo cáo 11840/BC-VPCP).

Thực tiễn tốt: Một số sáng kiến/giải pháp CCHC nổi bật

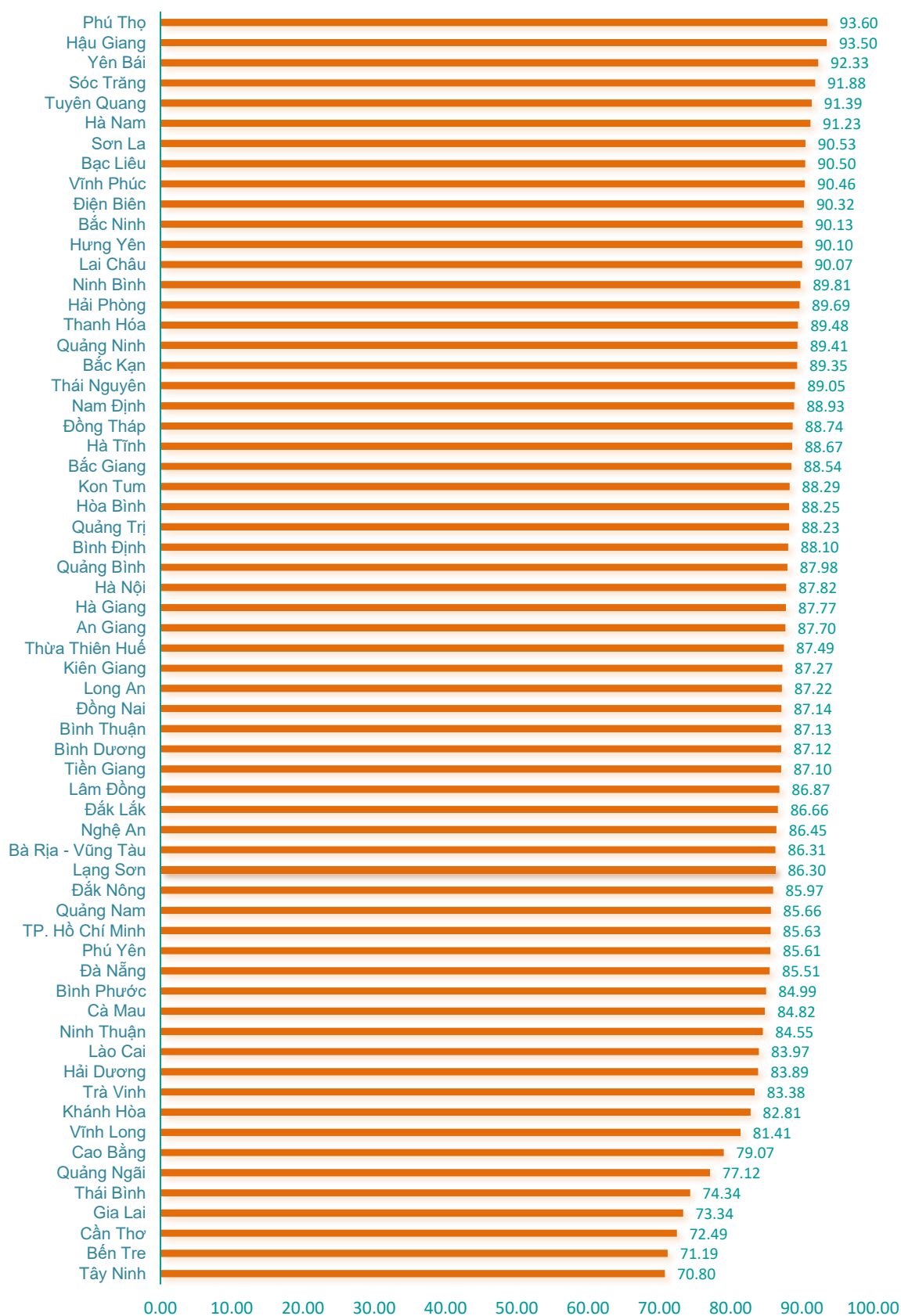
1. Áp dụng phần mềm trong thi thăng hạng viên chức (Lâm Đồng).
2. Xây dựng kênh lấy ý kiến thực hiện các VBQPPL do HĐND, UBND các cấp ban hành qua website của các đơn vị (Gia Lai).
3. Giải pháp 2 trong 1: Lồng ghép xây dựng quy trình nội bộ giải quyết TTHC và quy trình ISO 9001:2015 (Hà Tĩnh).
4. Thí điểm đưa tất cả các TTHC về đất đai đang tiếp nhận tại UBND thành phố Tây Ninh về Trung tâm Hành chính công tỉnh (Tây Ninh).
5. Thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ hành chính công cho bưu điện (tại 36 tỉnh, thành phố với nhiều mức độ khác nhau).
6. Triển khai Hệ thống quản lý tiến độ công việc tích hợp trên Cổng TTĐT của các cơ quan (Hà Tĩnh, Cần Thơ...).
7. Giải pháp thu phí cảng biển điện tử, giúp rút ngắn thời gian, giảm biên chế, nâng cao hiệu quả thu ngân sách (Hải Phòng).
8. Mô hình "Bình Thạnh trực tuyến", cài đặt trên điện thoại thông minh (TP. Hồ Chí Minh).
9. Thực hiện cấp Giấy phép lái xe ngay tại nơi sát hạch sau khi đạt kết quả thi (Tây Ninh).
10. Mô hình giải quyết TTHC lưu động trên một số lĩnh vực (Cần Thơ, Gia Lai, Đồng Tháp...).

So sánh theo tính chất vùng, miền ta thấy, khu vực Đông Nam Bộ có Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" có giá trị trung bình cao nhất, đạt 88.65%. Ngoài ra, có 04 khu vực khác đạt kết quả trên 80% là Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung, đạt 87.07%; Trung du - miền núi phía Bắc, đạt 83.65%; Tây Nam Bộ, đạt 82.17%; Đồng bằng sông Hồng, đạt 81.12%. Trong khi đó, khu vực Tây Nguyên có kết quả trung bình thấp nhất ở Chỉ số thành phần này, đạt 77.43%. Số liệu này cũng phản ánh đúng thực tế khi cả 5 địa phương thuộc nhóm này có kết quả Chỉ số CCHC 2019 khá thấp; đồng thời, Kon Tum lại là địa phương đạt tỷ lệ điểm thấp nhất cả nước về Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" (Biểu đồ 57).



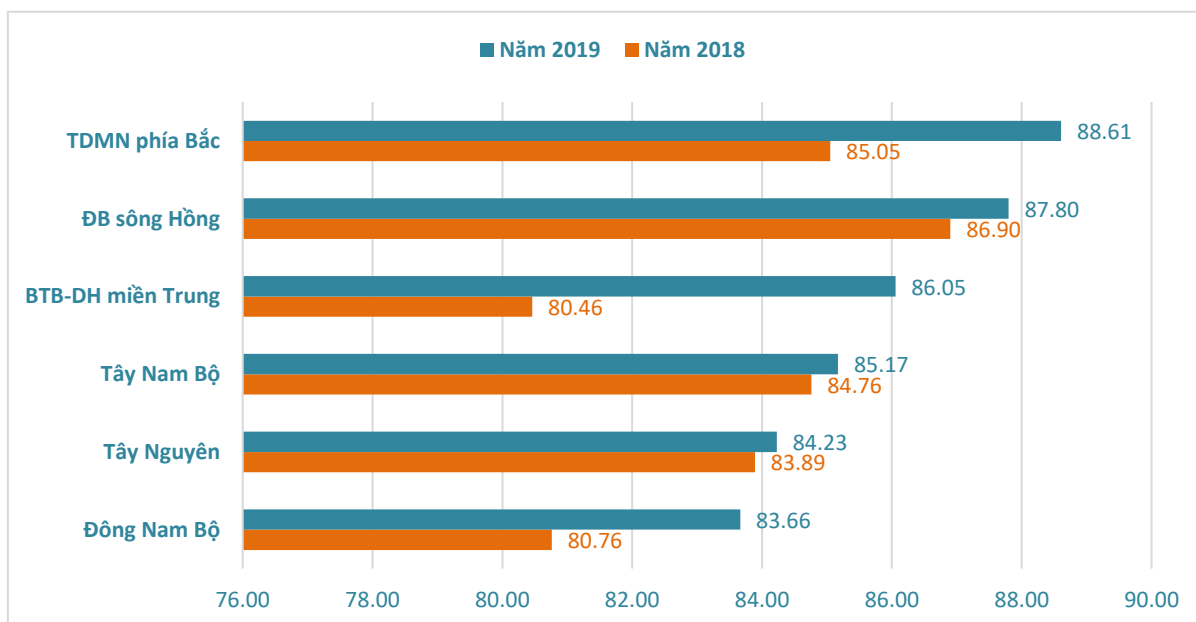
Biểu đồ 57: So sánh giá trị Chỉ số thành phần "Công tác chỉ đạo điều hành CCHC" theo vùng kinh tế

2.2. Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại tỉnh



Biểu đồ 58: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương"

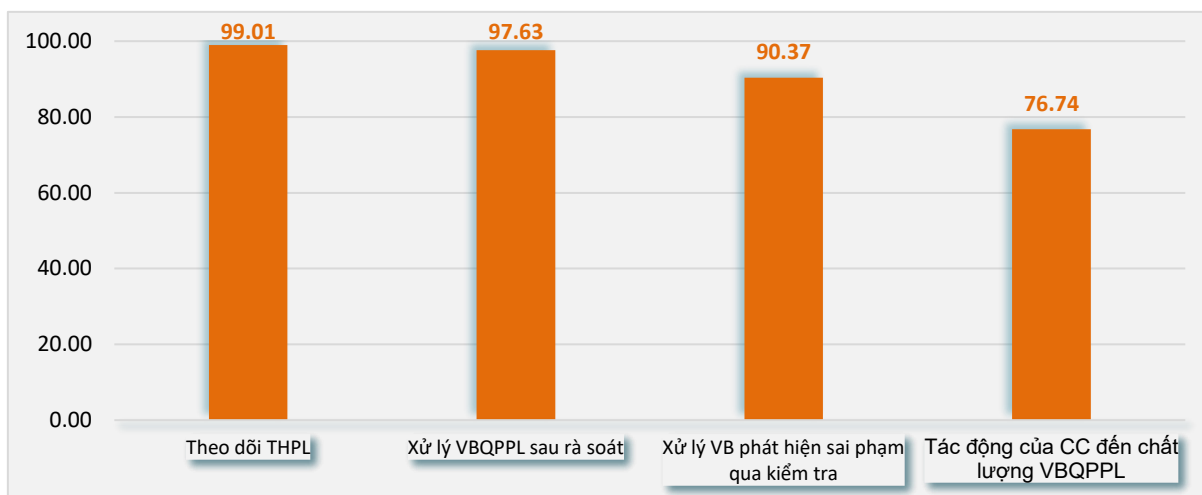
Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL” có giá trị trung bình là 86.37%, cao hơn 2.58% so với năm 2018. Qua đánh giá, số lượng đơn vị đạt kết quả trên 80% ở Chỉ số thành phần này là 56/63 tỉnh, cao hơn 5 đơn vị so với năm 2018; trong đó, 13 địa phương đạt kết quả trên 90%, cao hơn 8 đơn vị so với năm 2018. Trên bảng xếp hạng, Biểu đồ 58, Phú Thọ là địa phương được đánh giá cao nhất ở lĩnh vực này, kết quả Chỉ số thành phần đạt 93.60%, cao hơn vị trí dẫn đầu ở lĩnh vực này của năm 2018 là 0.60% (Sơn La dẫn đầu năm 2018, đạt 93%). Năm 2019, có 05 “nhân tố” mới xuất hiện trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu ở Chỉ số thành phần này là Hà Nam, Phú Thọ, Yên Bái, Tuyên Quang, Điện Biên. Trong khi đó, 05 địa phương không còn duy trì được kết quả trong “tốp” 10 là Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Tháp, Thừa Thiên Huế, Ninh Bình. Đáng chú ý, Thừa Thiên Huế là địa phương giảm tới 23 bậc so với năm 2018 (từ vị trí thứ 8 năm 2018 xuống vị trí thứ 32 năm 2019); theo thống kê, địa phương này chưa hoàn thành việc xử lý VBQPPL sau rà soát, đội ngũ lãnh đạo, quản lý đánh giá chưa cao về nỗ lực cải cách thể chế của tỉnh. Trong nhóm 10 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL” năm 2019 có 07 đơn vị đạt kết quả dưới 80%. Tây Ninh là địa phương có kết quả thấp nhất với Chỉ số thành phần đạt 70.80%. Theo số liệu thống kê, năm 2019, tỉnh Tây Ninh có một số văn bản QPPL trái pháp luật đã được Bộ Tư pháp kiểm tra và kiến nghị xử lý nhưng đến thời điểm đánh giá Tỉnh vẫn chưa xử lý xong.



Biểu đồ 59: So sánh giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL” theo 6 vùng kinh tế

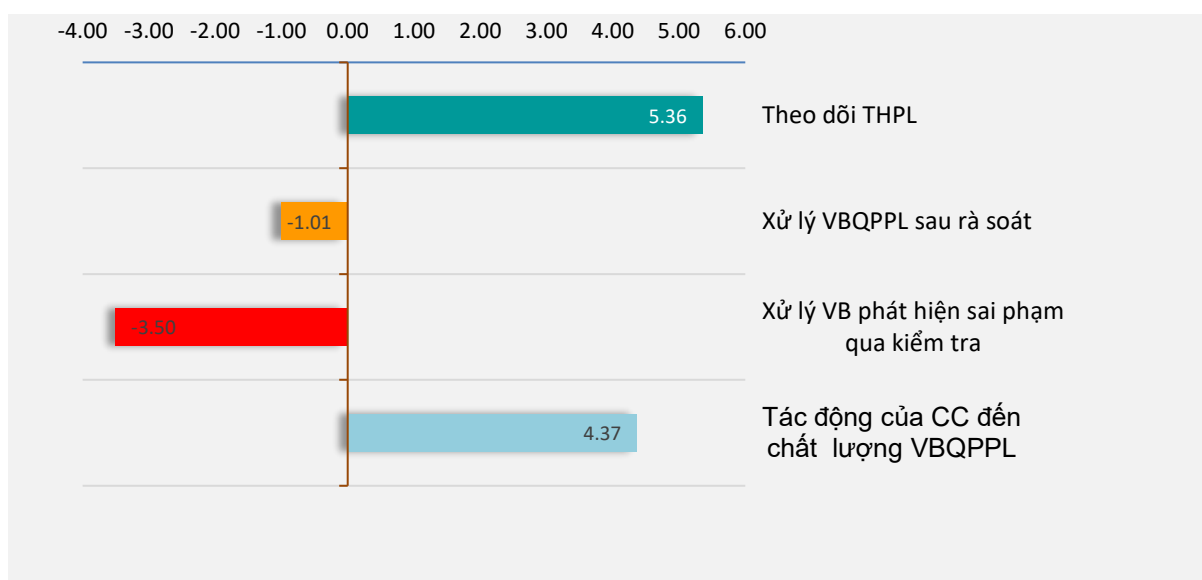
So sánh theo vùng kinh tế, năm 2019, Biểu đồ 59, cả 6 khu vực kinh tế đều có giá trị trung bình Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL” tăng cao hơn so với năm 2018, tăng cao nhất là khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, từ 80.46% lên 86.05%. Khu vực xếp vị trí thứ nhất ở Chỉ số thành phần này là Trung du

miền núi phía Bắc, đạt 88.61%; xếp ở vị trí thứ 2 là khu vực Đồng bằng sông Hồng, đạt 87.80%. Khu vực Đông Nam Bộ có giá trị trung bình tăng 2.90% so với năm 2018 nhưng vẫn đạt kết quả thấp nhất trong 6 vùng kinh tế, đạt 83.66%.



Biểu đồ 60: Tỷ lệ điểm của 4 tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" các tỉnh, thành phố năm 2019

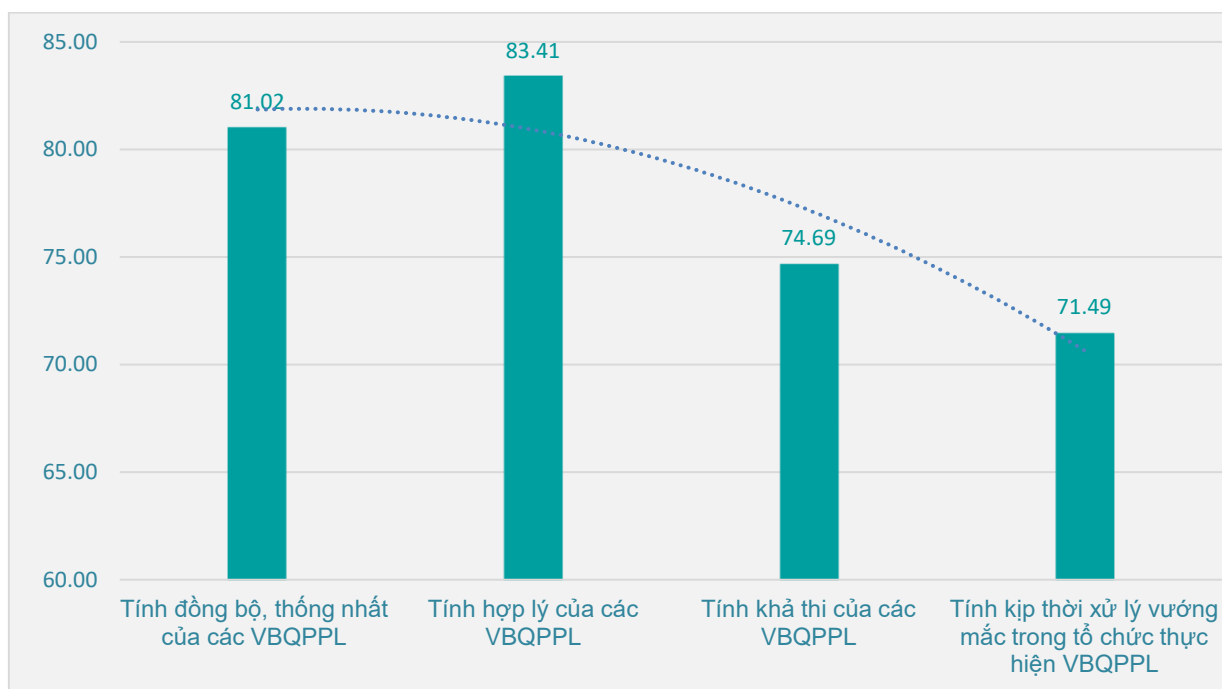
Phân tích kết quả 4 tiêu chí đánh giá của Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL" cho thấy, có 03 tiêu chí đạt tỷ lệ điểm trung bình trên 90% là: Theo dõi thi hành pháp luật, đạt 99.01%; Xử lý VBQPPL sau rà soát, đạt 97.63%; Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra, đạt 90.37%. Tiêu chí Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành có tỷ lệ điểm trung bình thấp nhất, đạt 76.74% (Biểu đồ 60).



Biểu đồ 61: Biến động tỷ lệ điểm trung bình 4 các tiêu chí thuộc Chỉ số thành phần "Xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL tại địa phương" năm 2019 so với năm 2018

So sánh sự biến động về điểm đánh giá, Biểu đồ 61: 02 tiêu chí giảm tỷ lệ điểm đánh giá là Xử lý VBQPPL sau rà soát (-1.01%) và Xử lý VB phát hiện sai phạm qua kiểm tra

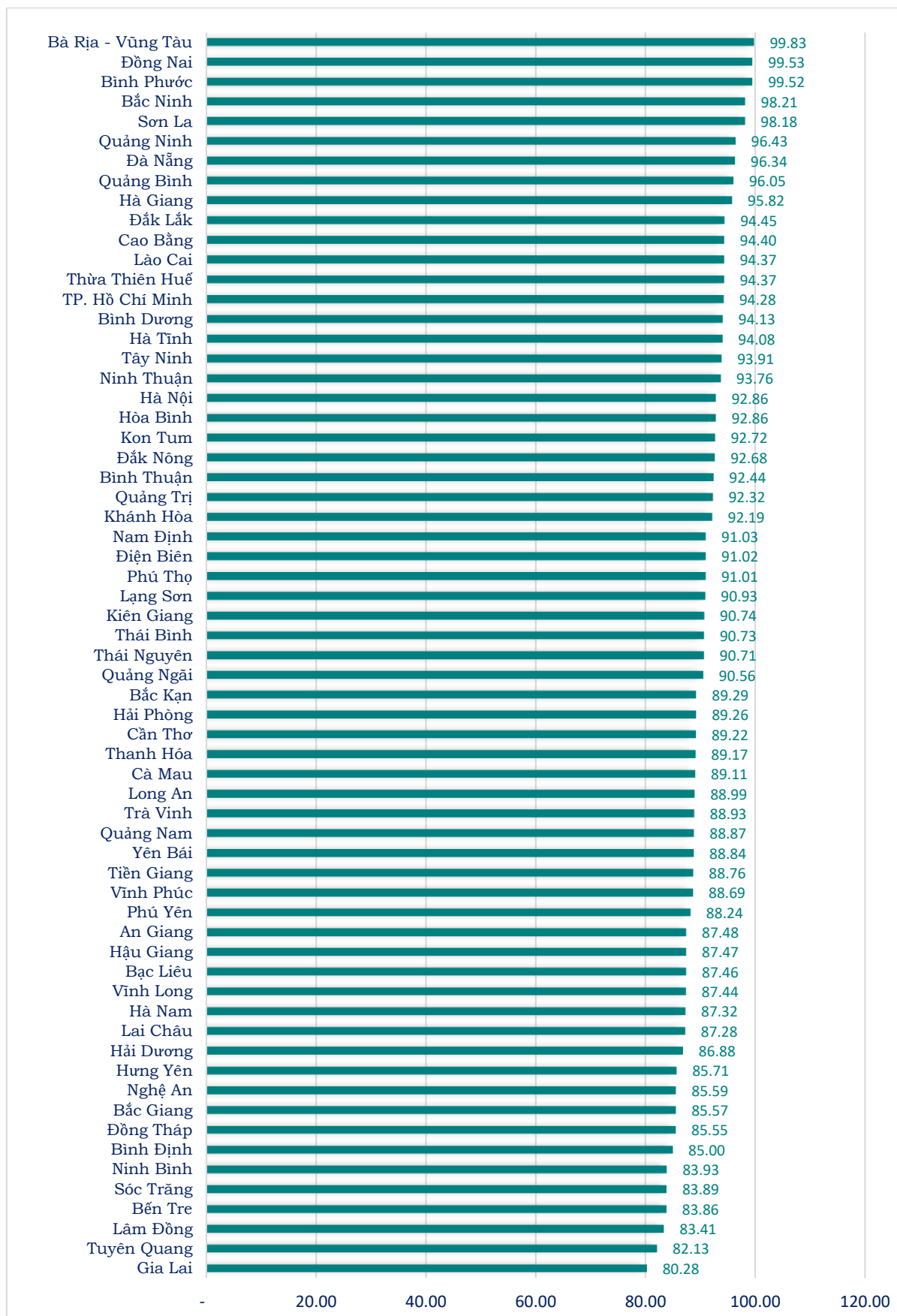
(-3.50%). Qua nghiên cứu cho thấy, năm 2019, các địa phương đã đẩy mạnh công tác kiểm tra, rà soát VBQPPL, kịp thời phát hiện và chỉ đạo xử lý đối với các văn bản có quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc có nội dung trái pháp luật. Tiêu chí đánh giá theo dõi thi hành pháp luật có tỷ lệ điểm tăng cao nhất, cao hơn 5.36% so với năm 2018. Ngoài ra, tuy có giá trị trung bình thấp nhất trong 4 nội dung đánh giá nhưng tiêu chí Tác động của CC đến chất lượng VBQPPL tại địa phương đã thể hiện sự cải thiện rõ rệt, cao hơn 4.37% so với năm 2018.



Biểu đồ 62: Tỷ lệ điểm đánh giá chất lượng VBQPPL địa phương năm 2019

Những kết quả trên thể hiện xu hướng tích cực khi công tác xây dựng và tổ chức thực hiện VBQPPL đang nhận được sự ghi nhận và đánh giá ngày càng cao của đội ngũ lãnh đạo, quản lý các cấp ở địa phương. Qua khảo sát, các nội dung đạt tỷ lệ điểm trung bình cao nhất là tính hợp lý của VBQPPL (83.41%) và tính đồng bộ, thống nhất của VBQPPL (81.02%) tại địa phương (Biểu đồ 62). Tuy nhiên, các nhóm lãnh đạo quản lý còn đánh giá tương đối thấp đối với các nội dung về tính khả thi và tính kịp thời trong xử lý vướng mắc khi tổ chức thực hiện VBQPPL, với kết quả điểm trung bình lần lượt là 74.69% và 71.49%. Trong thời gian tới, các địa phương cần quan tâm, nỗ lực hơn nữa để có giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước tại địa phương.

2.3. Cải cách thủ tục hành chính



Biểu đồ 63: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các tỉnh, thành phố năm 2019

Năm 2019, có một số thay đổi đáng chú ý trong đánh giá lĩnh vực cải cách TTHC cấp tỉnh nhằm cập nhật, bám sát các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với nội dung này, đó là: Bổ sung đánh giá việc ban hành quy trình nội bộ giải quyết TTHC; đưa một số TTHC trọng tâm của cơ quan ngành dọc ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp ở địa phương; đánh giá việc công khai kết quả trả lời kiến nghị của người dân, doanh nghiệp về TTHC; thực hiện quy định về đánh giá chất lượng giải quyết TTHC tại địa phương.

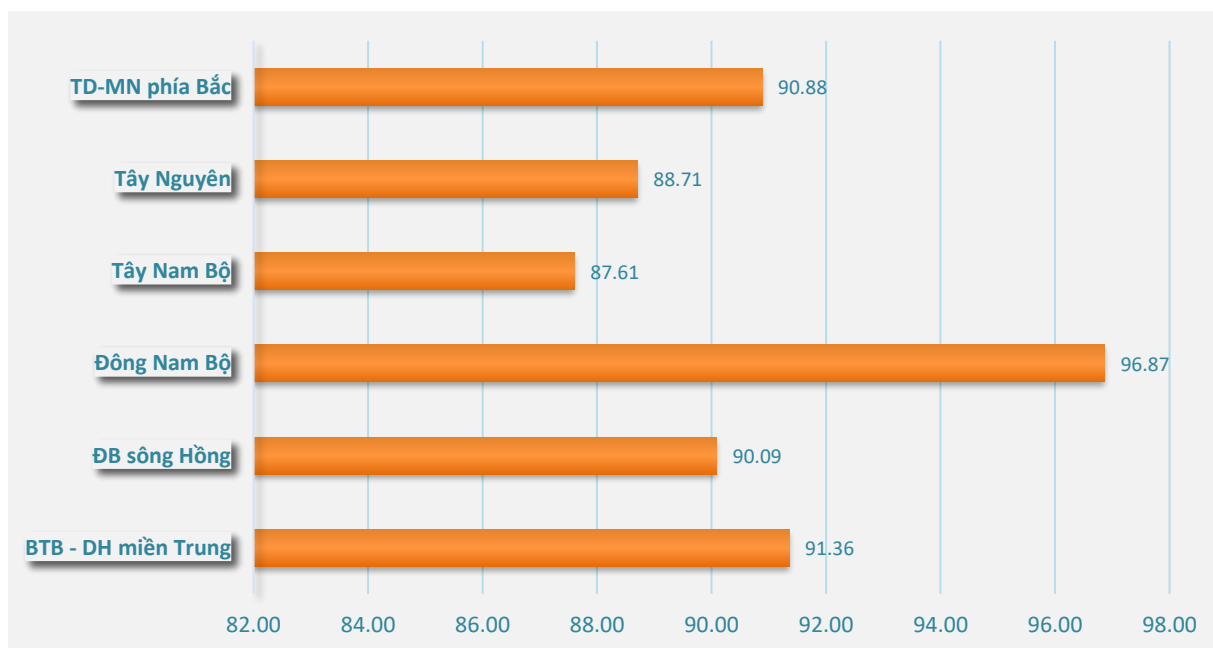
Như đã nêu ở trên, Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” năm 2019 có giá trị trung bình cao nhất, với kết quả là 90.57%, cao hơn 5.78% so với năm 2018. Đáng chú ý, 63/63 địa phương đều đạt kết quả trên 80%, trong số đó, có 32 địa phương đạt kết quả trên 90%. Số lượng này cao hơn nhiều so với năm 2018, chỉ có 50/63 địa phương đạt kết quả trên 80% và 15 địa phương đạt kết quả trên 90%. Khoảng cách giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 19.55%, đã giảm đáng kể so với năm 2018 (khoảng cách là 50.04%). [Biểu đồ 63](#) cung cấp số liệu kết quả Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” trên phạm vi cả nước. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đứng đầu bảng xếp hạng, với kết quả đạt 99.83%.

Bảng 19: So sánh nhóm 10 địa phương dẫn đầu Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các năm 2019 và 2018

Xếp hạng 2019	Địa phương	Chỉ số (%)	Xếp hạng 2018	Địa phương	Chỉ số (%)
1.	Bà Rịa - Vũng Tàu	99.83	1.	Quảng Ninh	99.67
2.	Đồng Nai	99.53	2.	Đà Nẵng	98.03
3.	Bình Phước	99.52	3.	Quảng Bình	97.79
4.	Bắc Ninh	98.21	4.	Vĩnh Long	94.13
5.	Sơn La	98.18	5.	Cần Thơ	94.02
6.	Quảng Ninh	96.43	6.	Bắc Ninh	94.02
7.	Đà Nẵng	96.34	7.	Cà Mau	93.96
8.	Quảng Bình	96.05	8.	Lâm Đồng	93.81
9.	Hà Giang	95.82	9.	Lạng Sơn	91.96
10.	Đắk Lắk	94.45	10.	Lào Cai	91.91

Số liệu từ Bảng 19 cho thấy sự biến động đáng kể trong nhóm 10 đơn vị dẫn đầu giữa 02 năm 2019, 2018 đối với Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC”. Trong 10 đơn vị dẫn đầu năm 2019, có sự xuất hiện của 06 đơn vị mới là Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Phước, Sơn La, Hà Giang và Đắk Lắk; 04 đơn vị tiếp tục duy trì kết quả trong топ 10 như năm 2018 là Đà Nẵng, Quảng Bình, Bắc Ninh, Quảng Ninh. Kết quả so sánh cũng

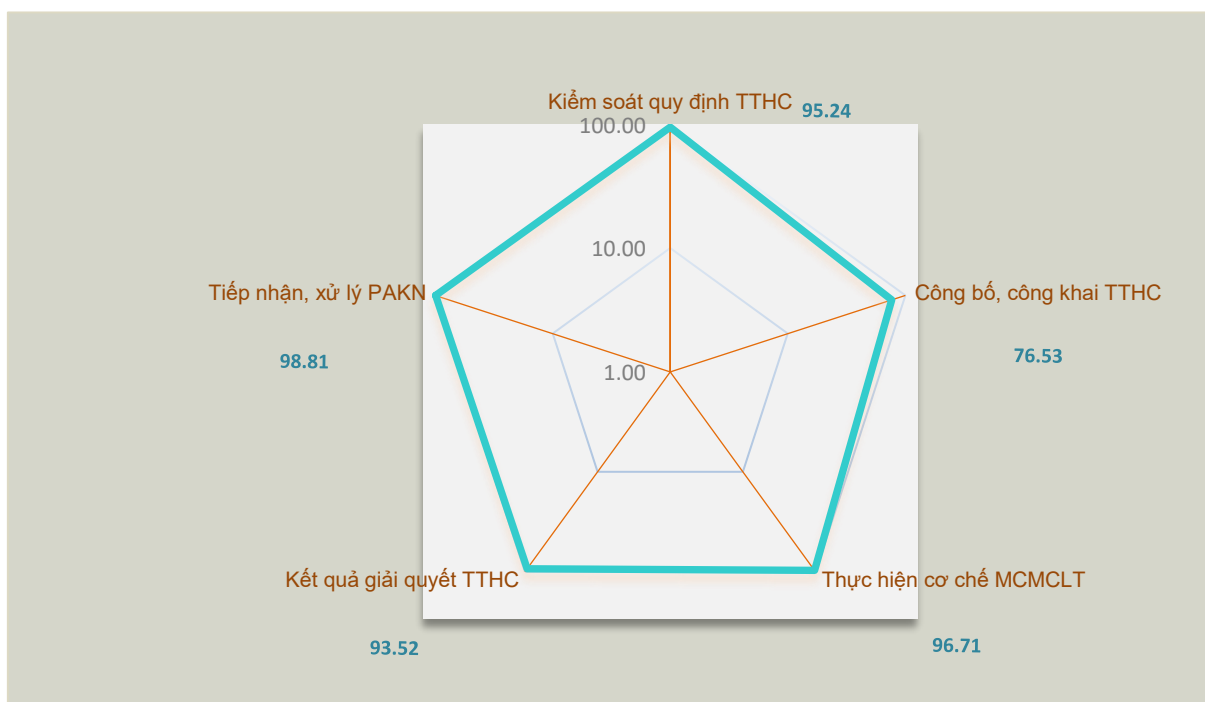
chỉ ra, một số đơn vị nằm trong top 10 của năm 2018 nhưng năm 2019 lại có kết quả xếp hạng giảm khá sâu, điển hình là: Vĩnh Long, giảm từ vị trí thứ 4 xuống vị trí thứ 49; Cần Thơ, giảm từ vị trí thứ 5 xuống vị trí thứ 36; Lâm Đồng, giảm từ vị trí thứ 8 xuống vị trí thứ 61. Số liệu thống kê cũng chỉ ra nhiều hạn chế, bất cập của nhóm đơn vị này trong công tác cải cách TTHC, như: Cần Thơ có tỷ lệ hồ sơ đúng hạn ở cấp sở, ngành chỉ đạt khoảng 90%; Vĩnh Long chưa hoàn thành việc đưa TTHC của cơ quan ngành dọc thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Lâm Đồng, công khai TTHC chưa kịp thời, chưa đầy đủ, chưa tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Đứng cuối bảng xếp hạng là tỉnh Gia Lai với chỉ số thành phần đạt 80.28%. Qua rà soát, đánh giá, tỉnh Gia Lai không kịp thời cập nhật, công khai các quy định TTHC trên Cổng dịch vụ công của tỉnh và Trang thông tin điện tử của các sở, ngành, huyện. Một số thủ tục hành chính công khai vẫn còn dẫn chiếu đến các quy trình, quy định đã hết hiệu lực thi hành. Bên cạnh đó, đánh giá về kết quả giải quyết hồ sơ TTHC tại 3 cấp hành chính và đánh giá về công khai tiến độ giải quyết hồ sơ trên địa bàn tỉnh Gia Lai cũng cho kết quả tỷ lệ điểm khá thấp, xếp thứ 61/63 tỉnh, thành phố.



Biểu đồ 64: Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" của các tỉnh, thành phố theo 6 khu vực kinh tế

Biểu đồ 64 minh họa sự so sánh kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" của 6 vùng, miền kinh tế. Khu vực Đông Nam Bộ đạt tỷ lệ điểm đánh giá trung bình cao nhất, đạt 96.87%; đây là năm thứ 2 liên tiếp khu vực này dẫn đầu về giá trị điểm trung bình ở lĩnh vực này. Theo thống kê, 3/5 địa phương tại khu vực này nằm trong top 10 địa phương có Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" cao nhất cả nước. Ngược lại, khu vực Tây Nam Bộ cho giá trị trung bình thấp nhất ở Chỉ số thành phần này, chỉ đạt 87.61%. Đây cũng là khu vực duy nhất không có địa phương nào lọt vào top 10 kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" 2019.

Biểu đồ 65 cung cấp số liệu so sánh giá trị điểm trung bình đạt được của 05 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” tại các địa phương. Dễ nhận thấy, tiêu chí đánh giá về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC đạt tỷ lệ điểm trung bình cao nhất, với kết quả là 98.81%. Số liệu thống kê cũng chỉ ra, 62/63 địa phương đã hoàn thành việc trả lời các PAKN về TTHC. Đơn vị duy nhất không đạt điểm tối đa ở nội dung này là tỉnh Bắc Giang. Tiêu chí đánh giá về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông đạt tỷ lệ điểm trung bình là 96.71%, xếp vị trí thứ 2/5 tiêu chí. Năm 2019, đa số các địa phương thực hiện nghiêm các quy định về ban hành TTHC, thể hiện ở điểm đánh giá về nội dung này cũng khá cao, đạt tỷ lệ 95.24%. Tuy nhiên, theo thống kê, vẫn còn 06 tỉnh, thành phố có tình trạng ban hành quy định TTHC trái với thẩm quyền được giao, gồm có: Lâm Đồng, Bắc Kạn, Thái Bình, Điện Biên, Bình Định, Bến Tre. Số liệu tại Biểu đồ 65 cũng chỉ rõ, tiêu chí đánh giá về công bố, công khai TTHC có tỷ lệ điểm trung bình thấp nhất, đạt 76.53%. Đây cũng là nội dung đạt tỷ lệ điểm thấp trong những năm gần đây (năm 2018 chỉ đạt 56%), một số hạn chế, bất cập được chỉ ra là: Một số nơi chậm công bố, cập nhật TTHC so với quy định của Chính phủ; có nơi đã công bố nhưng không công khai, cập nhật kịp thời trên các trang thông tin điện tử theo quy định dẫn đến có tình trạng các mẫu đơn, tờ khai, quy định phí, lệ phí vẫn còn dẫn chiếu đến các quy định đã hết hiệu lực thi hành, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện. Số liệu thống kê, năm 2019, có 05 địa phương chưa kịp thời công bố đầy đủ TTHC theo quy định là Bến Tre, Hà Giang, Kon Tum, Lâm Đồng, Thái Bình; 06 địa phương chưa kịp thời cập nhật TTHC vào cơ sở dữ liệu quốc gia là Bến Tre, Lâm Đồng, Thái Bình, Bạc Liêu, Cà Mau, Gia Lai; 38 địa phương chưa công khai đầy đủ TTHC lên Cổng dịch vụ công hoặc Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị có giải quyết TTHC.



Biểu đồ 65: Tỷ lệ điểm đánh giá các tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Cải cách TTHC" các tỉnh, thành phố

2.4. Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước

Bảng 20: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TCBM" của các tỉnh, thành phố năm 2019

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 12 đ)	Chỉ số	Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 12 đ)	Chỉ số
1	Long An	10.87	90.57	32	Kiên Giang	9.02	75.14
2	Sơn La	10.72	89.31	33	Đà Nẵng	8.95	74.56
3	Quảng Ninh	10.63	88.58	34	Vĩnh Phúc	8.88	74.04
4	Bình Phước	10.61	88.42	35	Nam Định	8.88	73.97
5	Quảng Trị	10.26	85.54	36	Hải Phòng	8.87	73.92
6	Đắk Nông	10.24	85.31	37	Bắc Ninh	8.83	73.62
7	Hà Nội	10.17	84.71	38	Ninh Bình	8.77	73.06
8	Đồng Nai	10.08	84.01	39	Yên Bái	8.76	72.99
9	Tuyên Quang	10.08	83.97	40	Bến Tre	8.74	72.80
10	Bạc Liêu	10.05	83.79	41	Bắc Kạn	8.73	72.74
11	Cần Thơ	9.99	83.28	42	Lai Châu	8.71	72.59
12	Bà Rịa-Vũng Tàu	9.93	82.76	43	Khánh Hòa	8.69	72.42
13	Quảng Bình	9.84	82.01	44	Trà Vinh	8.67	72.22
14	Hưng Yên	9.84	81.99	45	Bình Dương	8.63	71.90
15	Thái Nguyên	9.78	81.53	46	Hòa Bình	8.59	71.61
16	Gia Lai	9.72	80.98	47	Cà Mau	8.59	71.56
17	Phú Yên	9.72	80.97	48	Bình Định	8.58	71.52
18	Đồng Tháp	9.71	80.92	49	Lào Cai	8.58	71.48
19	Điện Biên	9.71	80.89	50	Tiền Giang	8.57	71.38
20	Bình Thuận	9.64	80.37	51	Hậu Giang	8.57	71.38
21	Thái Bình	9.59	79.95	52	Bắc Giang	8.55	71.28
22	Hà Giang	9.57	79.74	53	Tây Ninh	8.52	70.96
23	Hà Tĩnh	9.55	79.55	54	Lâm Đồng	8.42	70.21
24	Quảng Nam	9.38	78.19	55	Thừa Thiên Huế	8.35	69.58
25	Hải Dương	9.35	77.92	56	Hà Nam	8.25	68.76
26	TP. Hồ Chí Minh	9.28	77.31	57	Quảng Ngãi	8.25	68.75
27	An Giang	9.23	76.94	58	Cao Bằng	8.09	67.42
28	Phú Thọ	9.22	76.81	59	Nghệ An	8.07	67.23
29	Sóc Trăng	9.13	76.09	60	Vĩnh Long	8.02	66.83
30	Thanh Hóa	9.11	75.89	61	Ninh Thuận	7.98	66.48
31	Lạng Sơn	9.07	75.55	62	Kon Tum	7.84	65.31
				63	Đắk Lắk	7.74	64.48

Giá trị trung bình của Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính” năm 2019 đạt 76.29%, cao hơn 1.52% so với năm 2018. Bảng 20 biểu thị kết quả điểm, xếp hạng Chỉ số thành phần này đối với 63 tỉnh, thành phố năm 2019. Theo bảng xếp hạng, tỉnh Long An là địa phương đứng đầu bảng xếp hạng cả nước về Chỉ số thành phần “Cải cách tổ chức bộ máy hành chính”, với kết quả đạt 90.57%. Đây cũng là địa phương duy nhất đạt kết quả trên 90% ở Chỉ số thành phần này; ngoài ra, có 19 địa phương khác đạt kết quả trên 80%. Ở nhóm 10 địa phương đứng cuối bảng xếp hạng Chỉ số thành phần này, 09 đơn vị có kết quả chỉ số thành phần dưới 70%; tỉnh Đắk Lắk là địa phương có kết quả thấp nhất cả nước, với tỷ lệ điểm đạt được là 64.48%. Căn cứ các nghị quyết của TW và hướng dẫn của Bộ Nội vụ, năm 2019, một số mô hình tổ chức mới đang được tích cực nghiên cứu, đăng ký thí điểm tại các địa phương có đủ điều kiện, như: Hợp nhất các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cùng cấp có chức năng, nhiệm vụ tương đồng. Bên cạnh đó, các địa phương cũng đã tích cực chỉ đạo rà soát, thực hiện sáp nhập, kiện toàn các tổ chức cấp phòng trực thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và trực thuộc UBND cấp huyện.

Thực tiễn tốt: Cải cách tổ chức bộ máy (thống kê lũy kế đến tháng 12/2019)

Các mô hình thí điểm tại cấp tỉnh:

- Hợp nhất Sở Nội vụ với Ban Tổ chức tỉnh ủy: Hà Giang, Quảng Ninh và Yên Bái.
- Hợp nhất Thanh tra tỉnh với Ủy ban kiểm tra: Hà Giang, Đắk Nông.
- Hợp nhất Sở Giao thông với Sở Xây dựng: Lào Cai, Đắk Nông, Yên Bái.
- Hợp nhất Sở VH-TT&DL với Sở Thông tin và Truyền thông: Bạc Liêu.
- Hợp nhất Sở Khoa học công nghệ với Sở Giáo dục và Đào tạo: Bạc Liêu.
- Hợp nhất 03 Văn phòng (Đoàn đại biểu Quốc hội, HĐND và UBND): 13 địa phương đã thực hiện.

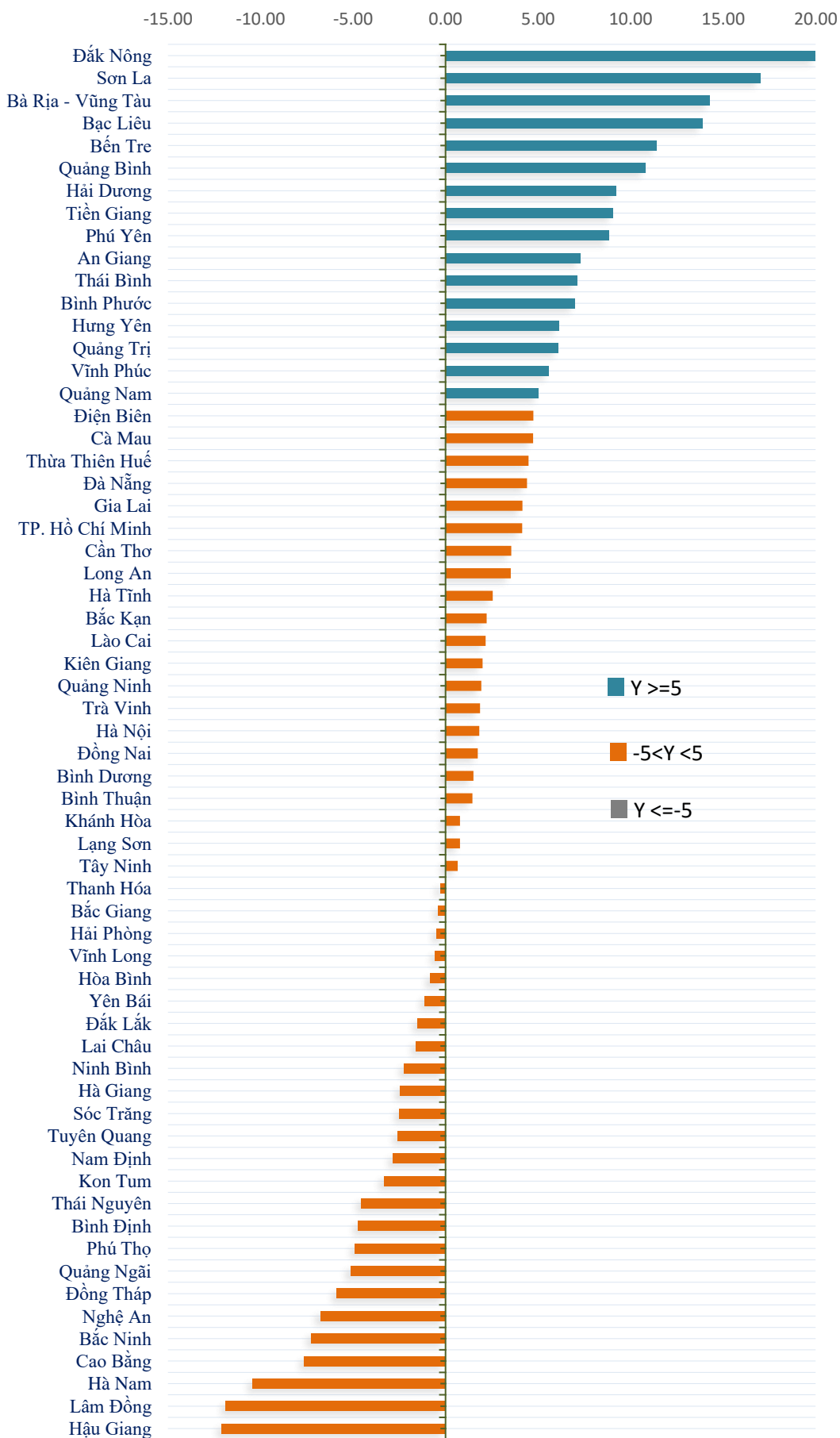
Các mô hình thí điểm, sắp xếp TCBM tại cấp huyện:

- Hợp nhất Văn phòng cấp ủy với Văn phòng HĐND và UBND: 01 tỉnh đăng ký mới (Ninh Bình); 14 tỉnh đã thực hiện, triển khai tại 35 huyện (An Giang, Điện Biên, Nam Định, Yên Bái, Hải Phòng, Trà Vinh, Hải Dương, Bình Phước, Hà Nam, Cần Thơ, Vĩnh Long, Phú Yên, Thái Bình, Hà Giang).
- Hợp nhất Ban tổ chức với Phòng Nội vụ: 06 tỉnh đã thực hiện tại 32 huyện (Quảng Ninh, Điện Biên, Nam Định, Yên Bái, Hải Phòng, Hà Giang); 01 tỉnh đăng ký mới, thí điểm tại 6 huyện (Tiền Giang).
- Hợp nhất Ủy ban Kiểm tra với Thanh tra huyện: 04 tỉnh đã thực hiện tại 30 huyện (Quảng Ninh, Điện Biên, Yên Bái, Hà Giang); Tiền Giang đăng ký thực hiện tại 04 huyện.
- Sáp nhập Phòng Dân tộc với Phòng LĐ-TB&XH: 02 tỉnh thực hiện tại 4 huyện (Lạng Sơn, Sơn La).
- Sáp nhập Phòng Y tế với Văn phòng HĐND và UBND huyện: 04 tỉnh đã thực hiện tại 14 huyện (Lạng Sơn, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn, Sơn La).
- Sáp nhập Phòng Dân tộc với Văn phòng HĐND và UBND huyện: 02 tỉnh thực hiện tại 05 huyện (Bắc Kạn, Quảng Ninh).

Nguồn: moha.gov.vn, T1/2020.

Ngoài việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy, nhiều nơi đã triển khai thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công cho các doanh nghiệp bưu chính công ích thực hiện. Năm 2019, có 36/63 địa phương triển khai thí điểm chuyển giao một số nhiệm vụ trong quy trình giải quyết TTHC ở một số lĩnh vực cho nhân viên bưu điện thực hiện, với các nội dung, mức độ khác nhau, cụ thể: (1) Kết hợp đặt trụ sở Bộ phận Một cửa các cấp tại trụ sở của Bưu điện (tại 14 Trung tâm Hành chính công, 28 Bộ phận Một cửa cấp huyện, 48 Bộ phận Một cửa cấp xã); (2) Bố trí nhân viên bưu điện hỗ trợ

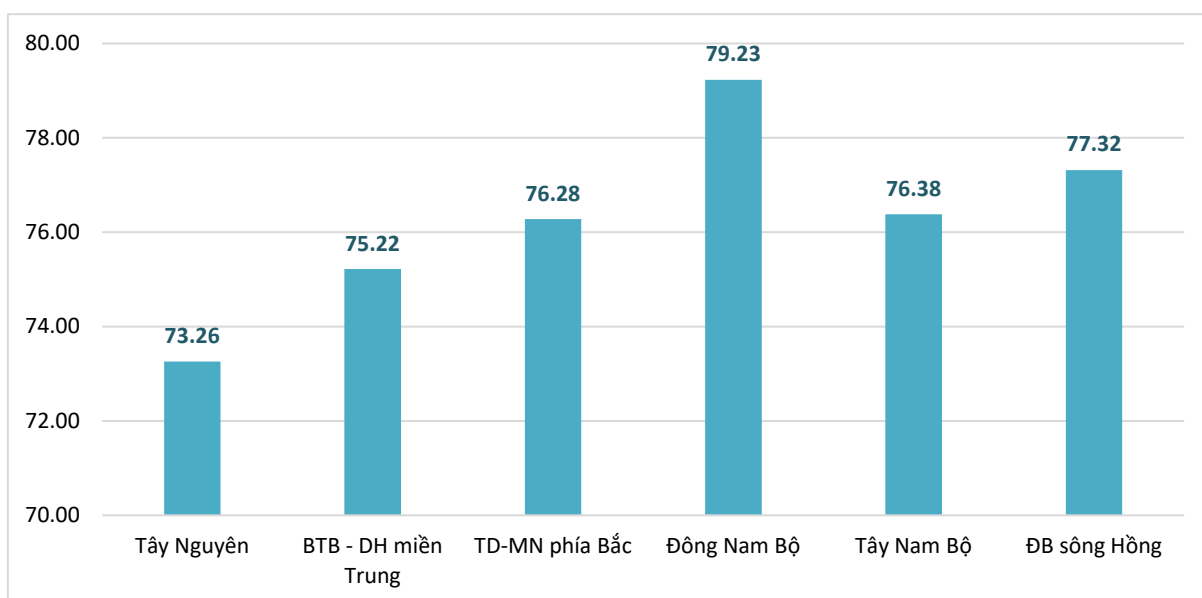
công chức tại Bộ phận Một cửa các cấp trong việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả (tại 16 Trung tâm Hành chính công, 36 Bộ phận Một cửa cấp huyện, 38 Bộ phận Một cửa cấp xã); (3) Hỗ trợ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp thực hiện các dịch vụ công trực tuyến. Việc triển khai thí điểm bước đầu đã cho những kết quả tích cực, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, tổ chức; có những nơi, người dân, doanh nghiệp thay vì phải nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận Một cửa thì chỉ cần đến các điểm Bưu điện gần nhất để nộp hồ sơ và đăng ký nhận kết quả do Bưu điện chuyển phát tới tận nhà.



Biểu đồ 66: Mức độ thay đổi kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TCBM" các tỉnh, thành phố năm 2019 so với 2018

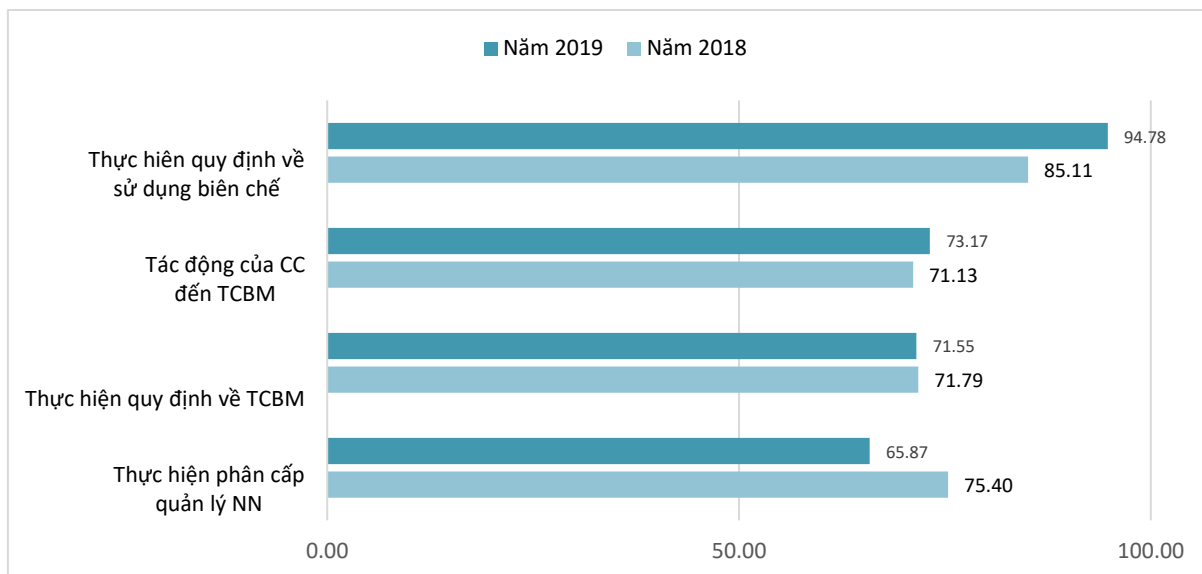
Biểu đồ 66 cung cấp số liệu so sánh về mức độ thay đổi kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TCBM" các tỉnh, thành phố của năm 2019 so với 2018. Số liệu cho thấy, 37/63 địa phương có kết quả Chỉ số thành phần này tăng cao hơn so với năm 2018, trong số đó, 16 đơn vị tăng cao tăng cao hơn 5%; đơn vị tăng cao nhất là tỉnh Đắk Nông (+19.97%). Ngược lại, 26/63 địa phương có kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách TCBM" giảm so với năm 2018. Đáng chú ý, có 9 địa phương giảm trên 5%; đơn vị giảm nhiều nhất là tỉnh Ninh Thuận (-14.25%).

So sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần "Cải cách TCBM" theo 6 vùng kinh tế được thể hiện tại Biểu đồ 67 cho thấy, cả 6 vùng kinh tế đều có kết quả chỉ số thành phần dưới 80%; khu vực có kết quả cao nhất là Đông Nam Bộ, với tỷ lệ điểm trung bình đạt 79.23%. Khu vực có chỉ số thành phần thấp nhất là Tây Nguyên, đạt kết quả 73.26%.



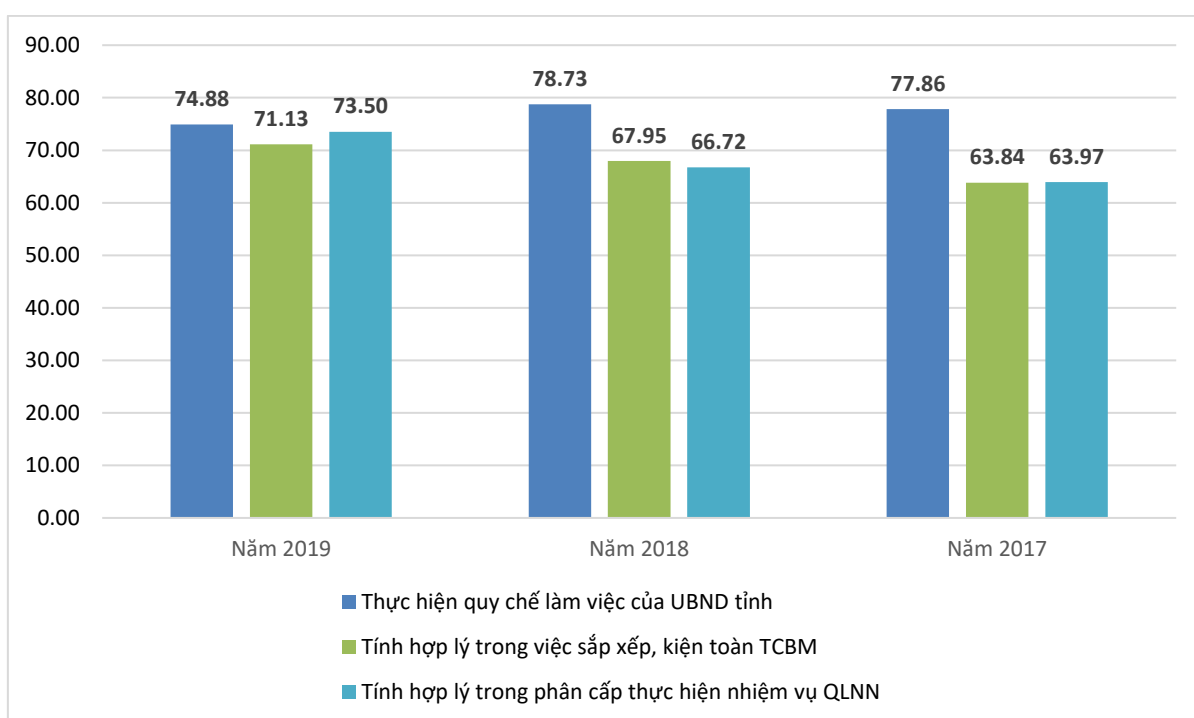
Biểu đồ 67: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách TCBM" các tỉnh, thành phố theo 6 vùng kinh tế

Năm 2019, tiêu chí đánh giá về thực hiện quy định sử dụng biên chế đạt tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất trong số 4 nội dung đánh giá, với kết quả đạt 94.78% (Biểu đồ 68). Theo thống kê, Bình Dương và Ninh Thuận là các địa phương chưa thực hiện tốt quy định về sử dụng biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao. Số liệu so sánh kết quả đánh giá các tiêu chí lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy giữa năm 2019 và 2018 được thể hiện tại Biểu đồ 68 cũng chỉ ra một số phát hiện đáng lưu ý: Tiêu chí đánh giá thực hiện phân cấp quản lý nhà nước cho kết quả giảm đáng kể, từ 75.40% năm 2018 xuống còn 65.87% năm 2019, kết quả này thấp nhất so với tỷ lệ điểm của 4 tiêu chí đánh giá. Số liệu thống kê cũng ghi nhận, năm 2019, các địa phương đã đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra về thực hiện nhiệm vụ đã phân cấp quản lý cho cấp huyện, cấp xã; phát hiện và kiến nghị xử lý nhiều sai phạm. Tuy nhiên, theo các tài liệu kiểm chứng, việc khắc phục tồn tại, hạn chế ở các đơn vị được thanh tra, kiểm tra còn khá chậm, một số nơi khắc phục chưa triệt để, còn mang tính hình thức.



Biểu đồ 68: So sánh kết quả đánh giá các tiêu chí trong lĩnh vực cải cách tổ chức bộ máy tại địa phương giữa năm 2019 và 2018

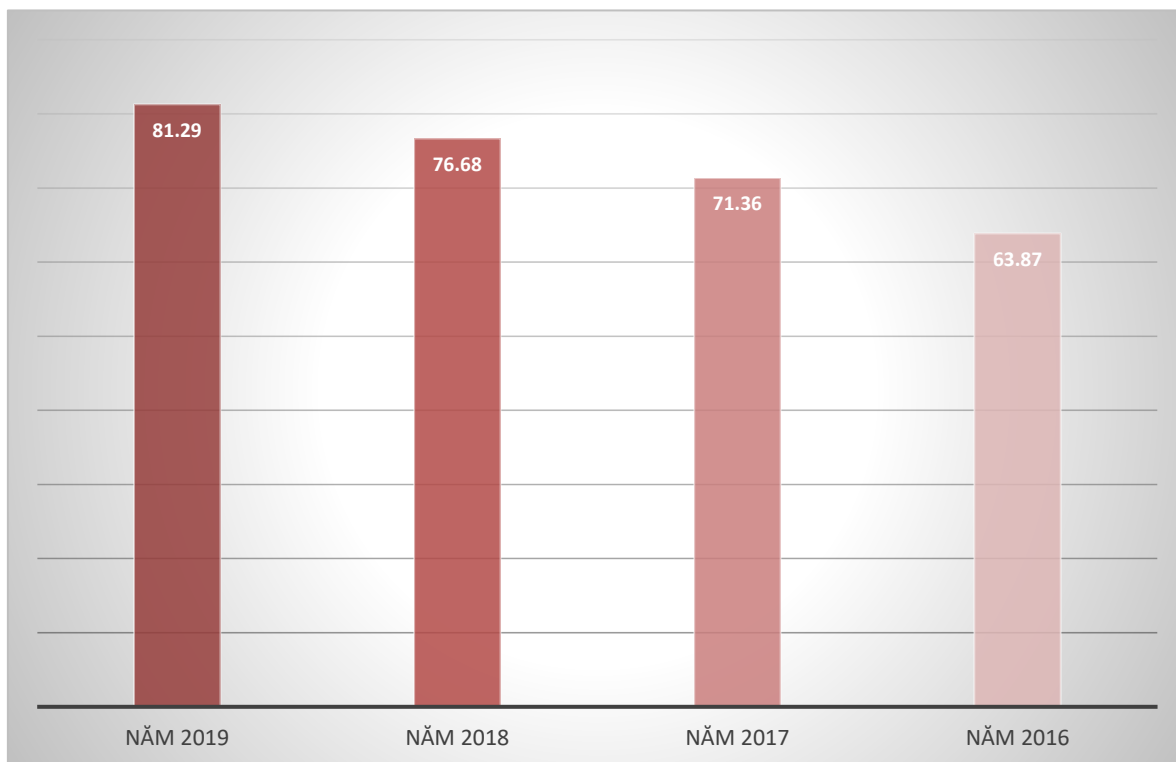
So sánh kết quả đánh giá tác động của CCHC đến bộ máy hành chính các cấp ở địa phương trong 3 năm gần nhất được thể hiện ở Biểu đồ 69: Dễ thấy, mặc dù có sự giảm điểm đáng kể nhưng tiêu chí đánh giá Thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh luôn nhận được tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất so với các nội dung đánh giá tác động khác. Hai tiêu chí đánh giá về tính hợp lý trong sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy và tính hợp lý trong phân cấp thực hiện nhiệm vụ QLNN đang có những tác động rất tích cực trong năm 2019, thể hiện ở tỷ lệ điểm đánh giá của 02 nội dung này đạt giá trị cao nhất trong 3 năm gần đây, lần lượt đạt 71.13% và 73.50%.



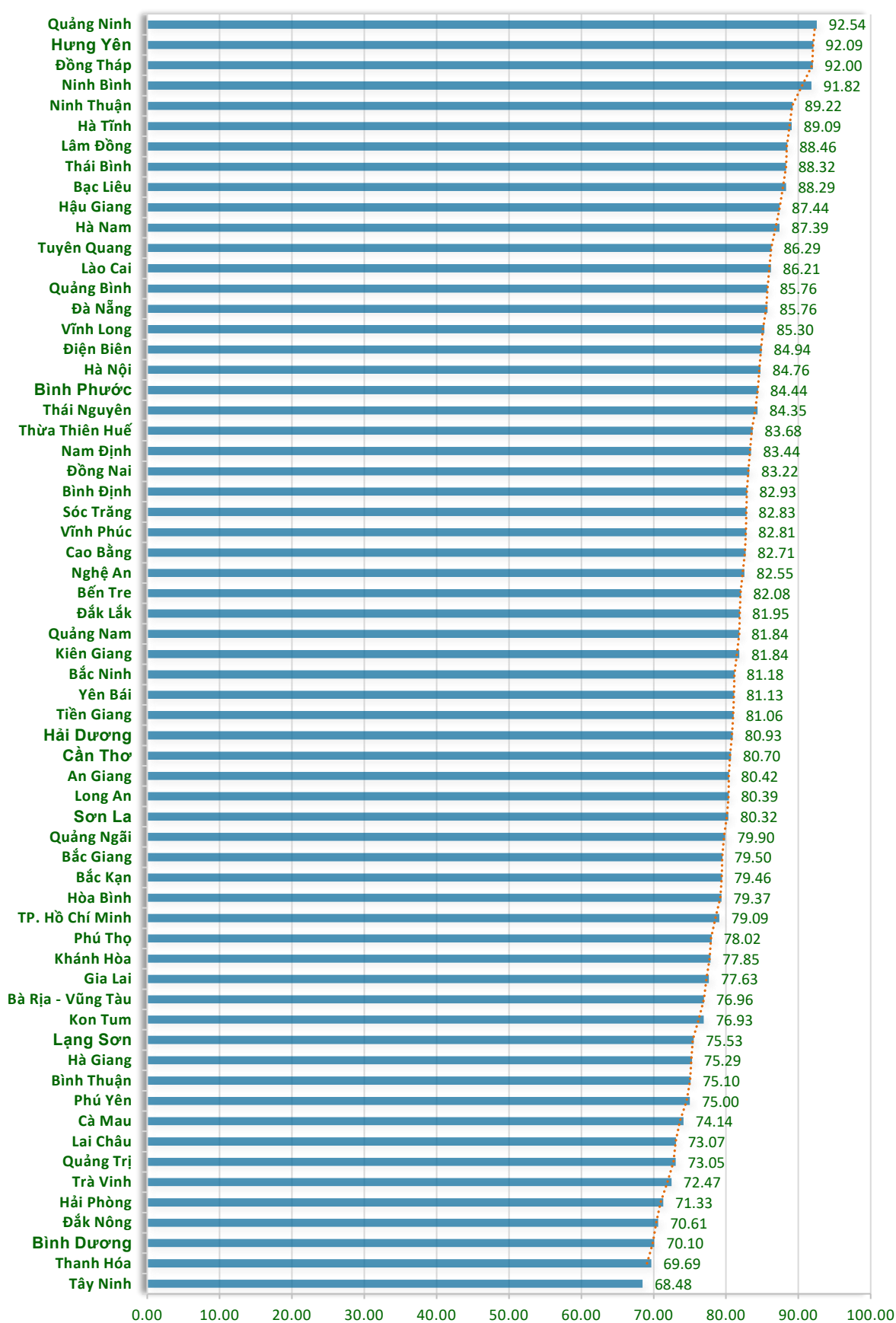
Biểu đồ 69: So sánh đánh giá tác động của CCHC đến tổ chức bộ máy trong 3 năm gần nhất

2.5. Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

Kết quả Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCV” đạt giá trị trung bình là 81.29%, xếp ở vị trí thứ 4/8 lĩnh vực đánh giá. Các tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực này được áp dụng tương đối ổn định từ năm 2016 đến nay. Do vậy, số liệu so sánh tại Biểu đồ 70 cho thấy sự cải thiện rất tích cực của Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCV” trong 4 năm qua; năm 2019 ghi nhận tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất và lần đầu tiên đạt trên 80% kể từ năm 2016 đến nay. Đáng chú ý, tỷ lệ điểm đánh giá năm 2019 đã vượt khá xa so với năm 2016 khi cho kết quả cao hơn tới 17.42%. Qua nghiên cứu cũng cho thấy, thời gian qua, các địa phương đã ban hành và triển khai khá nhiều biện pháp, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý và nâng cao tính công khai, minh bạch trong tuyển chọn, bổ nhiệm, góp phần nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý.

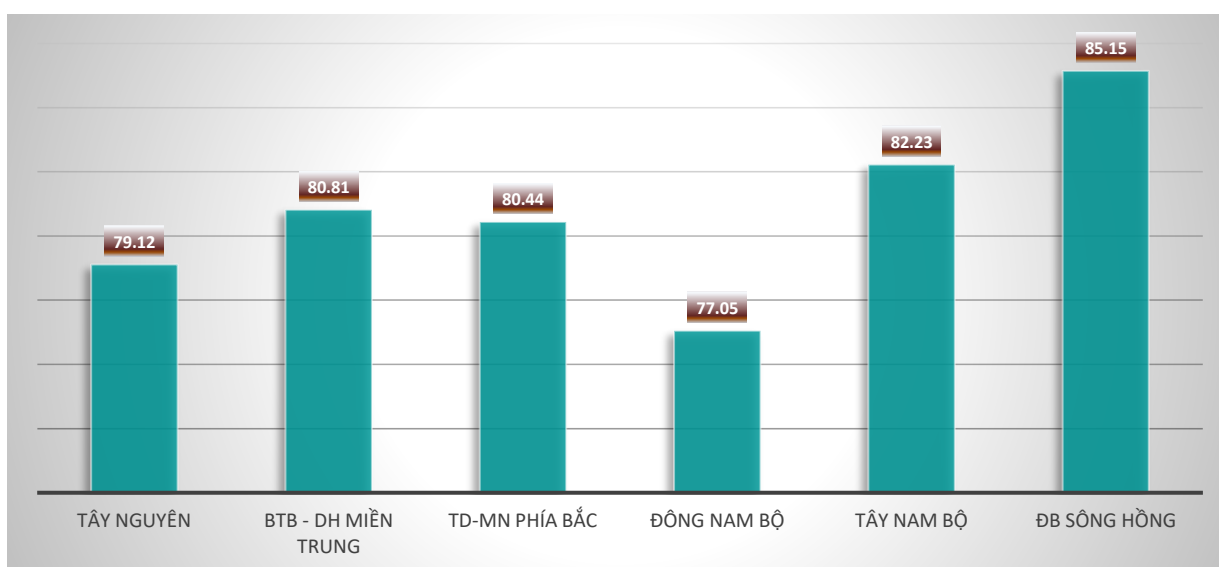


Biểu đồ 70: So sánh kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCV" các tỉnh, thành phố trong 4 năm gần nhất



Biểu đồ 71: Kết quả Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC" của các tỉnh, thành phố năm 2019

Biểu đồ 71 minh họa kết quả đánh giá và bảng xếp hạng 63 tỉnh, thành phố đối với Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC” năm 2019. Theo đó, năm 2019 có 40/63 địa phương đạt tỷ lệ điểm trên 80% (gấp đôi số lượng so với năm 2018), trong đó, 04 địa phương đạt trên 90%; chỉ có 02 tỉnh đạt tỷ lệ điểm dưới 70%, trong khi đó, năm 2018 có tới 12 địa phương thuộc nhóm điểm này. Tỉnh Quảng Ninh là đơn vị dẫn đầu bảng xếp hạng với kết quả Chỉ số thành phần đạt 92.54%. Xếp vị trí thứ 63/63 ở Chỉ số thành phần này là tỉnh Tây Ninh, với kết quả đạt 68.48%. Đối chiếu với các tài liệu kiểm chứng cũng thể hiện, năm 2019, một số đơn vị trên địa bàn tỉnh Tây Ninh còn tình trạng bố trí viên chức không đúng vị trí việc làm được phê duyệt; có nơi còn vi phạm thực hiện quy trình về tuyển dụng viên chức đã được cơ quan có thẩm quyền thanh tra, phát hiện và xử lý trong năm 2019.

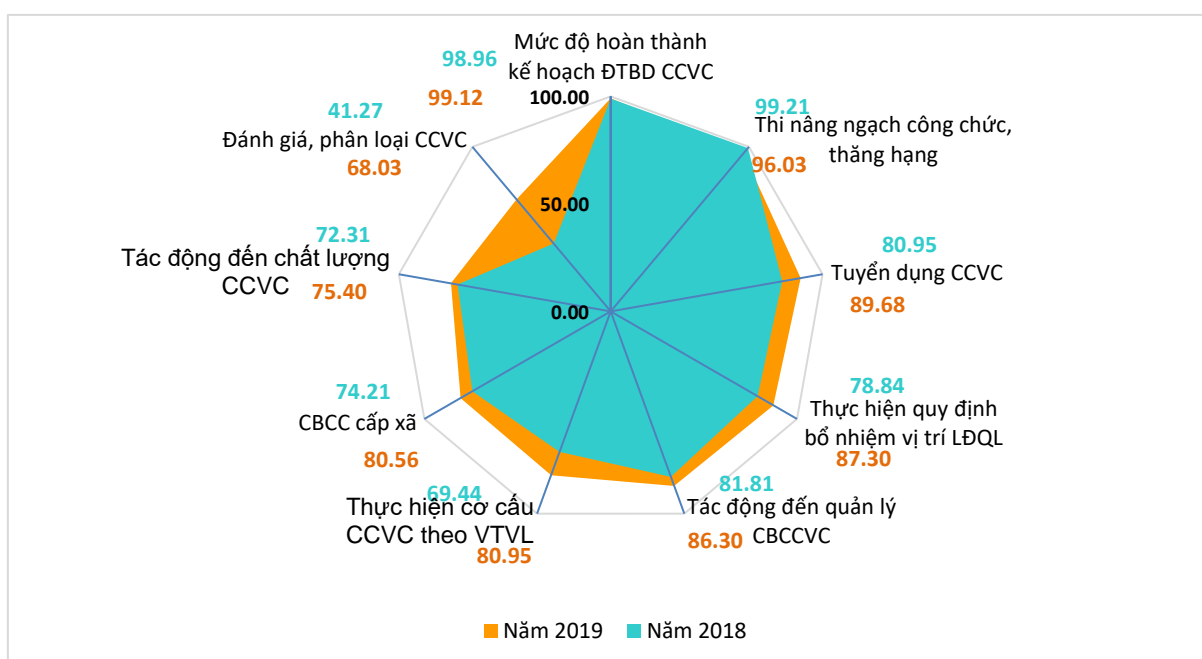


Biểu đồ 72: So sánh Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC" 2019 các tỉnh, thành phố theo 6 vùng kinh tế

So sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC” theo 6 vùng kinh tế được minh họa tại Biểu đồ 72: Khu vực đạt tỷ lệ điểm đánh giá trung bình cao nhất là Đồng bằng sông Hồng, đạt 85.15%. Ngoài ra, có 03 khu vực đạt tỷ lệ điểm trên 80% lần lượt là: Tây Nam Bộ (82.23%), Bắc Trung bộ - Duyên hải miền Trung (80.81%), Trung du - miền núi phía Bắc (80.44%). Hai khu vực còn lại có kết quả dưới 80%, trong đó, Đông Nam Bộ đạt tỷ lệ điểm thấp nhất, chỉ đạt 77.05%.

Biểu đồ 73 minh họa sự thay đổi kết quả đánh giá của các tiêu chí trong Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC” giữa năm 2019 và 2018. Hầu hết các tiêu chí đánh giá đều thể hiện kết quả đánh giá cao hơn so với năm 2018. Trong đó, sự thay đổi lớn nhất là tiêu chí Đánh giá phân loại công chức, viên chức; tỷ lệ điểm đánh giá tăng từ 41.27% năm 2018 lên 68.03% năm 2019. Mặc dù vậy, xét về tổng thể, tiêu chí này vẫn có 02 năm liên tiếp đạt tỷ lệ điểm thấp nhất trong 09 nội dung đánh giá của Chỉ số thành phần “Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC”. Số liệu thống kê qua các tài liệu kiểm chứng đã chỉ rõ, năm 2019, 45/63 địa phương vẫn còn một số cán bộ, công chức bị kỷ luật dưới nhiều hình thức khác nhau; một số nơi có cả lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật như: Hà Giang, Hòa Bình, Sơn La.

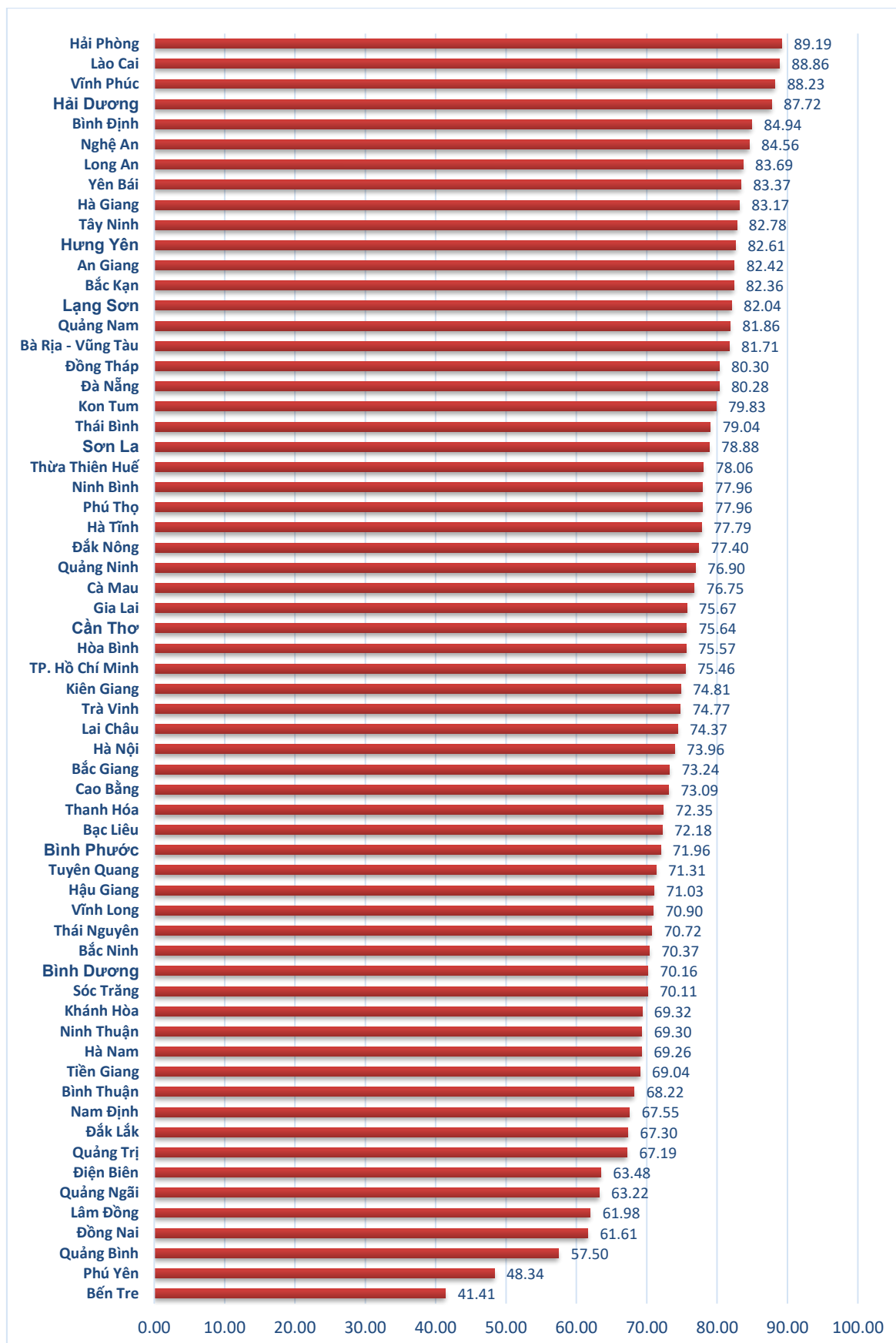
Tiêu chí đánh giá về thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm có tỷ lệ điểm trung bình đạt 80.95%, cao hơn 11.51% so với năm 2018 (đạt 69.44%), thể hiện tại Biểu đồ 73. Năm 2019, có 42 địa phương đã hoàn thành việc phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm của công chức theo danh mục đã được phê duyệt (tăng 2 đơn vị so với năm 2018); 19/63 địa phương có tỷ lệ phê duyệt chỉ đạt từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị hoặc đã hoàn thành việc phê duyệt nhưng lại bố trí công chức không đúng điều kiện, tiêu chuẩn của vị trí việc làm (tăng 5 địa phương so với năm 2018). Đối với vị trí việc làm của viên chức: 40/63 địa phương đã hoàn thành việc phê duyệt và bố trí viên chức đúng với vị trí việc làm (tăng 09 đơn vị so với năm 2018); 23/63 địa phương chưa hoàn thành việc phê duyệt hoặc đã hoàn thành nhưng còn một số cơ quan, đơn vị chưa bố trí viên chức đúng với vị trí việc làm được phê duyệt. Đánh giá về công tác tuyển dụng công chức, viên chức: Năm 2019 các cơ quan có thẩm quyền đã phát hiện và xử lý vi phạm, sai sót trong tuyển dụng công chức tại 09 địa phương. Ngoài ra, 04 địa phương đã phát hiện và xử lý sai phạm trong tuyển dụng viên chức tại các cơ quan, đơn vị trên địa bàn là: Trà Vinh, Hải Dương, Bình Thuận, Tây Ninh.



Biểu đồ 73: So sánh sự thay đổi các tiêu chí đánh giá Chỉ số thành phần "Xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC" các tỉnh, thành phố giữa năm 2019 và 2018

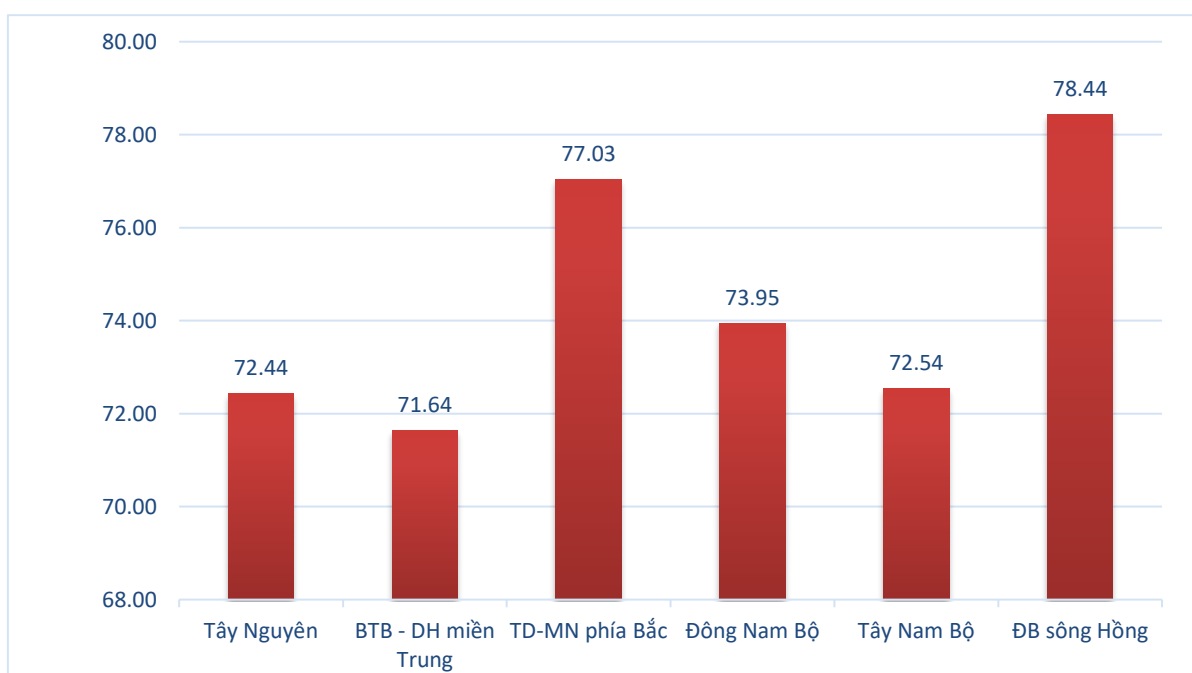
Số liệu trên Biểu đồ 73 cũng cho thấy, cả hai tiêu chí đánh giá tác động trong Chỉ số thành phần này đều cho tỷ lệ điểm cao hơn so với năm 2018. Tiêu chí Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức đạt tỷ lệ điểm là 86.30%, cao hơn 4.49% so với năm 2018; tỉnh Gia Lai đạt kết quả cao nhất ở nội dung này với tỷ lệ điểm đạt 98.77%; đơn vị có kết quả thấp nhất là Phú Yên, đạt tỷ lệ 75.96%. Tiêu chí Tác động của cải cách đến chất lượng công chức, viên chức tại địa phương đạt 75.40%, cao hơn 3.09% so với năm 2018; đơn vị đứng đầu ở nội dung này vẫn là tỉnh Gia Lai với tỷ lệ điểm đạt được là 91.06%; thấp nhất là tỉnh Quảng Ngãi với tỷ lệ điểm đạt 65.32%.

2.6. Cải cách tài chính công



Biểu đồ 74: Kết quả Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" các tỉnh, thành phố năm 2019

Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” có giá trị trung bình đạt 74.49%, tăng 3.22% so với năm 2018; có 18 địa phương đạt chỉ số trên 80% (nhiều hơn 6 đơn vị so với năm 2018) và 15 địa phương đạt chỉ số dưới 70% (năm 2019 là 29 đơn vị), trong đó có 02 địa phương đạt kết quả dưới 50%. Kết quả đánh giá cũng chỉ ra, năm 2019, một số nội dung cải cách chưa được thực hiện tốt tại địa phương, như: Tiến độ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư còn chậm; công tác thanh tra, kiểm tra tại bộ, ngành, địa phương cũng phát hiện và xử lý nhiều sai phạm trong quản lý, sử dụng tài chính tại cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp tại địa phương; triển khai các nhiệm vụ về quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra. Trên bảng xếp hạng thể hiện tại Biểu đồ 74, thành phố Hải Phòng dẫn đầu bảng xếp ở vị trí thứ nhất với kết quả Chỉ số thành phần đạt 89.19%. Bến Tre là địa phương có kết quả thấp nhất, đạt 41.41%.

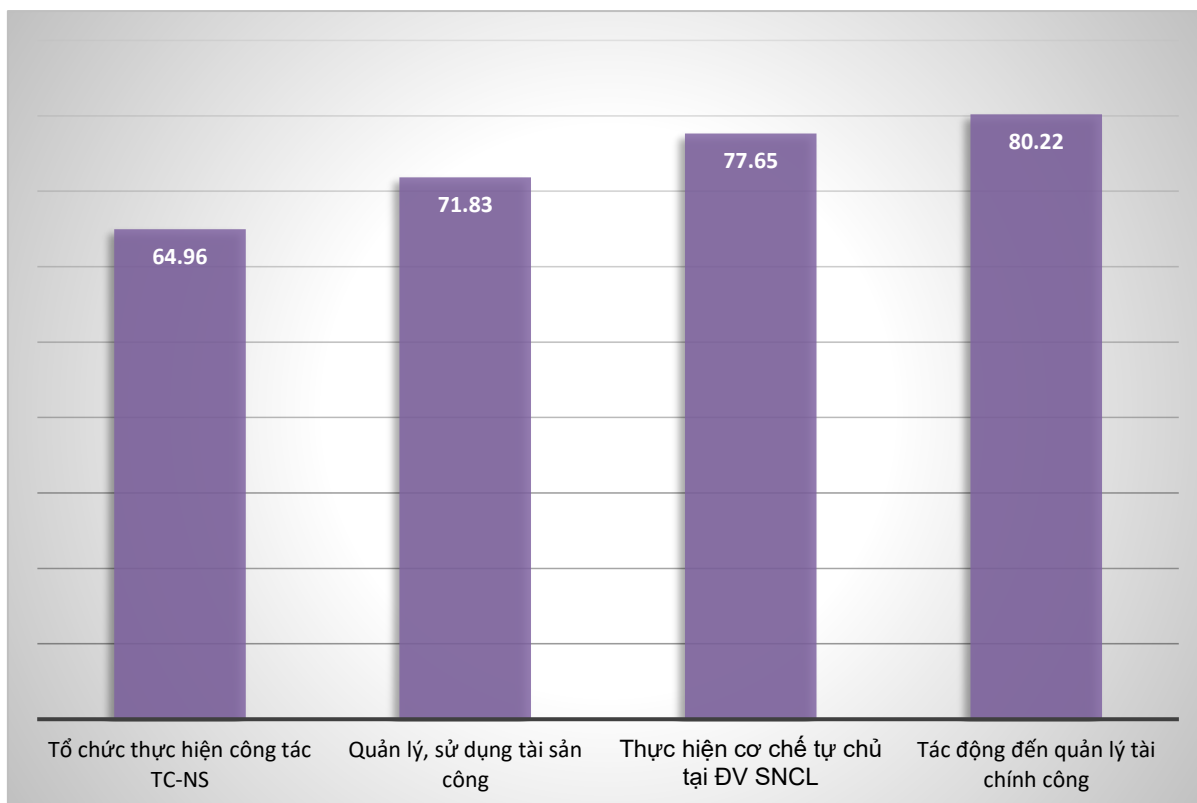


Biểu đồ 75: So sánh Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" 2019 theo 6 vùng kinh tế

So sánh Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công” các địa phương theo 6 vùng kinh tế được thể hiện tại Biểu đồ 75, cả 6 vùng kinh tế đều có giá trị trung bình của Chỉ số thành phần này đạt dưới 80%. Đồng bằng sông Hồng là vùng có kết quả chỉ số thành phần cao nhất, đạt 78.44%; với vị trí dẫn đầu cả nước thì thành phố Hải Phòng vẫn là địa phương xếp vị trí thứ nhất của khu vực; đứng cuối cùng là tỉnh Nam Định, chỉ đạt 67.55%. Khu vực Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung đạt chỉ số thấp nhất, với kết quả là 71.64%. Trong số 14 địa phương tại khu vực này thì Bình Định đạt kết quả cao nhất (81.94%); Phú Yên đạt chỉ số thành phần này thấp nhất với tỷ lệ điểm là 48.34%.

Trong 4 tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công" được thể hiện tại Biểu đồ 76, tiêu chí đánh giá tác động của cải cách đến quản lý tài chính công đạt tỷ lệ điểm trung bình 80.22%; đây cũng là tiêu chí duy nhất trong Chỉ số thành phần này đạt tỷ lệ điểm trên 80%. Tiêu chí Thực hiện cơ chế tự chủ tại đơn vị SNCL cho tỷ lệ điểm đánh giá xếp thứ 2: Năm 2019, số địa phương có thêm từ 02 đơn

vị SNCL trở lên được giao tăng mức độ tự chủ lên tự đảm bảo 100% kinh phí chi thường xuyên là 54/63 địa phương; 38/63 địa phương đạt tỷ lệ giảm chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho đơn vị sự nghiệp từ 10% trở lên. Tuy nhiên, qua đánh giá cho thấy vẫn còn 16 địa phương chưa đảm bảo việc giảm chi theo chủ trương, định hướng tại các nghị quyết của Trung ương. Các địa phương khác có giảm nhưng tỷ lệ thấp dưới 2% là Tuyên Quang, Cần Thơ, Bình Dương, Ninh Bình.



Biểu đồ 76: So sánh kết quả 4 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Cải cách tài chính công"

Tiêu chí đánh giá về công tác quản lý, sử dụng tài sản công đạt tỷ lệ điểm trung bình 71.83% thể hiện ở Biểu đồ 76. Phân tích chi tiết cho thấy, trong năm 2019, có 12/63 địa phương ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản thuộc thẩm quyền để triển khai các quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng tài sản công; 02 địa phương chưa ban hành là Lâm Đồng và Thái Bình; các địa phương còn lại đã ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời. Bên cạnh đó, 45/63 địa phương đã ban hành đầy đủ, kịp thời quy chế quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, đơn vị trực thuộc; 11/63 địa phương có ban hành nhưng tỷ lệ thấp, chưa đáp ứng yêu cầu đề ra; 23/63 địa phương chưa thực hiện tốt nhiệm vụ rà soát, phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý, trong số đó, có 16 địa phương chỉ đạt tỷ lệ thực hiện dưới 50% (tương đương 0 điểm). Cũng tại Biểu đồ 76, tiêu chí Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách đạt tỷ lệ điểm đánh giá trung bình là 64.96%, thấp nhất trong 4 nội dung đánh giá. Kết quả này phản ánh đúng thực tế: Năm 2019, nhiều địa phương còn chậm trễ trong thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư, chỉ có 16/63

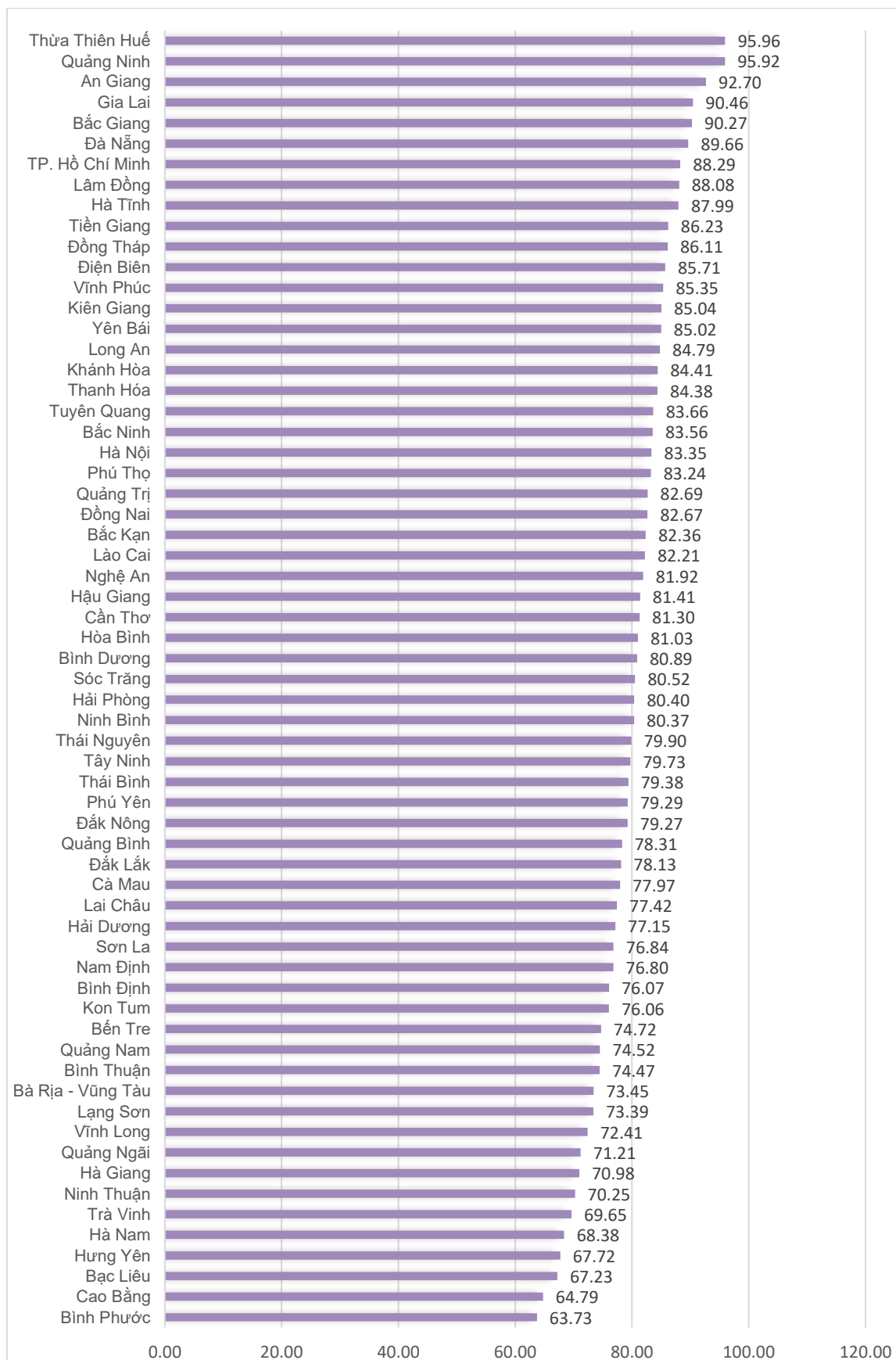
địa phương đạt tỷ lệ giải ngân trên 90% với kế hoạch; 07/63 địa phương đạt tỷ lệ dưới 70%. Tình trạng sai phạm trong quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính vẫn còn xảy ra ở một số địa phương đã được các cơ quan có thẩm quyền phát hiện và xử lý. Công tác thực hiện các kiến nghị, kết luận sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về ngân sách nhà nước tại địa phương còn rất chậm; chỉ có 3 địa phương thực hiện xong là Phú Thọ, Thanh Hóa và Nghệ An; trong 60 địa phương còn lại thì có tới 21 đơn vị đạt tỷ lệ thực hiện dưới 80% (tương đương 0 điểm). Tỉnh Nghệ An đạt kết quả đánh giá cao nhất ở tiêu chí này, đạt 2.96/3 điểm (98.67%); thấp nhất là tỉnh Phú Yên, chỉ đạt 0.84/3 điểm (28%).

Bảng 21 cung cấp số liệu so sánh kết quả đánh giá tác động của cải cách đến quản lý tài chính công: Năm 2019, các nội dung đánh giá tác động đều có sự tăng tỷ lệ điểm đánh giá so với năm 2018; tăng cao nhất là nội dung đánh giá về tính hiệu quả trong quản lý, sử dụng tài sản công, đạt 80.99%, cao hơn 4.79% so với năm 2018. Việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL cũng được các đối tượng lãnh đạo, quản lý các cấp đánh giá tốt, đạt tỷ lệ điểm 80.33%. Tuy nhiên, nội dung đánh giá về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí lại có tỷ lệ điểm đánh giá tương đối thấp (chỉ đạt 79.62%).

Bảng 21: So sánh giá trị trung bình của các tiêu chí thành phần đánh giá tác động của cải cách đến quản lý tài chính công tại địa phương giữa 2019 và 2018

STT	Tiêu chí thành phần	Năm 2018	Năm 2019
1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	77.06	79.62
2.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	76.20	80.99
3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	78.81	80.33
4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	75.61	79.93

2.7. Hiện đại hóa hành chính

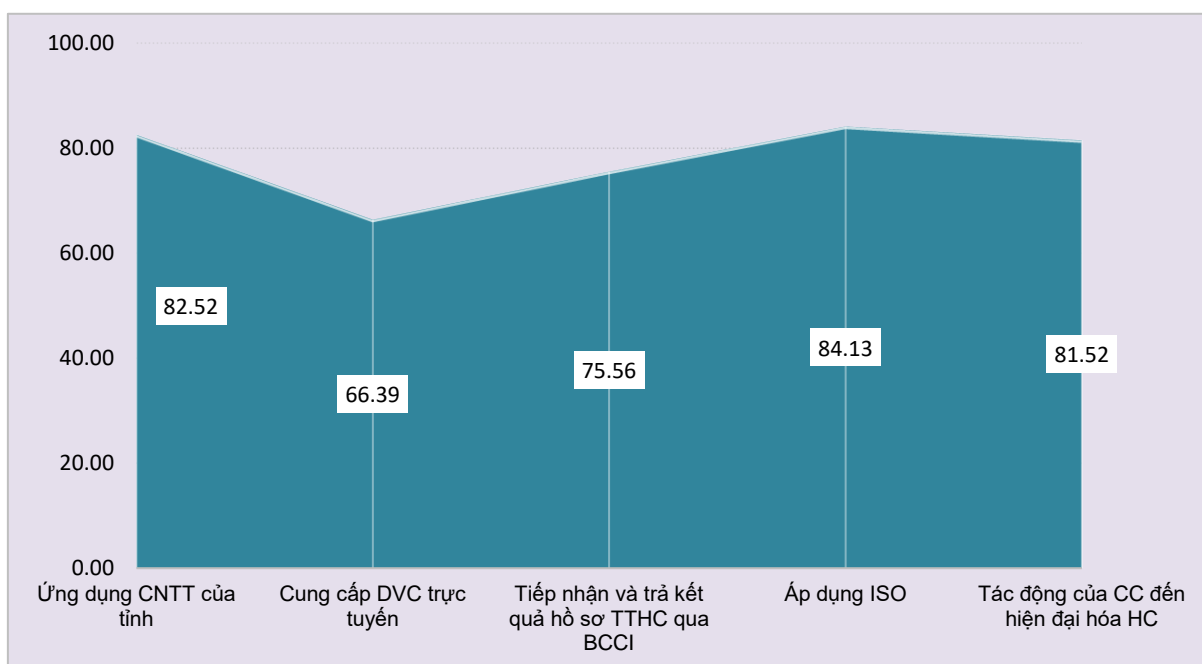


Biểu đồ 77: Kết quả Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" các tỉnh, thành phố

Bảng 22: Kết quả Chỉ số thành phần "Hiện đại hóa hành chính" theo 6 vùng kinh tế

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 13 đ)	Chỉ số
Khu vực Đồng bằng sông Hồng			
1	Quảng Ninh	12.47	95.92
2	Vĩnh Phúc	11.10	85.35
3	Bắc Ninh	10.86	83.56
4	Hà Nội	10.84	83.35
5	Hải Phòng	10.45	80.40
6	Ninh Bình	10.45	80.37
7	Thái Bình	10.32	79.38
8	Hải Dương	10.03	77.15
9	Nam Định	9.98	76.80
10	Hà Nam	8.89	68.38
11	Hưng Yên	8.80	67.72
Trung Bình		10.38	79.85
Khu vực Trung du - Miền núi phía Bắc			
1	Bắc Giang	11.73	90.27
2	Điện Biên	11.14	85.71
3	Yên Bái	11.05	85.02
4	Tuyên Quang	10.88	83.66
5	Phú Thọ	10.82	83.24
6	Bắc Kạn	10.71	82.36
7	Lào Cai	10.69	82.21
8	Hòa Bình	10.53	81.03
9	Thái Nguyên	10.39	79.90
10	Lai Châu	10.06	77.42
11	Sơn La	9.99	76.84
12	Lạng Sơn	9.54	73.39
13	Hà Giang	9.23	70.98
14	Cao Bằng	8.42	64.79
Trung Bình		10.37	79.77
Khu vực Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung			
1	Thừa Thiên Huế	12.47	95.96
2	Đà Nẵng	11.66	89.66
3	Hà Tĩnh	11.44	87.99
4	Khánh Hòa	10.97	84.41
5	Thanh Hóa	10.97	84.38
6	Quảng Trị	10.75	82.69
7	Nghệ An	10.65	81.92
Khu vực Tây Nguyên			
8	Phú Yên	10.31	79.29
9	Quảng Bình	10.18	78.31
10	Bình Định	9.89	76.07
11	Quảng Nam	9.69	74.52
12	Bình Thuận	9.68	74.47
13	Quảng Ngãi	9.26	71.21
14	Ninh Thuận	9.13	70.25
Trung Bình		10.50	80.80
Khu vực Đông Nam Bộ			
1	Gia Lai	11.76	90.46
2	Lâm Đồng	11.45	88.08
3	Đắk Nông	10.30	79.27
4	Đắk Lắk	10.16	78.13
5	Kon Tum	9.89	76.06
Trung Bình		10.71	82.40
Khu vực Đông Nam Bộ			
1	TP. Hồ Chí Minh	11.48	88.29
2	Đồng Nai	10.75	82.67
3	Bình Dương	10.52	80.89
4	Tây Ninh	10.36	79.73
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	9.55	73.45
6	Bình Phước	8.29	63.73
Trung Bình		10.16	78.13
Khu vực Tây Nam Bộ			
1	An Giang	12.05	92.70
2	Tiền Giang	11.21	86.23
3	Đồng Tháp	11.19	86.11
4	Kiên Giang	11.05	85.04
5	Long An	11.02	84.79
6	Hậu Giang	10.58	81.41
7	Cần Thơ	10.57	81.30
8	Sóc Trăng	10.47	80.52
9	Cà Mau	10.14	77.97
10	Bến Tre	9.71	74.72
11	Vĩnh Long	9.41	72.41
12	Trà Vinh	9.06	69.65
13	Bạc Liêu	8.74	67.23
Trung Bình		10.40	80.01

Năm 2019, Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” của các tỉnh, thành phố đã có nhiều cải thiện tích cực cả về thứ hạng và điểm số; đạt giá trị trung bình là 80.11%, xếp vị trí thứ 5/8 lĩnh vực đánh giá; 34 địa phương đạt tỷ lệ điểm trên 80% (năm 2018 chỉ có 10 địa phương thuộc nhóm này). Đây là kết quả cao nhất của Chỉ số thành phần này sau 3 năm liên tiếp có giá trị trung bình dưới 80% (2016 đạt 37.11%; 2017 đạt 62.12%; 2018 đạt 70.38%) và luôn đứng cuối bảng xếp hạng 8 lĩnh vực đánh giá. Kết quả trên cũng phản ánh đúng thực tế khi năm 2019, vấn đề về xây dựng Chính phủ điện tử, chính quyền thông minh đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo rất quyết liệt. Số liệu tại Biểu đồ 77 cho thấy, tỉnh Thừa Thiên Huế dẫn đầu bảng xếp hạng Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” với kết quả đạt 95.96%, cao hơn 6.55% so với vị trí dẫn đầu năm 2018 (Hà Nội). Tỉnh Bình Phước xếp vị trí thứ 63/63 với kết quả đạt 63.73%. Đáng chú ý, trong khi 5 địa phương đứng đầu Chỉ số thành phần này đều có tỷ lệ điểm trên 90% thì nhóm 5 đơn vị đứng cuối lại có kết quả khá thấp, đều dưới 70%. Khoảng cách giữa đơn vị có kết quả cao nhất và thấp nhất trên bảng xếp hạng là khá lớn, 32.23%. Các dấu hiệu này cho thấy, kết quả thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực Hiện đại hóa hành chính là chưa có sự đồng đều giữa các địa phương. Bảng 22 cung cấp số liệu so sánh kết quả Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” theo 6 vùng kinh tế. Khu vực Tây Nguyên có giá trị trung bình cao nhất với kết quả đạt 82.40%; đứng đầu khu vực này là tỉnh Gia Lai, đạt tỷ lệ điểm 90.46%; đứng cuối là tỉnh Kon Tum, đạt 76.06%. Khu vực Bắc Trung Bộ - Duyên hải miền Trung có kết quả đạt 80.80%, xếp thứ 2/6 vùng kinh tế; đơn vị có kết quả cao nhất là tỉnh Thừa Thiên Huế, 95.96%; kết quả thấp nhất là tỉnh Ninh Thuận, đạt 70.25%. Khu vực đạt kết quả thấp nhất là Đông Nam Bộ, đạt 78.13%. Đây cũng là khu vực duy nhất không có đơn vị nào đạt tỷ lệ điểm trên 90% (Thành phố Hồ Chí Minh đứng đầu, đạt 88.29%) và lại có sự góp mặt của địa phương có kết quả thấp nhất cả nước đối với Chỉ số thành phần này.



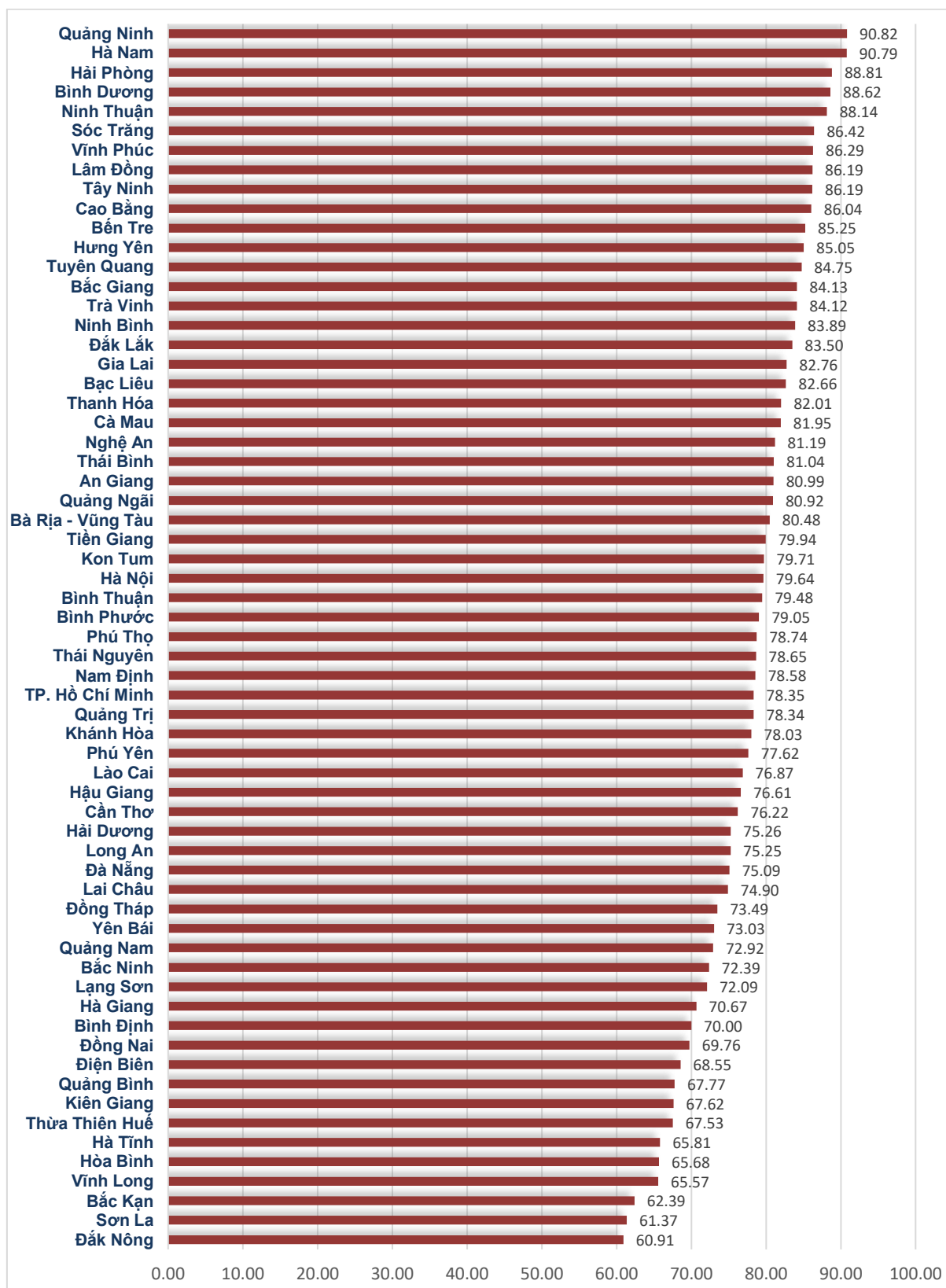
Biểu đồ 78: So sánh kết quả đánh giá các tiêu chí trong lĩnh vực hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố

Kết quả đánh giá các tiêu chí trong lĩnh vực hiện đại hóa hành chính của các tỉnh, thành phố được thể hiện tại Biểu đồ 78. Tiêu chí đánh giá về áp dụng ISO cho giá trị điểm trung bình cao nhất, đạt tỷ lệ 84.13%; năm 2019 có 54 địa phương đã thực hiện tốt việc công bố áp dụng các quy trình ISO đầy đủ theo quy định. Tuy nhiên, theo các tài liệu kiểm chứng, 11 địa phương vẫn còn tình trạng một số cơ quan, đơn vị trực thuộc chưa thực hiện đúng quy trình ISO đã ban hành hoặc không thường xuyên cập nhật các quy trình mới sửa đổi, bổ sung.

Tiêu chí Ứng dụng CNTT tại địa phương đạt tỷ lệ điểm đánh giá là, 82.52%; cao hơn 3.14% so với năm 2018. Phân tích trong tiêu chí này chỉ ra kết quả tích cực, năm 2019 có 60/63 địa phương đã thực hiện tốt việc duy trì, cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Tỷ lệ văn bản trao đổi điện tử giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương cũng đạt kết quả rất cao; 61/63 địa phương có trên 90% văn bản được trao đổi dưới dạng điện tử (02 tỉnh không đạt là Bến Tre và Cao Bằng). Tuy nhiên, qua đánh giá cũng cho thấy một số kết quả còn thấp, vẫn còn 27 địa phương có Cổng dịch vụ công chưa đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định; 28 địa phương chưa triển khai xây dựng hệ thống thông tin báo cáo theo quy định của Chính phủ; 26 địa phương đã xây dựng hệ thống thông tin báo cáo nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn, chức năng theo quy định.

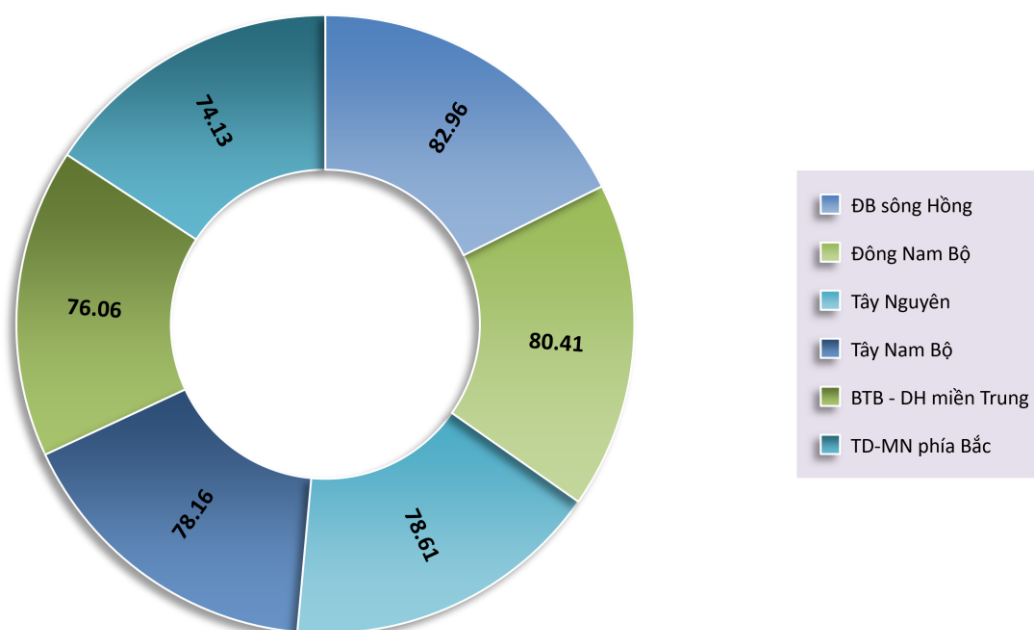
Tiêu chí Cung cấp dịch vụ công trực tuyến có kết quả đánh giá đạt 66.39%, cao hơn 21.57% so với năm 2018 (44.82%); tuy nhiên kết quả này vẫn thấp nhất khi so sánh với các tiêu chí khác của lĩnh vực này. Thống kê chi tiết cũng cho thấy, chỉ có 08 địa phương đạt tỷ lệ TTHC phát sinh hồ sơ trực tuyến từ 50% trở lên. Xét trên các TTHC có phát sinh hồ sơ, số địa phương có tỷ lệ hồ sơ giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4 đạt trên 20% so với tổng hồ sơ giải quyết là 40 tỉnh, thành phố; có 09 địa phương đạt tỷ lệ hồ sơ trực tuyến dưới 10%, gồm: Bình Phước, Bạc Liêu, Cao Bằng, Hải Dương, Sóc Trăng, Hà Nam, Trà Vinh, Yên Bái, Tây Ninh.

2.8. Tác động của cải cách hành chính đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương



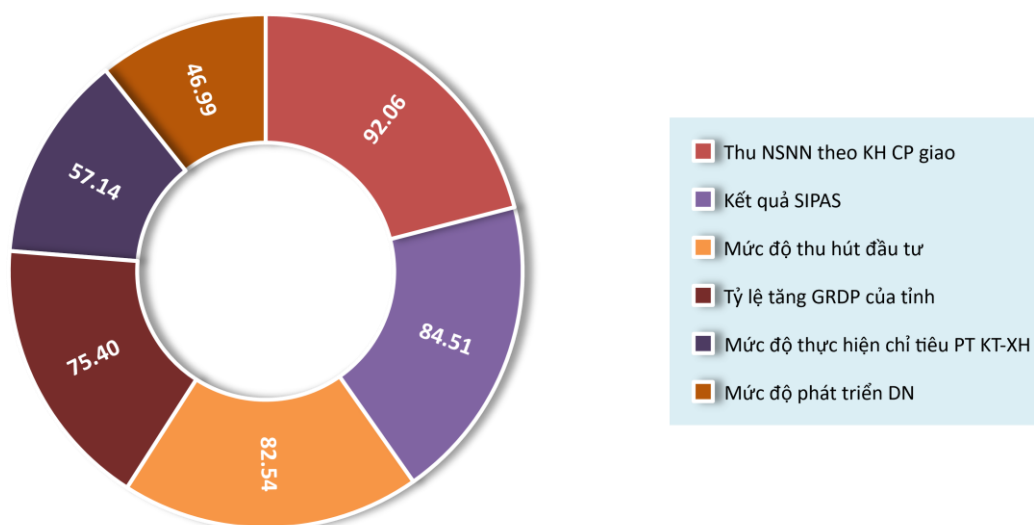
Biểu đồ 79: Kết quả Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, DN và các chỉ tiêu phát triển KT-XH"

Chỉ số thành phần “Đánh giá tác động của CCHC đến sự hài lòng của người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH tại địa phương” có giá trị trung bình đạt 77.89%; 38/63 địa phương có tỷ lệ điểm đánh giá cao hơn giá trị trung bình, trong đó, 26 tỉnh, thành phố cho kết quả đánh giá trên 80%. Theo kết quả xếp hạng tại Biểu đồ 79, tỉnh Quảng Ninh có tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất, đạt 90.82%. Qua nghiên cứu cho thấy, 05 địa phương dẫn đầu kết quả Chỉ số thành phần này đều có mức độ thu hút đầu tư và tỷ lệ GRDP cao hơn năm 2018; thu NSNN vượt trên 4% chỉ tiêu được Chính phủ giao và được người dân, DN đánh giá tốt, thể hiện ở kết quả điểm SIPAS. Tỉnh Đắk Nông đạt kết quả thấp nhất cả nước, đạt 60.91%. Nhóm 05 địa phương xếp cuối ở Chỉ số thành phần này thì 04 địa phương có kết quả xếp hạng Par Index 2019 khá thấp, gồm: Hòa Bình (xếp thứ 52/63), Bắc Kạn (xếp thứ 55/63), Đắk Nông (xếp thứ 56/63) và Vĩnh Long (xếp thứ 62/63). Tỉnh còn lại là Sơn La có kết quả Par Index 2019 thuộc nhóm khá, xếp thứ 23/63 nhưng đã giảm 6 bậc so với kết quả năm 2018.



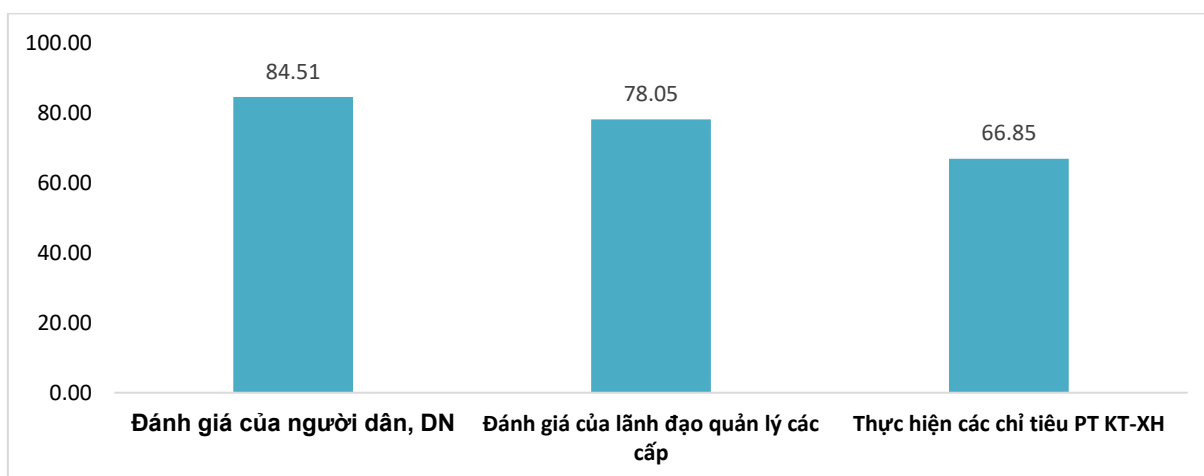
Biểu đồ 80: Kết quả Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, doanh nghiệp và các chỉ tiêu PT KT-XH" theo 6 vùng kinh tế

Biểu đồ 80 cung cấp số liệu so sánh giá trị trung bình Chỉ số thành phần “Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH” theo 6 vùng kinh tế. Khu vực Đồng bằng sông Hồng có giá trị trung bình cao nhất, đạt 82.96%. Khu vực Đông Nam Bộ xếp vị trí thứ 2/6 vùng kinh tế, đạt giá trị trung bình 80.41%. Khu vực Trung du - miền núi phía Bắc có giá trị trung bình thấp nhất, đạt 74.13%. Chi tiết số liệu thống kê của khu vực này cho thấy: 04 địa phương có mức độ thu hút đầu tư thấp hơn so với năm 2018; 06 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới đạt dưới 10% và mức độ đóng góp của doanh nghiệp vào thu NSNN thấp hơn năm 2018; 06 địa phương có mức độ tăng trưởng kinh tế thấp hơn năm 2018; 08 địa phương không hoàn thành chỉ tiêu phát triển KT-XH năm 2019 do HĐND giao.



Biểu đồ 81: So sánh kết quả đánh giá 5 tiêu chí trong Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, DN và các chỉ tiêu phát triển KT-XH"

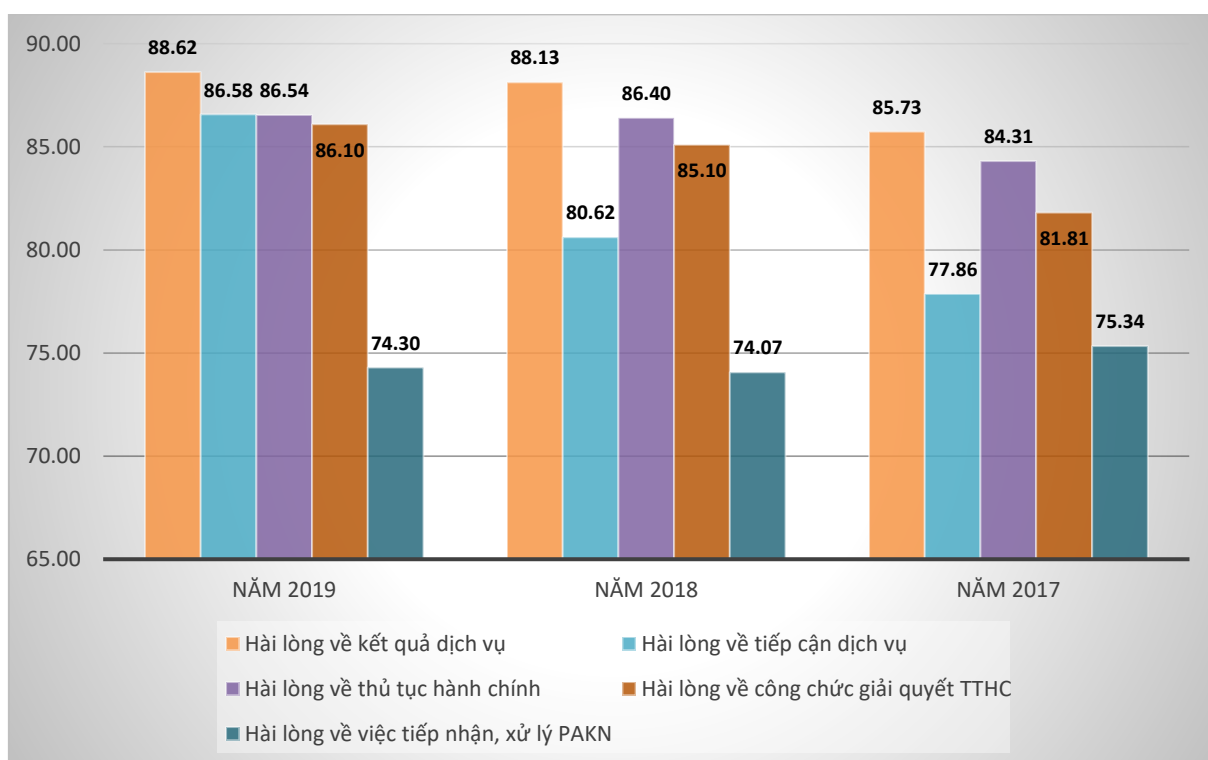
Phân tích kết quả 06 tiêu chí đánh giá trong Chỉ số thành phần "Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH", Biểu đồ 81 **Error! Reference source not found.**: Tiêu chí đánh giá về thu NSNN theo kế hoạch được CP giao cho tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất, đạt 92.06%. Theo các báo cáo thống kê, 63 địa phương đều đạt và vượt chỉ tiêu thu NSNN được giao; trong đó, 55 địa phương vượt chỉ tiêu thu NSNN trên 4%; chỉ có 4 đơn vị vượt chỉ tiêu dưới 2% là Lai Châu, Sơn La, Cần Thơ, Bạc Liêu. Để nhận thấy, tiêu chí đánh giá về mức độ phát triển doanh nghiệp có tỷ lệ điểm đánh giá thấp nhất, chỉ đạt 46.99%. Kết quả nghiên cứu cho thấy, cả nước chỉ có 2 địa phương đạt tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới tăng trên 20% so với năm 2018 là Ninh Thuận và Cao Bằng, tuy nhiên, quy mô và số lượng tại 02 địa phương này lại tương đối thấp; 15 địa phương có tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới tăng trong khoảng từ 10% - 20%; 54 tỉnh, thành phố có tỷ lệ giảm hoặc tăng dưới 10%, chưa đáp ứng yêu cầu đặt ra của tiêu chí này.



Biểu đồ 82: So sánh đánh giá tác động của CCHC theo các nhóm tiêu chí khác nhau

Trong 3 nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC được thể hiện tại Biểu đồ 82 đánh giá của người dân, doanh nghiệp đạt tỷ lệ điểm trung bình cao nhất, đạt tỷ lệ 84.51%,

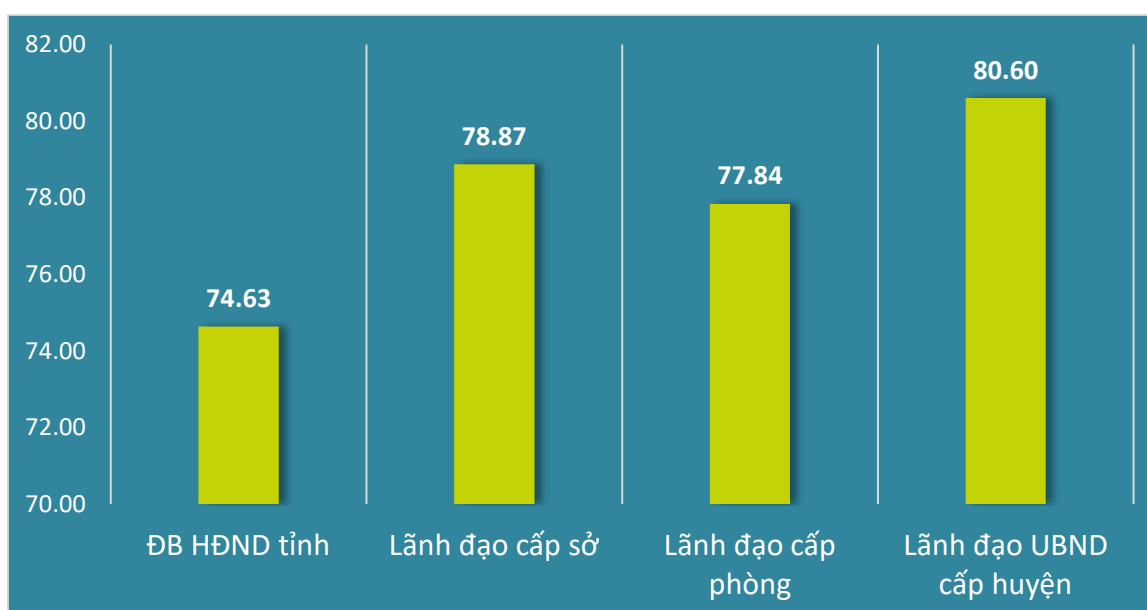
cao hơn 1.31% so với năm 2018. Tiếp theo đánh giá của đội ngũ lãnh đạo quản lý tại địa phương, đạt tỷ lệ trung bình là 78.05%, cao hơn 3.34% so với năm 2018. Cuối cùng là nhóm tiêu chí đánh giá mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH của địa phương, đạt điểm trung bình 66.85%, giảm 2.07% so với năm 2018. Những kết quả trên cho thấy, năm 2019, các đối tượng bên ngoài là người dân, tổ chức tiếp tục có những đánh giá cao về kết quả cải cách hành chính ở các địa phương. Điều này cho thấy, niềm tin và sự ủng hộ của nhân dân ngày càng cao đối với các chủ trương, chính sách cải cách hành chính tại địa phương; kết quả thực hiện CCHC đã và đang mang lại nhiều lợi ích cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống. Trong khi đó, đội ngũ cán bộ, lãnh đạo quản lý vẫn còn mong đợi nhiều hơn nữa đối với việc triển khai nhiệm vụ CCHC; đây là tín hiệu lạc quan và động lực cần thiết để tăng cường sự quan tâm, chỉ đạo nâng cao hiệu quả cải cách trong thời gian tới.



Biểu đồ 83: So sánh tỷ lệ điểm các tiêu chí đo lường sự hài lòng của người dân, DN các năm 2019, 2018, 2017

So sánh chi tiết kết quả đánh giá của người dân, doanh nghiệp trong 3 năm gần nhất được thể hiện tại Biểu đồ 83: Trong 3 năm liên tiếp (2017, 2018, 2019), mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về kết quả giải quyết TTHC luôn đạt tỷ lệ điểm đánh giá cao nhất. Năm 2019, tỷ lệ điểm trung bình của tiêu chí này đạt 88.62%, cao hơn 0.49% so với năm 2018 và cao hơn 2.89% so với năm 2017. Xu hướng đánh giá của người dân, doanh nghiệp cũng phù hợp với số liệu thống kê từ báo cáo, theo đó, đa số các bộ, ngành, địa phương đạt tỷ lệ hồ sơ đúng hạn trên 95% và tỷ lệ này tăng dần qua các năm. Biểu đồ 83 cũng cho thấy tiêu chí đo lường mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ có sự tăng trưởng cao nhất trong số 5 tiêu chí

đánh giá, năm 2019 tiêu chí này đạt tỷ lệ điểm là 86.58%, cao hơn 5.96% so với năm 2018 và cao hơn 8.72% so với năm 2017. Ngoài ra, cũng dễ nhận thấy, tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp về việc tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến quy định TTHC tại các địa phương luôn có tỷ lệ điểm thấp nhất trong 3 năm gần đây, năm 2019 đạt tỷ lệ điểm là 74.30%, cao hơn 0.23% so với 2018 và thấp hơn 1.04% so với năm 2017.



Biểu đồ 84: So sánh kết quả đánh giá giữa các nhóm lãnh đạo quản lý

Biểu đồ 84 cung cấp chi tiết kết quả khảo sát đánh giá của đội ngũ lãnh đạo quản lý các cấp về công tác CCHC năm 2019 tại địa phương. Số liệu cho thấy, trong 4 đối tượng khảo sát, nhóm lãnh đạo UBND cấp huyện (chủ tịch, phó chủ tịch) cho kết quả đánh giá cao nhất, tỷ lệ điểm trung bình đạt 80.60%. Tiếp theo là đánh giá của đội ngũ lãnh đạo cấp sở, ngành (Giám đốc, Phó Giám đốc và tương đương), tỷ lệ điểm trung bình đạt 78.87%. Trong khi đó, Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh luôn là nhóm cho tỷ lệ đánh giá thấp nhất trong những năm gần đây nhưng đã có sự cải thiện tích cực; kết quả đánh giá năm 2019 đạt tỷ lệ 74.63%, cao hơn 6.6% so với năm 2018 (chỉ đạt 68.03%).

Kết quả điểm của nhóm tiêu chí đánh giá tác động của CCHC đến phát triển KT - XH tại địa phương được thể hiện ở Bảng 23 **Error! Reference source not found.**, trong tổng số tối đa 6 điểm, có 19 địa phương đạt tỷ lệ đánh giá trên 80% (từ 4.8 - 6 điểm); 33 địa phương đạt tỷ lệ điểm từ 50% - dưới 80 % (từ 3 - dưới 4.8 điểm); 11 địa phương đạt tỷ lệ dưới 50% (dưới 3 điểm). Theo số liệu tại Bảng 23, Cao Bằng và Ninh Thuận là 02 địa phương đạt điểm cao nhất, cùng đạt tối đa 6 điểm. Tỉnh Sơn La có kết quả thấp nhất, chỉ đạt 0.75/6 điểm (12.5%), là địa phương duy nhất không có nội dung nào đạt điểm trên 80% ở nhóm tiêu chí này.

Bảng 23: Kết quả điểm đánh giá nhóm tiêu chí tác động của CCHC đến phát triển KT-XH tại địa phương

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 6 đ)	Mức độ thu hút đầu tư (Tối đa 1 đ)	Mức độ phát triển DN (Tối đa 2 đ)	Thu ngân sách theo KH CP giao (tối đa 1 đ)	Tỷ lệ tăng GRDP (tối đa 1 đ)	Thực hiện các chỉ tiêu PT KT-XH (tối đa 1 đ)
1	Cao Bằng	6.00	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00
1	Ninh Thuận	6.00	1.00	2.00	1.00	1.00	1.00
3	Đắk Lắk	5.82	1.00	1.82	1.00	1.00	1.00
4	Hà Nam	5.74	1.00	1.74	1.00	1.00	1.00
5	Tây Ninh	5.48	1.00	1.98	1.00	1.00	0.50
6	Bình Dương	5.38	1.00	1.88	1.00	1.00	0.50
7	Bình Thuận	5.37	1.00	1.87	1.00	1.00	0.50
8	Bạc Liêu	5.19	1.00	1.94	0.25	1.00	1.00
9	Lâm Đồng	5.11	1.00	1.61	1.00	1.00	0.50
10	Quảng Ngãi	5.05	1.00	1.55	1.00	1.00	0.50
11	Bến Tre	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
11	Hải Phòng	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
11	Nam Định	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
11	Nghệ An	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
11	Ninh Bình	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
11	Quảng Ninh	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
11	Sóc Trăng	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
11	Tuyên Quang	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
11	Vĩnh Phúc	5.00	1.00	1.00	1.00	1.00	1.00
20	Gia Lai	4.76	1.00	1.76	0.50	1.00	0.50
21	Bắc Giang	4.61	1.00	0.61	1.00	1.00	1.00
22	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
22	Hưng Yên	4.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
22	Thái Bình	4.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
22	Thanh Hóa	4.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
22	Tiền Giang	4.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
22	TP. Hồ Chí Minh	4.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
22	Trà Vinh	4.50	1.00	1.00	1.00	1.00	0.50
29	Cần Thơ	4.25	1.00	1.00	0.25	1.00	1.00
30	Bình Phước	4.15	1.00	0.65	1.00	1.00	0.50
31	Kon Tum	4.09	0.00	1.59	1.00	1.00	0.50
32	An Giang	4.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00

Xếp hạng	Địa phương	Điểm đạt được (Tối đa 6 đ)	Mức độ thu hút đầu tư (Tối đa 1 đ)	Mức độ phát triển DN (Tối đa 2 đ)	Thu ngân sách theo KH CP giao (tối đa 1 đ)	Tỷ lệ tăng GRDP (tối đa 1 đ)	Thực hiện các chỉ tiêu PT KT-XH (tối đa 1 đ)
32	Cà Mau	4.00	1.00	1.00	1.00	0.50	0.50
32	Hà Nội	4.00	1.00	1.00	0.50	1.00	0.50
32	Khánh Hòa	4.00	0.00	1.00	1.00	1.00	1.00
32	Lào Cai	4.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00
32	Phú Thọ	4.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00
32	Phú Yên	4.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00
32	Quảng Trị	4.00	1.00	0.00	1.00	1.00	1.00
32	Thái Nguyên	4.00	1.00	1.00	1.00	0.00	1.00
41	Lai Châu	3.75	1.00	1.00	0.25	1.00	0.50
42	Long An	3.51	0.00	1.51	1.00	1.00	0.00
43	Đà Nẵng	3.50	1.00	1.00	0.50	1.00	0.00
43	Hậu Giang	3.50	1.00	1.00	1.00	0.00	0.50
43	Lạng Sơn	3.50	1.00	1.00	1.00	0.00	0.50
43	Quảng Nam	3.50	1.00	1.00	1.00	0.00	0.50
47	Bình Định	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
47	Đồng Tháp	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
47	Hải Dương	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
47	Kiên Giang	3.00	1.00	1.00	1.00	0.00	0.00
47	Thừa Thiên Huế	3.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00
47	Yên Bái	3.00	1.00	0.00	1.00	1.00	0.00
53	Bắc Ninh	2.89	1.00	0.89	1.00	0.00	0.00
54	Hà Giang	2.81	1.00	0.81	1.00	0.00	0.00
55	Điện Biên	2.50	0.00	0.00	1.00	1.00	0.50
55	Đồng Nai	2.50	1.00	0.00	0.50	1.00	0.00
55	Quảng Bình	2.50	0.00	0.00	1.00	1.00	0.50
55	Vĩnh Long	2.50	0.00	0.00	1.00	1.00	0.50
59	Đắk Nông	2.00	0.00	1.00	1.00	0.00	0.00
59	Hà Tĩnh	2.00	1.00	0.00	1.00	0.00	0.00
59	Hòa Bình	2.00	0.00	0.00	1.00	1.00	0.00
62	Bắc Kạn	1.50	0.00	0.00	1.00	0.00	0.50
63	Sơn La	0.75	0.00	0.00	0.25	0.00	0.50

Tỷ lệ \geq 80% so với điểm tối đa
 Tỷ lệ \geq 50% đến < 80% so với điểm tối đa
 Tỷ lệ < 50% so với điểm tối đa

PHẦN BA

KẾT LUẬN

I. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Công tác cải cách hành chính năm 2019 tiếp tục được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quan tâm và chỉ đạo rất quyết liệt và có trọng tâm, trọng điểm. Các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh CCHC được các bộ, ngành, địa phương triển khai nghiêm túc, đồng bộ và có nhiều đổi mới, sáng tạo. Trong quá trình triển khai thực hiện, các bộ, ngành, địa phương đã tăng cường khảo sát thực tế, học tập, chia sẻ kinh nghiệm, sáng kiến để nghiên cứu, áp dụng tại bộ, địa phương mình, giúp kết quả CCHC có nhiều chuyển biến tích cực. Qua đánh giá, số lượng sáng kiến, giải pháp hay về CCHC đang ngày càng được nhân rộng, lan tỏa đến nhiều địa phương trong cả nước. Cùng với đó, công tác thông tin, tuyên truyền được tăng cường ngày càng phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức; hoạt động kiểm tra chuyên đề của các tổ công tác từ Trung ương đến địa phương đang mang lại hiệu quả và có tác động tích cực đến kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC tại bộ, ngành, địa phương. Năm 2019, các bộ, địa phương đã chú trọng bố trí tăng cường nguồn lực, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho công chức; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong CCHC, giúp hoạt động của cơ quan nhà nước ngày càng công khai, minh bạch, nâng cao trách nhiệm giải trình và chất lượng phục vụ nhân dân.

Hệ thống tiêu chí đánh giá xác định Chỉ số CCHC thường xuyên được nghiên cứu, hoàn thiện cả về phương pháp và nội dung cùng với việc tổ chức thực hiện ngày càng chuyên nghiệp, trách nhiệm có sự hỗ trợ của ứng dụng công nghệ thông tin đã giúp cho kết quả theo dõi, đánh giá và xếp hạng ngày càng chính xác, minh bạch và khoa học. Phương pháp đánh giá có sự kết hợp giữa đánh giá từ bên trong và đánh giá từ các đối tượng bên ngoài chịu sự tác động của CCHC giúp cho kết quả đánh giá, xác định Chỉ số CCHC phản ánh đúng thực tế đang diễn ra, đảm bảo tính khách quan, đa chiều và toàn diện; tăng cường sự tham gia, đồng hành của người dân, doanh nghiệp vào tiến trình cải cách của chính quyền các cấp từ Trung ương đến địa phương.

Các bộ, ngành, địa phương luôn coi đây là công cụ hữu ích trong công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị; kết quả đánh giá giúp xác định rõ tồn tại, hạn chế, chỉ rõ trách nhiệm giải trình và làm cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân trong thực thi công vụ và của tổ chức trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao. Đồng thời, căn cứ vào hệ thống tiêu chí và phương pháp đánh giá do Bộ Nội vụ ban hành, các bộ, tỉnh đã nghiên cứu, xây dựng các bộ tiêu chí riêng, phù hợp với điều kiện thực tiễn ở địa phương để

hàng năm đo lường, đánh giá, xếp hạng kết quả CCHC tại các sở, ngành, huyện, xã và các cơ quan ngành dọc đóng tại địa phương.

Năm 2019, công tác điều tra xã hội học đã có những đổi mới tích cực, bộ phiếu hỏi và hệ thống các câu hỏi được thiết kế lại, sửa đổi bổ sung cho phù hợp với thực tiễn và nội dung đánh giá của các tiêu chí; đối tượng khảo sát được bổ sung và quy mô mẫu khảo sát được điều chỉnh tăng lên. Bên cạnh đó, các hoạt động tổ chức điều tra xã hội học tiếp tục được giao cho Tổng công ty Bưu điện Việt Nam thực hiện dưới sự tham gia giám sát, phúc tra đa chiều của các cơ quan, tổ chức, như: Bộ Nội vụ, Sở Nội vụ và các tổ chức chính trị - xã hội (Trung ương Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam), đảm bảo tính độc lập, khách quan trong tổ chức thực hiện. Đội ngũ điều tra viên được tập huấn, nâng cao nghiệp vụ, giúp cho công tác phát, thu phiếu ngày càng chuyên nghiệp và trách nhiệm, kết quả điều tra ngày càng chính xác..

Với những đổi mới, điều chỉnh kịp thời, kết quả xác định Chỉ số CCHC năm 2019 đã phản ánh sát với thực tiễn kết quả triển khai nhiệm vụ CCHC diễn ra tại bộ, địa phương trong năm đánh giá. Đặc biệt, Báo cáo này đã bổ sung các phân tích, so sánh kết quả giữa các địa phương, giữa các vùng kinh tế, giúp các tổ chức, cá nhân, đội ngũ nhà quản lý, nghiên cứu khoa học có được góc nhìn toàn diện, đa chiều và thực chất về kết quả đạt được, thuận lợi, khó khăn vướng mắc của từng vùng, miền; góp phần nâng cao hiệu quả tham mưu xây dựng, ban hành và triển khai các chính sách CCHC. Kết quả đánh giá đã ghi nhận sự tiến bộ, tích cực trong cả 6 nội dung CCHC mà các bộ, tỉnh đã đạt được:

- Đối với cấp bộ: Giá trị trung bình Chỉ số CCHC năm 2019 của 17 bộ là 85.63%, cao hơn 2.95% so với năm 2018. Trên bảng xếp hạng, đứng đầu Chỉ số CCHC 2019 là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đạt 95.40%; xếp cuối là Bộ Giao thông vận tải, đạt 80.53%. Đáng chú ý, năm 2019, có 16/17 bộ tăng điểm so với năm 2018 và không có bộ nào đạt kết quả Chỉ số CCHC dưới 80%. Khoảng cách giữa đơn vị cao nhất và thấp nhất là 14.87%, thấp hơn 0.57% so với năm 2018 và thấp hơn 5.36% so với năm 2017. Phân tích giá trị trung bình của các chỉ số thành phần theo từng lĩnh vực cho thấy, có 6/7 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng hơn so với năm 2018, trong đó: Tăng cao nhất là Chỉ số thành phần “Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC” (+7.06%); đây cũng là Chỉ số thành phần đạt giá trị trung bình cao nhất trong 7 lĩnh vực đánh giá, đạt 94.71%. Tăng cao thứ 2 là Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” (+5.75%). Chỉ số thành phần duy nhất có giá trị trung bình giảm là “Cải cách tài chính công” (-2.61%). Năm 2019, Chỉ số thành phần “Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ” có giá trị trung bình thấp nhất, chỉ đạt 79.16%.

- Đối với cấp tỉnh: Năm 2019, Chỉ số CCHC của các tỉnh, thành phố có giá trị trung bình đạt 81.15%, cao hơn 4.23% so với năm 2018 (đạt 76.92%) và là kết quả cao nhất trong

4 năm gần đây; 30 đơn vị đạt kết quả Chỉ số CCHC cao hơn giá trị trung bình của cả nước. Tỉnh Quảng Ninh tiếp tục có lần thứ 3 liên tiếp đứng đầu bảng xếp hạng Chỉ số CCHC 2019, với kết quả đạt 90.09%, cao hơn 5.45% so với đơn vị đứng ở vị trí thứ 2 là thành phố Hà Nội, đạt 84.64%. Bến Tre là đơn vị xếp vị trí thứ 63/63 tỉnh, thành phố, với kết quả đạt 73.87%. Đặc biệt, năm 2019 có 62 địa phương đạt kết quả Chỉ số CCHC tăng so với năm 2018; đơn vị duy nhất có kết quả điểm giảm là Đà Nẵng (-0.03). Bên cạnh đó, có 44 đơn vị đạt kết quả Chỉ số CCHC trên 80%, cao hơn 35 đơn vị so với năm 2018 và không có địa phương nào đạt kết quả dưới 70%. Đáng chú ý, năm 2019, chênh lệch kết quả Chỉ số giữa đơn vị cao nhất - thấp nhất là 16.22%, thu hẹp đáng kể so với các năm trước.

So sánh kết quả Chỉ số CCHC giữa các vùng kinh tế: Năm 2019, cả 6/6 khu vực kinh tế đều có giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2018, trong đó, 5/6 khu vực đạt giá trị trung bình trên 80%. Khu vực Đồng bằng sông Hồng có giá trị trung bình cao nhất, đạt 82.95%. Xếp vị trí thứ 2 là khu vực Đông Nam Bộ, đạt 82.02%. Tiếp theo là khu vực Trung du và miền núi phía Bắc, xếp vị trí thứ 3, đạt 80.97%; khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, xếp vị trí thứ 4, đạt 80.76%; khu vực Tây Nam Bộ, xếp vị trí thứ 5, đạt 80.42%. Khu vực Tây Nguyên đạt giá trị trung bình thấp nhất, với kết quả 79.63%, nhưng so sánh về giá trị tăng thêm giữa 2019 và 2018 thì đây lại là khu vực có giá trị trung bình tăng cao nhất (+6.53%) so với 5 khu vực còn lại.

Phân tích giá trị trung bình các chỉ số thành phần: Năm 2019, 7/8 chỉ số thành phần có giá trị trung bình tăng cao hơn so với năm 2018. Chỉ số thành phần “Cải cách TTHC” tiếp tục có giá trị trung bình cao nhất, với kết quả là 90.57%, cao hơn 5.78% so với năm 2018. Giá trị trung bình thấp nhất là Chỉ số thành phần “Cải cách tài chính công”, năm 2019 đạt 74.49%. Chỉ số thành phần “Hiện đại hóa hành chính” đạt 80.11%, xếp vị trí thứ 5/8, lần đầu tiên đạt kết quả trên 80% sau 3 năm liên tiếp có giá trị trung bình thấp nhất trong 8 lĩnh vực (2016 đạt 37.11%; 2017 đạt 62.12; 2018 đạt 70.38%). Chỉ số thành phần duy nhất có giá trị trung bình giảm là “Đánh giá tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển KT-XH tại địa phương”, đạt 77.89%, giảm -3.89% so với năm 2018, xếp vị trí thứ 6/8 lĩnh vực đánh giá.

2. Một số tồn tại, hạn chế

- Công tác triển khai, xác định Chỉ số CCHC của một số ít các bộ, tỉnh chất lượng chưa cao, kết quả tự chấm còn thiếu chính xác, thiếu căn cứ, chưa đầy đủ tài liệu kiểm chứng, tiến độ triển khai chậm so với yêu cầu; công tác điều tra xã hội học tại một số nơi còn có sai sót trong việc phát phiếu, thu phiếu dẫn đến một vài phiếu thu về chưa đảm bảo chất lượng theo yêu cầu.

- Qua xác định Chỉ số CCHC năm 2019 đã chỉ ra cụ thể những tồn tại, hạn chế trong công tác cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh đó là:

+ Đối với các bộ: Vẫn còn một số bộ chưa hoàn thành việc thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm 2019 hoặc đã hoàn thành nhưng có một số nhiệm vụ còn hoàn thành muộn so với thời hạn được giao. Công tác cải cách thể chế còn một số hạn chế, bất cập, giá trị trung bình đạt thấp nhất trong 7 lĩnh vực đánh giá; năm 2019 còn một số bộ chưa hoàn thành chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt. Bên cạnh đó, 05 bộ chưa hoàn thành việc xử lý, trả lời các kiến nghị của địa phương để tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của bộ. Một số bộ vẫn còn tình trạng trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC; kết quả điểm khảo sát các đối tượng đánh giá chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của một số bộ chưa cao. Ngoài ra, năm 2019 có 08 bộ chưa hoàn thành việc xây dựng hệ thống thông tin báo cáo theo quy định; Cổng dịch vụ công của một số bộ chưa đáp ứng yêu cầu về chức năng kỹ thuật theo quy định.

+ Đối với các địa phương: Về công tác chỉ đạo điều hành CCHC, một số địa phương chưa hoàn thành 100% mục tiêu, nhiệm vụ CCHC theo kế hoạch năm đã đề ra; chưa xử lý dứt điểm các tồn tại, hạn chế phát hiện qua kiểm tra CCHC; chưa hoàn thành các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao trong năm 2019. Về cải cách thể chế, một số tỉnh, thành phố còn tình trạng chậm xử lý các văn bản trái pháp luật đã được các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, phát hiện và kiến nghị xử lý. Về cải cách thủ tục hành chính, vẫn còn tình trạng chưa thực hiện đúng quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền được giao; chưa kịp thời công bố, cập nhật TTHC theo quy định. Ngoài ra, một số tỉnh, thành phố chưa kịp thời công khai đầy đủ nội dung, quy định TTHC trên Cổng dịch vụ công hoặc các Trang thông tin điện tử sau khi công bố; có nơi vẫn còn công khai các quy định TTHC tại văn bản đã hết hiệu lực thi hành, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tra cứu và thực hiện TTHC. Về cải cách tổ chức bộ máy, tỷ lệ giảm biên chế ở một số địa phương còn thấp, chưa đạt yêu cầu đề ra; phòng chuyên môn trực thuộc sở, ngành và phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện tại một số địa phương có cơ cấu số lượng lãnh đạo chưa hợp lý, còn tình trạng số lượng công chức giữa chức vụ lãnh đạo nhiều hơn số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo. Về xây dựng và nâng cao chất lượng CBCCVC, qua đánh giá đã chỉ ra, một số địa phương bố trí công chức, viên chức chưa đúng với vị trí việc làm đã phê duyệt hoặc chưa hoàn thành Đề án vị trí việc làm theo quy định. Bên cạnh đó, năm 2019, các cơ quan thanh tra, kiểm tra đã phát hiện và xử lý sai phạm trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại một số tỉnh, thành phố. Về cải cách tài chính công, nhiều địa phương không hoàn thành giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN; chậm thực hiện các kiến nghị, kết luận của thanh tra, kiểm toán về công tác tài chính - ngân sách; một số nơi chưa ban hành đầy đủ các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định. Về hiện đại hóa hành chính, còn nhiều địa phương chưa hoàn thành việc xây dựng hệ thống thông tin báo cáo; một số tỉnh, thành phố có Cổng dịch vụ công chưa

đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định; tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4 còn thấp.

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Chỉ đạo, quán triệt các bộ, ngành, địa phương tiếp tục quan tâm, không ngừng đổi mới, sáng tạo và bố trí đủ nguồn lực để triển khai có hiệu quả công tác CCHC, đảm bảo hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP và Quyết định số 225/QĐ-TTg.

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, sử dụng có hiệu quả kết quả Chỉ số CCHC hàng năm trong công tác quản lý, điều hành và theo dõi, đánh giá và kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ CCHC của các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

- Chỉ đạo các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan thông tin, truyền thông tiếp tục đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền CCHC nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm tham gia, ủng hộ của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội đối với công tác CCHC của Chính phủ. Có giải pháp khuyến khích người dân, tổ chức tham gia đánh giá, phản hồi ý kiến góp ý và nghiêm túc, trách nhiệm trong việc tiếp nhận, xử lý triệt để những góp ý, kiến nghị để góp phần từng bước nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, nâng cao sự hài lòng của người dân, tổ chức, hướng tới xây dựng nền hành chính trong sạch, vững mạnh, hiện đại, phục vụ nhân dân.

2. Với các bộ, ngành và địa phương

Trên cơ sở kết quả Chỉ số CCHC năm 2019 đã công bố, các bộ, tỉnh sớm tổ chức hội nghị rà soát, phân tích và đánh giá, rút kinh nghiệm về quá trình triển khai và kết quả Chỉ số CCHC năm 2019 theo từng lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền kết quả Chỉ số CCHC trong phạm vi quản lý để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cá nhân, tổ chức trong việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm đối với các lĩnh vực được phân công phụ trách. Một số nội dung trọng tâm cần tập trung chỉ đạo thực hiện tốt trong năm 2020 là:

- Tích cực đổi mới, nâng cao hiệu quả chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ CCHC tại các cơ quan, đơn vị; bảo đảm việc theo dõi, đánh giá được thực hiện thường xuyên, liên tục để kịp thời tháo gỡ những hạn chế, vướng mắc và rào cản trong quá trình triển khai Kế hoạch CCHC hàng năm của bộ, tỉnh.

- Quan tâm bố trí đủ nguồn lực để triển khai các nhiệm vụ CCHC; chủ động nghiên cứu, thí điểm hoặc nhân rộng các mô hình cải cách mới có hiệu quả, phù hợp với phạm vi, thẩm quyền được giao và các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về CCHC.

- Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật theo hướng nâng cao tính đồng bộ, tính thống nhất và bảo đảm tính khả thi của các văn bản QPPL sau khi ban hành, đáp ứng yêu cầu đổi mới sáng tạo và phát triển của ngành, lĩnh vực và địa phương. Có giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tổ chức thực thi pháp luật nghiêm minh. Tăng cường các biện pháp hiệu quả để đẩy nhanh tiến độ xây dựng, ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành các Luật, Pháp lệnh đã được cơ quan có thẩm quyền thông qua.

- Tiếp tục đẩy mạnh việc rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa TTHC một cách hiệu quả, thực chất; loại bỏ các chi phí không chính thức cho người dân, doanh nghiệp. Kịp thời công bố, công khai và cập nhật TTHC trên Cổng dịch vụ công, Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị và tại nơi tiếp nhận hồ sơ, giải quyết TTHC. Khắc phục ngay tình trạng niêm yết, đăng tải công khai các mẫu đơn, tờ khai hoặc các quy định TTHC đã hết hiệu lực thi hành, gây khó khăn cho người dân, tổ chức khi tra cứu và thực hiện TTHC. Thực hiện tốt việc giải quyết hồ sơ TTHC cho người dân, doanh nghiệp tại bộ phận Một cửa các cấp, từng bước nâng cao tỷ lệ hồ sơ đúng hạn; thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn; kịp thời giải quyết các PAKN về các quy định TTHC, tránh gây bức xúc, tạo dư luận không tốt trong nhân dân. Triển khai có hiệu quả việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích, không làm kéo dài thời gian giải quyết hồ sơ theo quy định khi sử dụng dịch vụ này. Các bộ, ngành Trung ương thường xuyên rà soát, công bố nhóm TTHC liên thông thuộc phạm vi quản lý để tạo thuận lợi cho các địa phương triển khai thực hiện.

- Tăng cường rà soát, sắp xếp tinh gọn bộ máy hành chính, các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc theo các nghị quyết của Đảng, Chương trình hành động của Chính phủ; việc sắp xếp lại, kiện toàn tổ chức bộ máy phải đảm bảo cơ cấu hợp lý về số lượng giữa người giữ chức vụ lãnh đạo và người không giữ chức vụ lãnh đạo trong một tổ chức và thực hiện nghiêm các quy định về số lượng cấp phó, số lượng biên chế được giao hàng năm. Tổ chức thực hiện tốt việc thí điểm các mô hình tổ chức bộ máy theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền, chủ động nghiên cứu đánh giá, đề xuất các giải pháp nâng cao cải cách tổ chức bộ máy trên cơ sở kết quả thực hiện thí điểm. Tăng cường phân cấp, giao quyền để giải phóng nguồn lực, đất đai, tài nguyên phục vụ cho phát triển, đảm bảo phù hợp với năng lực quản lý, điều hành của các cấp, các ngành và gắn kết chặt chẽ với thực hiện các chính sách tinh giản biên chế.

- Hoàn thiện thể chế về quản lý công chức, viên chức để cụ thể hóa các quy định mới tại luật sửa đổi, bổ sung đã có hiệu lực thi hành. Rà soát, hoàn thiện các nội dung về vị trí việc làm của công chức, viên chức sau khi cắt giảm, sắp xếp lại tổ chức bộ máy; siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính trong thực thi nhiệm vụ, công vụ. Thực hiện

tuyển dụng, luân chuẩn, tiếp nhận và bổ nhiệm công chức, viên chức đúng với năng lực, tiêu chuẩn của vị trí việc làm đã được phê duyệt. Thực hiện có hiệu quả việc thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền. Hoàn thiện, ban hành chế độ tiền lương mới đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Tiếp tục hoàn thiện các quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; hoàn thiện cơ chế chính sách để chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, tối đa hóa lợi ích của Nhà nước. Các bộ, ngành, địa phương triển khai đồng bộ các giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đã phê duyệt.

- Các bộ, ngành, địa phương ưu tiên nguồn lực, tập trung triển khai có hiệu quả các nhóm nhiệm vụ về xây dựng, phát triển Chính phủ điện tử: Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng Chính phủ điện tử trên cơ sở CCHC, lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ, hướng tới Chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số. Vận hành có hiệu quả hệ thống thông tin phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, của các bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp. Nâng cao tỷ lệ xử lý hồ sơ, trao đổi công việc trên môi trường mạng; tăng cường kết nối, liên thông giữa các cơ quan hành chính nhà nước với các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp và các doanh nghiệp. Thực hiện tốt việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Cổng Dịch vụ công của các bộ, tỉnh; tăng cường kết nối, liên thông điện tử giữa các cấp trong giải quyết hồ sơ; có biện pháp nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ hành chính công cho những đối tượng khó khăn, đặc thù.

3. Với các cơ quan, tổ chức phối hợp với Bộ Nội vụ xác định Chỉ số CCHC

- Đề nghị Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam tiếp tục tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ điều tra viên để nâng cao hiệu quả phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc tổ chức thực hiện công tác điều tra xã hội học tại bộ, ngành, địa phương, bảo đảm tính khách quan, trung thực theo yêu cầu.

- Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Cựu chiến binh Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tích cực phối hợp với Bộ Nội vụ trong tổ chức điều tra xã hội học tại các bộ, ngành, địa phương; đồng thời, tăng cường giám sát đối với công tác cải cách hành chính theo vai trò, chức năng, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

PHỤ LỤC

***PHỤ LỤC 1: PAR INDEX 2019 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN NGANG BỘ KẾT QUẢ CHI TIẾT CÁC TIÊU CHÍ,
TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN***

01. NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7							TC8				Điểm											
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6		TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8						
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					2,00																		9,00
LV2					2,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50				1,00					1,00	1,17	0,89	0,91	0,88	1,26	1,14	6,25											15,25
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	0,50	1,00	1,00	3,00	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	1,00		3,50	0,50	0,50				1,00	1,38	1,35	1,37	1,34	5,43																		16,43
LV4	1,00	1,50			2,50	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	1,00		1,50	1,47	1,47	1,18	1,17	5,30																													11,80
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	2,00				2,50					1,00	1,49	1,48						2,96	1,29	1,30	1,38	3,97					16,43	
LV6	0,79	1,00	1,00		2,79	0,50	0,00	0,75	0,25	1,50	1,00	1,00	1,00	3,00	1,48	0,99	1,47	1,47	5,41																													12,70
LV7	1,00	1,00	0,50	1,00	3,50	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,94	0,94	0,94	0,98	0,98	4,79																							13,79
TỔNG ĐIỂM																																	95,40															

02. BỘ TÀI CHÍNH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7						TC8				Điểm									
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5		TCTP6	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8			
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					2,00													9,00		
LV2					2,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50				1,00					1,00	1,06	0,88	0,89	0,87	1,24	1,08	6,01						15,01		
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	0,50	1,00	1,00	3,00	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	1,00		3,50	0,50	0,50				1,00	1,27	1,26	1,28	1,27	5,08													16,08		
LV4	1,00	1,50			2,50	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	1,00		1,50	1,44	1,44	1,12	1,12	5,12																								11,62		
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	1,00				1,50					1,00	1,50	1,47						2,97	1,29	1,29	1,39	3,97			15,43
LV6	1,00	1,00	1,00		3,00	0,50	0,50	0,75	0,25	2,00	1,00	1,00	1,00	3,00	1,47	0,98	1,46	1,46	5,37																								13,37		
LV7	1,00	1,00	1,00	1,00	4,00	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,93	0,93	0,93	0,99	0,99	4,76																		14,26		
	TỔNG ĐIỂM																																						94,77						

03. BỘ TƯ PHÁP

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7						TC8				Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5		TCTP6	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8	
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					2,00													9,00
LV2					2,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50				1,00					1,00	1,11	0,79	0,84	0,81	1,13	0,92	5,60						14,60
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	0,50	1,00	1,00	3,00	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	1,00		3,50	0,50	0,50				1,00	1,15	1,20	1,15	1,17	4,68												15,68	
LV4	1,00	0,50			1,50	0,50	0,50	1,01		2,01	0,50	1,00		1,50	1,26	1,19	1,11	1,14	4,70																							9,71	
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	2,00				2,50					1,00	1,34	1,35					2,69	1,14	1,18	1,22	3,54	15,74	
LV6	0,91	1,00	1,00		2,91	0,50	0,50	0,75	0,25	2,00	1,00	1,00	1,00	3,00	1,28	0,90	1,30	1,28	4,76																							12,67	
LV7	1,00	1,00	0,50	0,50	3,00	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,84	0,83	0,85	0,86	0,85	4,23																12,73		
TỔNG ĐIỂM																														90,12													

04. BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7						TC8				Điểm												
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5		TCTP6	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8						
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					2,00																		9,00
LV2					1,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50				1,00					0,00	0,95	0,79	0,79	0,75	1,12	1,01	5,39											12,39
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	0,50	1,00	1,00	3,00	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	0,50		3,00	0,50	0,50				1,00	1,17	1,17	1,23	1,12	4,69																		15,19
LV4	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	1,00		1,50	1,39	1,36	0,98	1,00	4,73																													10,73
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	2,00				2,50					1,00	1,49	1,44						2,92	1,18	1,17	1,26	3,61					16,03	
LV6	0,85	1,00	0,50		2,35	0,25	0,50	0,50	0,25	1,50	1,00	1,00	1,00	3,00	1,36	0,93	1,36	1,36	5,01																													11,87
LV7	1,00	1,00	0,50	0,50	3,00	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,88	0,87	0,87	0,95	0,94	4,52																						13,02	
																																		TỔNG ĐIỂM	88,23													

05. BỘ NGOẠI GIAO

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7						TC8				Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5		TCTP6	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8	
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					2,00												9,00	
LV2					0,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50				1,00					1,00	0,99	0,83	0,83	0,81	1,14	1,14	5,73					12,73	
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	0,50	1,00	1,00	3,00	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	1,00		3,50	0,50	0,50				1,00	1,19	1,25	1,22	1,19	4,85											15,85		
LV4	1,00	0,50			1,50	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	1,00		1,50	1,43	1,45	1,04	1,04	4,96																						10,46		
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	2,00				2,50					1,00	1,50	1,49						2,99	1,27	1,30	1,31	3,88	16,37
LV6	1,00	0,00	0,50		1,50	0,00	0,50	0,75	0,00	1,25	1,00	0,00	1,00	2,00	1,47	0,97	1,47	1,44	5,37																						10,12		
LV7	1,00	1,00	0,50	0,50	3,00	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,89	0,88	0,89	0,96	0,99	4,61															13,11			
TỔNG ĐIỂM																													87,64														

07. BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7							TC8				Điểm												
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6		TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8							
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					2,00															9,00				
LV2					2,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	0,00			0,50	0,50	0,50				1,00					0,00	0,93	0,80	0,82	0,79	1,09	1,01	5,44										11,94		
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	0,50	1,00	1,00	3,00	0,50	0,50		1,00	1,96	0,50	0,00		2,46	0,50	0,50				1,00	1,14	1,13	1,19	1,14	4,59														14,55					
LV4	1,00	1,50			2,50	0,50	0,50	1,31		2,31	0,50	1,00		1,50	1,38	1,35	0,98	1,01	4,72																										11,03				
LV5	1,00	0,50			1,50	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	1,50				2,00					1,00	1,41	1,44							2,84	1,15	1,15	1,28	3,58						14,92
LV6	0,89	1,00	0,00		1,89	0,25	0,50	0,00	0,25	1,00	0,00	1,00	1,00	2,00	1,36	0,93	1,34	1,33	4,97																										9,86				
LV7	1,00	1,00	0,50	1,00	3,50	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,87	0,87	0,88	0,94	0,92	4,48																				13,48				
TỔNG ĐIỂM																															84,78																		

08. BỘ NỘI VỤ

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7							TC8				Điểm													
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6		TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8								
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					1,00																				8,00
LV2					1,00	0,75	0,50			1,25				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50				1,00					1,00	1,46	0,86	0,92	0,88	1,22	0,98	6,32													14,07
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,00	0,00	0,00	0,75	0,75	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	0,00		2,50	0,50	0,50				1,00	1,39	1,33	1,28	1,28	5,28																				13,02
LV4	1,00	1,50			2,50	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	1,00		1,50	1,05	1,05	1,50	1,50	5,09																															11,59
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	2,00				2,50					1,00	1,27	1,11						2,38	1,18	1,22	1,15	3,54					15,42			
LV6	1,00	1,00	1,00		3,00	0,25	0,50	0,25	0,25	1,25	1,00	1,00	0,00	2,00	1,07	0,73	0,96	0,98	3,75																															10,00
LV7	1,00	1,00	0,50	0,50	3,00	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,80	0,82	0,84	0,78	0,76	4,00																									12,50
																																			TỔNG ĐIỂM	84,61														

09. BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7					TC8				Điểm								
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4		TCTP5	TCTP6	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8	
LV1					1,41					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					2,00													8,91
LV2					2,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50				1,00					0,00	1,04	0,82	0,82	0,80	1,08	1,09	5,66					13,66	
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,00	0,00	0,00	1,00	1,00	0,00	0,50		0,50	2,00	0,50	0,00		2,50	0,50	0,50				1,00	1,14	1,17	1,17	1,12	4,60													12,10
LV4	1,00	0,50			1,50	0,50	0,50	1,02		2,02	0,50	1,00		1,50	1,44	1,44	1,08	1,08	5,04																								10,07
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	1,00				1,50					1,00	1,45	1,45						2,90	1,22	1,25	1,30	3,77	15,17
LV6	0,95	0,00	1,00		1,95	0,25	0,00	0,75	0,25	1,25	1,00	1,00	1,00	3,00	1,43	0,97	1,41	1,42	5,23																								11,43
LV7	1,00	1,00	0,50	0,50	3,00	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,89	0,89	0,89	0,95	0,95	4,57																	13,07	
TỔNG ĐIỂM																																	84,42										

10. BỘ CÔNG THƯƠNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7							TC8				Điểm										
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6		TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8					
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					2,00																	9,00
LV2					1,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	0,00			0,50	0,50	0,50				1,00					1,00	0,90	0,73	0,73	0,70	0,89	1,01	4,95										11,45
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	0,50	1,00	1,00	3,00	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	1,00		3,50	0,50	0,50				1,00	1,01	1,04	1,03	1,00	4,08																	15,08
LV4	1,00	1,50			2,50	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	1,00		1,50	1,11	1,13	0,98	0,98	4,19																												10,69
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	1,50				2,00					1,00	1,38	1,34						2,72	1,04	1,06	1,19	3,29					15,01
LV6	0,96	1,00	0,00		1,96	0,25	0,50	0,25	0,25	1,25	1,00	1,00	1,00	3,00	1,22	0,86	1,20	1,11	4,39																												10,60
LV7	1,00	1,00	0,50	1,00	3,50	0,00	1,00			1,00	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,80	0,79	0,78	0,85	0,82	4,04																						12,54
	TỔNG ĐIỂM																																						84,36								

11. BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7							TC8				Điểm													
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6		TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8								
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00							1,00					2,00																			9,00
LV2					1,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50					1,00					0,00	0,96	0,76	0,78	0,71	0,97	0,96	5,15												12,15
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,00	0,00	1,00	1,00	2,00	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	1,00		3,50	0,50	0,50					1,00	1,08	1,09	1,09	1,07	4,32																			14,32
LV4	1,00	0,50			1,50	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	1,00		1,50	1,16	1,09	1,03	1,02	4,31																															9,81
LV5	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	1,50					2,00					1,00	1,38	1,33						2,71	1,03	1,07	1,19	3,29					14,50		
LV6	0,90	1,00	0,50		2,40	0,25	0,50	0,75	0,25	1,75	1,00	1,00	1,00	3,00	1,19	0,84	1,17	1,17	4,36																															11,51
LV7	1,00	1,00	0,50	1,00	3,50	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,78	0,80	0,80	0,80	0,78		3,97																								12,97
TỔNG ĐIỂM																																	84,24																	

13. BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7							TC8				Điểm											
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6		TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8						
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00							1,00					0,50																	7,50
LV2					1,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	0,00			0,50	0,50	0,50					1,00					1,00	0,97	0,76	0,79	0,68	0,91	0,97	5,09									11,59	
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	0,50	1,00	1,00	3,00	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	1,00		3,50	0,25	0,50					0,75	0,99	0,97	1,04	0,93	3,92																14,67	
LV4	1,00	1,50			2,50	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	1,00		1,50	1,32	1,31	1,01	1,01	4,65																												11,15	
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	2,00					2,50					1,00	1,44	1,45						2,89	1,18	1,18	1,19	3,55					15,94
LV6	0,89	0,00	1,00		1,89	0,25	0,50	0,00	0,25	1,00	1,00	0,00	0,28	1,28	1,41	0,94	1,37	1,37	5,08																												9,25	
LV7	1,00	1,00	1,00	1,00	4,00	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	0,00	1,00		1,50	0,84	0,84	0,86	0,90	0,92	4,36																						12,86	
TỔNG ĐIỂM																																	82,96															

14. BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7						TC8				Điểm														
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5		TCTP6	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8								
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					1,00																				8,00
LV2					0,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50				1,00					1,00	0,95	0,81	0,82	0,79	1,03	1,02	5,42													12,42
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	0,50	1,00	1,00	3,00	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	1,00		3,50	0,50	0,50				1,00	1,17	1,20	1,19	1,18	4,74																				15,74
LV4	1,00	0,50			1,50	0,50	0,50	1,00		2,00	0,50	1,00		1,50	1,37	1,37	1,03	1,05	4,81						0,00																									9,81
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	1,00				1,50					1,00	1,40	1,38						2,79	1,15	1,18	1,27	3,60					14,88			
LV6	0,82	1,00	0,50		2,32	0,25	0,00	0,25	0,25	0,75	0,00	1,00	0,18	1,18	1,34	0,93	1,36	1,33	4,96						0,00																									9,21
LV7	1,00	1,00	0,50	0,50	3,00	0,50	1,00			1,50	0,00	0,50	0,50	1,00	0,50	1,00	1,00		2,50	0,86	0,87	0,87	0,89	0,90	4,39																									12,39
																																			TỔNG ĐIỂM	82,46														

15. BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7							TC8				Điểm																
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6		TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8											
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00					1,00																			8,00				
LV2					0,00	1,00	0,50			1,50				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50				1,00					1,00	0,93	0,76	0,78	0,72	0,95	0,98	5,12												12,12				
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,00	0,00	0,00	1,00	1,00	0,50	0,50		1,00	2,00	0,50	1,00		3,50	0,50	0,50				1,00	1,13	1,09	1,14	1,06	4,41																			13,41				
LV4	1,00	1,50			2,50	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	1,00		1,50	1,06	1,00	1,02	0,96	4,05																														10,55				
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	2,00				2,50					1,00	1,39	1,27						2,66	1,04	1,07	1,13	3,24					15,40						
LV6	1,00	0,00	1,00		2,00	0,00	0,00	0,50	0,25	0,75	0,50	1,00	0,54	2,04	1,13	0,82	1,10	1,13	4,18																														8,97				
LV7	1,00	1,00	0,50	1,00	3,50	0,50	1,00			1,50	0,50	0,50	0,50	1,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,81	0,82	0,81	0,85	0,84	4,13																												13,13
TỔNG ĐIỂM																															81,58																						

17. BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1				TC2				TC3				TC4				TC5					TC6				TC7							TC8				Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC5	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6		TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TĐ TC8		
LV1					1,50					1,00	1,00	1,50		2,50					1,00						1,00						0,50													7,50
LV2					1,00	0,75	0,50			1,25				1,50	0,50	1,50			2,00	0,50	0,50				1,00						1,00	1,00	0,73	0,77	0,73	1,02	1,00	5,26						13,01
LV3	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	0,50	0,00	1,00	2,00	0,00	0,50		0,50	2,00	0,50	1,00		3,50	0,50	0,50				1,00	1,08	1,01	0,94	1,06	4,09													13,59	
LV4	1,00	0,50			1,50	0,50	0,50	1,50		2,50	0,50	1,00		1,50	1,28	1,20	1,05	1,03	4,56																								10,06	
LV5	1,00	1,00			2,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50		1,00					2,00	0,50	0,00				0,50						1,00	1,41	1,40						2,81	1,06	1,10	1,05	3,20	13,51
LV6	0,90	1,00	0,00		1,90	0,25	0,50	0,50	0,25	1,50	1,00	1,00	1,00	3,00	1,33	0,88	1,21	1,25	4,67																								11,07	
LV7	1,00	1,00	0,50	0,50	3,00	0,50	1,00			1,50	0,50	0,00	0,00	0,50	0,50	1,00	1,00		2,50	0,84	0,84	0,84	0,89	0,87	4,28																		11,78	
TỔNG ĐIỂM																																	80,53											

PHỤ LỤC 2: PAR INDEX 2019 CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG QUA PHÂN TÍCH CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN

01. QUẢNG NINH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9				Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9			
LV1							1,45							0,50	1,00	1,00			2,00							1,00							1,00	1,50											7,45	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50						1,50	0,84	0,85	1,16	1,09		3,94																			8,94	
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,25	0,75	3,00	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,50	1,00	0,25	0,75	5,00	0,75	0,25				1,00													13,50		
LV4	1,00	1,00	1,00				3,00	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00			1,50	1,20	1,22	1,21			3,63																				10,63
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50							0,75	0,25	1,50				1,75	1,00	0,50	0,25	0,75	0,92	0,90	1,81	0,84	0,85	0,86	0,84	3,39	12,96
LV6	0,86	0,00	0,50				1,36	0,25	0,00	0,75	0,25			1,25	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,88	0,87	0,89	0,86		3,50																				9,61	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	5,50	0,25	1,00					1,25	0,25	0,50	0,50			1,25	0,50	0,50				1,00	0,87	0,88	0,86	0,86	3,47														12,47	
LV8	1,44	1,44	2,37	2,44	1,84		9,53							1,00	0,00	1,00				1,00							1,00						1,00	1,00											14,53	
	TỔNG ĐIỂM																														90,09															

02. HÀ NỘI

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						2,00	1,00												8,00	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,81	0,83	1,11	1,03		3,78																				8,78
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,50	0,75	0,75	0,75	3,25	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,50	1,00	0,25	0,00	4,25	0,75	0,25				1,00													13,00	
LV4	1,00	1,00	0,95				2,95	0,50	0,50	1,31				2,31	0,25	0,25	1,00		1,50	1,13	1,14	1,15			3,41																				10,17
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,50				0,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,89	0,90	1,79	0,79	0,81	0,80	0,68	3,08	11,87	
LV6	0,80	1,00	0,00				1,80	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	0,00	2,50	0,77	0,83	0,79	0,81		3,20																				9,24
LV7	0,00	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,00	0,25	1,00					1,25	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50				1,00	0,84	0,83	0,85	0,82	3,34														10,84	
LV8	1,34	1,24	2,21	2,11	1,85		8,74							1,00	0,00	1,00			1,00						0,50						1,00	0,50												12,74	
	TỔNG ĐIỂM																														84,64														

03. ĐỒNG THÁP

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9				Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00																	8,00	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,83	0,86	1,13	1,05		3,87																		8,87
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,50	0,00	0,00	1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,48	1,00	0,00	0,75	4,73	0,75	0,25														11,98		
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,36				2,36	0,25	0,25	1,00		1,50	1,17	1,03	1,15		3,35																	9,71		
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,50			1,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,91	0,89	1,80	0,76	0,81	0,83	0,68	3,08	12,88
LV6	0,89	1,00	0,50				2,39	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,00	1,00	0,60	2,60	0,82	0,84	0,82	0,82		3,30																	10,04	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	0,79					0,79	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50			1,00	0,88	0,86	0,87	0,80	3,41												11,19		
LV8	1,33	1,32	2,21	2,26	1,65		8,76							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					0,00	0,00											11,76	
	TỔNG ĐIỂM																														84,43												

04. HÀI PHÒNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm												
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9								
LV1							1,40							0,50	1,00	0,82			1,82						1,00						2,00	1,50																8,22			
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50						1,50	0,86	0,89	1,24	0,97		3,97																									8,97
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,00	2,00	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,50	1,00	0,25	0,75	5,00	0,75	0,25			1,00																		12,50			
LV4	1,00	0,50	0,90				2,40	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00			0,50	1,20	1,11	1,17			3,47																								8,87	
LV5	0,50	0,50					1,00	0,00	0,50					0,50	0,00	0,25				0,25						0,50	0,25	0,50				0,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,87	0,89	1,76	0,82	0,84	0,81	0,75	3,22							9,99
LV6	1,00	1,00	0,50				2,50	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,84	0,85	0,85	0,85		3,40																								11,15		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	1,00					1,00	0,00		0,50			0,50	0,50	0,00				0,50	0,88	0,88	0,87	0,82	3,45																		10,45		
LV8	1,41	1,39	2,33	2,35	1,73		9,21							1,00	0,00	1,00				1,00						1,00						1,00	1,00																14,21		
	TỔNG ĐIỂM																														84,35																				

05. LONG AN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9				Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						2,00	0,50												7,50
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,80	0,82	1,10	1,00		3,72																			8,72
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,00	2,00	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,46	1,00	0,25	0,75	4,96	0,75	0,25				1,00												12,46	
LV4	1,00	1,50	1,00				3,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,12	1,14	1,11			3,37																		10,87	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,50				0,75	1,00	0,25	0,25	0,50	0,88	0,85	1,73	0,76	0,80	0,80	0,66	3,02	11,25
LV6	1,00	1,00	0,00				2,00	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,79	0,81	0,80	0,81		3,21																		10,46	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,00	1,00					1,00	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50				1,00	0,82	0,81	0,83	0,81	3,27												11,02		
LV8	1,32	1,33	2,15	2,21	1,52		8,53							0,00	0,51	1,00			1,51						1,00						1,00	0,00											12,04	
TỔNG ĐIỂM																												84,33																

06. ĐÀ NẴNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm								
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9			
LV1							1,48							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						2,00	0,00												6,98		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,73	0,81	1,03	0,99	3,55																				8,55		
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,50	3,25	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	1,49	1,49	1,00	0,25	0,75	4,99	0,75	0,25			1,00														13,49		
LV4	1,00	0,50	0,67				2,17	0,50	0,50	1,33				2,33	0,25	0,25	1,00		1,50	1,02	0,94	0,99			2,95																					8,95
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,00			1,25	1,00	0,50	0,50	1,00	0,77	0,80	1,57	0,75	0,75	0,73	0,70	2,93	12,01			
LV6	0,89	1,00	0,25				2,14	0,25	0,50	0,50	0,25			1,50	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	0,79	0,77	0,81	0,77	3,14																					10,04	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,25	1,00					1,25	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50			1,00	0,81	0,79	0,80	0,76	3,16															11,66		
LV8	1,33	1,33	2,17	2,27	1,41		8,51							1,00	0,00	1,00			1,00						0,50						1,00	0,00												12,01		
	TỔNG ĐIỂM																														83,68															

07. THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00																	8,00	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,75	0,80	1,08	0,93		3,56																		8,56
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,50	0,75	0,50	0,50	2,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,45	1,50	1,00	0,25	0,75	4,95	0,75	0,25														13,20		
LV4	1,00	1,00	0,20				2,20	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,02	1,00	1,06			3,08																	9,28	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,00	0,50					0,50	0,25	0,25			0,50						0,50	0,25	0,50			0,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,92	0,87	1,80	0,78	0,78	0,80	0,67	3,03	11,07
LV6	0,00	1,00	0,00				1,00	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,78	0,79	0,80	0,81		3,18																	9,43	
LV7	0,50	1,00	1,00	0,50	1,00	1,00	5,00	0,00	1,00					1,00	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50				1,00	0,82	0,81	0,81	0,79	3,23											11,48		
LV8	1,27	1,25	2,06	2,09	1,37		8,04							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					1,00	0,50											12,54	
	TỔNG ĐIỂM																														83,56												

09. BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00					2,00	0,50												7,50	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,76	0,79	1,02	1,06		3,63																			8,63
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,75	3,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,48	1,00	0,25	0,75	4,98	0,75	0,25		1,00													13,98		
LV4	1,00	1,00	0,91				2,91	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,01	1,04	0,96		3,02																		9,93		
LV5	0,50	0,50					1,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,25	0,25	1,50		1,75	1,00	0,50	0,25	0,75	0,81	0,79	1,61	0,72	0,73	0,79	0,67	2,92	10,77		
LV6	0,94	1,00	0,25				2,19	0,25	0,50	0,50	0,25			1,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,74	0,76	0,75	0,77		3,03																	10,21		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,00	4,00	0,00	0,77					0,77	0,25	0,00	0,50		0,75	0,50	0,50			1,00	0,77	0,77	0,76	0,73	3,03												9,55			
LV8	1,28	1,19	2,12	2,01	1,78		8,38							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					1,00	0,50											12,88		
																															TỔNG ĐIỂM	83,45												

13. THỪA THIÊN HUẾ

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						2,00	1,00											8,00	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,34					1,50	0,83	0,84	1,15	1,09		3,91																			8,75
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,75	2,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,49	1,47	1,00	0,25	0,75	4,96	0,75	0,25				1,00												13,21	
LV4	0,00	0,50	0,97				1,47	0,50	0,50	0,92				1,92	0,25	0,25	1,00		1,50	1,19	1,10	1,16			3,46																			8,35
LV5	0,50	0,50					1,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,50				1,75	0,97	0,50	0,50	1,00	0,86	0,85	1,72	0,76	0,78	0,78	0,71	3,03	11,72
LV6	0,82	1,00	0,25				2,07	0,25	0,25	0,75	0,25			1,50	1,00	0,50	1,00	0,34	2,84	0,84	0,82	0,85	0,83		3,35																		9,76	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	5,50	0,25	1,00					1,25	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50				1,00	0,89	0,89	0,87	0,82	3,47												12,47		
LV8	1,22	1,21	2,01	2,08	1,29		7,80							1,00	0,00	0,00			0,00						1,00						1,00	0,00											10,80	
																																		TỔNG ĐIỂM	83,06									

14. THÁI NGUYÊN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm									
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9					
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						1,50	1,50													8,00			
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,81	0,82	1,10	1,17		3,90																							8,90
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,25	0,50	2,75	1,00	0,00	1,00	1,00	3,00	1,46	1,49	1,00	0,25	0,75	4,95	0,75	0,25				1,00																12,70	
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,14	1,06	1,08			3,28																						9,78	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,00				1,25	1,00	0,50	0,25	0,75	0,86	0,83	1,69	0,73	0,72	0,81	0,62	2,87	11,81				
LV6	0,96	1,00	0,00				1,96	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,00	0,00	1,00	2,00	0,77	0,79	0,78	0,79		3,13																						8,84	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,25	0,91					1,16	0,00	0,00	0,50		0,50	0,50	0,50				1,00	0,82	0,82	0,82	0,76	3,22																10,39		
LV8	1,33	1,38	2,18	2,34	1,35		8,58							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00						0,00	1,00														12,58		
	TỔNG ĐIỂM																														83,01																	

16. TUYỂN QUANG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm									
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9				
LV1							1,47							0,50	1,00	0,71			1,71						1,00						1,50	0,50													6,67		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50						1,50	0,87	0,87	1,15	1,25		4,14																					9,14
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,50	0,00	0,00	1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,50	1,00	0,25	0,00	4,25	0,75	0,25			1,00															11,50		
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00			1,50	1,22	1,15	1,21			3,58																				10,08	
LV5	0,50	1,00					1,50	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50						0,25	0,25	1,50			1,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,93	0,89	1,83	0,80	0,84	0,87	0,74	3,26	12,08			
LV6	0,96	1,00	0,25				2,21	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	0,50	0,00	1,00	0,11	1,61	0,83	0,86	0,82	0,84		3,35																				8,91		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	1,00					1,00	0,00	0,00	0,50			0,50	0,50	0,50				1,00	0,86	0,85	0,85	0,82	3,38														10,88		
LV8	1,33	1,31	2,18	2,24	1,50		8,56							1,00	0,00	1,00				1,00						1,00					1,00	1,00													13,56		
	TỔNG ĐIỂM																														82,82																

17. BÌNH DƯƠNG

TIÊU CHÍ VA LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9				Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00					2,00	1,50											8,50	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,79	0,81	1,09	1,02		3,71																		8,71
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,75	3,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,45	1,48	1,00	0,25	0,00	4,18	0,75	0,25		1,00												13,18		
LV4	1,00	1,00	0,25				2,25	0,00	0,00	1,50				1,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,14	1,08	1,16		3,38																		8,63	
LV5	0,50	0,00					0,50	0,00	0,50					0,50	0,25	0,25			0,50						0,50	0,25	1,00		1,25	1,00	0,50	0,25	0,75	0,88	0,87	1,74	0,77	0,76	0,77	0,76	3,07	9,81	
LV6	0,94	1,00	0,00				1,94	0,25	0,50	0,00	0,25			1,00	1,00	0,50	1,00	0,14	2,64	0,78	0,80	0,79	0,81		3,19																	8,77	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,50	4,50	0,00	1,00					1,00	0,25	0,50	0,50		1,25	0,00	0,50			0,50	0,82	0,83	0,83	0,78	3,27												10,52		
LV8	1,34	1,33	2,23	2,30	1,60		8,80							1,00	0,88	1,00			1,88						1,00					1,00	0,50											14,18	
	TỔNG ĐIỂM																														82,30												

18. BẮC NINH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						1,50	1,50												8,00	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,83	0,86	1,21	1,11		4,01																				9,01
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,75	3,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,50	1,00	0,25	0,50	4,75	0,75	0,25			1,00														13,75	
LV4	1,00	0,50	0,78				2,28	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,18	1,18	1,19			3,55																				8,83
LV5	0,50	0,50					1,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,25	0,25	1,50				1,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,87	0,88	1,74	0,74	0,79	0,81	0,78	3,12	11,37	
LV6	1,00	1,00	0,50				2,50	0,25	0,50	0,00	0,25			1,00	1,00	0,00	1,00	0,00	2,00	0,84	0,83	0,83	0,79		3,30																				8,80
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,50	4,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50				1,00	0,85	0,86	0,85	0,80	3,36															10,86
LV8	1,34	1,33	2,19	2,29	1,54		8,69							1,00	0,89	0,00			0,89						1,00						0,00	0,00													11,58
	TỔNG ĐIỂM																														82,20														

19. SÓC TRĂNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm			
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9
LV1							1,50							0,50	1,00	0,81			1,81						1,00					2,00	0,50											7,31	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,87	0,90	1,25	1,17		4,19																		9,19
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,00	2,00	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	1,50	1,50	1,00	0,25	0,25	4,49	0,75	0,25			1,00											11,74		
LV4	1,00	0,50	0,98				2,48	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,24	1,17	1,25			3,65																	9,13	
LV5	0,50	1,00					1,50	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,00			1,25	1,00	0,25	0,25	0,50	0,94	0,93	1,87	0,81	0,84	0,84	0,73	3,23	11,60
LV6	0,84	0,00	0,50				1,34	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,25	0,00	1,00	2,25	0,85	0,86	0,86	0,86		3,42																	8,76	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	1,00	5,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50			1,00	0,86	0,86	0,87	0,88	3,47												10,47		
LV8	1,38	1,36	2,33	2,35	1,42		8,83							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					1,00	1,00											13,83	
	TỔNG ĐIỂM																														82,03												

20. PHÚ THỌ

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,40							0,50	1,00	0,70			1,70						1,00					2,00	0,00											6,61		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,89	0,92	1,28	1,27		4,36																			9,36
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,25	0,00	2,25	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,49	1,00	0,25	0,75	4,99	0,75	0,25													12,74				
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,26	1,20	1,25																			9,22			
LV5	0,50	0,50					1,00	0,00	0,50					0,50	0,25	0,25			0,50							0,50	0,25	1,00														10,92		
LV6	0,99	0,00	1,00				1,99	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	0,00	1,00	2,50	0,88	0,89	0,88	0,86																		9,74			
LV7	0,50	1,00	1,00	0,50	0,50	0,50	4,00	0,00	1,00					1,00	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50				1,00	0,92	0,90	0,90	0,85	3,57											10,82			
LV8	1,32	1,31	2,12	2,24	1,61		8,60							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					0,00	1,00											12,60		
	TỔNG ĐIỂM																													82,01														

21. ĐỒNG NAI

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9				Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2		TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						2,00	1,00											8,00	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,80	0,81	1,11	1,00		3,71																			8,71
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,75	3,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,48	1,47	0,99	0,25	0,75	4,93	0,75	0,25				1,00												13,93	
LV4	1,00	1,00	0,79				2,79	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,12	1,09	1,08			3,29																			10,08
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,50				0,75	0,94	0,50	0,50	1,00	0,86	0,85	1,71	0,76	0,79	0,80	0,66	3,00	11,65
LV6	0,00	1,00	0,00				1,00	0,25	0,50	0,00	0,25			1,00	1,00	0,50	1,00	0,00	2,50	0,79	0,82	0,79	0,80		3,20																			7,70
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,50	4,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50				1,00	0,83	0,83	0,82	0,76	3,25													10,75	
LV8	1,31	1,32	2,23	2,21	1,59		8,66							1,00	0,00	0,00			0,00						0,50						1,00	0,00											11,16	
	TỔNG ĐIỂM																														81,99													

22. HƯNG YÊN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9				
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						0,00	0,50													5,50		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,83	0,83	1,18	1,17		4,01																						9,01
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,00	0,75	0,75	0,75	2,75	1,00	0,00	1,00	1,00	3,00	1,50	1,50	1,00	0,25	0,00	4,25	0,75	0,25			1,00															12,00		
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,18	1,06	1,10			3,34																					9,84	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,50				1,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,87	0,87	1,74	0,79	0,81	0,82	0,73	3,15	12,89			
LV6	0,89	1,00	0,00				1,89	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,78	0,81	0,78	0,80		3,18																					10,33	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,00	4,00	0,00	0,50					0,50	0,00	0,00	0,50		0,50	0,00	0,50				0,50	0,84	0,82	0,84	0,80	3,30																8,80	
LV8	1,38	1,37	2,28	2,34	1,74		9,11							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00						1,00	0,50													13,61		
	TỔNG ĐIỂM																																	81,98													

23. SƠN LA

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						2,00	0,50												7,50
LV2	1,00	1,00					2,00							1,33					1,50	0,90	0,90	1,26	1,16		4,22																			9,05
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,50	3,25	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,50	1,00	0,25	0,75	4,99	0,75	0,25				1,00												13,74	
LV4	1,00	1,00	1,00				3,00	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,23	1,24	1,25			3,72																		10,72	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,00				0,25	0,98	0,25	0,25	0,50	0,96	0,94	1,89	0,86	0,87	0,86	0,78	3,37	11,24
LV6	0,94	1,00	0,25				2,19	0,50	0,50	0,50	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	0,00	2,50	0,85	0,85	0,86	0,87		3,42																		9,86	
LV7	0,50	1,00	1,00	0,50	0,50	0,00	3,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50				1,00	0,88	0,87	0,88	0,85	3,49												9,99		
LV8	1,36	1,35	2,30	2,34	1,73		9,07							0,00	0,00	0,00			0,00						0,25						0,00	0,50										9,82		
	TỔNG ĐIỂM																														81,93													

24. NGHỆ AN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9
LV1							1,46							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00					1,50	1,00											7,46	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,76	0,80	1,06	1,02		3,65																		8,65
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,25	2,25	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,48	1,00	0,25	0,00	4,23	0,75	0,25			1,00											11,98		
LV4	1,00	0,50	0,50				2,00	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,07	0,95	1,05			3,07																	8,07	
LV5	0,50	0,50					1,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,50			1,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,81	0,82	1,63	0,75	0,76	0,74	0,67	2,93	11,56
LV6	0,96	1,00	1,00				2,96	0,25	0,50	0,50	0,25			1,50	1,00	0,00	1,00	1,00	3,00	0,77	0,79	0,79	0,77		3,11																	10,57	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,00			0,50	0,80	0,80	0,79	0,76	3,15												10,65		
LV8	1,22	1,23	2,01	2,10	1,42		7,99							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					1,00	1,00											12,99	
	TỔNG ĐIỂM																													81,93													

25. BẮC GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9				Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,47						0,50	1,00	1,00			2,00						1,00					1,50	0,50												6,97		
LV2	1,00	1,00					2,00						1,50					1,50	0,80	0,83	1,10	1,12		3,85																				8,85
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,00	2,00	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,48	1,00	0,25	0,75	4,98	0,25	0,25			0,50														11,98
LV4	1,00	0,00	1,00				2,00	0,50	0,50	1,50			2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,19	1,14	1,22			3,55																				8,55
LV5	0,50	0,50					1,00	0,00	0,50				0,50	0,00	0,25			0,25						0,75	0,25	1,50			1,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,84	0,88	1,72	0,77	0,82	0,82	0,75	3,16	11,13		
LV6	1,00	1,00	0,25				2,25	0,25	0,50	0,00	0,25		1,00	1,00	0,50	0,00	1,00	2,50	0,83	0,86	0,85	0,87		3,41																				9,16
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	1,00				1,00	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50				1,00	0,88	0,86	0,88	0,87	3,48														11,73	
LV8	1,40	1,38	2,32	2,30	1,46		8,85						1,00	0,61	0,00			0,61						1,00					1,00	1,00												13,46		
	TỔNG ĐIỂM																														81,84													

26. YÊN BÁI

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,47							0,50	1,00	0,75			1,75						1,00					1,00	1,00												6,72		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,87	0,91	1,27	1,18		4,23																				9,23
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,00	2,00	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,48	1,46	1,00	0,25	0,75	4,94	0,75	0,25				1,00												12,44		
LV4	1,00	0,00	1,00				2,00	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,27	1,22	1,27				3,76																	8,76		
LV5	0,50	0,50					1,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50							0,75	0,00	1,50				1,50	1,00	0,25	0,25	0,50	0,94	0,91	1,85	0,79	0,87	0,86	0,74	3,26	11,36
LV6	1,00	1,00	0,50				2,50	0,50	0,50	0,75	0,25			2,00	1,00	0,50	0,00	1,00	2,50	0,86	0,87	0,85	0,84		3,42																		10,42		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	5,50	0,00	0,00					0,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50				1,00	0,92	0,91	0,90	0,83	3,55													11,05		
LV8	1,34	1,33	2,13	2,25	1,64		8,69							1,00	0,00	0,00			0,00						1,00					1,00	0,00													11,69	
	TỔNG ĐIỂM																														81,66														

27. ĐIỆN BIÊN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm									
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9						
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00				2,00						1,00							2,00	1,00												8,00			
LV2	1,00	1,00					2,00							1,17						1,50	0,88	0,91	1,30	1,27	4,37																						9,03		
LV3	0,00	0,50					0,50	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,75	3,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,49	1,00	0,25	0,00	4,24	0,75	0,25																			12,74			
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,03				2,03	0,25	0,25	1,00			1,50	1,24	1,21	1,22			3,67																						9,71	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50						0,75	0,25	0,50																			11,89		
LV6	0,86	0,00	0,50				1,36	0,50	0,50	0,75	0,25			2,00	0,00	0,00	1,00	0,00	1,00	0,90	0,89	0,90	0,88		3,58																						7,94		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,50				1,00	0,92	0,91	0,93	0,88	3,64																		11,14
LV8	1,31	1,31	2,17	2,23	1,45		8,47							0,00	0,00	0,00				0,00						1,00																			10,97				
TỔNG ĐIỂM																														81,42																			

29. CẦN THƠ

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm													
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9										
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00																	8,00											
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					0,00	0,77	0,83	1,11	1,04		3,75																		7,25										
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,75	3,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,00	1,49	1,00	0,25	0,75	3,49	0,75	0,25													1,00	12,49												
LV4	1,00	1,00	0,95				2,95	0,50	0,50	1,35				2,35	0,25	0,25	1,00		1,50	1,08	1,05	1,07		3,20																	9,99												
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,50													0,75	1,00	0,50	0,25	0,75	0,84	0,81	1,65	0,75	0,76	0,75	0,64	2,90	11,30
LV6	0,94	1,00	0,50				2,44	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,00	1,00	0,13	2,13	0,77	0,78	0,80	0,79	3,14																		9,46											
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50			1,00	0,75	0,75	0,76	0,81	3,07												10,57												
LV8	1,30	1,30	2,11	2,20	1,04		7,95							1,00	0,00	1,00			1,00					0,25																	1,00	1,00	12,20										
TỔNG ĐIỂM																												81,25																									

30. BẠC LIÊU

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm											
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9								
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						1,00	0,50																6,50			
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50						1,50	0,83	0,86	1,20	1,16		4,05																									9,05
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,00	0,75	0,75	0,00	0,75	2,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,50	1,00	0,25	0,00	4,24	0,75	0,25				1,00																	12,24			
LV4	1,00	1,50	1,00				3,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00			0,50	1,14	1,18	1,23			3,55																								10,05	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50						0,75	0,25	1,00				1,25	1,00	0,50	0,50	1,00	0,88	0,86	1,74	0,77	0,81	0,83	0,72	3,12	12,36						
LV6	1,00	1,00	0,00				2,00	0,25	0,00	0,75	0,25			1,25	1,00	0,50	1,00	0,00	2,50	0,79	0,85	0,79	0,85		3,27																								9,02		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,00	4,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,50	0,50			1,00	0,00	0,50				0,50	0,80	0,80	0,83	0,81	3,24																			8,74	
LV8	1,29	1,26	2,15	2,14	1,19		8,03							1,00	0,94	1,00				1,94						0,25						1,00	1,00																13,23		
	TỔNG ĐIỂM																														81,20																				

31. HẬU GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm											
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9						
LV1							1,43						0,50	1,00	1,00			2,00						1,00					1,50	0,50																	6,93		
LV2	1,00	1,00					2,00						1,50					1,50	0,89	0,92	1,29	1,25		4,35																								9,35	
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,00	0,50	0,00	0,75	1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,50	1,00	0,25	0,75	5,00	0,75	0,25		1,00																			12,25	
LV4	1,00	0,50	0,19				1,69	0,50	0,50	1,50			2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,30	1,28	1,30			3,88																								8,57	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50				1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,50			0,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,92	0,91	1,84	0,86	0,90	0,86	0,79	3,40	12,24							
LV6	0,89	1,00	0,50				2,39	0,25	0,25	0,75	0,25		1,50	1,00	0,50	0,00	0,00	1,50	0,85	0,87	0,86	0,90		3,49																								8,88	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,50	4,50	0,00	1,00				1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,00	0,50				0,50	0,90	0,89	0,90	0,90	3,58																			10,58	
LV8	1,37	1,34	2,23	2,28	1,55		8,76						1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					0,00	0,50																			12,26
	TỔNG ĐIỂM																														81,05																		

32. NINH THUẬN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,50							0,00	1,00	1,00			2,00						1,00						1,00	1,50												7,00	
LV2	0,75	1,00					1,75							1,50					1,50	0,80	0,81	1,06	1,04		3,70																				8,45
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,00	0,75	0,75	0,75	2,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,49	1,44	0,95	0,25	0,75	4,88	0,75	0,25				1,00													13,13	
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,00	1,50				2,00	0,25	0,25	0,00		0,50	1,03	0,91	1,04			2,98																				7,98
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,50				1,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,85	0,82	1,67	0,69	0,72	0,80	0,61	2,82	12,49	
LV6	0,94	0,00	0,50				1,44	0,25	0,00	0,00	0,25			0,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,81	0,82	0,81	0,78		3,22																				8,66
LV7	0,50	1,00	1,00	0,50	0,50	0,00	3,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,00				0,50	0,80	0,79	0,81	0,74	3,13														9,13	
LV8	1,22	1,23	2,09	2,19	1,38		8,10							1,00	1,00	1,00			2,00						1,00						1,00	1,00												14,10	
	TỔNG ĐIỂM																														80,95														

33. HẢI DƯƠNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9				Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9
LV1							1,29						0,50	1,00	0,88			1,88						1,00					1,50	0,50												6,68	
LV2	1,00	0,00					1,00						1,50					1,50	0,91	0,90	1,30	1,27		4,39																			8,39
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,00	2,00	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	1,48	1,44	1,00	0,25	0,75	4,91	0,75	0,25		1,00												12,16		
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50			2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,26	1,31	1,28			3,85																		9,35	
LV5	0,50	0,50					1,00	0,50	0,00				0,50	0,25	0,25			0,50						0,25	0,25	1,50			1,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,93	0,93	1,86	0,86	0,88	0,90	0,83	3,47	11,33	
LV6	0,98	1,00	0,50				2,48	0,25	0,25	0,75	0,25		1,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,87	0,87	0,87	0,88		3,49																		10,97	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,00	0,00				0,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50			1,00	0,89	0,88	0,89	0,87	3,53													10,03		
LV8	1,38	1,38	2,32	2,32	1,64		9,04						1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					0,00	0,00												12,04	
	TỔNG ĐIỂM																														80,94												

34. KHÁNH HÒA

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm											
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9							
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00							1,00																				8,00				
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50						1,50	0,73	0,74	0,95	0,86		3,28																						8,28		
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,50	0,75	3,25	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,48	1,43	1,00	0,25	0,00	4,16	0,75	0,25																			12,91				
LV4	1,00	0,50	0,91				2,41	0,50	0,50	1,21				2,21	0,25	0,25	1,00			1,50	0,88	0,81	0,88			2,56																						8,69		
LV5	1,00	0,50					1,50	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50							0,75	0,25	1,00																			10,90		
LV6	0,00	1,00	0,25				1,25	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	0,32	2,82	0,71	0,73	0,70	0,71		2,85																						8,67			
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,25	1,00					1,25	0,25	0,50	0,50			1,25	0,50	0,50				1,00	0,77	0,74	0,74	0,72	2,97																			10,97
LV8	1,20	1,21	2,22	2,18	1,68		8,49							0,00	0,00	1,00				1,00							1,00																				12,49			
	TỔNG ĐIỂM																														80,90																			

35. QUẢNG NAM

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9				Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9
LV1							1,46							0,50	1,00	0,95			1,95						1,00					1,50	1,00											7,40	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,78	0,81	1,05	0,92		3,57																		8,57
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,00	2,00	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,48	1,47	0,99	0,25	0,75	4,94	0,75	0,25			1,00											12,44		
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	0,99	0,91	0,98			2,88																	9,38	
LV5	0,50	0,50					1,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,50			1,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,82	0,85	1,67	0,70	0,71	0,78	0,60	2,79	11,46
LV6	0,89	1,00	0,00				1,89	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,77	0,75	0,81	0,76		3,09																	10,23	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,00	0,00				0,00	0,82	0,81	0,81	0,74	3,19												9,69	
LV8	1,22	1,24	2,02	2,18	1,51		8,17							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					0,00	0,50											11,67	
	TỔNG ĐIỂM																														80,84												

36. QUẢNG BÌNH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						2,00	1,50												8,50	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,83	0,84	1,12	1,01		3,80																				8,80
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,50	0,75	3,25	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	1,46	1,48	1,00	0,25	0,75	4,95	0,75	0,25				1,00													13,45	
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,14	1,10	1,10			3,34																				9,84
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,00				1,25	1,00	0,50	0,25	0,75	0,83	0,85	1,68	0,78	0,81	0,78	0,71	3,08	12,01	
LV6	0,00	1,00	0,25				1,25	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	0,00	0,00	1,00	0,00	1,00	0,78	0,82	0,79	0,80		3,19																				7,19
LV7	0,00	1,00	1,00	1,00	0,50	1,00	4,50	0,00	0,86					0,86	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,00				0,50	0,85	0,84	0,84	0,79	3,32													10,18		
LV8	1,26	1,26	2,11	2,18	1,53		8,34							0,00	0,00	0,00			0,00						1,00						1,00	0,50												10,84	
	TỔNG ĐIỂM																														80,80														

37. BÌNH PHƯỚC

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3					TC4					TC5					TC6	TC7			TC8				TC9					Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TCTP4	TĐ TC9					
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00					1,00	0,00														6,00			
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,76	0,77	1,03	0,95		3,50																							8,50
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,75	3,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,48	1,45	1,00	0,25	0,75	4,93	0,75	0,25			1,00																	13,93	
LV4	1,00	1,50	1,00				3,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,06	1,02	1,03			3,11																							10,61
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,00			1,25	1,00	0,50	0,50	1,00	0,78	0,77	1,55	0,69	0,73	0,75	0,61	2,78	11,82					
LV6	1,00	1,00	0,25				2,25	0,25	0,00	0,00	0,25			0,50	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	0,76	0,76	0,75	0,73		2,99																						8,99	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,00	4,00	0,00	0,00					0,00	0,25	0,00	0,50		0,75	0,50	0,00				0,50	0,78	0,76	0,78	0,72	3,04																8,29		
LV8	1,28	1,30	2,09	2,21	1,63		8,50							1,00	0,65	0,00			0,65						1,00					1,00	0,50															12,65		
TỔNG ĐIỂM																											80,79																					

38. THÁI BÌNH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm				
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,50							0,50	0,50	0,00			0,50						1,00					1,00	1,00												5,50	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					0,00	0,83	0,86	1,13	1,12		3,93																			7,43
LV3	0,00	0,50					0,50	0,00	0,00	0,75	0,75	0,75	0,50	2,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,45	1,00	0,25	0,75	4,95	0,75	0,25			1,00													12,70	
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,27				2,27	0,25	0,25	1,00		1,50	1,13	1,10	1,09			3,32																		9,59	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,50			1,75	1,00	0,50	0,25	0,75	0,86	0,85	1,71	0,74	0,75	0,76	0,65	2,91	12,36	
LV6	1,00	1,00	0,50				2,50	0,00	0,50	0,00	0,25			0,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,78	0,78	0,79	0,78		3,13																	9,88		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,00	0,50		0,50	0,50	0,50				1,00	0,87	0,82	0,86	0,77	3,32												10,32		
LV8	1,35	1,33	2,17	2,26	1,34		8,47							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					1,00	0,50											12,97		
	TỔNG ĐIỂM																														80,76													

39. NAM ĐỊNH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3						TC4						TC5						TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9							
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00				2,00							1,00							1,50	1,00													7,50	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50						1,50	0,82	0,83	1,14	1,10			3,89																					8,89	
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,50	0,00	2,50	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	1,50	1,50	1,00	0,25	0,75		4,99	0,75	0,25					1,00	0,00															12,74
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00			0,50	1,17	1,06	1,14				3,38																				8,88		
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50							0,75	0,25	1,00					1,25	0,92	0,50	0,25	0,75	0,79	0,82	1,61	0,70	0,73	0,76	0,71	2,90	11,68		
LV6	1,00	1,00	0,25				2,25	0,25	0,00	0,00	0,25			0,50	1,00	0,50	1,00	0,00	2,50	0,81	0,80	0,80	0,79			3,19																				8,44			
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,50	4,50	0,25	1,00					1,25	0,00	0,00	0,50			0,50	0,00	0,50					0,50	0,85	0,82	0,82	0,74	3,23														9,98			
LV8	1,18	1,18	1,91	2,02	1,28		7,57							1,00	0,00	1,00				1,00							1,00																			12,57			
	TỔNG ĐIỂM																														80,70																		

40. LÂM ĐỒNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						1,00	0,50												6,50	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,31	0,81	0,86	1,16	1,05		3,87																				8,69
LV3	0,00	0,50					0,50	0,00	0,00	0,75	0,75	0,00	0,25	1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,48	1,45	1,00	0,25	0,75	4,93	0,75	0,25				1,00													11,68	
LV4	1,00	0,50	0,61				2,11	0,50	0,50	1,31				2,31	0,25	0,25	0,00		0,50	1,17	1,14	1,18			3,50																				8,42
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,00				1,25	1,00	0,50	0,50	1,00	0,89	0,89	1,78	0,79	0,80	0,83	0,69	3,11	12,38	
LV6	0,94	0,00	0,25				1,19	0,00	0,50	0,00	0,25			0,75	1,00	0,50	0,00	1,00	2,50	0,82	0,85	0,81	0,83		3,31																			7,75	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	0,79					0,79	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50				1,00	0,86	0,86	0,86	0,84	3,41													11,45		
LV8	1,31	1,32	2,17	2,22	1,66		8,68							1,00	0,61	1,00			1,61						1,00						1,00	0,50											13,79		
																																		TỔNG ĐIỂM	80,66										

41. GIA LAI

TIÊU CHÍ VA LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,46							0,50	1,00	0,00		1,00						1,00					2,00	1,00													6,96		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					0,00	0,82	0,82	1,11	1,09	3,83																				7,33	
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,00	0,75	0,75	0,00	0,00	1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,49	1,00	0,00	0,00	3,99	0,75	0,25			1,00														11,24	
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,40	1,41	1,40			4,22																				9,72
LV5	0,50	0,50					1,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,50	0,25	0,50			0,75	1,00	0,25	0,25	0,50	0,99	0,98	1,98	0,84	0,96	0,99	0,85	3,64	10,87		
LV6	0,89	0,00	0,50				1,39	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	0,00	1,00	2,50	0,96	0,93	0,96	0,97		3,82																				9,46
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50				1,00	0,93	0,96	0,94	0,93	3,76															11,76
LV8	1,27	1,27	2,09	2,29	1,56		8,48							1,00	0,76	1,00			1,76						0,50					1,00	0,50												13,24		
	TỔNG ĐIỂM																														80,58														

42. LẠNG SƠN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						2,00	1,00												8,00
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50						1,50	0,78	0,82	1,04	0,99	3,63																			8,63
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,00	0,75	0,75	0,75	2,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,48	1,50	1,00	0,25	0,25	4,48	0,75	0,25			1,00													12,73	
LV4	1,00	0,50	0,91				2,41	0,50	0,50	1,01				2,01	0,25	0,25	1,00		1,50	1,11	0,99	1,04			3,15																			9,07
LV5	1,00	1,00					2,00	0,00	0,50					0,50	0,25	0,25			0,50						0,50	0,25	1,00			1,25	0,95	0,25	0,25	0,50	0,84	0,84	1,69	0,68	0,71	0,73	0,57	2,69	10,57	
LV6	1,00	1,00	0,00				2,00	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,75	0,77	0,74	0,74	3,00																			10,25	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,00	4,00	0,00	1,00					1,00	0,00	0,00	0,50		0,50	0,50	0,50			1,00	0,80	0,77	0,77	0,70	3,04													9,54		
LV8	1,27	1,32	2,12	2,24	1,08		8,03							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00						0,00	0,50											11,53	
	TỔNG ĐIỂM																														80,33													

43. THANH HÓA

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9			
LV1							1,43							0,50	1,00	0,80		1,80						1,00					1,00	1,00													6,73			
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50				1,50	0,84	0,85	1,18	1,08		3,95																				8,95		
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,00	2,00	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,49	1,00	0,25	0,75	4,98	0,75	0,25			1,00															12,48	
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00	0,50	1,24	1,16	1,21			3,61																					9,11	
LV5	0,25	0,50					0,75	0,00	0,50					0,50	0,25	0,25		0,50						0,00	0,25	1,00				1,25	1,00	0,50	0,25	0,75	0,87	0,88	1,75	0,82	0,85	0,82	0,76	3,26	9,76			
LV6	1,00	0,00	1,00				2,00	0,50	0,50	0,00	0,25			1,25	1,00	0,50	0,00	1,00	2,50	0,82	0,85	0,81	0,82	3,29																				9,04		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,50	4,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50	1,00	0,50	0,50			1,00	0,87	0,86	0,89	0,85	3,47																		10,97
LV8	1,32	1,33	2,15	2,25	1,57		8,62							1,00	0,00	1,00		1,00						1,00						1,00	0,50													13,12		
	TỔNG ĐIỂM																														80,15															

44. TÂY NINH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm												
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9									
LV1							1,31							0,50	1,00	0,90			1,90						1,00						2,00	0,50																	7,21			
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					0,00	0,79	0,81	1,07	0,92		3,58																											7,08
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,75	2,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,46	1,46	0,98	0,25	0,75	4,90	0,75	0,25			1,00																			13,15			
LV4	1,00	0,50	0,96				2,46	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,06	0,98	1,01			3,06																									8,52		
LV5	0,50	0,50					1,00	0,50	0,00					0,50	0,25	0,25			0,50						0,25	0,25	0,50				0,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,89	0,87	1,75	0,71	0,73	0,76	0,63	2,83	9,59								
LV6	1,00	1,00	0,50				2,50	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	0,50	0,50	1,00	1,00	3,00	0,76	0,79	0,78	0,77		3,10																								10,35			
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	5,50	0,00	0,00					0,00	0,25	0,00	0,50		0,75	0,50	0,50				1,00	0,78	0,78	0,79	0,76	3,11																				10,36		
LV8	1,28	1,29	2,15	2,19	1,39		8,31							1,00	0,98	1,00			1,98						1,00						1,00	0,50																		13,79		
																															TỔNG ĐIỂM	80,05																				

45. HÀ NAM

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9				Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,50							0,50	1,00	0,00			1,00						1,00						1,00	1,00												6,00
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,85	0,88	1,22	1,17		4,12																			9,12
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,00	2,00	0,75	0,50	1,00	1,00	3,25	1,50	1,48	1,00	0,25	0,75	4,97	0,75	0,25			1,00													12,22	
LV4	1,00	0,50	0,21				1,71	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,20	1,16	1,18			3,54																			8,25
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,00			0,25						0,75	0,25	1,00			1,25	1,00	0,50	0,50	1,00	0,92	0,90	1,81	0,78	0,80	0,86	0,73	3,17	12,24	
LV6	0,85	1,00	0,00				1,85	0,25	0,00	0,00	0,25			0,50	1,00	0,00	1,00	1,00	3,00	0,82	0,84	0,81	0,83		3,30																			8,66
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,00	0,00					0,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,00	0,00				0,00	0,86	0,85	0,86	0,82	3,39													8,89	
LV8	1,38	1,38	2,24	2,31	1,48		8,79							1,00	0,74	1,00			1,74						1,00					1,00	1,00											14,53		
																																		TỔNG ĐIỂM	79,91									

46. BÌNH ĐỊNH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,50							0,50	1,00	0,75			1,75						1,00						1,00	1,50												7,25	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,79	0,83	1,11	1,08		3,81																				8,81
LV3	0,00	0,50					0,50	0,25	0,25	0,50	0,75	0,25	0,25	2,25	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	1,47	1,43	1,00	0,25	0,75	4,90	0,75	0,25				1,00													11,90	
LV4	1,00	1,00	1,00				3,00	0,50	0,50	1,04				2,04	0,25	0,25	0,00		0,50	1,08	0,94	1,02			3,04																				8,58
LV5	1,00	0,50					1,50	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,50				1,75	1,00	0,25	0,25	0,50	0,82	0,84	1,67	0,76	0,78	0,76	0,65	2,94	11,61	
LV6	1,00	1,00	0,00				2,00	0,50	0,50	0,75	0,25			2,00	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,77	0,78	0,80	0,76		3,12																				10,62
LV7	0,50	1,00	1,00	0,50	0,50	0,50	4,00	0,00	1,00					1,00	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,00				0,50	0,80	0,79	0,79	0,76	3,14													9,89		
LV8	1,22	1,24	2,08	2,25	1,41		8,20							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00							0,00	0,00											11,20	
	TỔNG ĐIỂM																														79,86														

47. BÌNH THUẬN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						1,00	1,00												7,00	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,80	0,81	1,06	1,04		3,71																				8,71
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,75	2,75	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	1,50	1,45	1,00	0,25	0,75	4,94	0,75	0,25				1,00													12,94	
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,08	1,07	0,99			3,14																				9,64
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,00					0,50	0,25	0,25			0,50						0,50	0,25	0,50				0,75	0,95	0,50	0,25	0,75	0,88	0,85	1,73	0,74	0,74	0,75	0,61	2,84	10,51	
LV6	0,94	1,00	0,00				1,94	0,25	0,25	0,75	0,25			1,50	0,50	0,50	1,00	0,00	2,00	0,78	0,80	0,76	0,75		3,09																				8,53
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,00	4,00	0,00	0,87					0,87	0,25	0,00	0,50		0,75	0,50	0,50				1,00	0,78	0,77	0,77	0,75	3,06													9,68		
LV8	1,13	1,15	1,87	1,92	1,28		7,35							1,00	0,87	1,00			1,87						1,00						1,00	0,50												12,72	
	TỔNG ĐIỂM																														79,74														

48. TIỀN GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm												
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9									
LV1							1,50							0,50	1,00	0,00			1,00						1,00						1,50	0,50																	6,00			
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,79	0,83	1,09	1,00		3,71																											8,71
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,75	3,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,43	0,00	0,99	0,25	0,75	3,43	0,75	0,25			1,00																				12,43		
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,22				2,22	0,25	0,25	0,00		0,50	1,13	1,07	1,15			3,35																										8,57	
LV5	1,00	0,50					1,50	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,00				1,25	1,00	0,50	0,25	0,75	0,88	0,85	1,73	0,73	0,75	0,77	0,62	2,87								11,35	
LV6	0,94	1,00	0,00				1,94	0,25	0,50	0,00	0,25			1,00	1,00	0,50	1,00	0,00	2,50	0,79	0,81	0,78	0,81		3,19																									8,63		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	0,95					0,95	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50				1,00	0,82	0,82	0,82	0,79	3,26																				11,21		
LV8	1,30	1,30	2,12	2,18	1,38		8,29							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00																									12,79		
																															TỔNG ĐIỂM	79,68																				

49. CÀ MAU

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9				Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,50							0,50	1,00	0,88			1,88						1,00						1,50	0,50											6,88	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,34					1,50	0,78	0,80	1,06	0,99		3,64																			8,48
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,00	0,75	0,75	0,25	0,75	2,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,48	1,00	0,25	0,00	4,22	0,75	0,25				1,00											12,47		
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,06	1,00	1,03			3,09																		8,59	
LV5	0,50	0,50					1,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,50				0,75	1,00	0,50	0,25	0,75	0,88	0,85	1,73	0,74	0,76	0,77	0,62	2,90	10,38
LV6	0,97	1,00	0,25				2,22	0,25	0,50	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	0,00	2,50	0,77	0,80	0,78	0,77		3,12																		9,59	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,00	4,00	0,00	0,66					0,66	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50			1,00	0,83	0,80	0,82	0,78	3,23												10,14			
LV8	1,41	1,40	2,35	2,36	1,59		9,11							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00						0,50	0,50										13,11		
	TỔNG ĐIỂM																														79,64													

50. ĐÁK LẮK

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9			
LV1							1,50						0,00	1,00	1,00			2,00						1,00					1,50	0,50													6,50			
LV2	1,00	1,00					2,00						1,50					1,50	0,78	0,79	1,04	1,05		3,67																						8,67
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,00	2,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,49	1,49	1,00	0,25	0,75	4,97	0,75	0,25			1,00															13,22	
LV4	1,00	0,50	0,73				2,23	0,50	0,50	1,14			2,14	0,25	0,25	0,00		0,50	1,00	0,91	0,95			2,87																						7,74
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50				1,00	0,25	0,25			0,50						0,25	0,25	1,00			1,25	1,00	0,50	0,50	1,00	0,84	0,84	1,68	0,73	0,76	0,74	0,57	2,80	11,47				
LV6	0,86	0,00	0,00				0,86	0,25	0,50	0,00	0,25		1,00	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,75	0,75	0,79	0,77		3,05																					8,41	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,00	0,56				0,56	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50				1,00	0,80	0,77	0,80	0,73	3,10																10,16	
LV8	1,14	1,14	1,84	2,04	1,38		7,54						1,00	0,82	1,00			1,82						1,00					1,00	1,00														13,36		
	TỔNG ĐIỂM																														79,53															

51. LAI CHÂU

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3						TC4						TC5						TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9						
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00				2,00							1,00							2,00	1,00											8,00		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50						1,50	0,83	0,86	1,15	1,16		4,01																				9,01		
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,50	0,50	0,75	0,75	3,00	1,00	0,00	1,00	1,00	3,00	1,48	1,49	1,00	0,25	0,00	4,22	0,75	0,25					1,00																12,22
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00			0,50	1,10	1,01	1,10			3,21																					8,71	
LV5	0,00	1,00					1,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50							0,75	0,25	0,50					0,75	1,00	0,25	0,25	0,50	0,86	0,86	1,72	0,77	0,80	0,79	0,66	3,01	10,23	
LV6	1,00	1,00	0,25				2,25	0,25	0,50	0,00	0,25			1,00	1,00	0,50	1,00	0,32	2,82	0,76	0,83	0,81	0,80		3,23																					9,30		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,00	4,50	0,25	0,54					0,79	0,00	0,50	0,50			1,00	0,00	0,50				0,50	0,83	0,82	0,83	0,79	3,27																	10,06
LV8	1,24	1,27	2,02	2,12	1,58		8,23							1,00	0,00	1,00				1,00							0,25							1,00	0,50												11,98	
																															TỔNG ĐIỂM	79,51																

52. HÒA BÌNH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm																			
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9															
LV1							1,42							0,50	1,00	0,00			1,00						1,00																	2,00	1,50											7,42				
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,82	0,82	1,10	1,09		3,82																						8,82											
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,75	2,75	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	1,50	1,50	1,00	0,25	0,75	5,00	0,75	0,25																	1,00											13,00			
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,03	1,04	1,02			3,09																					8,59												
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,00																		0,25	1,00	0,50	0,50	1,00	0,86	0,84	1,70	0,74	0,77	0,77	0,63	2,91	11,11
LV6	0,00	1,00	0,00				1,00	0,50	0,50	0,75	0,25			2,00	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,73	0,76	0,72	0,74		2,95																						9,45											
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	1,00	5,00	0,00	1,00					1,00	0,00	0,00	0,50		0,50	0,50				1,00	0,77	0,76	0,77	0,73	3,03															10,53														
LV8	1,32	1,33	2,15	2,26	1,45		8,51							0,00	0,00	0,00			0,00						1,00																					1,00	0,00											10,51
																															TỔNG ĐIỂM	79,44																										

53. HÀ GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						0,00	1,00												6,00	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,81	0,82	1,10	1,04																						8,78
LV3	0,50	0,50					1,00	0,00	0,25	0,75	0,75	0,75	0,75	3,25	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,49	1,46	0,97	0,25	0,50	4,67	0,75	0,25				1,00														13,42
LV4	1,00	0,50	0,83				2,33	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	1,00		1,50	1,12	1,05	1,08			3,24																				9,57
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,00				0,25	0,94	0,25	0,25	0,50	0,83	0,81	1,64	0,72	0,79	0,76	0,70	2,96	10,54	
LV6	0,99	1,00	0,00				1,99	0,50	0,50	0,75	0,25			2,00	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	0,79	0,80	0,77	0,80		3,16																			10,40	
LV7	0,50	1,00	1,00	0,50	0,50	0,00	3,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,00	0,50		0,50	0,50	0,50				1,00	0,82	0,81	0,83	0,76	3,23															9,23
LV8	1,25	1,30	2,09	2,22	1,64		8,50							1,00	0,81	0,00			0,81						1,00						0,00	0,00												11,31	
	TỔNG ĐIỂM																														79,23														

54. KIẾN GIANG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						1,00	0,00												6,00	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,77	0,81	1,09	1,06		3,73																				8,73
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,00	0,75	0,75	0,75	2,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,49	1,47	1,00	0,25	0,25	4,45	0,75	0,25				1,00													12,70	
LV4	1,00	0,50	0,65				2,15	0,50	0,50	1,36				2,36	0,25	0,25	1,00		1,50	1,03	0,94	1,03			3,00																				9,02
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,00				1,25	0,98	0,25	0,25	0,50	0,83	0,85	1,68	0,70	0,72	0,76	0,62	2,80	11,46	
LV6	0,97	1,00	0,50				2,47	0,25	0,00	0,75	0,25			1,25	1,00	0,50	0,00	1,00	2,50	0,77	0,77	0,81	0,79		3,13																				9,35
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50				1,00	0,77	0,75	0,78	0,75	3,05													11,05		
LV8	1,22	1,25	2,04	2,13	1,18		7,82							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00							0,00	0,00												10,82
	TỔNG ĐIỂM																														79,13														

55. BẮC KẠN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm				
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9	
LV1							1,50							0,50	1,00	0,75			1,75						1,00					1,50	0,50												6,75	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,48					1,50	0,83	0,83	1,13	1,16		3,95																			8,93
LV3	0,00	0,50					0,50	0,25	0,25	0,75	0,75	0,25	0,25	2,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,50	1,50	1,00	0,25	0,75	5,00	0,75	0,25			1,00													12,50	
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,43				2,43	0,25	0,25	0,00		0,50	1,08	1,12	1,10			3,30																			8,73
LV5	0,50	1,00					1,50	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,50			0,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,91	0,87	1,78	0,72	0,77	0,81	0,55	2,85	11,12	
LV6	0,86	1,00	0,25				2,11	0,50	0,50	0,75	0,25			2,00	1,00	0,00	1,00	1,00	3,00	0,80	0,81	0,80	0,77		3,18																		10,29	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,50	4,50	0,00	1,00					1,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50				1,00	0,81	0,80	0,82	0,77	3,21													10,71	
LV8	1,31	1,33	2,17	2,26	1,42		8,48							0,00	0,00	0,00			0,00						1,00						0,00	0,50											9,98	
																																		TỔNG ĐIỂM	79,02									

56. ĐÁK NÔNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,50							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00						1,50	1,00												7,50	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,78	0,82	1,05	0,96		3,60																				8,60
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,25	0,25	2,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,49	1,49	1,00	0,25	0,75	4,98	0,75	0,25			1,00													12,98		
LV4	1,00	1,50	1,00				3,50	0,50	0,50	1,25				2,25	0,25	0,25	1,00		1,50	0,99	0,98	1,01			2,98																			10,24	
LV5	1,00	0,00					1,00	0,50	0,50					1,00	0,00	0,25			0,25						0,50	0,25	1,00			1,25	1,00	0,25	0,25	0,50	0,80	0,81	1,60	0,72	0,76	0,70	0,61	2,78	9,89		
LV6	0,94	1,00	0,00				1,94	0,25	0,25	0,50	0,25			1,25	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,76	0,74	0,76	0,73		2,99																		9,67		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	0,50	0,00	4,00	0,00	1,00					1,00	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50				1,00	0,78	0,77	0,77	0,74	3,05												10,30			
LV8	1,20	1,22	1,95	2,06	1,32		7,75							0,00	0,00	1,00			1,00						1,00						0,00	0,00											9,75		
	TỔNG ĐIỂM																														78,92														

57. TRÀ VINH

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8			TC9				Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8		TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9
LV1							1,50							0,50	1,00	0,93			1,93						1,00					1,50	1,00											7,43	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,07	0,80	0,82	1,07	1,07		3,77																		8,34
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,00	0,75	2,75	1,00	0,00	1,00	1,00	3,00	1,45	1,50	1,00	0,25	0,75	4,95	0,75	0,00													12,45			
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,50				2,50	0,25	0,25	0,00		0,50	1,11	0,97	1,09			3,17																8,67		
LV5	1,00	0,50					1,50	0,00	0,00					0,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	0,50			0,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,86	0,84	1,70	0,73	0,77	0,79	0,65	2,94	10,15
LV6	0,92	0,00	0,25				1,17	0,25	0,50	0,75	0,00			1,50	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	0,80	0,79	0,81	0,78		3,18																9,35		
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	0,00					0,00	0,00	0,00	0,50		0,50	0,50	0,00			0,50	0,77	0,75	0,74	0,79	3,06											9,06			
LV8	1,39	1,36	2,30	2,29	1,62		8,96							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00					1,00	0,50										13,46		
	TỔNG ĐIỂM																												78,89														

58. CAO BÀNG

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9		
LV1							1,41							0,50	1,00	1,00			2,00						1,00					1,00	0,50												6,41		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,20					1,08	0,77	0,79	0,99	1,08		3,62																				7,91
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,50	3,25	1,00	0,00	1,00	1,00	3,00	1,50	1,47	1,00	0,25	0,75	4,97	0,75	0,25			1,00												13,22			
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,34				2,34	0,25	0,25	0,00		0,50	0,94	0,92	0,89			2,75																		8,09		
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25			0,50						0,75	0,25	1,00			1,25	1,00	0,50	0,25	0,75	0,84	0,78	1,62	0,67	0,70	0,78	0,55	2,70	11,58		
LV6	0,94	1,00	0,50				2,44	0,50	0,50	0,75	0,25			2,00	0,50	0,25	1,00	0,00	1,75	0,73	0,77	0,75	0,70		2,95																		9,14		
LV7	0,00	0,99	1,00	1,00	0,50	0,00	3,49	0,00	0,00					0,00	0,00	0,50	0,50		1,00	0,50	0,50			1,00	0,75	0,74	0,76	0,68	2,93													8,42			
LV8	1,19	1,22	2,25	2,10	1,00		7,77							1,00	1,00	1,00			2,00						1,00					1,00	1,00												13,77		
	TỔNG ĐIỂM																														78,53														

59. KON TUM

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3					TC4					TC5					TC6	TC7			TC8				TC9					Điểm								
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3		TCTP4	TĐ TC9						
LV1							1,45							0,00	1,00	0,00			1,00						1,00																						5,45		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50					1,50	0,81	0,82	1,08	1,12		3,83																								8,83
LV3	0,50	0,50					1,00	0,00	0,25	0,75	0,75	0,75	0,25	2,75	1,00	0,25	1,00	1,00	3,25	1,50	1,48	1,00	0,25	0,75	4,98	0,75	0,25																				12,98		
LV4	1,00	0,00	0,88				1,86	0,50	0,50	1,28				2,28	0,25	0,25	0,00		0,50	1,10	1,02	1,08			3,20																							7,84	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,00			0,25						0,75	0,25	0,50																					10,77	
LV6	0,88	1,00	0,25				2,13	0,25	0,50	0,50	0,25			1,50	1,00	0,50	1,00	0,86	3,36	0,74	0,77	0,73	0,75		2,99																							9,98	
LV7	0,50	1,00	1,00	0,50	0,50	0,00	3,50	0,00	1,00					1,00	0,25	0,50	0,50		1,25	0,50	0,50				1,00	0,79	0,79	0,80	0,75																		9,89		
LV8	1,30	1,33	2,21	2,20	1,63		8,67							0,00	0,59	1,00			1,59						1,00																						12,75		
TỔNG ĐIỂM																											78,49																						

60. PHÚ YÊN

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9					Điểm						
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2		TCTP3	TCTP4	TĐ TC9			
LV1							1,47							0,50	1,00	1,00				2,00						1,00						2,00	0,50												7,47	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50						1,50	0,76	0,79	1,03	0,99		3,56																				8,56
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,50	0,75	0,50	0,50	2,75	1,00	0,50	1,00	1,00	3,50	1,43	1,43	1,00	0,25	0,00	4,10	0,75	0,25			1,00														12,35		
LV4	1,00	1,00	1,00				3,00	0,50	0,50	1,38				2,38	0,25	0,25	1,00			1,50	1,03	0,89	0,91			2,83																				9,72
LV5	1,00	0,50					1,50	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50						0,50	0,25	0,50				0,75	1,00	0,50	0,50	1,00	0,77	0,75	1,52	0,68	0,71	0,73	0,62	2,73	10,50	
LV6	0,84	0,00	0,00				0,84	0,25	0,00	0,75	0,25			1,25	1,00	0,00	0,00	0,00	1,00	0,74	0,72	0,75	0,74		2,95																				6,04	
LV7	0,50	1,00	1,00	1,00	1,00	0,50	5,00	0,00	0,61					0,61	0,25	0,00	0,50			0,75	0,50	0,50				1,00	0,76	0,75	0,75	0,69	2,95														10,31	
LV8	1,31	1,31	2,15	2,21	1,44		8,42							1,00	0,00	0,00				0,00						1,00						1,00	1,00													12,42
	TỔNG ĐIỂM																														77,36															

61. QUẢNG NGÃI

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3				TC4					TC5				TC6		TC7			TC8				TC9				Điểm							
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1		TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9			
LV1							1,43							0,50	1,00	1,00			2,00							1,00						1,50	0,50											6,93		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,08						1,08	0,76	0,79	1,04	0,96		3,55																		7,71		
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,25	0,75	0,75	0,50	2,75	1,00	0,00	1,00	1,00	3,00	1,47	1,46	1,00	0,25	0,75	4,93	0,75	0,25				1,00														12,68	
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,35				2,35	0,25	0,25	0,00			0,50	1,02	0,92	0,97			2,90																			8,25	
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50							0,75	0,25	1,00				1,25	0,98	0,25	0,25	0,50	0,77	0,82	1,59	0,68	0,68	0,72	0,54	2,61	11,19
LV6	1,00	1,00	0,00				2,00	0,25	0,00	0,00	0,25			0,50	1,00	0,50	0,00	1,00	2,50	0,72	0,70	0,75	0,73		2,90																				7,90	
LV7	0,50	1,00	1,00	0,50	1,00	0,00	4,00	0,00	0,63					0,63	0,00	0,50	0,50			1,00	0,50	0,00				0,50	0,82	0,82	0,81	0,67	3,13															9,26
LV8	1,26	1,25	2,01	2,10	1,28		7,89							1,00	0,55	1,00				1,55							1,00						1,00	0,50											12,95	
TỔNG ĐIỂM																														76,86																

62. VĨNH LONG

TIÊU CHÍ VA LINH VỰC	TC1						TC2						TC3						TC4						TC5						TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm					
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9						
LV1							1,50							0,00	1,00	1,00				2,00							1,00							1,50	1,50												7,50	
LV2	1,00	1,00					2,00							1,13						1,35	0,77	0,82	1,07	1,01			3,67																					8,14
LV3	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25	0,75	0,75	0,75	0,50	3,25	1,00	0,00	1,00	1,00		3,00	1,49	1,50	1,00	0,00	0,00		3,99	0,75	0,25					1,00														12,24
LV4	1,00	0,50	1,00				2,50	0,50	0,50	1,06				2,06	0,25	0,25	0,00			0,50	1,07	0,89	1,00				2,96																					8,02
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50							0,75	0,25	1,00					1,25	0,94	0,50	0,50	1,00	0,88	0,82	1,70	0,71	0,74	0,78	0,58	2,81	11,94	
LV6	0,00	1,00	0,50				1,50	0,50	0,25	0,75	0,25			1,75	1,00	0,50	1,00	0,00		2,50	0,79	0,79	0,78	0,75			3,11																					8,86
LV7	0,50	1,00	1,00	0,50	1,00	0,00	4,00	0,00	0,84					0,84	0,00	0,00	0,50			0,50	0,50	0,50					1,00	0,78	0,78	0,77	0,75	3,07															9,41	
LV8	1,24	1,17	1,95	2,00	1,64		7,99							0,00	0,00	0,00				0,00							1,00							1,00	0,50													10,49
	TỔNG ĐIỂM																														76,61																	

63. BẾN TRE

TIÊU CHÍ VÀ LINH VỰC	TC1						TC2						TC3						TC4						TC5						TC6	TC7			TC8			TC9					Điểm		
	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC1	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TCTP6	TĐ TC2	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC3	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TCTP5	TĐ TC4	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC5	TĐ TC6	TCTP1	TCTP2	TĐ TC7	TCTP1	TCTP2	TĐ TC8	TCTP1	TCTP2	TCTP3	TCTP4	TĐ TC9			
LV1							1,50							0,50	1,00	0,75			1,75						0,50						1,50	0,50											6,25		
LV2	1,00	1,00					2,00							1,50						0,00	0,76	0,80	1,05	1,01		3,62																			7,12
LV3	0,00	0,50					0,50	0,00	0,00	0,00	0,75	0,75	0,75	2,25	1,00	0,00	1,00	1,00	3,00	1,49	1,50	1,00	0,25	0,75	4,99	0,75	0,25				1,00												11,74		
LV4	1,00	0,50	0,82				2,32	0,50	0,50	1,18				2,18	0,00	0,25	1,00		1,25	1,04	0,95	1,00			2,99																		8,74		
LV5	1,00	1,00					2,00	0,50	0,50					1,00	0,25	0,25				0,50						0,75	0,25	1,00				1,25	0,98	0,25	0,25	0,50	0,88	0,85	1,73	0,70	0,72	0,76	0,60	2,78	11,49
LV6	0,00	1,00	0,00				1,00	0,25	0,00	0,00	0,00			0,25	0,00	0,00	1,00	0,00	1,00	0,73	0,76	0,73	0,71		2,93																		5,18		
LV7	0,50	0,94	1,00	1,00	1,00	0,00	4,44	0,00	1,00					1,00	0,25	0,50	0,50		1,25	0,00	0,00				0,00	0,77	0,76	0,77	0,72	3,02													9,71		
LV8	1,31	1,32	2,21	2,26	1,54		8,64							1,00	0,00	1,00			1,00						1,00						1,00	1,00												13,64	
																															TỔNG ĐIỂM	73,87													

PHỤ LỤC 3: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP BỘ**BỘ NỘI VỤ****Bảng 1****CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30 / 12 /2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	9.00						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1.00						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.50						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5							
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.00						
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ CCHC của bộ trong năm: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	2.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm:2							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1							
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0.5							
	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao:0							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỂ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ	16.50						
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	2.00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.50						
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật:0.25							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.3	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
2.4	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	2.00						
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50						
	Từ 80% - 100% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra:0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0.25							
	Dưới 60% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0							
2.4.2	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	$thức \left[\frac{(Tỷ\ lệ\ \% \ số\ VB\ đã\ xử\ lý\ hoặc\ kiến\ nghị\ xử\ lý) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
2.5	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0.25							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
2.6	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý của bộ	1.00						
	100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức đã được bộ trả lời: 1							
	Dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức đã được bộ trả lời: 0							
2.7	Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	7.50						
2.7.1	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.50					ĐTXHH	
2.7.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH	
2.7.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH	
2.7.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00					ĐTXHH	
2.7.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH	
2.7.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH	
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	17.00						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	2.50						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5							
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	thủ tục hành chính							
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50						
	Từ 80% -100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.2	Công bố, công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00						
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	0.50						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
3.2.2	Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.50						
	Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0							
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	1.00						
	100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 0.5							
	Dưới 80% số TTHC thuộc phạm vi giải quyết của bộ: 0							
3.2.4	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00						
	TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở các cơ quan, đơn vị thuộc bộ trực tiếp tiếp nhận và giải quyết: 0.25							
	TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của bộ: 0.25							
	Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của bộ: 0.5							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	1.00						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	0.50						
	100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0.5							
	Dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ: 0							
3.3.2	Công bố nhóm TTHC liên thông trong phạm vi ngành, lĩnh vực quản lý	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đã rà soát, công bố và cập nhật theo quy định: 0.5							
	Chưa rà soát, công bố hoặc không cập nhật theo quy định: 0							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	3.50						
3.4.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.3	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của bộ	1.00						
	100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 1							
	Từ 80% - dưới 100% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.5							
	Dưới 80% cơ quan, đơn vị thuộc bộ đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0.5						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25							
	Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của bộ	0.50						
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
3.6	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	6.00						
3.6.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.6.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
3.6.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	1.50						ĐTXHH
3.6.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50						
4.1	<i>Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy</i>	2.50						
4.1.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị thuộc bộ	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ	1.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương: 1</i>							
4.2	<i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>	2.50						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	<i>Đạt từ 10% trở lên: 1.5</i>							
	<i>Đạt dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$</i>							
4.3	<i>Thực hiện phân cấp quản lý</i>	1.50						
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp cho địa phương	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Có thực hiện: 0.5</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	6.00						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	1.50					ĐTXHH	
4.4.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50					ĐTXHH	
4.4.3	Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành	1.50					ĐTXHH	
4.4.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương	1.50					ĐTXHH	
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	17.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương)	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của bộ	1.00						
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ	2.00						
	100% số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
	100% số lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2.50						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	2.00						
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo bộ bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo của các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.7	Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức	3.00						
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50					ĐTXHH	
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác	1.50					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức							
5.8	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ	4.50					ĐTXHH	
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐTXHH	
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50					ĐTXHH	
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.50					ĐTXHH	
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13.50						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1.00						
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1							
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{90\%} \right]$							
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0							
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại bộ	1.00						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.5							
	Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0							
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00						
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của bộ về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5							
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25							
	Chưa ban hành văn bản nào: 0							
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25							
	Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0							
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75							
	Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5							
	Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25							
	Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0							
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.25						
	Có kiểm tra: 0.25							
	Không kiểm tra: 0							
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.00						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	1.00						
	Có thêm từ 02 đơn vị SNCL trở lên tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 1							
	Có thêm 01 đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 0.5							
	Không có thêm đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 0							
6.3.2	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00						
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị SNCL so với năm 2015	1.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$							
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	5.50						
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản	1.50					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	lý, sử dụng kinh phí của bộ							
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐTXHH	
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.50					ĐTXHH	
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1.50					ĐTXHH	
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	14.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của bộ	4.00						
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của bộ	1.00						
	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 1							
	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc bộ dưới dạng điện tử	1.00						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1							
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$							
	Dưới 60% số văn bản: 0							
7.1.3	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	1.00						
	Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 1							
	Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5							
	Chưa xây dựng Cổng DVC: 0							
7.1.4	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp bộ	1.00						
	Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 1							
	Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5							
	Chưa xây dựng: 0							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.50						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.50						
	Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5							
	Dưới 50% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00						
	Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50						
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5							
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2.50						
7.4.1	Công bố ISO 9001 tại cơ quan bộ	0.50						
	Đã công bố: 0.50							
	Chưa công bố: 0							
7.4.2	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc bộ (Cục, Tổng cục và tương đương; cơ quan ngành dọc của bộ đóng tại địa phương) đã công bố ISO 9001 theo quy định	1.00						
	100% số cơ quan: 1							
	Từ 90% - dưới 100% số cơ quan: 0.5							
	Dưới 90% số cơ quan: 0							
7.4.3	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00						
	100% số cơ quan: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0.5							
	Dưới 80% số cơ quan: 0							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	5.00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00					ĐTXHH	
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ	1.00					ĐTXHH	
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00					ĐTXHH	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.5.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
	TỔNG ĐIỂM	100.00						

PHỤ LỤC 4: CẤU TRÚC CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH – PAR INDEX CẤP TỈNH**BỘ NỘI VỤ****Bảng 2****CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH***(Ban hành kèm theo Quyết định số 1150/QĐ-BNV ngày 30/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	8.50						
1.1	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50						
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5							
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5							
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00						
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2							
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm:1.5							
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ:1							
	Hoàn thành từ 95% - dưới 100% nhiệm vụ được giao: 0.5							
	Hoàn thành dưới 95% số nhiệm vụ được giao:0							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10.00						
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00						
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:1							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền:0							
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	5.00						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00						
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00						
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	quản lý nhà nước của tỉnh							
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50						
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14.00						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.50						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	3.50						
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.3	Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC	0.75						
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh đã được công bố: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện đã được công bố: 0.25</i>							
	<i>100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố: 0.25</i>							
3.2.4	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	0.75						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.75</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
3.2.5	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0.75						
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25							
	100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25							
3.2.6	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0.75						
	100% CQCM cấp tỉnh đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25							
	100% UBND cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25							
	100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00						
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25							
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5							
	Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25							
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50						
	Từ 80% số TTHC trở lên: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0.25							
	Dưới 60% số TTHC: 0							
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1.00						
	Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1							
	Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5							
	Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25							
	Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0							
3.3.4	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1.00						
	Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1							
	Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5							
	Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25							
	Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5.00						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.25							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.4.5	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75						
	Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25							
	Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25							
	Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00						
3.5.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75							
	Từ 80% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25							
	Dưới 80% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
3.5.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.25							
	Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.00						
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	3.50						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5							
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1.00}{10\%} \right]$							
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.50						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.25						
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0</i>							
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.25						
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.50						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.50						
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.50						
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.50						
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	14.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	0.50						
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0.75						
	<i>100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25</i>							
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.75						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.50						
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
	<i>Trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5</i>							
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>							
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1.00						
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.50						
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.50						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>							
5.8	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.50						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% kế hoạch trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i>							
	$\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{90\%} \right]$							
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0</i>							
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	<i>Đạt 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 90% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số tiền nộp NSNN theo kiến nghị: 0</i>							
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00						
6.2.1	Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	<i>Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành văn bản nào: 0</i>							
6.2.2	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.5</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0.25</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan, đơn vị đã ban hành: 0</i>							
6.2.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	0.75						
	<i>Từ 80% số cơ sở nhà, đất trở lên được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.5</i>							
	<i>Từ 50% - dưới 60% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.25						
	<i>Có kiểm tra: 0.25</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0</i>							
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1.00						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$</i>							
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4.00						
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	13.00						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	5.50						
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.50						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.00						
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>							
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1.00						
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã:1</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến dưới 100% đơn vị cấp xã:0.5</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp huyện: 0.25</i>							
	<i>Chưa thực hiện kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp huyện: 0</i>							
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1.00						
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 1</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.5</i>							
	<i>Chưa kết nối liên thông: 0</i>							
7.1.5	Xây dựng, vận hành Cổng dịch vụ công (DVC)	1.00						
	<i>Cổng DVC đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 1</i>							
	<i>Cổng DVC chưa đáp ứng chức năng, yêu cầu kỹ thuật hoặc chưa tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt: 0.5</i>							
	<i>Chưa xây dựng Cổng DVC: 0</i>							
7.1.6	Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.00						
	<i>Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định:1</i>							
	<i>Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	1.25						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.25						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ:0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4	1.00						
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{20\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.25						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.00						
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.4.2	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1.00						
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16.00						
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10.00						
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 1.50}{100\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 1.50}{100\%} \right]$	1.50						
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 2.50}{100\%} \right]$							
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 2.50}{100\%} \right]$							
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 2.00}{100\%} \right]$							
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1.00						
	<i>Cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2.00						
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1.00						
	<i>Tăng từ 20% trở lên so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Tăng từ 10% - dưới 20% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1.00}{20\%} \right]$							
	<i>Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1.00						
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1</i>							
	<i>Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 0.5</i>							
	<i>Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.25</i>							
	<i>Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0</i>							
8.5	Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	1						
	<i>Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1</i>							
	<i>Bằng so với năm trước liền kề: 0.5</i>							
	<i>Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.6	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao	1						

PAR INDEX 2019

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0</i>							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						

***PHỤ LỤC 5: PHIẾU KHẢO SÁT, ĐIỀU TRA XÃ HỘI
HỌC XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ CCHC***

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 01CB/2019

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP VỤ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ nơi Ông/Bà đang công tác, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Mã Bộ:

Bộ/cơ quan ngang bộ:
Vụ/Cục/Tổng cục:.....

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Mã số phiếu

Bộ/ngành/tỉnh:.....

.....

Số thứ tự phiếu:.....

Điều tra viên

Họ tên:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Câu hỏi 1: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện quy chế làm việc của Bộ, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về tình hình đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Thực trạng vi phạm Quy chế (trình tự, thời hạn... giải quyết công việc)?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Mức độ tinh gọn về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ với thực tiễn quản lý?	1	2	3	4	5
- Tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...) trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ trong năm vừa qua trên các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm viên chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Về việc tuyển dụng công chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc tuyển dụng viên chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc thi nâng ngạch công chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc thi thăng hạng viên chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị của Bộ?	1	2	3	4	5

Câu 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ trong triển khai thực hiện nhiệm vụ trên các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thông kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tình trạng công chức của Bộ</u> lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc <u>thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ</u> trên các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
- Chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của của Bộ?	1	2	3	4	5
- Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Công khai tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công của Bộ</u> trên các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5
- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của Bộ</u> trên các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5

- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ</u> trên các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của viên chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ</u> trên các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ</u> trên các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ trao đổi văn bản điện tử trong giải quyết công việc của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ thực hiện phân công nhiệm vụ và xử lý công việc trên môi trường mạng của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ thực hiện việc góp ý, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị trên môi trường mạng của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại Bộ?	1	2	3	4	5
- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO đã được áp dụng tại Bộ?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO đã được áp dụng tại Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO tại Bộ?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 02CB/2019

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP SỞ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH BỘ CHỦ QUẢN**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ chủ quản, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Mã tỉnh:

Sở:

Mã sở:

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Mã số phiếu

Bộ/ngành/tỉnh:.....

Số thứ tự phiếu:.....

Điều tra viên

Họ tên:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về vai trò của Bộ chủ quản đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1.1	Việc tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?					
-	Hướng dẫn, đôn đốc?	1	2	3	4	5
-	Theo dõi, đánh giá?	1	2	3	4	5
-	Hệ thống cơ chế, chính sách để tổ chức triển khai?	1	2	3	4	5
-	Bố trí nguồn lực để triển khai?	1	2	3	4	5
-	Thanh tra, kiểm tra?	1	2	3	4	5
-	Xử lý vướng mắc?	1	2	3	4	5
1.2	Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

-	Mức độ đầy đủ của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
-	Tính kịp thời của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
-	Mức độ chồng chéo giữa các VBQPPL?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
-	Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

-	Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng?	1	2	3	4	5
-	Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý?	1	2	3	4	5

- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL?	1	2	3	4	5		
<p>Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính khả thi của các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành</u>, theo các nội dung sau:</p> <p>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>							
- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5		
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5		
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5		
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5		
<i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>							
Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về <u>tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành?</u>	1	2	3	4	5		
<p>Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết <u>trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản có vướng mắc, bất cập không?</u></p> <p>(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</p>							
<table border="1" style="width: 100%; text-align: center;"> <tr> <td style="width: 50%;">Có <input type="checkbox"/></td> <td style="width: 50%;">Không <input type="checkbox"/></td> </tr> </table>						Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>						
<i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>							
- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.?	1	2	3	4	5		
<p>Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>quy định thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản</u>, theo các nội dung sau:</p> <p>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>							
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về quy định thành phần hồ sơ thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5		
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về trình tự thực hiện thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5		

<p>Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mẫu đơn, mẫu tờ khai trong thành phần hồ sơ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản</u>, theo các nội dung sau:</p> <p>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>						
-	Mức độ đơn giản của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
-	Mức độ dễ hiểu, dễ kê khai của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong thủ tục hành chính do Bộ chủ quản công bố</u> theo các nội dung sau:</p> <p>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>						
-	Mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia quy trình giải quyết thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
-	Mức độ minh bạch về thời gian trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hợp lý của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện của thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản</u>, theo các nội dung sau:</p> <p>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>						
-	Tính hợp lý của các quy định hồ sơ thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
-	Tính hợp lý của trình tự thực hiện thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hợp lý trong văn bản hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do Bộ chủ quản ban hành</u> (thông tư hoặc văn bản khác) trên các nội dung sau:</p> <p>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>						
-	Tính kịp thời trong ban hành văn bản hướng dẫn?	1	2	3	4	5
-	Tính thống nhất của văn bản hướng dẫn với các VBQPPL khác?	1	2	3	4	5

- Mức độ cụ thể của văn bản hướng dẫn?	1	2	3	4	5
- Tính khả thi trong triển khai thực hiện?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa Bộ chủ quản và địa phương</u> trên các nội dung sau:</p> <p>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với năng lực tổ chức thực hiện của địa phương?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với điều kiện, khả năng cân đối nguồn lực của địa phương để tổ chức thực hiện?	1	2	3	4	5
- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ được phân cấp?	1	2	3	4	5
- Mức độ phát huy tính chủ động, trách nhiệm của địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phân cấp?	1	2	3	4	5
<p>Câu 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>năng lực chuyên môn của công chức của Bộ chủ quản trong triển khai thực hiện nhiệm vụ</u> trên các nội dung sau:</p> <p>(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</p>					
	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ chủ quản trong phối hợp, xử lý công việc</u>?</p> <p>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)					
	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tình trạng công chức của Bộ chủ quản nội dung chức vụ, quyền hạn để trực lợi cá nhân?</u>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:</u> (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:</u> (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:</u> (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 03CB/2019

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO PHÒNG THUỘC SỞ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH BỘ CHỦ QUẢN**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ chủ quản, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Mã tỉnh:

Sở:

Mã số:

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Mã số phiếu

Bộ/ngành/tỉnh:.....

.....

Số thứ tự phiếu:.....

Điều tra viên

Họ tên:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về vai trò của Bộ chủ quản đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

1.1 Việc tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?					
- Hướng dẫn, đôn đốc?	1	2	3	4	5
- Theo dõi, đánh giá?	1	2	3	4	5
- Hệ thống cơ chế, chính sách để tổ chức triển khai?	1	2	3	4	5
- Bố trí nguồn lực để triển khai?	1	2	3	4	5
- Thanh tra, kiểm tra?	1	2	3	4	5
- Xử lý vướng mắc?	1	2	3	4	5
1.2 Công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực ngành, lĩnh vực của Bộ chủ quản?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Mức độ đầy đủ của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
- Mức độ chồng chéo giữa các VBQPPL?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý?	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành?

1 2 3 4 5

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.?	1	2	3	4	5
--------------------------------------------------------------------------------------------------	---	---	---	---	---

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về quy định thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về quy định thành phần hồ sơ thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về trình tự thực hiện thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mẫu đơn, mẫu tờ khai trong thành phần hồ sơ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- | | | | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| - Mức độ đơn giản của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Mức độ dễ hiểu, dễ kê khai của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong thủ tục hành chính do Bộ chủ quản công bố theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- | | | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| - Mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia quy trình giải quyết thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Mức độ minh bạch về thời gian trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện của thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- | | | | | | |
|----------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| - Tính hợp lý của các quy định hồ sơ thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Tính hợp lý của trình tự thực hiện thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong văn bản hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do Bộ chủ quản ban hành (thông tư hoặc văn bản khác) trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- | | | | | | |
|--------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| - Tính kịp thời trong ban hành văn bản hướng dẫn? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Tính thống nhất của văn bản hướng dẫn với các VBQPPL khác? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Mức độ cụ thể của văn bản hướng dẫn? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Tính khả thi trong triển khai thực hiện? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa Bộ chủ quản và địa phương trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với năng lực tổ chức thực hiện của địa phương?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với điều kiện, khả năng cân đối nguồn lực của địa phương để tổ chức thực hiện?	1	2	3	4	5
- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ được phân cấp?	1	2	3	4	5
- Mức độ phát huy tính chủ động, trách nhiệm của địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phân cấp?	1	2	3	4	5

Câu 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ chủ quản trong triển khai thực hiện nhiệm vụ trên các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ chủ quản trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5

<i>(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</i>					
Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tình trạng công chức của Bộ chủ quản lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?</u>	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:</u> <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>					
<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)? 	1	2	3	4	5
<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)? 	1	2	3	4	5
Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:</u> <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>					
<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)? 	1	2	3	4	5
<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)? 	1	2	3	4	5
Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:</u> <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>					
<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)? 	1	2	3	4	5
<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)? 	1	2	3	4	5
<ul style="list-style-type: none"> - Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu? 	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 04CB/2019

PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN CÔNG CHỨC PHỤ TRÁCH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ nơi Ông/Bà đang công tác, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Bộ/ cơ quan ngang Bộ:
Vụ/Cục/Tổng

Mã Bộ:

cục:.....

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam

2. Nữ

Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng

Đại học

Sau đại học

Mã số phiếu

Bộ/ngành/tỉnh:.....

.....

Số thứ tự phiếu:.....

Điều tra viên

Họ tên:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Câu hỏi 1: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện quy chế làm việc của Bộ, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về tình hình đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Thực trạng vi phạm Quy chế (trình tự, thời hạn... giải quyết công việc)?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Mức độ tinh gọn về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ với thực tiễn quản lý?	1	2	3	4	5
- Tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...) trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ trong năm vừa qua trên các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm viên chức tại Bộ?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Về việc tuyển dụng công chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc tuyển dụng viên chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc thi nâng ngạch công chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc thi thăng hạng viên chức của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị của Bộ?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị của Bộ?	1	2	3	4	5

Câu 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức của Bộ trong triển khai thực hiện nhiệm vụ trên các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thông kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tinh thần trách nhiệm của công chức của Bộ trong phối hợp, xử lý công việc?

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng công chức của Bộ lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?

Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của của Bộ?	1	2	3	4	5
- Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5
- Công khai tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của Bộ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5
- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của viên chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ trao đổi văn bản điện tử trong giải quyết công việc của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ thực hiện phân công nhiệm vụ và xử lý công việc trên môi trường mạng của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ thực hiện việc góp ý, chia sẻ thông tin giữa các đơn vị trên môi trường mạng của khối cơ quan Bộ?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO tại Bộ trên các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại Bộ?	1	2	3	4	5
- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO đã được áp dụng tại Bộ?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO đã được áp dụng tại Bộ?	1	2	3	4	5
- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO tại Bộ?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 02CB-HH/2019

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN HIỆP HỘI
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH BỘ CHỦ QUẢN**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của Bộ chủ quản, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Bộ/Cơ quan ngang bộ:

Mã Bộ:.....

Loại hình hiệp hội:.....

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Mã số phiếu

Bộ/ngành/tỉnh:.....

.....

Số thứ tự phiếu:.....

Điều tra viên

Họ tên:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Mức độ đầy đủ của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của các VBQPPL hướng dẫn thi hành các VBQPPL cấp trên?	1	2	3	4	5
- Mức độ chông chéo giữa các VBQPPL?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý?	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà cho biết đánh giá của mình về <u>tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL do Bộ chủ quản ban hành hoặc tham mưu ban hành</u> ?	1	2	3	4	5
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- | | | | | | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| - Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về quy định thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- | | | | | | |
|----------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| - Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về quy định thành phần hồ sơ thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về trình tự thực hiện thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mẫu đơn, mẫu tờ khai trong thành phần hồ sơ thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- | | | | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| - Mức độ đơn giản của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Mức độ dễ hiểu, dễ kê khai của các mẫu đơn, tờ khai quy định trong các thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong thủ tục hành chính do Bộ chủ quản công bố theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- | | | | | | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| - Mức độ minh bạch, rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia quy trình giải quyết thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| - Mức độ minh bạch về thời gian trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện của thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ chủ quản, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- | | | | | | |
|----------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|
| - Tính hợp lý của các quy định hồ sơ thủ tục hành chính? | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
|----------------------------------------------------------|---|---|---|---|---|

- Tính hợp lý của trình tự thực hiện thủ tục hành chính?	1	2	3	4	5
<i>(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</i>					
Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tình trạng công chức của Bộ chủ quản lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?</u>	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:</u> <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:</u> <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của Bộ chủ quản trên các nội dung sau:</u> <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 01CT/2019

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN ĐẠI BIỂU HĐND TỈNH
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

HĐND tỉnh/thành phố:.....

Mã tỉnh:

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ

Tuổi:.....

Trình độ GD phổ thông: Tiểu học THCS THPT

Trình độ chuyên môn:

Sơ cấp Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Mã số phiếu

Bộ/ngành/tỉnh:.....
.....
Số thứ tự phiếu:.....

Điều tra viên

Họ tên:.....
Số điện thoại:.....
Địa chỉ:.....

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (**HĐND, UBND các cấp**), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Mức độ đầy đủ của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Mức độ chòng chéo giữa các VBQPPL	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (**HĐND, UBND các cấp**), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL	1	2	3	4	5

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (**HĐND, UBND các cấp**), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/thành phố có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.	1	2	3	4	5
------------------------------------------------------------------------------------------	---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh/thành phố, theo các nội dung sau:

<i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</i>					
- Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về tình hình đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Thực trạng vi phạm Quy chế (trình tự, thời hạn... giải quyết công việc)	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiên toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</i></p>					
- Mức độ tinh gọn về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị với thực tiễn quản lý?	1	2	3	4	5
- Tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban)?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cấp tỉnh và cấp huyện</u>, theo các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với khả năng quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với điều kiện, khả năng cân đối nguồn lực thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5
- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ được phân cấp?	1	2	3	4	5
- Mức độ phát huy tính chủ động, trách nhiệm của địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phân cấp?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tình trạng công chức tại địa phương lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?</u> <i>(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</i></p>					
	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
<i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>					

Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả trong thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào cơ quan nhà nước tại địa phương?</u>	1	2	3	4	5
Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc <u>thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị ở địa phương</u> , theo các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>					
- Chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Mức độ công khai tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương</u> , theo các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>					
- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5
- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương</u> , theo các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i>					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị tại địa phương (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của viên chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh/thành phố, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
-------------------------------------------------------------------------------------	---	---	---	---	---

- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 02CT/2019

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP SỞ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Tỉnh/thành phố:

Mã tỉnh:

Đơn vị công tác (Sở):.....

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học

Mã số phiếu

Bộ/ngành/tỉnh:.....
.....
Số thứ tự phiếu:.....

Điều tra viên

Họ tên:.....
Số điện thoại:.....
Địa chỉ:.....

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Mức độ đầy đủ của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Mức độ chồng chéo giữa các VBQPPL	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL	1	2	3	4	5

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/thành phố có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.	1	2	3	4	5
------------------------------------------------------------------------------------------	---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh/thành phố, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về tình hình đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Thực trạng vi phạm Quy chế (trình tự, thời hạn... giải quyết công việc)	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh/thành phố, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Mức độ tinh gọn về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị với thực tiễn quản lý?	1	2	3	4	5
- Tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban)?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cấp tỉnh và cấp huyện, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với khả năng quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với điều kiện, khả năng cân đối nguồn lực thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5
- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ được phân cấp?	1	2	3	4	5
- Mức độ phát huy tính chủ động, trách nhiệm của địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phân cấp?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...) trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương trong năm vừa qua, theo các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm viên chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương</u>, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Về việc tuyển dụng công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc tuyển dụng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi nâng ngạch công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi thăng hạng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị tại địa phương?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>năng lực chuyên môn của công chức tại địa phương trong triển khai thực hiện nhiệm vụ</u> theo các nội dung sau: (Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</p>					
	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tinh thần trách nhiệm của công chức tại địa phương trong phối hợp, xử lý công việc</u>? (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tình trạng công chức tại địa phương loai dung chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?</u> (Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)					
	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả trong thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào cơ quan nhà nước tại địa phương?</u> (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
	1	2	3	4	5
Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc <u>thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị ở địa phương</u> , theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
- Chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Mức độ công khai tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương</u> , theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)					
- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5

- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương</u>, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị tại địa phương (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương</u>, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của viên chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					

- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 20. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Công/Trang thông tin của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 21. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương</u>, theo các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 03CT/2019

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO PHÒNG THUỘC SỞ
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà.

Mã tỉnh:

Tỉnh/thành phố:

Đơn vị công tác (Sở):.....

THÔNG TIN CHUNG:

Giới tính: 1. Nam

2. Nữ

Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng

Đại học

Sau đại học

Mã số phiếu

Bộ/ngành/tỉnh:.....

.....

Số thứ tự phiếu:.....

Điều tra viên

Họ tên:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (**HĐND, UBND các cấp**), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Mức độ đầy đủ của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Mức độ chông chéo giữa các VBQPPL	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (**HĐND, UBND các cấp**), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL	1	2	3	4	5

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (**HĐND, UBND các cấp**), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/thành phố có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.	1	2	3	4	5
------------------------------------------------------------------------------------------	---	---	---	---	---

Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...) trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương trong năm vừa qua, theo các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm viên chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại địa phương, theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Về việc tuyển dụng công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc tuyển dụng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi nâng ngạch công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi thăng hạng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị tại địa phương?	1	2	3	4	5

Câu 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về năng lực chuyên môn của công chức tại địa phương trong triển khai thực hiện nhiệm vụ theo các nội dung sau:

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

<p>Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tinh thần trách nhiệm của công chức tại địa phương trong phối hợp, xử lý công việc?</u></p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tình trạng công chức tại địa phương lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?</u></p> <p><i>(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</i></p>					
	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả trong thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào cơ quan nhà nước tại địa phương?</u></p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về việc <u>thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị ở địa phương</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Chỉ đạo, tuyên truyền thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Tổ chức thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
- Mức độ công khai tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công tại địa phương</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5

- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các cơ quan, đơn vị tại địa phương (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của cán bộ, công chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại địa phương</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của viên chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					

- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO ở các cơ quan, đơn vị tại địa phương</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !

BỘ NỘI VỤ

Mẫu: 04CT/2019

**PHIẾU KHẢO SÁT Ý KIẾN LÃNH ĐẠO CẤP HUYỆN
ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**

Để theo dõi, đánh giá thực trạng công tác cải cách hành chính của địa phương, Bộ Nội vụ kính đề nghị Ông/Bà vui lòng cho biết ý kiến của mình theo nội dung các câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam kết rằng những thông tin mà Ông/Bà cung cấp hoàn toàn được giữ bí mật.

Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của Ông/Bà!

Mã tỉnh:

Tỉnh/thành phố:

Huyện/Quận/TX/TP thuộc tỉnh:

THÔNG TIN CHUNG:Giới tính: 1. Nam 2. Nữ Tuổi:.....

Trình độ chuyên môn:

Trung cấp, cao đẳng Đại học Sau đại học **Mã số phiếu**

Bộ/ngành/tỉnh:.....

.....

Số thứ tự phiếu:.....

Điều tra viên

Họ tên:.....

Số điện thoại:.....

Địa chỉ:.....

Câu hỏi 1. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

- Mức độ đầy đủ của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Tính kịp thời của hệ thống VBQPPL	1	2	3	4	5
- Mức độ chồng chéo giữa các VBQPPL	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
- Tình trạng ban hành văn bản trái quy định pháp luật	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>

Câu hỏi 2. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính hợp lý của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với đường lối, chính sách của Đảng	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp của các VBQPPL đối với thực tiễn, đối tượng quản lý	1	2	3	4	5
- Mức độ tạo thuận lợi cho đời sống và hoạt động sản xuất kinh doanh của các VBQPPL	1	2	3	4	5

Câu hỏi 3. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về tính khả thi của các VBQPPL do các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh/thành phố ban hành (HĐND, UBND các cấp), theo các nội dung sau:

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Mức độ phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ chi tiết, cụ thể của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ rõ ràng, dễ hiểu của các quy định trong các VBQPPL?	1	2	3	4	5
- Mức độ dễ thực hiện của các VBQPPL?	1	2	3	4	5

Câu hỏi 4. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết trong tổ chức thực hiện các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh/thành phố có vướng mắc, bất cập không?

(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)

Có <input type="checkbox"/>	Không <input type="checkbox"/>
--------------------------------	-----------------------------------

(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)

- Nếu có: vui lòng cho biết tính kịp thời trong việc xử lý những vướng mắc, bất cập này.	1	2	3	4	5
------------------------------------------------------------------------------------------	---	---	---	---	---

<p>Câu hỏi 5. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>việc thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</p>					
- Sự phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức trong thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Quy chế?	1	2	3	4	5
- Về tình hình đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế?	1	2	3	4	5
- Thực trạng vi phạm Quy chế (trình tự, thời hạn... giải quyết công việc)	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 6. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất hoặc đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</p>					
- Mức độ tinh gọn về cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban...)?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị với thực tiễn quản lý?	1	2	3	4	5
- Tình trạng chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị (sở, ngành, phòng, ban)?	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 7. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cấp tỉnh và cấp huyện</u>, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với khả năng quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5
- Mức độ phù hợp giữa nhiệm vụ được phân cấp với điều kiện, khả năng cân đối nguồn lực thực hiện của cấp huyện?	1	2	3	4	5
- Công tác quản lý, kiểm tra, giám sát các nhiệm vụ được phân cấp?	1	2	3	4	5
- Mức độ phát huy tính chủ động, trách nhiệm của địa phương trong thực hiện nhiệm vụ phân cấp?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 8. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tình trạng tiêu cực (chạy chức, chạy quyền, nâng đỡ người thân, người nhà...)</u> trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại tỉnh/thành phố trong năm vừa qua, theo các nội dung sau: (Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</p>					

	Không có	Rất ít	Một số	Nhiều	Rất nhiều
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng công chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm công chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng viên chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tình trạng tiêu cực trong bổ nhiệm viên chức tại địa phương?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 9. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức tại tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau: (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					
- Về việc tuyển dụng công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc tuyển dụng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi nâng ngạch công chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc thi thăng hạng viên chức tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị tại địa phương?	1	2	3	4	5
- Về việc bổ nhiệm viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, đơn vị tại địa phương?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 10. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>năng lực chuyên môn của công chức tại tỉnh/thành phố trong triển khai thực hiện nhiệm vụ</u> theo các nội dung sau: (Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</p>					
	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Kém	Rất kém
- Năng lực tham mưu, xây dựng chính sách, pháp luật thuộc lĩnh vực quản lý?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực tổng hợp thông tin, thống kê, báo cáo?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Kỹ năng giao tiếp với đồng nghiệp hoặc với tổ chức, cá nhân khác?	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Năng lực làm việc độc lập, xử lý tình huống	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 11. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tinh thần trách nhiệm của công chức tại tỉnh/thành phố trong phối hợp, xử lý công việc</u>? (Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</p>					

- Mức độ sẵn sàng trong thực hiện hoặc phối hợp thực hiện các nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ đảm bảo thời gian xử lý công việc được giao?	1	2	3	4	5
- Mức độ sẵn sàng chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tình trạng công chức tại tỉnh/thành phố lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân?</u> <i>(Đánh dấu X vào ô lựa chọn tương ứng)</i></p>					
	Không có <input type="checkbox"/>	Rất ít <input type="checkbox"/>	Một số <input type="checkbox"/>	Nhiều <input type="checkbox"/>	Rất nhiều <input type="checkbox"/>
<p>Câu hỏi 13. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả trong thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào cơ quan nhà nước tại tỉnh/thành phố?</u> <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 14. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công tại tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Thực hiện các định mức, tiêu chuẩn mua sắm, thuê, giao... tài sản công?	1	2	3	4	5
- Thực trạng sử dụng tài sản công (đúng quy định, đúng mục đích, hiệu quả...)?	1	2	3	4	5
- Công khai tài sản công (tiêu chuẩn định mức, mua sắm, khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 15. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập tại tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Sự phù hợp về mục đích sử dụng kinh phí tiết kiệm được từ thực hiện cơ chế tự chủ (chi tăng thu nhập, khen thưởng, chi phúc lợi...)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến chất lượng hoạt động của các đơn vị sự nghiệp tại địa phương (chủ động, linh hoạt)?	1	2	3	4	5
- Tác động đến kết quả thực thi nhiệm vụ của viên chức (năng suất lao động, động lực làm việc...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 16. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau: <i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					

- Mức độ kịp thời của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ kịp thời của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ đầy đủ của thông tin quản lý, điều hành (tin tức, sự kiện; chính sách; xử lý phản ánh – kiến nghị)?	1	2	3	4	5
- Mức độ đầy đủ của thông tin dịch vụ công trực tuyến (quy định thủ tục, quy trình, kết quả giải quyết...)	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 18. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ thuận tiện khi tìm kiếm thông tin (dễ tìm)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi truy cập, tìm hiểu thông tin (dễ mở, dễ đọc)?	1	2	3	4	5
- Mức độ thuận tiện khi tải thông tin, biểu mẫu, tài liệu?	1	2	3	4	5
<p>Câu hỏi 19. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết đánh giá của mình về <u>tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO ở các cơ quan, đơn vị tại tỉnh/thành phố</u>, theo các nội dung sau:</p> <p><i>(Khoanh tròn vào ô lựa chọn với đánh giá mức 1 là tốt nhất, 5 là kém nhất)</i></p>					
- Mức độ tuân thủ quy trình ISO trong giải quyết công việc tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính khoa học trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Tính hợp lý trong tổ chức giải quyết công việc theo quy trình ISO được áp dụng tại các cơ quan, đơn vị?	1	2	3	4	5
- Mức độ kiểm soát quá trình giải quyết công việc của công chức khi áp dụng quy trình ISO?	1	2	3	4	5

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN !